TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KHOA XÃ HỘI HỌC

GIÁO TRÌNH
XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chương 1. Đối tượng, cơ cấu, chức năng của xã hội học
- PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh, PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa, ThS. Đặng Hoàng Thanh Lan, ThS. Mai Linh

Chương 2. Sơ lược lịch sử và lý thuyết xã hội học
- PGS.TS. Trịnh Văn Tùng, ThS. Đinh Phương Linh

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu xã hội học
- ThS. *Bùi Quỳnh Như, TS. Nguyễn Thị Kim Nhung*

Chương 4. Hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội
- PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hà, PGS.TS. Hoàng Thu Hương, Đào Thúy Hằng

Chương 5. Cấu trúc xã hội và một số thuật ngữ liên quan
- PGS.TS. Trịnh Văn Tùng, ThS. Nguyễn Thị Lan, ThS. Đặng Hoàng Thanh Lan

Chương 6. Quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội
- PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh, ThS. Trần Xuân Hồng

Chương 7. Lệch chuẩn, tuân thủ và kiểm soát xã hội
- TS. Nguyễn Thị Như Trang, PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Hạnh

Chương 8. Văn hóa
- TS. Mai Thị Kim Thanh, Đào Thuý Hằng

Chương 9. Xã hội hóa
- ThS. Mai Tuyết Hạnh, TS. Mai Thị Kim Thanh

Chương 10. Biến đổi xã hội
- PGS.TS. Nguyễn Tuấn Anh

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu.....13

Chương 1
ĐỐI TƯỢNG, CƠ CẤU, CHỨC NĂNG CỦA XÃ HỘI HỌC

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học.....15
2. Góc nhìn xã hội học.....22
3. Cơ cấu của xã hội học.....24
4. Chức năng của xã hội học.....24
5. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác.....26
6. Xã hội học và lựa chọn, phát triển nghề nghiệp.....31

Chương 2
SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VÀ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

1. Lược sử tư tưởng xã hội học.....37
2. Điều kiện ra đời và phát triển xã hội học.....43
2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn.....43
2.2. Sự phát triển của khoa học.....45
2.3. Những tiền đề chính trị, tư tưởng.....47
3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển.....49
3.1. Auguste Comte (1798 – 1857).....49
3.2. Karl Marx (1878 – 1883).....56

3.3. Herbert Spencer (1820 – 1905) 63
3.4. Emile Durkheim (1858 - 1917) 67
3.5. Max Weber (1864 – 1920) 72
4. Các dòng lý thuyết xã hội học cơ bản 79
4.1. Dòng lý thuyết cấu trúc - chức năng 79
4.2. Dòng lý thuyết hành động 84
4.3. Dòng lý thuyết xung đột 87
4.4. Dòng lý thuyết tương tác – biểu trưng 91

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

1. Khái quát chung về nghiên cứu Xã hội học 103
1.1. Khái niệm 103
1.2. Các loại nghiên cứu 104
2. Các bước tiến hành một nghiên cứu xã hội học cụ thể 112
2.1. Xác định vấn đề nghiên cứu và đặt tên đề tài 112
2.2. Tổng quan tài liệu 114
2.3. Xác định mục đích nghiên cứu, đề xuất câu hỏi/ giả thuyết nghiên cứu 115
2.4. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin 116
2.5. Xử lý, phân tích thông tin và viết báo cáo 117
3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học 118
3.1. Phân tích tài liệu 118
3.2. Quan sát 120
3.3. Phỏng vấn sâu (phỏng vấn tự do) 121
3.4. Thảo luận nhóm tập trung 122
3.5. Điều tra bằng bảng hỏi 123
4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội học 127
4.1. Đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu xã hội nói chung 127
4.2. Đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu xã hội học 128

Chương 4

HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI, TƯƠNG TÁC XÃ HỘI, QUAN HỆ XÃ HỘI

1. Hành động xã hội 133
1.1. Khái niệm 133
1.2. Phân biệt hành động xã hội với hành động vật lý bản năng và hành vi 136
1.3. Các thành tố cơ bản của hành động xã hội 140
1.4. Phân loại hành động xã hội 144
1.5. Vận dụng lý thuyết hành động xã hội vào việc phân tích các hoạt động xã hội và biến đổi xã hội 148
2. Tương tác xã hội 150
2.1. Định nghĩa 150
2.2. Các quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội 152
3. Quan hệ xã hội 157
3.1 Khái niệm 157
3.2. Phân loại 160
3.3. Tính chất quan hệ xã hội 161

Chương 5

CẤU TRÚC XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

1. Cấu trúc xã hội 166
1.1. Định nghĩa 166
1.2. Một số quan điểm cấu trúc – chức năng 167
1.3. Một số đặc trưng của cấu trúc xã hội 169
2. Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội 173
2.1. Vị trí, vị thế, vai trò xã hội 174
2.2. Thiết chế xã hội 186
2.3. Nhóm xã hội 201
2.4. Mạng lưới xã hội 206

2.5. Tổ chức xã hội 213
2.6. Cộng đồng 220
2.7. Giai cấp xã hội/giai tầng xã hội....224

Chương 6

QUYỀN LỰC, BẤT BÌNH ĐẲNG, PHÂN TẦNG XÃ HỘI, DI ĐỘNG XÃ HỘI

1. Quyền lực....237
1.1. Định nghĩa quyền lực....237
1.2. Những quan niệm khác nhau về quyền lực....239
2. Bất bình đẳng 241
2.1. Định nghĩa bất bình đẳng....241
2.2. Những quan niệm khác nhau về bất bình đẳng....243
3. Phân tầng xã hội....245
3.1. Định nghĩa phân tầng xã hội....245
3.2. Những quan niệm khác nhau về phân tầng xã hội....246
4. Di động xã hội 249
4.1. Định nghĩa di động xã hội....249
4.2. Những quan niệm khác nhau về di động xã hội....250

Chương 7

LỆCH CHUẨN, TUÂN THỦ VÀ KIỂM SOÁT XÃ HỘI

1. Lệch chuẩn....258
1.1. Định nghĩa "Lệch chuẩn" 258
1.2. Chức năng của lệch chuẩn xã hội....260
1.3. Nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội....262
1.4. Phân biệt lệch chuẩn và tội phạm 269
2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội....270
2.1. Định nghĩa "kiểm soát" và "tuân thủ" 271
2.2. Tầm quan trọng và chức năng của kiểm soát xã hội 272
2.3 Các loại kiểm soát xã hội 274

Chương 8

VĂN HÓA

1. Khái niệm văn hóa
và những đặc trưng cơ bản của văn hóa 282
1.1. Khái niệm văn hóa....282
1.2. Những đặc trưng cơ bản của văn hóa 289
2. Cấu trúc của văn hóa....302
2.1. Các quan điểm khác nhau về cấu trúc văn hóa....302
2.2. Các thành tố cơ bản của văn hóa 302
3. Các loại hình văn hóa....307
3.1. Tiểu văn hóa 307
3.2. Phản văn hóa 309
3.3. Văn hóa nhóm 310
4. Chức năng của văn hóa....311

Chương 9

XÃ HỘI HÓA

1. Bản chất của con người 318
2. Khái niệm xã hội hóa....322
2.1. Căn cứ vào vai trò xã hội trong quá trình xã hội hóa 322
2.2. Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân
trong quá trình xã hội hóa 323
2.3. Dung hòa cả hai yếu tố cá nhân và xã hội
trong quá trình xã hội hóa 323
3. Quá trình xã hội hóa....324
3.1. Quá trình xã hội hóa theo quan niệm của G.H.Mead....326
3.2. Quá trình xã hội hóa theo quan niệm của Sigmund Freud 327
3.3. Quá trình xã hội hóa theo quan điểm Eric Erickson....328
3.4. Quá trình xã hội hóa theo hoạt động lao động
của Andreeva 330

4. Mục đích của xã hội hóa 333
5. Môi trường xã hội hóa 336
5.1. Gia đình 336
5.2. Trường học 341
5.3. Các nhóm xã hội 342
5.4. Truyền thông đại chúng và mạng xã hội 343
5.5. Các môi trường khác 345

Chương 10
BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

1. Định nghĩa biến đổi xã hội 349
2. Đặc điểm của biến đổi xã hội 351
3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội 353
4. Hiện đại hóa 357
5. Toàn cầu hóa 361

LỜI GIỚI THIỆU

Xã hội học Đại cương là môn học quan trọng của nhiều chương trình đào tạo cử nhân. Trong mấy chục năm vừa qua, các thế hệ giảng viên Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội đã giảng dạy Xã hội học Đại cương ở nhiều trường đại học khác nhau trên cả nước. Đúc rút kinh nghiệm qua quá trình giảng dạy, cập nhật những kiến thức xã hội học từ nhiều giáo trình, tài liệu mới được xuất bản gần đây trên thế giới, một nhóm giảng viên của Khoa Xã hội học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội biên soạn giáo trình này.

Giáo trình được kết cấu thành 10 chương. Trước hết, giáo trình nêu rõ đối tượng nghiên cứu của xã hội học, góc nhìn xã hội học, mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học gần gũi khác cũng như chức năng của xã hội học và cơ cấu hệ thống tri thức xã hội học. Nội dung trọng tâm thứ hai của giáo trình tập trung vào chủ đề lịch sử và lý thuyết xã hội học. Tiếp theo phần lịch sử và lý thuyết xã hội học, một chương quan trọng của giáo trình đề cập đến phương pháp nghiên cứu xã hội học. Sau phần đối tượng và phương pháp, lịch sử và lý

thuyết, các chương còn lại của giáo trình tập trung vào những chủ đề cơ bản của xã hội học. Các chủ đề này được triển khai theo lô gich: từ hành động xã hội đến nhóm xã hội, cơ cấu xã hội, tổ chức xã hội, thiết chế xã hội; từ văn hóa, xã hội hóa, đến sai lệch xã hội và kiểm soát xã hội; từ bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội đến biến đổi xã hội, hiện đại hóa và toàn cầu hóa.

Có thể nói rằng, kết cấu của giáo trình đã được xây dựng dựa trên lo gich kết nối các vấn đề liên quan đến đối tượng nghiên cứu của xã hội học, chức năng, cơ cấu của xã hội học với lịch sử, lý thuyết xã hội học và những chủ đề cơ bản của xã hội học. Với kết cấu nội dung giáo trình như thế này, người học có thể tiếp cận được những kiến thức cơ bản của Xã hội học Đại cương một cách có hệ thống.

PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Hoa

Chủ nhiệm Khoa Xã hội học,

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,

Đại học Quốc gia Hà Nội

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Chương 1

ĐỐI TƯỢNG, CƠ CẤU, CHỨC NĂNG CỦA XÃ HỘI HỌC

Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Thị Kim Hoa,
Đặng Hoàng Thanh Lan, Mai Linh

Mục tiêu học tập:

- *Xác định được đối tượng nghiên cứu của xã hội học;*
- *Hiểu góc nhìn xã hội học;*
- *Hiểu cơ cấu, chức năng của xã hội học;*
- *Hiểu mối quan hệ giữa xã hội học và một số ngành khoa học gần với xã hội học;*
- *Bước đầu phát triển định hướng nghề nghiệp trên cơ sở tri thức xã hội học.*

1. Đối tượng nghiên cứu của xã hội học

Khi bàn về lịch sử của xã hội học (sociology), Anthony Giddens (2009: 12) cho rằng không cá nhân đơn lẻ nào có thể thiết lập nên một lĩnh vực nghiên cứu một cách đầy đủ. Tuy nhiên, Auguste Comte là người có công đầu trong việc khai sinh ra ngành Xã hội học với việc đặt tên cho ngành khoa học này là xã hội học vào năm 1839 (Fulcher and Scott 2011: 24). Trước khi đưa ra tên gọi xã hội học, Auguste Comte đã gọi ngành khoa học này là Vật lý học xã hội (social physics).

Tuy nhiên, một số đối thủ học thuật của ông thời đó đã dùng thuật ngữ Vật lý học xã hội, vì thế ông muốn ý tưởng của mình phải khác những đối thủ học thuật kia nên ông đã tạo ra thuật ngữ xã hội học để chỉ lĩnh vực học thuật mà ông khởi xướng (Giddens 2009: 12). Thuật ngữ xã hội học (Sociology) được cho là có nguồn gốc từ chữ Latin *socius* và chữ Hy lạp *ology*. Thuật ngữ này hàm ý rằng đây là một chuyên ngành có bản chất mang tính kết hợp của nhiều ngành (Scott and Marshall 2005: 625).

Cho đến nay, sau hơn 175 năm ra đời của ngành Xã hội học, nhiều tác giả khác nhau trên thế giới đã đưa ra những quan niệm rất khác nhau về đối tượng nghiên cứu của xã hội học. Nhìn một cách tổng thể, chúng ta cần đề cập đến quan niệm về đối tượng nghiên cứu của những nhà xã hội học kinh điển và các nhà xã hội học đương đại có uy tín để từ đó hiểu được những chiều cạnh mà họ nghiên cứu để định hướng cho nghiên cứu của các nhà xã hội học hiện nay.

Trước hết, chúng ta cần đề cập đến quan niệm của Aguste Comte - người khai sinh ra ngành khoa học này. Aguste Comte cho rằng các xã hội tồn tại như những hệ thống phức hợp (complex systems), và có hai cách để nghiên cứu các hệ thống này. *Thứ nhất* là nghiên cứu sự cùng tồn tại của các thiết chế trong một hệ thống và cơ cấu cũng như chức năng của chúng. Nói cách khác, đây là cách nghiên cứu các hệ thống xã hội trong trạng thái tĩnh tại và lĩnh vực này được gọi là tĩnh học xã hội (social statics) – tức là nghiên cứu cơ cấu xã hội của hệ thống xã hội (the social structures of a social system). *Thứ hai* là nghiên cứu sự biến đổi, phát triển, tiến bộ của các thiết chế và hệ thống qua thời gian. Đây là lĩnh vực mà Auguste Comte gọi là động học xã hội (social dynamics) (Fulcher and Scott 2011: 24-25). Như vậy, nói một cách khái quát, ***Auguste Comte quan niệm đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là cơ cấu xã hội và biến đổi xã hội.***

Với phát biểu về đối tượng nghiên cứu của xã hội học như thế, chúng ta có thể coi Auguste Comte quan niệm đối tượng nghiên cứu của Xã hội học từ góc nhìn vĩ mô.

Tác giả thứ hai chúng ta cần đề cập đến khi nói về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là Emile Durkheim. Emile Durkheim cho rằng ***đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các sự kiện xã hội***. Sự kiện xã hội là những hiện tượng xã hội cụ thể. Đó ***là những cách hành động, cách suy nghĩ, cách cảm nhận (the way of acting, thinking, or feeling) mang tính tập thể. Đó là những khuôn mẫu chung (general patterns) mà người ta thu nhận được thông qua học hỏi*** (Fulcher and Scott 2011: 32). Như vậy, chúng ta thấy rằng quan niệm của Emile Durkheim về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học được tiếp cận từ cấp độ trung bình bởi vì khuôn mẫu chung, hay cách hành động, cách suy nghĩ, cách cảm nhận mang tính tập thể không ở cấp độ cá nhân/vi mô mà cũng không ở cấp độ xã hội/vĩ mô.

Tác giả thứ ba mà chúng ta cần đề cập đến là Max Weber. Nếu như Emile Durkheim cho rằng Xã hội học phải nghiên cứu sự kiện xã hội và cần coi sự kiện xã hội như là sự vật, thì Max Weber nhấn mạnh rằng Xã hội học phải bắt đầu với việc nghiên cứu hành động của con người (Fulcher and Scott 2011: 37). Max Weber nhấn mạnh rằng khoa học xã hội phải sử dụng các loại hình lý tưởng (ideal types) để thấu hiểu ý nghĩa được gắn cho các hành động xã hội. Ý nghĩa đó bao gồm dự định, động cơ của người đưa ra hành động, sự mong đợi đối với hành vi của người khác, và quan niệm về những tình huống hành động (Fulcher and Scott 2011: 39). Loại hình lý tưởng là những mô hình khái niệm hoặc mô hình phân tích (conceptual or analytical models) (Giddens 2009: 20). Loại hình lý tưởng phản ánh những khía cạnh của thực tiễn được quan tâm mà những

khía cạnh này được kết hợp với nhau để tạo thành một mẫu hình lý tưởng. Loại hình lý tưởng không tồn tại trong thực tế mà chỉ là sự lý tưởng hóa (idealisation) thực tế (Fulcher and Scott 2011: 38). Max Weber cho rằng loại hình lý tưởng quan trọng nhất trong xã hội học là các loại hành động xã hội. Max Weber phân biệt bốn kiểu hành động xã hội lý tưởng. Thứ nhất là hành động duy lý công cụ (instrumentally rational action).[1] Thứ hai là hành động duy lý giá trị (value-rational action).[2] Thứ ba là hành động truyền thống (traditional action).[3] Thứ tư là hành động xúc cảm (affectual action).[4] Bốn loại hành động này là những loại hình lý tưởng và không tồn tại trong thực tế. Những hành động cụ thể thường là sự kết hợp những kiểu hành động này theo nhiều cách khác nhau. Ông cho rằng loại hình lý tưởng hành động xã hội (typology of action) cung cấp nền tảng cho nghiên cứu xã hội học (Fulcher and Scott 2011: 38-39). ***Nói tóm lại, theo quan niệm của Max Weber, đối tượng***

1 Còn được gọi là hành động duy lý mục đích và phương tiện (means-ends rational action). Hành động này phản ánh việc chủ thể hành động theo đuổi những mục đích mà chủ thể hành động đã lựa chọn mà sự lựa chọn này bị ảnh hưởng bởi quan điểm của chủ thể về môi trường mà trong đó chủ thể nhận thấy được khả năng của mình, môi trường đó gồm có hành vi của người khác và những sự vật tồn tại trong đó (Ritzer 2003: 47). Nói ngắn gọn hơn, hành động duy lý công cụ là hành động có mục đích rõ ràng và những phương tiện hữu hiệu được lựa chọn để đạt mục đích đó (Fulcher and Scott 2011: 39).

2 Là hành động xuất hiện khi chủ thể hành động lựa chọn phương tiện hữu hiệu nhất để đạt mục đích trên cơ sở niềm tin (belief) của chủ thể vào những tập hợp giá trị phổ quát hơn. Đây có thể không phải là lựa chọn tối ưu nhưng nó duy lý xét theo quan niệm của chủ thể hành động về hệ thống giá trị mà chủ thể dựa theo (Ritzer 2003: 45).

3 Là hành động được thực hiện trên cơ sở quan niệm truyền thống/phong tục (Ritzer 2003: 45).

4 Đây không phải là hành động duy lý. Hành động này là kết quả của xúc cảm (Ritzer 2003: 45).

nghiên cứu của xã hội học là hành động xã hội. Với việc quan niệm đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là hành động xã hội, chúng ta thấy Max Weber nhìn đối tượng nghiên cứu của Xã hội học từ góc độ vi mô.

Sau ba tác giả kinh điển, Auguste Comte, Emile Durkheim, và Max Weber, chúng ta thấy các nhà xã hội học đương đại có uy tín lớn trên thế giới cũng đưa ra những phát biểu khác nhau về đối tượng nghiên cứu của Xã hội học. Chẳng hạn, các tác giả Brinkerhoff, White, và Ortega cho rằng xã hội học "nghiên cứu một cách có hệ thống các tương tác xã hội". Với quan niệm đối tượng nghiên cứu của xã hội học là tương tác xã hội, các tác giả này nhấn mạnh rằng các nhà xã hội học phải tập trung tìm hiểu các quan hệ xã hội và các khuôn mẫu tương tác để chỉ ra những khuôn mẫu đó phát triển như thế nào, được duy trì ra sao và biến đổi như thế nào (Brinkerhoff, White, and Ortega 1999: 4). Như vậy, dưới một góc nhìn nhất định Brinkerhoff, White, và Ortega đã nhìn đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ góc độ vi mô. Trong khi đó, tác giả John Macionis từ góc nhìn vĩ mô lại cho rằng "xã hội học nghiên cứu một cách hệ thống xã hội loài người" (Macionis 2008: 2).

Một tác giả khác là David Popenoe khi bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học lại cho rằng xã hội học "nghiên cứu một cách hệ thống và khách quan về xã hội loài người và hành vi con người" (Popenoe 1986: 2). Popenoe nhấn mạnh rằng: *Trước hết*, với đối tượng nghiên cứu là xã hội nhà xã hội học phải chú ý đến xã hội như một tổng thể. Nhà xã hội học phải nhận diện các nhóm xã hội như là những thành tố hợp thành nên xã hội và xem xét những khuôn mẫu hành vi của các nhóm xã hội đó. Nhà xã hội học cũng cần nghiên cứu giá trị và những quy tắc định hình những khuôn mẫu hành vi đó. *Thứ hai*, với đối tượng nghiên cứu là hành vi xã hội, nhà xã hội học cần

nghiên cứu xem các cá nhân hành động như thế nào và tương tác với nhau ra sao (Popenoe 1986: 2). Dưới một góc nhìn nhất định, cách quan niệm của Popenoe về đối tượng nghiên cứu của xã hội học mang tính tổng hợp – tức là từ góc độ vĩ mô lẫn vi mô.

Khi bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học, tác giả Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman lại tiếp cận từ cấp độ vi mô, trung mô và vĩ mô. Các tác giả này cho rằng xã hội học "nghiên cứu một cách có hệ thống hành vi con người, nhóm xã hội, và xã hội". Basirico, Cashion, and Eshleman còn nhấn mạnh rằng với quan niệm đối tượng nghiên cứu của xã hội học như thế, xã hội học quan tâm đến các chiều cạnh của bản thân cá nhân trong mối liên hệ với người khác, và các chiều cạnh của xã hội ảnh hưởng đến suy nghĩ và hành động của cá nhân (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 6). Một tác giả nổi tiếng khác là Anthony Giddens đã quan niệm rằng đối tượng nghiên cứu của xã hội học là "đời sống con người, các nhóm xã hội, các xã hội, và toàn thể xã hội loài người". Anthony Giddens nhấn mạnh rằng phạm vi của xã hội học rất rộng từ việc tìm hiểu tương tác giữa các cá nhân gặp nhau tình cờ trên phố cho đến việc nghiên cứu các quan hệ quốc tế và các hình thức khủng bố toàn cầu (Giddens 2009). Khi đề cập đến đối tượng nghiên cứu của xã hội học, Hội Xã hội học Hoa Kỳ (American Sociological Association) lại cho rằng "xã hội học nghiên cứu đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người" (Trích lại từ Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 6). Khái niệm đời sống xã hội (social life) ở đây bao gồm tất cả các tương tác liên cá nhân, tất cả các nhóm xã hội hay hình thức tập hợp cá nhân, tất cả các kiểu tổ chức xã hội. Khái niệm nguyên nhân và hệ quả của hành vi con người (causes and consequences of human behavior) đề cập đến việc:

1/các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội tương quan với nhau như thế nào; 2/các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội ảnh hưởng đến hành vi cá nhân và liên cá nhân ra sao; 3/ các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội ảnh hưởng đến và bị ảnh hưởng bởi xã hội tổng thể ra sao; 4/ các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội thay đổi như thế nào hoặc tại sao lại không thay đổi; 5/các quan hệ xã hội, các nhóm xã hội, các tổ chức xã hội mang lại những hệ quả gì (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 6).

Nhìn một cách tổng thể các quan điểm được đề cập đến ở trên, chúng ta thấy có mấy điểm đáng lưu ý khi bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học, cụ thể như sau. *Thứ nhất*, trong ba tác giả kinh điển (Auguste Comte, Emile Durkheim, Max Weber) thì Auguste Comte quan niệm về đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ góc độ vĩ mô, Emile Durkheim xem xét đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ cấp độ trung mô, còn Max Weber bàn về đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ cấp độ vi mô. *Thứ hai*, trong các tác giả đương đại, có tác giả phát biểu về đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ góc độ vi mô (Brinkerhoff, White, và Ortega), có tác giả phát biểu về đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ cấp độ vĩ mô (Macionis), có tác giả phát biểu về đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô David Popenoe. *Thứ ba*, trong các tác giả đương đại, có nhiều tác giả trình bày đối tượng nghiên cứu của xã hội học từ cấp độ vi mô, trung mô, và vĩ mô (Basirico, Cashion, Eshleman; Giddens). Theo quan điểm của chúng tôi, chúng ta cần tiếp cận đối tượng nghiên cứu của xã hội học ở cả ***cấp độ vĩ mô lẫn cấp độ trung mô và vi mô***. Với quan niệm như thế và dựa vào các phát biểu của Basirico, Cashion, Eshleman, Giddens và nhất là phát biểu của Hội Xã hội học Hoa Kỳ về đối tượng nghiên cứu của xã hội học như đã đề cập đến ở trên, chúng ta có thể đi đến nhận định: ***Đối tượng nghiên cứu của xã***

hội học là đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người.

2. Góc nhìn xã hội học

Như đã kết luận ở trên, đối tượng nghiên cứu của xã hội học là đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người. Tuy nhiên, chúng ta cũng lưu ý rằng nhiều ngành khoa học cũng nghiên cứu đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người. Vậy thì, câu hỏi đặt ra ở đây là xã hội học nghiên cứu đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người khác với những ngành khoa học khác như thế nào? Theo nhiều nhà xã hội học, việc nghiên cứu đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người của xã hội học khác với các ngành khoa học khác ở góc nhìn xã hội học (The sociological perspective). Góc nhìn xã hội học được cụ thể hóa qua mấy chiều cạnh sau đây.

Thứ nhất, là nhìn cái chung thông qua cái riêng (seeing the general in the particular). Theo lý giải của Macionis (2008: 2) thì điều này có nghĩa là khi nghiên cứu xã hội học, nhà nghiên cứu phải tìm ra những khuôn mẫu xã hội chung thông qua hành vi của từng cá nhân cụ thể. Dưới một góc nhìn nhất định, xã hội chia các cá nhân thành những nhóm xã hội khác nhau như nhóm già, nhóm trẻ, nhóm nam, nhóm nữ, nhóm giàu, nhóm nghèo. Mỗi nhóm xã hội như thế có những khuôn mẫu hành vi giống nhau và việc nhận ra những khuôn mẫu hành vi đó giúp chúng ta hiểu phần nào bản chất của nhóm xã hội này. Tuy nhiên, để nhận ra khuôn mẫu hành vi đó chúng ta phải thu thập thông tin về hành vi từng cá nhân và từ hành vi từng các cá nhân mới khái quát/chỉ ra hành vi của nhóm.

Thứ hai, là nhìn cái lạ trong cái quen (Seeing the strange in the familiar). Theo lý giải của Macionis (2008: 2) điều này có nghĩa là nhà xã hội học phải tránh quan điểm cho rằng hành vi của cá nhân đơn thuần là do cá nhân đó hoàn toàn quyết định. Trên thực tế, xã hội (mà cụ thể là nhiều yếu tố xã hội) nhào nặn nên quyết định của cá nhân, nhào nặn nên đời sống của cá nhân, tương lai của cá nhân.

Thứ ba, là nhìn lựa chọn cá nhân trong bối cảnh xã hội (Seeing personal choice in social context). Theo lý giải của Macionis (2008: 3-5) điều này có nghĩa là những lựa chọn của cá nhân thường phụ thuộc vào bối cảnh xã hội. Chẳng hạn, số con mà mỗi người phụ nữ quyết định sinh phụ thuộc vào bối cảnh xã hội nơi chị ấy sống. Nếu một người phụ nữ ở Ấn Độ có trung bình 3 con thì số con trung bình mà một người phụ nữ ở Yemen có là 6, và 7 con là số con trung bình mà một phụ nữ ở Niger sinh. Như vậy, quyết định về số con mà mỗi người phụ nữ sinh phụ thuộc vào bối cảnh xã hội nơi chị ấy sống.

Thứ tư, có hai tình huống nếu ở trong các tình huống đó thì cá nhân/nhà nghiên cứu sẽ nhìn đời sống xã hội mang màu sắc xã hội học sâu sắc. Tình huống thứ nhất là tình huống khi cá nhân ở bên lề xã hội, và tình huống thứ hai là tình huống khủng hoảng xã hội. Nếu ở bên lề xã hội hay ở trong tình trạng khủng hoảng xã hội, cá nhân sẽ trải nghiệm sâu sắc hơn cái được gọi là "lực xã hội" định hình nên cuộc sống cá nhân. Chẳng hạn, nếu cá nhân ở trong giai đoạn nền kinh tế khó khăn và tỷ lệ thất nghiệp cao lúc đó cá nhân sẽ trải nghiệm sâu sắc hơn cái được gọi là "lực xã hội" hay đời sống xã hội định hình nên cuộc sống cá nhân (Macionis 2008: 5-6).

Như vậy, xã hội học nghiên cứu đời sống xã hội, nghiên cứu nguyên nhân và hệ quả của hành vi xã hội. Tuy nhiên, điều

làm cho nghiên cứu xã hội học có đặc trưng riêng chính là góc nhìn xã hội học. Góc nhìn xã hội học được phản ánh qua mấy chiều cạnh: *nhìn cái chung thông qua cái riêng, nhìn cái lạ trong cái quen, nhìn lựa chọn cá nhân trong bối cảnh xã hội, nhìn xã hội khi cá nhân ở trong tình huống bên lề xã hội và trong tình huống khủng hoảng xã hội.*

3. Cơ cấu của xã hội học

Khi nói đến cơ cấu của xã hội học là nói đến những bộ phận tri thức hợp thành nên ngành khoa học này. Việc nhìn nhận các bộ phận tri thức hợp thành ngành khoa học này lại phụ thuộc vào cơ sở hay tiêu chí được đưa ra để xem xét. Dựa trên tiêu chí cấp độ phân tích (levels of analysis), các nhà xã hội học thường đề cập đến xã hội học vĩ mô (Macrosociology) và xã hội học vi mô (Microsociology). Xã hội học vĩ mô nghiên cứu những hệ thống xã hội lớn. Xã hội học vi mô chú trọng nghiên cứu hành vi của cá nhân trong đời sống hàng ngày trong các bối cảnh tương tác mặt đối mặt (Giddens: 2009: 27). Một số nhà xã hội học khác lại chia xã hội học thành xã hội học đại cương và xã hội học chuyên ngành; xã hội học lý thuyết, xã hội học thực nghiệm, xã hội học ứng dụng (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên) 1997).

4. Chức năng của xã hội học

Khi bàn đến chức năng của xã hội học, ba chức năng thường được đề cập đến là chắc năng nhận thức, chức năng thực tiễn, và chức năng tư tưởng (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên) 1997). Nhìn một cách cụ thể hơn, chúng ta có thể đề cập đến các chức năng, tức là những ý nghĩa, tác dụng mà xã hội học mang lại, cụ thể sau đây:

Thứ nhất, xã hội học giúp chúng ta hiểu sự khác biệt văn hóa và điều này giúp chúng ta có cái nhìn đa chiều về thế giới. Thường thì nếu chúng ta thấu hiểu cuộc sống của người khác chúng ta sẽ hiểu sâu sắc hơn những khó khăn, những vấn đề mà người ta đang gặp phải (Giddens 2009: 28). John Macionis (2008: 9) còn nhấn mạnh rằng những hiểu biết do xã hội học mang lại giúp chúng ta sống trong thế giới đa chiều. Điều này có nghĩa là xã hội học giúp chúng ta tránh được việc nhìn nhận đời sống, lối sống của các nhóm xã hội khác, cộng đồng khác, xã hội khác trên cơ sở đời sống của chính nhóm xã hội mình, cộng đồng mình, xã hội mình. Thay vào đó xã hội học khuyến khích chúng ta suy nghĩ một cách có phê phán những điểm mạnh và điểm yếu của mọi lối sống, trong đó có lối sống của chính nhóm mình, cộng đồng mình, xã hội mình.

Thứ hai, nghiên cứu xã hội học giúp xây dựng chính sách và đánh giá chính sách. Về xây dựng chính sách, dựa trên các kết quả của các nghiên cứu xã hội học, những người làm chính sách có thêm cơ sở khoa học để xây dựng các chính sách phù hợp với cuộc sống (Macionis 2008: 9). Thêm nữa, Giddens (2009: 29) lưu ý rằng trên thực tế, những kết quả nghiên cứu của xã hội học cho chúng ta biết thực sự những thành công và hạn chế hay thất bại của việc thực thi một chính sách cụ thể nào đó thông qua những bằng chứng, dữ liệu, thông tin từ các công trình nghiên cứu.

Thứ ba, xã hội học giúp nâng cao nhận thức của các nhóm xã hội và từ đó các nhóm xã hội có thể đưa ra những hành động thực tiễn để mang lại đổi mới hữu ích cho cuộc sống. Giddens (2009: 29) chỉ ra rằng chúng ta càng hiểu sâu sắc về sự vận hành của đời sống xã hội và việc tại sao chúng ta lại hành động thì chúng ta càng có khả năng thay đổi tương lai của chúng ta. Những hiểu biết, thông tin thu được từ các nghiên cứu xã hội

học là cơ sở để chúng ta có thể đưa ra hành động để mang lại sự đổi mới trong thực tiễn mà những sự đổi mới này mang lại lợi ích cho cộng đồng, xã hội.

Thứ tư, xã hội học hữu ích đối với sự phát triển của cá nhân. Với kiến thức của xã hội học, cá nhân có thể hiểu được thực chất, bản chất của các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội. Nói cách khác, với kiến thức của xã hội học cá nhân có cơ sở để đánh giá lại những quan niệm không phản ánh được bản chất của vấn đề (Macionis 2008: 9). Kiến thức xã hội học cũng giúp cá nhân nhận ra những cơ hội và thách thức trong cuộc sống. Rõ ràng là, nếu xã hội học giúp cá nhân hiểu sâu sắc đời sống xã hội thì sẽ có khả năng tốt hơn trong việc nhận ra những giới hạn lẫn cơ hội trong cuộc sống (Macionis 2008: 9). Điều cần nhấn mạnh nữa là với sự hiểu biết do xã hội học mang lại, cá nhân sẽ có thêm động lực để tham gia đời sống xã hội một cách tích cực. Trên thực tế, nếu chúng ta càng hiểu biết về sự vận hành của xã hội thì chúng ta càng trở thành một công dân tích cực (Macionis 2008: 9). Thêm nữa Anthony Giddens (2009: 29) nhấn mạnh rằng xã hội học còn giúp phát triển nghề nghiệp của các cá nhân. Người được đào tạo xã hội học có thể làm việc như là nhà nghiên cứu, nhà tư vấn, nhà quản lý, nhân viên công tác xã hội, người quy hoạch đô thị, hay là người làm việc trong các lĩnh vực kinh doanh, chăm sóc sức khỏe, báo chí.

5. Mối quan hệ giữa xã hội học với một số ngành khoa học khác

5.1. Mối quan hệ giữa xã hội học và triết học

Triết học là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Xã hội học là một khoa học cụ thể về đời sống xã hội, về nguyên nhân và hệ quả của hành

vi con người. Lê Ngọc Hùng nhấn mạnh rằng cần tránh quan điểm coi xã hội học là một bộ phận của triết học, đồng thời cũng tránh quan điểm coi xã hội học tách rời biệt lập với triết học (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng – Đồng chủ biên 1997). Có thể nói rằng giữa xã hội học và triết học có mối quan hệ rất gần gũi. Minh chứng cụ thể là nhiều nhà xã hội học đồng thời cũng là nhà triết học. Trên thực tế, xã hội học góp phần làm phong phú tri thức triết học, còn triết học cung cấp cách tiếp cận, phương pháp luận cho nghiên cứu xã hội học.

5.2. Mối quan hệ giữa xã hội học và kinh tế học

Kinh tế học nghiên cứu hàng hóa, dịch vụ, của cải được sản xuất như thế nào, được phân phối ra sao và được tiêu thụ như thế nào trong các xã hội (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 14). Khi nói về quan hệ giữa xã hội học và kinh tế học các tác giả Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 14) nhấn mạnh rằng nhiều vấn đề trung tâm trong kinh tế học như tổng sản phẩm quốc gia, thâm hụt ngân sách, thu nhập bình quân đầu người là những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi cá nhân, mối quan hệ giữa các nhóm xã hội, chức năng của xã hội – những chiều cạnh mà xã hội học quan tâm nghiên cứu. Hoặc là vấn đề cung cầu ảnh hưởng lên giá cả, hay phân phối và tiêu dùng hàng hóa dịch vụ (vốn là những mối quan tâm chính của kinh tế học) lại là những chỉ báo của trao đổi xã hội – điều mà xã hội học tập trung nghiên cứu. Tất nhiên là xã hội học quan tâm đến những bình diện xã hội của các quá trình sản xuất, phân phối, và tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ, chẳng hạn: doanh nghiệp như là một tổ chức xã hội, ảnh hưởng của tôn giáo, giáo dục lên sức sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

5.3. Mối quan hệ giữa xã hội học và khoa học chính trị

Khoa học chính trị nghiên cứu quyền lực, chính phủ và các quá trình chính trị. Ngành khoa học này quan tâm đến các kiểu chính phủ khác nhau, quá trình và phương tiện giành quyền lực (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 13-14). Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 13-14) nhấn mạnh rằng gần đây, khoa học chính trị cũng chú ý nhiều đến những vấn đề mà xã hội học quan tâm, chẳng hạn như: việc giành được niềm tin chính trị, lai lịch của các nhà hoạt động chính trị, vai trò của phụ nữ, các nhóm sắc tộc trong đời sống chính trị.

5.4. Mối quan hệ giữa xã hội học và nhân học

Nhân học là một ngành có phạm vi nghiên cứu rất rộng. Nhân học được chia thành hai hợp phần lớn là nhân học tự nhiên (physical anthropology) và nhân học văn hóa và xã hội (social and cultural anthropology). Nhân học văn hóa và xã hội rất gần gũi với xã hội học về các hướng nghiên cứu, những mối quan tâm chính, chẳng hạn như: thiết chế xã hội, tổ chức xã hội, các khía cạnh của đời sống xã hội (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 15). Tuy nhiên, Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 15) nhấn mạnh rằng giữa hai ngành cũng có sự khác nhau. Thứ nhất, nhân học thường nghiên cứu một xã hội một cách tổng thể, trong khi đó xã hội học thường tập trung vào các chiều cạnh cụ thể của xã hội. Thứ hai, các nhà nhân học thường sống trong chính nền văn hóa và cộng đồng nơi họ nghiên cứu và vì thế họ có thể quan sát hành vi con người một cách trực tiếp, trong khi đó nhà xã hội học thường dựa trên số liệu thống kê, điều tra bằng bảng hỏi, phân tích dữ liệu thứ cấp. Thêm nữa, các nhà nhân học thường

nghiên cứu các nền văn hóa, các cộng đồng, trong khi đó các xã hội học thường so sánh các quá trình xã hội, các cấu trúc xã hội qua các nền văn hóa khác nhau.

5.5. Mối quan hệ giữa xã hội học và tâm lý học

Tâm lý học chủ yếu quan tâm đến các quá trình tâm lý và các hành vi của cá nhân. Những lĩnh vực mà Tâm lý học thường quan tâm bao gồm: quá trình học hỏi, quá trình phát triển cá nhân, rối nhiễu hành vi, quan niệm, xúc cảm, động cơ, tính sáng tạo, nhân cách và những quá trình hành vi, tâm lý khác (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 15). Basirico, Cashion, and Eshleman (2012: 15) cho rằng một số lĩnh vực trên đây cũng được các nhà xã hội học nghiên cứu. Xã hội học đặc biệt gần gũi với Tâm lý học xã hội. Tâm lý học xã hội quan tâm đến ảnh hưởng của hành vi xã hội lên cá nhân và cá nhân ảnh hưởng lên tương tác của cá nhân với cá nhân khác và với nhóm xã hội, trong khi đó một trong những mối quan tâm của xã hội học là các nhóm xã hội và các hệ thống xã hội.

5.6. Mối quan hệ giữa xã hội học và sử học

Sử học quan tâm tới những sự kiện diễn ra trong quá khứ trong khi đó xã hội học quan tâm đến sự thực tổng quát của xã hội. Sử học trước đây chủ yếu dựa trên mô tả, chẳng hạn mô tả một cuộc cách mạng diễn ra trong quá khứ và chú ý đến tính chính xác của trình tự diễn ra các sự kiện của cuộc cách mạng (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 16). Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 15) nhấn mạnh rằng nhiều nhà sử học đang nghiên cứu sử học với nhiều tính định hướng xã hội học. Chẳng hạn, họ không chỉ chú trọng vào mỗi sự kiện (như tên gọi, ngày tháng, chi tiết của các

trận đánh, sự kế tục của các vị vua), họ còn phân tích các phong trào xã hội, các khuôn mẫu xã hội tổng quát. Có những nhà sử học còn vận dụng phương pháp xã hội học để phân tích các lực xã hội (social forces) ảnh hưởng đến các sự kiện lịch sử cụ thể.

5.7. Mối quan hệ giữa xã hội học và địa lý học

Địa lý học thường được coi là khoa học tự nhiên. Trên thực tế, các nhà địa lý tự nhiên quan tâm đến môi trường vật lý, quan tâm đến khí hậu, nông nghiệp, sự phân bố của các loài thực vật, động vật, hải dương. Tuy nhiên, các nhà địa lý xã hội và văn hóa lại chia sẽ nhiều mối quan tâm với các nhà xã hội học (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 16). Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 16) lưu ý: các nhà địa lý văn hóa và xã hội cũng có những mối quan tâm giống các nhà xã hội học chẳng hạn như tìm hiểu sự phân bố dân cư trên ở những khu vực xác định ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ xã hộ. Thêm nữa, nhiều nhà địa lý học đô thị còn phối hợp với các nhà xã hội học để nghiên cứu nhiều vấn đề xã hội khác nhau, chẳng hạn như các kiểu nhà ở ảnh hưởng như thế nào đến đời sống gia đình, hay là hệ thống giao thông ảnh hưởng như thế nào đến việc làm và năng suất lao động.

5.8. Mối quan hệ giữa xã hội học và công tác xã hội

Công tác xã hội là lĩnh vực vận dụng các nguyên lý, lý thuyết của các ngành khoa học xã hội, nhất là xã hội học để giải quyết các vấn đề thực tế. Chẳng hạn, một nhân viên công tác xã hội có thể dùng những thông tin thu nhận được từ nghiên cứu về gia đình để giúp trẻ em hay là phụ nữ bị lạm dụng (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 16). Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J. Ross Eshleman (2012: 16) nói rõ: công tác xã

hội không chỉ vận dụng kết quả của nghiên cứu từ các ngành khoa học khác, công tác xã hội cũng triển khai những nghiên cứu và phát triển các kỹ năng để giải quyết những vấn đề của cá nhân, những vấn đề của nhóm. Như vậy, xã hội học và công tác xã hội có những mối quan tâm chung nhưng xã hội học không đồng nhất với công tác xã hội. Thêm nữa, cũng cần lưu ý rằng công tác xã hội không chỉ đơn thuần vận dụng kết quả nghiên cứu của xã hội học.

6. Xã hội học và lựa chọn, phát triển nghề nghiệp

Nhìn một cách tổng thể, những người có bằng đại học chuyên ngành xã hội học hay những người chỉ học một hoặc một số khóa học về xã hội học đều có thể vận dung tri thức xã hội học trong nhiều bối cảnh với những cách thức khác nhau. Đối với bản thân mỗi cá nhân, kiến thức xã hội học giúp các cá nhân hiểu hơn về mình về cuộc sống của cá nhân mình và về đời sống xã hội, kiến thức xã hội học cũng giúp cá nhân có những quyết định tốt hơn trong cuộc sống hàng ngày (Popenoe 1986: 20). Những người được đào tạo xã hội học còn có cơ hội lựa chọn nghề nghiệp và phát triển nghề nghiệp của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau, cụ thể như sau:

Trước hết là công việc giảng dạy và nghiên cứu xã hội học. Rất nhiều trường đại học, viện nghiên cứu nơi những người tốt nghiệp ngành xã hội học có thể giảng dạy và nghiên cứu. David D Brinkerhoff, Lynn K White, và Suzanne T Ortega (1999: 27) nhấn mạnh rằng ở các trường đại học, những người giảng dạy và nghiên cứu xã hội học không chỉ nghiên cứu để phát triển tri thức xã hội học thuần túy mà còn nghiên cứu phục vụ quá trình xây dựng và thực thi chính sách.

Thứ hai, những người được đào tạo xã hội học có thể làm việc trong các cơ quan nhà nước. David D Brinkerhoff, Lynn K White, và Suzanne T Ortega (1999: 28) chỉ rõ trong các cơ quan nhà nước, những người làm xã hội học có thể đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau như thiết kế, xây dựng chính sách và đánh giá chính sách của nhiều lĩnh vực. Họ cũng có thể nghiên cứu các xu hướng biến đổi dân số để làm cơ sở cho việc xây dựng các công trình công cộng. Những người làm xã hội học cũng có thể đảm nhiệm công việc xây dựng các chương trình và kế hoạch xóa đói giảm nghèo, hay phòng chống dịch bệnh, hay chính sách/chương trình nâng cao năng lực cho lực lượng quân đội.

Thứ ba, những người được đào tạo xã hội học có thể làm việc trong các doanh nghiệp. David D Brinkerhoff, Lynn K White, và Suzanne T Ortega (1999: 28) nhận định rằng trong các doanh nghiệp, những người có chuyên môn xã hội học có thể đảm nhận các công việc liên quan đến tư vấn quản lý, quan hệ khách hàng, quản trị nội bộ doanh nghiệp, quảng bá sản phẩm, nghiên cứu thị trường. Chẳng hạn, qua việc tìm hiểu các xu hướng biến đổi gia đình, người có kiến thức xã hội học làm việc cho doanh nghiệp có thể dự đoán nhu cầu đối với một loại hàng hóa, dịch vụ nhất định.

Thứ tư, những người được trang bị tri thức xã hội học có thể làm việc trong các tổ chức phi lợi nhuận. Các tổ chức phi lợi nhuận mà những người có chuyên môn xã hội học làm việc có phạm vi rất rộng, từ các bệnh viện cho đến các tổ chức xã hội tự nguyện. Chẳng hạn, những người làm xã hội học có thể đảm nhiệm công tác tư vấn về hôn nhân, gia đình, hay chiến lược phòng tránh trẻ vị thành niên mang thai (Brinkerhoff, White, và Ortega 1999: 28).

Thứ năm, những người có chuyên môn xã hội học có thể làm việc trong lĩnh vực dịch vụ công. Trong lĩnh vực này, người được đào tạo xã hội học có thể phụ vụ trong nhiều tổ chức khác nhau mà những tổ chức này hướng đến nâng cao cuộc sống cộng đồng qua việc tạo ra những biến đổi xã hội. David D Brinkerhoff, Lynn K White, và Suzanne T Ortega (1999: 30) nêu một ví dụ điển hình trong lĩnh vực này là nhà xã hội học Thụy Điển Alva Myrdal được nhận giải Nobel Hòa bình năm 1982 cho những nỗ lực của bà trong việc nâng cao nhận thức về mối hiểm họa của việc vũ trang hạt nhân. Hoặc là ví dụ khác về nhà xã hội học Claire Gibert với việc công bố những tác động trái chiều của ô nhiễm.

Như vậy, có thể nói rằng những người học xã hội học có con đường nghề nghiệp rộng mở. Được trang bị kiến thức xã hội học là một cơ sở quan trọng để phát triển nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Những nghề nghiệp mà các cá nhân được đào tạo xã hội học có thể lựa chọn trải rộng từ nghiên cứu và giảng dạy xã hội học đến đảm nhiệm các công việc khác nhau ở trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức phi lợi luận, hay lĩnh vực dịch vụ công.

Điểm lại những nội dung chính

- Chúng ta cần tiếp cận đối tượng nghiên cứu của xã hội ở cả ***cấp độ vi mô lẫn cấp độ trung mô và vi mô***. Với quan niệm như thế và dựa vào các phát biểu của Basirico, Cashion, Eshleman, Giddens và nhất là phát biểu của Hội Xã hội học Hoa Kỳ về đối tượng nghiên cứu của xã hội học như đã đề cập đến ở trên, chúng ta có thể đi đến nhận định: ***Đối tượng nghiên cứu của xã hội học là đời sống xã hội và nguyên nhân cũng như hệ quả của hành vi con người.***

• Góc nhìn xã hội học được phản ánh qua các chiều cạnh: *nhìn cái chung thông qua cái riêng, nhìn cái lạ trong cái quen, nhìn lựa chọn cá nhân trong bối cảnh xã hội, nhìn xã hội khi cá nhân ở trong tình huống bên lề xã hội và trong tình huống khủng hoảng xã hội.*

• Chức năng của xã hội học được thể hiện trên nhiều phương diện. *Trước hết,* xã hội học mang lại sự thấu hiểu về khác biệt văn hóa và điều này giúp chúng ta có cái nhìn đa chiều về thế giới. *Thứ hai,* xã hội học góp phần vào quá trình xây dựng chính sách và đánh giá chính sách. *Thứ ba,* xã hội học giúp nâng cao nhận thức của các nhóm xã hội và từ đó các nhóm xã hội có thể đưa ra những hành động thực tiễn để mang lại đổi mới hữu ích cho cuộc sống. *Thứ tư,* xã hội học hữu ích đối với sự phát triển của cá nhân qua việc giúp cá nhân hiểu được thực chất, bản chất của các vấn đề, sự kiện, hiện tượng, quá trình xã hội. *Thứ năm,* tri thức xã hội còn là nền tảng quan trọng để phát triển nghề nghiệp của các cá nhân trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

• Tùy vào tiêu chí được xem xét, các nhà xã hội học thường đề cập đến xã hội học vĩ mô và xã hội học vi mô; xã hội học đại cương và xã hội học chuyên ngành; xã hội học lý thuyết, xã hội học thực nghiệm, xã hội học ứng dụng.

• Xã hội học có mối quan hệ gần gũi với nhiều ngành khoa học như triết học, kinh tế học, nhân học, tâm lý học, địa lý, chính trị học, sử học, và công tác xã hội.

• Tri thức xã hội học là cơ sở quan trọng để cá nhân lựa chọn và phát triển nghề nghiệp của mình trong nhiều lĩnh vực khác nhau từ nghiên cứu và giảng dạy xã hội học đến đảm nhiệm các công việc đa dạng trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức phi lợi luận, hay lĩnh vực dịch vụ công.

Câu hỏi ôn tập

1. Anh/chị hãy luận giải tại sao lại cần bàn đến đối tượng nghiên cứu của xã hội học ở cấp độ vi mô, lẫn cấp độ trung mô và vĩ mô?
2. Anh/chị hãy phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ góc nhìn xã hội học?
3. Anh/chị hãy phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ chức năng của xã hội học?
4. Anh/chị hãy phân tích ví dụ cụ thể để phân biệt xã hội học vi mô và xã hội học vĩ mô?
5. Anh/chị hãy phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ mối quan hệ giữa xã hội học với một ngành khoa học gần gũi với xã hội học?

Tài liệu trích dẫn

Basirico, Laurence A., Barbara G. Cashion, and J Ross. Eshleman. 2012. *Introduction to Sociology*: BTV Publishing.

Brinkerhoff, David D, Lynn K White, and Suzanne T Ortega. 1999. *Essentials of Sociology*. Belmont, CA: Wadsworth Publishing Company.

Fulcher, James and John Scott. 2011. *Sociology*. Oxford: Oxford University Press.

Giddens, Anthony. 2009. *Sociology*. Cambridge: Polity Press.

Macionis, John 2008. *Sociology*. New Jersey: Prentice Hall.

Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (đồng chủ biên). 1997. *Xã hội học*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

Ritzer, George. 2003. *Contemporary Sociological Theory and its Classical Roots*. Boston: McGrawHill.

Popenoe, David. 1986. *Sociology*. New Jersey: Prentice-Hall.

Scott, John and Gordon Marshall. 2005. *Dictionary of Sociology*. Oxford: Oxford University Press.

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Chương 2

SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VÀ LÝ THUYẾT XÃ HỘI HỌC

Trịnh Văn Tùng & Đinh Phương Linh

Mục tiêu học tập:

• Tiến trình tư tưởng hình thành tư duy xã hội học với tư cách là một khoa học;

• Các điều kiện tiền đề hình thành khoa học xã hội học, một khoa học trung tâm trong các khoa học xã hội hiện đại;

• Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển vào sự hình thành và phát triển nhận thức của khoa học xã hội học;

• Những lập luận và quan điểm chính của ba dòng lý thuyết gồm: (1) Lý thuyết cấu trúc – chức năng; (2) Lý thuyết hành động và (3) Lý thuyết xung đột; (4) Lý thuyết tương tác – biểu trưng.

1. Lược sử tư tưởng xã hội học

Để hiểu gốc gác về các nghiên cứu xã hội, ta phải trở về thời cổ đại khi mà những ý tưởng ban đầu về bản chất xã hội đã được thể hiện trong những trước tác của các nhà tư tưởng lỗi lạc như Platon (427-347 trước Công nguyên) và Aristote (384-322 trước Công nguyên). Tác giả thứ nhất nhìn nhận rằng sự

hài hòa của tâm hồn phản ánh sự cân bằng của xã hội. Tác phẩm *Nền cộng hòa* của ông đã mô tả mô hình thành thị lý tưởng, sử dụng triết học để lý giải những vấn đề xã hội và tìm cách cứu chữa xã hội. Trong khi đó, Aristote coi con người là một "động vật chính trị" và coi xã hội như một con người tuân theo quy luật tự nhiên: sinh ra, lớn lên và chết đi. Theo ông, biến đổi xã hội là tiền đề của đời sống xã hội (Akoun, 1999: 488). Ở phương Đông Cổ đại, những nhà tư tưởng xã hội vĩ đại là Khổng Tử vào cuối thời Xuân Thu và Mạc Tử vào thời đầu Chiến quốc với các tác phẩm bàn về nhân sinh, đạo đức và chính trị. Đến giữa thời Chiến quốc, sự xuất hiện của Lão Tử và tác phẩm *Kinh Dịch* đã cho thấy một bước tiến mới của triết học cũng như những tư tưởng xã hội phương Đông.

Từ thời kì Trung Cổ đến thế kỉ "Ánh Sáng", nhiều nhà tư tưởng xã hội xuất hiện chẳng hạn như Ibn Khaldoun, Thomas D'Aquin, Thomas Hobbes, Jean-Jacques Rousseau, Montesquieu (Akoun và Ansart, 1999: 488). Dưới đây, chúng ta điểm lại tư tưởng của một vài triết gia có ảnh hưởng lớn về tổ chức và phát triển xã hội.

Quan điểm của Montesquieu (1689-1755) là giải thích xã hội theo phương pháp luận tự nhiên. Một số tác phẩm nổi bật của ông là *Hệ thống ý tưởng*, *Những bức thư đến từ Ba Tư*, *Bàn về tinh thần pháp luật* (Larousse, 2015). Theo ông, xét về mặt lịch sử, thần học chỉ làm tầm thường hoá xã hội con người. Ông khẳng định rằng có sự thống nhất biện chứng giữa các hoạt động xã hội với nhau, nghĩa là các hoạt động của thế giới con người đều tuân thủ những quy luật nhất định: tính quy luật của xã hội nằm ngay trong chính bản chất bên trong của xã hội chứ không bị áp đặt từ bên ngoài tự nhiên. Cũng theo ông, có hai dạng quy luật chi phối sự phát triển của lịch sử là quy luật tự nhiên (xuất phát từ bản chất sinh vật của con người như kiếm mồi, tự vệ,

bảo đảm nòi giống nhằm bảo đảm những nhu cầu sinh vật của con người) và quy luật đơn thuần xã hội (sự xung đột giữa con người với con người ngày càng phát triển mạnh, mối quan hệ xã hội ngày càng phức tạp đòi hỏi phải thành lập pháp luật, trên cơ sở đó dẫn đến sự ra đời của nhà nước với những điều luật để điều chỉnh các thành viên và nhóm xã hội). Montesquieu cũng xác định ba hình thức của thể chế chính trị gồm: chuyên chế, quân chủ và cộng hòa. Trong đó, thể chế chuyên chế là đại diện cho sự chuyên quyền độc đoán, tức là cả quốc gia nằm dưới quyền lực của một người; thể chế quân chủ là hình thức quyền lực của một người được thực thi trên cơ sở các đạo luật và thể chế cộng hòa là hình thức nhà nước nhân dân nắm một nửa hoặc hoàn toàn quyền lực (chế độ bầu cử) (Akoun và Ansart, 1999: 489).

Một đại diện khác của tư tưởng xã hội thời kì trước khi xã hội học ra đời là Jean-Jacques Rousseau (1712–1778), người cuối cùng của trường phái nghiên cứu về khế ước xã hội (Akoun và Ansart, 1999: 113). Những tác phẩm của ông như *Bàn về sự bất bình đẳng*, hay *Bàn về khế ước xã hội* là những tác phẩm kinh điển về tư duy chính trị và tư duy xã hội hiện đại (Encyclopédie). Khác với Thomas Hobbes hay John Locke, tác giả này cho rằng quyền lực phải được trao cho những người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của quần chúng. Đối với một đất nước, Hiến pháp chính là bản khế ước xã hội cơ bản nhất để làm nền tảng cho tất cả các khế ước khác của cộng đồng. Như vậy, ông chính là người đầu tiên thấy được sự biến đổi của xã hội công dân phải dựa trên cơ sở khế ước xã hội. Theo ông, sự bất công gia tăng cùng với sự phát triển xã hội: trong giai đoạn đầu, bất bình đẳng kinh tế được thiết lập, sau đó là bất bình đẳng về quyền lực để cuối cùng thiết lập nên bất bình đẳng về chính trị. Để công dân có được một quyền lực thống nhất trong sự bảo vệ

chung thì phải thông qua một khế ước xã hội. Khế ước đó dẫn đến trạng thái cộng đồng công dân chứ không phải một chính quyền chuyên chế hay chính quyền quân sự. Nguyên tắc cơ bản nhất trong học thuyết của Jean-Jacques Rousseau là tư tưởng chủ quyền thuộc về nhân dân. Ông quan tâm đến việc người dân bị chế độ chuyên chế đè nén. Theo ông, bản chất con người là tự do và việc xác định nguyên nhân, nguồn gốc của bất bình đẳng trong xã hội là chìa khoá để mở ra câu trả lời tại sao các thể chế xã hội luôn kìm hãm những khát vọng tự do (Lévi-Strauss, 1955).

Jean-Jacques Rousseau coi lịch sử nhân loại là kết quả hoạt động của con người, không phải do bàn tay xếp đặt của Chúa. Ông cũng đòi hỏi mục tiêu của giáo dục là tạo ra công dân tích cực biết quý trọng lao động, cho nên tất cả mọi người không phân biệt xuất thân đều hưởng một nền giáo dục như nhau. Những cống hiến của ông đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị và ảnh hưởng lớn tới các thế hệ, các nhà nghiên cứu xã hội học.

Tuy nhiên, như Émile Durkheim đã nhận xét, không có nhà tư tưởng nào trong số những người kể trên nhìn nhận xã hội dưới tiếp cận xã hội học. Hầu hết các nhà tư tưởng, đến trước thế kỉ XIX, đều chưa cung cấp được những "mô tả giá trị" của xã hội mà họ đang sống, mà chỉ trình bày quan điểm của họ về một mô hình xã hội lý tưởng, hoàn thiện. Có thể nói, trước khi xã hội học ra đời, cố gắng của các nhà thần học, triết học... chủ yếu mang đến những hình dung của họ về một xã hội lý tưởng như một nỗ lực thay đổi xã hội đương thời, hoặc đơn thuần là để thỏa mãn tư duy triết học tư biện. Tất cả họ đều chưa xây dựng được một hệ thống thuật ngữ và lập luận cho phép các nhà xã hội học tiến hành đo lường và đánh giá thực tế xã hội hay những biến đổi xã hội. Nói cách khác, tư

tưởng của các triết gia còn mang tính siêu hình và trực giác cao (Akoun và Ansart, 1999: 448).

Chỉ đến nửa sau thế kỉ XIX, trong bối cảnh xã hội công nghiệp nặng phương Tây đang phát triển ở cực điểm thì ngành xã hội học mới chính thức ra đời. Sự ra đời của ngành khoa học này gắn với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai với sự phát triển của các ngành như luyện kim, chế tạo máy cái... Các nhà xã hội học đầu tiên bắt đầu suy nghĩ về quá trình phá vỡ những không gian sống cũ, sự biến đổi đồng thời các điều kiện lao động, các quan hệ xã hội... Sự biến mất nhanh chóng của các không gian sống quen thuộc (nông thôn) - nơi nuôi dưỡng tâm hồn và tinh thần của con người - đã đặt ra nhiều câu hỏi xã hội học (Akoun và Ansart, 1999: 448).

Saint Simon (1760-1825) là người đầu tiên có những ý tưởng về việc cần có một môn khoa học mới để giải thích và giải quyết những vấn đề xã hội đang đặt ra. Ông mong muốn một ngành khoa học xã hội có cơ sở lý luận vững chắc như khoa học tự nhiên, một thứ sinh lý học xã hội ("physiologie sociale"). Tuy nhiên, tư tưởng của Saint Simon lúc bấy giờ vẫn mơ hồ và thiếu tính hệ thống. Chỉ đến khi Auguste Comte (1798-1857) kết nối hoàn thiện và lôgic những tư tưởng của Saint Simon thì một ngành khoa học xã hội mới được hình thành và đặt tên là xã hội học (tiếng Pháp: "sociologie"; tiếng Anh: sociology) (Macionis, 2004). Những tư tưởng xã hội học cốt yếu của tác giả này được thể hiện trong ba tác phẩm chính gồm *Hệ thống chính trị thực chứng hay Chuyên luận xã hội học về quá trình thiết chế hóa tôn giáo của nhân loại (Système de politique positive ou Traité de sociologie instituant la religion de l'humanité), Diễn ngôn về tinh thần thực chứng (Discours sur l'esprit positif)* và *Môn học triết học thực chứng (Cours de philosophie positive)* (Akoun và Ansart, 1999: 411).

Bản thân Comte đã cố gắng phản ánh một cách khoa học nguồn gốc xã hội học thông qua "quy luật 3 giai đoạn": thần học, siêu hình và thực chứng. Theo quy luật này, xã hội được phân tích và lý giải dưới tiếp cận của tiến trình lịch sử. Trong giai đoạn thần học, lòng tin của con người đặt vào thần thánh và các thế lực siêu nhiên chi phối mọi mặt của đời sống; hiểu biết về xã hội lúc bấy giờ là sự phản ánh những tác động của các thế lực siêu nhiên, mong muốn của Chúa đối với cuộc sống của con người. Đến giai đoạn siêu hình, tiếp cận thần học về xã hội dần nhường chỗ cho sự thống trị của những giá trị trừu tượng như bản chất con người; quan điểm siêu hình này có phần hơi giống với tư tưởng của Platon về xã hội như là sự phản chiếu thế giới bên trong của con người. Giai đoạn cuối cùng mà Comte nhắc đến là giai đoạn thực chứng, trong đó xã hội được coi như là một hệ thống, một cấu trúc với những cơ chế, tương tác nội tại để tồn tại và vận hành thay vì là một thực thể chịu sự tác động bên ngoài (thế lực siêu nhiên). Cách tiếp cận này còn được gọi là thực chứng luận, là sự khẳng định rằng con đường dẫn đến tri thức không phải là niềm tin tôn giáo hay bất cứ hiểu biết nào khác về con người, mà chính là khoa học (Akoun và Ansart, 1999; Macionis, 2004).

Như vậy, lược sử hình thành tư tưởng xã hội học đã trải qua ba giai đoạn quan trọng: giai đoạn đặc trưng thần học, siêu nhiên; giai đoạn đặc trưng tư biện, siêu hình và giai đoạn thực chứng. Ở hai giai đoạn đầu, sự vận động của xã hội loài người đặc trưng phụ thuộc vào thế lực bên ngoài hoặc đặc trưng kì vọng lý tưởng. Chỉ đến khi giai đoạn thực chứng thì lịch sử phát triển của loài người mới được xem như là lịch sử tiến hóa xã hội. Hay nói cách khác, quá trình lịch sử hay quá trình xã hội là do chính con người quyết định, có một ý nghĩa và có thể hiểu được bằng chính những tương tác nội tại của nó. Trên cơ sở đó, người ta cũng có thể luận giải và nắm bắt được xu hướng vận động và tiến triển của xã hội.

2. Điều kiện ra đời và phát triển xã hội học

Cũng như mọi khoa học, để ra đời và phát triển, xã hội học cần thỏa mãn những yêu cầu cơ bản như cần có đối tượng, phương pháp luận nghiên cứu, phương pháp thu thập và xử lý thông tin đặc trưng, cơ chế lý luận và quan niệm về chân lý khoa học. Các biến động to lớn trong đời sống kinh tế - xã hội châu Âu vào thế kỷ XVIII, nhất là thế kỷ XIX đã đặt ra những nhu cầu thực tiễn mới đối với nhận thức xã hội. Vì vậy, một khoa học mới đáp ứng các yêu cầu trên là rất cần thiết. Do có sự chín muồi và hội tụ đầy đủ các điều kiện kinh tế - xã hội, chính trị, tư tưởng và khoa học nên khoa học mới ấy - gọi là xã hội học - tất yếu được hình thành ở châu Âu và thế kỷ XIX, tức là không thể hình thành ở một nơi khác và tại một thời điểm khác (Trịnh Văn Tùng, 2001: 248 – 252).

2.1. Điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn

Cuộc cách mạng thương mại và công nghiệp cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX đã làm lay chuyển tận gốc trật tự kinh tế cũ tồn tại và phát triển hàng trăm năm trước đó. Saint-Simon đã nghiên cứu quá trình công nghiệp hóa và hệ quả xã hội ngay từ những ngày đầu hình thành xã hội học. Cụ thể là, trong những bài viết từ những năm 1820, tác giả không chỉ khẳng định tầm quan trọng của nền công nghiệp, mà còn cho rằng sự phát triển kinh tế công nghiệp tất yếu kéo theo sự thay đổi toàn bộ tổ chức xã hội: sự thoái trào của các giai tầng phi sản xuất như quý tộc, tăng lữ và sự xuất hiện những giai tầng sản xuất mới (tư sản và công nhân) (Akoun và Ansart, 1999: 280). Dưới tác

động của tự do hóa thương mại, tự do hóa sản xuất và đặc biệt là tự do hóa lao động, hệ thống tổ chức quản lý kinh tế theo kiểu truyền thống đã bị thay thế bằng các tổ chức xã hội hiện đại. Kết quả là thị trường đã được mở rộng, hàng loạt nhà máy xí nghiệp và tập đoàn kinh tế đã ra đời thu hút nhiều lao động nông thôn ra thành phố làm thuê (điều này có nghĩa xã hội công nghiệp được xây dựng trên cơ sở tổ chức lao động khoa học, sản xuất không theo kinh nghiệm tập quán mà sản xuất theo nhu cầu thị trường nhằm đạt năng suất, hiệu quả tối ưu) (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008). Thực tế cho thấy, trong khoảng 100 năm nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã sản xuất được khối lượng tổng sản phẩm ước tính bằng toàn bộ khối lượng của cải vật chất do loài người tạo ra trong suốt lịch sử phát triển trước đó.

Những vấn đề kinh tế công nghiệp và xã hội mà Saint-Simon nêu ra đã được Proudhon và Marx tiếp tục phân tích và xem xét. Trong tác phẩm *Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế* (1846), Proudhon xác định quá trình công nghiệp hóa thế kỷ XIX ở châu Âu là một quá trình phức tạp, được đặc trưng bởi nhiều mâu thuẫn xã hội gắn với sự phát triển về phân chia lao động, tăng sự độc quyền và tư hữu về vốn. Trong *Bộ tư bản* (1867), Marx coi những mâu thuẫn công nghiệp chỉ là thứ yếu so với xung đột giữa hai giai cấp tư sản và vô sản, giữa vốn và lao động. Đối với ông, đây mới là mâu thuẫn căn bản nhất và mang tính giải thích về xã hội công nghiệp phương Tây thế kỷ XIX. Như vậy, quan hệ xã hội được tác giả này nghiên cứu dưới góc độ vốn kinh tế. Quá trình công nghiệp hóa chính là điều kiện và động cơ tạo ra sự khai thác lao động quá mức, nên hệ quả là có đấu tranh các giai cấp (Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 280).

Biến đổi kinh tế kéo theo những biến đổi sâu sắc trong đời sống xã hội. Nền công nghiệp quy mô lớn đã đẩy nhanh quá

trình đô thị hoá dẫn đến hình thành hàng loạt các trung tâm đô thị lớn; hàng loạt nông dân bị tách ra khỏi ruộng đồng để lên thành phố bán sức lao động, trở thành người làm thuê, tạo nên các cuộc di cư và di động xã hội lớn theo chiều chính là từ nông thôn ra thành thị, từ nông dân thành công nhân; của cải, đất đai... không còn tập trung trong các tầng lớp phong kiến, quý tộc, tăng lữ, mà rơi vào tay giai cấp tư sản; kết quả là, các hình thức tổ chức xã hội theo kiểu phong kiến trước đây bị lung lay, xáo trộn và biến đổi mạnh mẽ, cụ thể như: tổ chức tôn giáo dần bị mất vai trò, quyền lực; cơ cấu gia đình thay đổi khi có người làng quê ra thành phố kiếm sống; hệ thống giá trị xã hội truyền thống bị thay đổi (từ lối sống tương hỗ, đặc trưng cộng đồng tính chuyển sang lối sống cạnh tranh, đặc trưng xã hội tính) (Tönnies, 1887); mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản ngày càng tăng về số lượng, gay gắt và quyết liệt về tính chất (đập phá máy móc, bãi công, biểu tình đòi tăng lương giảm giờ làm); đến giữa thế kỷ XIX có nhiều người bắt đầu ý thức cần phải giải quyết những vấn đề mới mẻ nảy sinh từ cuộc sống đang biến động đó. Từ đó, xã hội học ra đời để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và nhu cầu nhận thức về các biến đổi xã hội (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008).

2.2. *Sự phát triển của khoa học*

Tiền đề lý luận và phương pháp luận làm nảy sinh xã hội học bắt nguồn từ những tư tưởng khoa học và văn hóa "Khai Sáng" ở Pháp. Bên cạnh đó, các nhà tư tưởng Anh thường cổ vũ và bênh vực cho quyền con người nhằm biện minh cho chủ nghĩa tư bản công nghiệp lần đầu tiên xuất hiện ở nước này. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và đặc biệt là phương pháp luận nghiên cứu khoa học là một nhân tố quan trọng cho sự ra đời của xã hội học. Các cuộc cách mạng khoa học diễn ra ở thế

kỷ XVI, XVII và đặc biệt là thế kỷ XVIII đã làm thay đổi căn bản thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Lần đầu tiên trong lịch sử khoa học nhân loại, thế giới hiện thực được xem như là một thể thống nhất có trật tự, có quy luật và vì vậy có thể hiểu được, giải thích được bằng các khái niệm, phạm trù và phương pháp nghiên cứu khoa học.

Các khoa học tự nhiên và lôgic thực nghiệm như vật lý học, hóa học, sinh học đã phát hiện ra các "quy luật tự nhiên" để giải thích thế giới. Do vậy, các nhà tư tưởng xã hội, các nhà xã hội học tìm thấy ở khoa học tự nhiên mô hình, quan niệm về cách xây dựng lý thuyết và cách nghiên cứu quá trình, hiện tượng xã hội một cách khoa học.

Các nhà triết học, các nhà khoa học xã hội thế kỷ XVIII và XIX khát khao nghiên cứu các hiện tượng, quá trình xã hội để phát hiện ra các quy luật tự nhiên của tổ chức xã hội, đặc biệt là "các quy luật của sự tiến triển xã hội". Giống như các nhà khoa học tự nhiên, các nhà tư tưởng xã hội tin tưởng rằng có thể sử dụng các quy luật đó làm công cụ để xây dựng xã hội tốt đẹp hơn. Như ta đã biết, người tiên phong trên con đường khoa học này là Auguste Comte cùng với tư tưởng thực chứng luận của mình (Nisbet, 1966).

Cũng từ thế kỷ XVIII hàng loạt phát minh vĩ đại làm cho khoa học tự nhiên có những bước tiến mới. Những phát minh về cấu trúc tế bào sinh vật, quy luật về bảo tồn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tiến hóa của Darwin về sự phát triển của thế giới hữu cơ đã xuất hiện, kinh tế – chính trị học đã đạt được những tiến bộ trong việc phát triển bản chất của hàng loạt hiện tượng và quá trình thực tại của chủ nghĩa tư bản... Những kết quả thực nghiệm về khoa học tự nhiên đã cho phép loài người hiểu được một bức tranh tổng quát về thế giới như là

một chỉnh thể thống nhất và các hiện tượng. Như vậy, nhiều nhà khoa học xã hội cho rằng quá trình xã hội cũng phải phụ thuộc vào những quy luật nào đó.

Bên cạnh đó, các nhà tư tưởng xã hội, các nhà xã hội học tìm thấy ở khoa học tự nhiên mô hình, quan niệm về cách xây dựng lý thuyết, phương pháp nghiên cứu khoa học quá trình xã hội và hiện tượng xã hội. Từ đó, họ khát khao tìm hiểu và lý giải thực tế xã hội nhằm phát hiện ra các quy luật về tổ chức xã hội, đặc biệt là các quy luật của sự phát triển và tiến bộ xã hội. Họ tin tưởng rằng có thể sử dụng các quy luật đó làm công cụ để xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

Tóm lại, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên và khoa học lôgic thực nghiệm ở thế kỷ Ánh Sáng (thế kỷ XVIII) và sự đề cao vai trò của khoa học là những tiền đề quan trọng làm cơ sở cho nghiên cứu xã hội. Một lần nữa, các nhà khoa học khẳng định rằng không phải là Chúa, mà là con người đã tạo ra xã hội: thế giới này tốt hay xấu đều do con người làm ra, con người mang tính bản thiện, tính xã hội; xã hội không chỉ được kiến tạo từ vua chúa, quý tộc mà cốt lõi là từ đa số dân cư. Vì vậy, khi hiểu được thực tế cuộc sống của con người và xã hội thì sẽ tìm ra được các biện pháp thay đổi xã hội. Đây là những ý tưởng mới, tiến bộ và táo bạo, là một cái "hích" để xã hội học ra đời (Macionis, 2004).

2.3. Những tiền đề chính trị, tư tưởng

Cuộc đại cách mạng Pháp (1789) dẫn tới sự ra đời của phong trào Khai Sáng cùng với sự xuất hiện những mô hình tư tưởng mới về con người, tự nhiên và xã hội. Chẳng hạn, Điều 11 của *Tuyên ngôn về Nhân quyền và Dân quyền* quy định rằng: *"tự do tư duy và tự do trình bày ý tưởng là một trong những quyền quan trọng nhất của con người: mọi công dân có quyền nói, quyền viết và*

quyền diễn đạt ý tưởng của mình một cách tự do trừ khi sự lạm dụng quyền tự do ấy bị luật pháp cấm trong những trường hợp cụ thể". Rõ ràng những tư tưởng rất mới không hề tồn tại trong các văn liệu trước đó. Như vậy, phong trào Khai Sáng đã đóng góp rất lớn cho quá trình ra đời của xã hội học từ thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX. Đây được coi là ngọn nguồn cho những tư duy biện chứng về tự do, dân chủ và suy nghĩ lý tính như là các giá trị cốt yếu của xã hội, đồng thời, cũng là một phong trào học thuật thu hút sự tham gia của rất nhiều triết gia như Charles Montesquieu, Jean Condorcet, Dennis Diderot... Sự khuyến khích phương pháp tư duy biện chứng của phong trào Khai Sáng đã thúc đẩy người dân phát triển tư duy độc lập, tránh mù quáng, nhẹ dạ và biết cách bảo vệ chính kiến của bản thân. Chính lối tư duy này là tiền đề cho sự xa rời duy tâm, hướng đến duy lý, làm nền tảng cho tư tưởng xã hội học về sau (Bilton và cộng sự, 2002).

Thắng lợi của cuộc cách mạng tư sản Pháp đã làm thay đổi căn bản thể chế chính trị, trật tự xã hội và các thiết chế xã hội châu Âu lúc bấy giờ. Cuộc cách mạng này không chỉ mở đầu cho thời kỳ tan rã của chế độ phong kiến, nhà nước quân chủ, mà còn thay thế trật tự chính trị, xã hội cũ bằng một trật tự mới tức là nhà nước tư bản với các giai cấp mới; các quan hệ mới được hình thành cùng với khẩu hiệu: "tự do – bình đẳng – bác ái" đã tạo điều kiện cho sự tự do phát triển của cá nhân.

Sự thắng lợi của cuộc cách mạng tư sản Pháp chính là thắng lợi của tầng lớp trung lưu, thượng lưu và giai cấp tư sản, đồng thời là sự giảm sút vai trò của hoàng gia, nhà thờ và giới địa chủ. Theo sau cuộc cách mạng lịch sử này là sự hình thành hai xu hướng xã hội: (1) xu hướng cấp tiến, làm cách mạng nhằm mang lại sự thay đổi và tiến bộ xã hội; (2) xu hướng bảo thủ tức là duy trì trật tự xã hội. Trong khi xu hướng cấp tiến

nhấn mạnh khía cạnh bất bình đẳng và xung đột xã hội dẫn tới biến đổi xã hội thì xu hướng bảo thủ nhấn mạnh khía cạnh đoàn kết và truyền thống như là những tiền đề cho sự ổn định trật tự xã hội.

Bên cạnh những thay đổi căn bản về chính trị và tư tưởng ở Pháp, những biến đổi chính trị ở các nước Anh, Đức, Ý..., là những đặc trưng của đời sống chính trị châu Âu lúc bấy giờ. Quyền lực chính trị chuyển sang tay giai cấp tư sản và một thiểu số người nắm giữ tư liệu sản xuất. Sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của chủ nghĩa tư bản đã làm thay đổi căn bản nhiều lĩnh vực cuộc sống: tự do trong quan hệ thị trường; tự do trong ngôn luận; tự do tín ngưỡng; đặc biệt, sức lao động được giải phóng... Tuy nhiên, phân hóa giàu nghèo cùng với tình trạng "người bóc lột người" đã đẩy mâu thuẫn giữa các giai cấp xã hội, nhất là giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản lên tới đỉnh điểm, làm nổ ra những cuộc cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới: Công xã Paris (1871) và Cách mạng tháng Mười Nga (1917). Các cuộc cách mạng này đã thổi bùng ngọn lửa cách mạng và lý tưởng xã hội chủ nghĩa trong các tầng lớp xã hội tiến bộ (Phạm Tất Dong & Lê Ngọc Hùng, 2008).

Bên cạnh những biến động chính trị, sự ra đời của hàng loạt các tư tưởng xã hội cũng là nền tảng cho việc hình thành tư duy xã hội học và sự ra đời của ngành xã hội học sau này.

3. Đóng góp của các nhà xã hội học kinh điển

3.1. Auguste Comte (1798 – 1857)

Auguste Comte là nhà toán học, vật lý học, thiên văn học, triết học thực chứng và nhà xã hội học người Pháp. Ông trưởng thành trong thời kỳ Cách mạng Pháp khi mà xã hội đang trải qua những biến động sâu sắc. Tuy sinh ra và lớn lên trong một

gia đình Giatô giáo theo xu hướng quân chủ nhưng trong ông lại nung nấu tư tưởng tự do và cách mạng rất sớm. Rời vùng quê tỉnh lẻ, ông khăn gói lên Paris, nơi ông dành phần lớn thời gian để quan sát và phản ánh kịch tính của đời sống con người diễn ra xung quanh. Từ năm 1817 đến năm 1824, ông là thư ký riêng cho Saint Simon, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa thực chứng. Năm 1838, ông là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "xã hội học" (sociologie). Thuật ngữ này bắt nguồn từ chữ Latinh, được kiến tạo từ hai thành phần: (1) xã hội (societas) và (2) "học thuyết, quy luật" (logos) của tiếng Hy Lạp (Gisbert, 1973: 4). Theo nghĩa này, xã hội học là khoa học kiến tạo các quan điểm, hệ thống thuật ngữ và lý thuyết nhằm phát hiện các quy luật, lôgic về xã hội loài người.

Các công trình nghiên cứu cơ bản của A. Comte bao gồm: *Hệ thống chính trị học thực chứng, Chuyên luận xã hội học về quá trình thiết chế hóa tôn giáo của nhân loại* (04 tập); *Diễn ngôn về tinh thần thực chứng* (1844) và *Môn học triết học thực chứng* (Tuner và cộng sự, 2012: 37).

- ***Phương pháp luận xã hội học***

Xã hội học của Comte tuân thủ phương pháp luận thực chứng, tức là xem xét và lý giải các hiện tượng xã hội bằng các dữ liệu khách quan đồng thời giảm thiểu các dữ liệu chủ quan (Drourd trong Akoun và Ansart, 1999: 411). Phương pháp luận thực chứng là phương pháp luận tư duy về mối quan hệ không thể tách rời giữa một bên là "hệ thống khái quát các quan niệm về con người" và một bên là chính trị. Theo tác giả, hệ thống khái quát các quan niệm về con người là cơ sở tư duy trong khi đó chính trị là mục đích, tức là kiến tạo một hệ thống xã hội hài hòa và phổ biến. Các quan niệm về xã hội loài người và chính trị luôn luôn phối hợp với nhau. Theo ông, xã hội học giống các

ngành khoa học tự nhiên như vật lý, sinh vật học vì đều vận dụng các phương pháp luận nghiên cứu tự nhiên để tìm hiểu bản chất xã hội. Hơn nữa, ông cho rằng, sự tiến triển của xã hội loài người cũng tuân theo các quy luật như quy luật tự nhiên. Vì thế, ông còn gọi xã hội học là vật lý học xã hội.

Nghiên cứu xã hội bằng phương pháp thực chứng là quá trình kiến tạo thuật ngữ khoa học và lý luận để hiểu thực tế xã hội trên cơ sở thu thập và xử lý thông tin, xây dựng và kiểm định giả thuyết, so sánh và tổng hợp cứ liệu (Phạm Tất Dong & Lê Ngọc Hùng, 2008). Các phương pháp thu thập dữ liệu thực tiễn do Comte gợi ý bao gồm: quan sát; thực nghiệm; so sánh; phân tích lịch sử.

Quan sát xã hội là xem xét một thực tế xã hội trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công cụ để hiểu thực tế xã hội đó (Akoun, Ansart, 1999: 370). Theo ông, để giải thích được các hiện tượng xã hội cần phải quan sát các sự kiện xã hội, thu thập các bằng chứng xã hội. Ông yêu cầu người quan sát phải thoát ra khỏi tư tưởng giáo điều hay triết lý tự biện bằng cách đề ra các bước, các thủ tục và quy trình cụ thể. Đồng thời, ông cũng đề ra các quy tắc trong nghiên cứu (Ví dụ: quy tắc quan sát phải gắn với lý luận, phải có ích lợi cho sự phát triển của xã hội học).

Thực nghiệm xã hội là những quan hệ năng động và phản chiếu xã hội mà nhà nghiên cứu có được với môi trường xã hội của mình. Nó chỉ hoạt động kép của một nhà nghiên cứu: một mặt, nhà nghiên cứu giải thích và chứng minh thực tế xã hội; mặt khác, nhà nghiên cứu tự kiến tạo bản thân mình bằng các trải nghiệm xã hội (Dubet trong Akoun và Ansart, 1999: 209). Như vậy, thực nghiệm xã hội là tạo ra những điều kiện nhân tạo để xem xét ảnh hưởng của chúng tới một hiện tượng, một sự kiện xã hội nhất định. Ví dụ, Auguste Comte nghiên cứu trải

nghiệm các trường hợp "không bình thường" để tìm hiểu các sự kiện "bình thường" trong xã hội.

Phương pháp so sánh được ông đánh giá cao trong xã hội học. Theo ông, cần phải so sánh để tìm hiểu được sự giống nhau và khác nhau giữa các xã hội đang được nghiên cứu. Trên cơ sở thông tin thu được có thể khái quát về các đặc điểm chung và các thuộc tính cơ bản của xã hội. Theo hướng động học xã hội, nhà xã hội học có thể nghiên cứu theo chiều lịch đại, tức là so sánh xã hội hiện tại với xã hội trong quá khứ. Theo hướng tĩnh học xã hội, nhà xã hội học có thể nghiên cứu theo chiều đồng đại, tức là so sánh các hình thái, các dạng thức và các loại xã hội với nhau ở cùng một thời điểm.

Phương pháp phân tích lịch sử là một dạng của phương pháp so sánh theo tiếp cận lịch đại. Phương pháp này nhắm đến việc tìm hiểu tỷ mỉ, kỹ lưỡng sự vận động lịch sử của các xã hội, các sự kiện, các hiện tượng xã hội để chỉ ra xu hướng và tiến trình biến đổi xã hội. Phương pháp phân tích lịch sử thường so sánh thực tế xã hội đang nghiên cứu với những giá trị, quy tắc... ổn định trong một thời điểm nào đó của quá khứ. Ví dụ, muốn hiểu biến đổi tổ chức hôn nhân hiện nay so với một thời điểm nào đó trong quá khứ, thì nhà xã hội học phải "tĩnh hóa", "chuẩn hóa" một số đặc điểm ở thời điểm ấy để có thể tiến hành so sánh.

Quan điểm phương pháp luận thực chứng của Comte có ý nghĩa lớn trong việc đặt nền móng cho xã hội học ở đầu thế kỷ XIX: thứ nhất, lần đầu tiên phương pháp nghiên cứu thực tế của xã hội học được tách khỏi phương pháp siêu hình của triết học; thứ hai, những lý luận xã hội học kèm theo cơ sở dữ liệu thực tiễn tạo được độ tin cậy và xác thực cao; thứ ba, phương pháp luận thực chứng cung cấp cho các nhà khoa học xã hội

một tập hợp công cụ mới để thu thập và xử lý thông tin. Do vậy, Comte gọi xã hội học là ngành "khoa học nữ hoàng" và đứng đầu trong hệ thống thứ bậc khoa học của ông.

- ***Về cơ cấu xã hội học***

Xuất phát từ quan niệm về xã hội học như là một ngành khoa học tự nhiên, Comte cho rằng xã hội học hay vật lý học xã hội được hợp thành từ hai bộ phận chính là tĩnh học xã hội (tiếng Pháp: statique sociale; tiếng Anh: social statics) và động học xã hội (tiếng Pháp: dynamique sociale; tiếng Anh: social dynamics)(Turner và cộng sự, 2012: 46). Tĩnh học xã hội có nhiệm vụ nghiên cứu các quy luật phổ biến về trật tự xã hội, về các điều kiện tồn tại, cân bằng và hài hòa xã hội. Vì các hiện tượng xã hội có dấu ấn và đặc trưng của thời gian cho nên nghiên cứu tĩnh học xã hội mang tính trừu tượng và tương đối. Hướng nghiên cứu này đã tạo điều kiện cho sự ra đời của dòng lý thuyết cấu trúc với các phương pháp thu thập và xử lý thông tin thống kê, định lượng (Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 501). Từ quan niệm về tĩnh học xã hội, Comte đã phân tích cơ cấu xã hội, ông cho rằng cơ cấu xã hội phát triển theo con đường tiến hóa từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Sự phát triển của xã hội biểu hiện ở mức độ phân hóa, đa dạng và chuyên môn hóa chức năng cũng như mức độ liên kết giữa các tiểu cơ cấu xã hội. Comte cũng nhấn mạnh vai trò của nhà nước, yếu tố văn hóa và tinh thần xã hội. Theo ông, nhà nước đóng vai trò điều hoà, phối hợp và liên kết các bộ phận của hệ thống xã hội đảm bảo chống lại sức ép của sự phân hóa và phân rã xã hội trong khi các thành viên xã hội đóng vai trò là nhân tố duy trì sự liên kết trật tự xã hội (Comte (1826-1844; Hermann, 1975).

Trong khi đó, động học xã hội nghiên cứu những biến đổi lịch sử, xã hội, kinh tế và văn hóa nhằm xác định lại cơ sở của

hành động xã hội và kiến tạo lại xã hội căn cứ theo những hiểu biết về những biến đổi ấy. Hướng nghiên cứu động học xã hội gắn liền với tư tưởng tiến hóa xã hội: tương lai của loài người tiến triển và chuyển biến theo những quy luật mà phương pháp luận thực chứng có thể phát hiện được: *"[...] đặc điểm cơ bản của triết học thực chứng là xem xét mọi hiện tượng xã hội phụ thuộc vào các quy luật tự nhiên bất biến"*. (Dẫn theo Drouard trong Akoun và Ansart, 1999: 411). Động học xã hội được coi là khoa học nghiên cứu các quy luật của sự tiến triển và tiến bộ xã hội. Hướng nghiên cứu này đặc biệt quan tâm đến những thay đổi được tạo ra từ các cuộc cách mạng công nghiệp, chính trị hay những thay đổi ở giai đoạn đầu của quá trình đô thị hóa... (Schaefer, 2003).

Comte kiến tạo lý thuyết về các khoa học và sắp xếp chúng trên cơ sở phát hiện "quy luật ba giai đoạn": (1) giai đoạn thần học - ảo; (2) giai đoạn siêu hình - trừu tượng; (3) giai đoạn khoa học - thực chứng.

Giai đoạn thần học - ảo tưởng ứng với tuổi ấu thơ của loài người, là giai đoạn ấu trĩ của nhân loại trải qua ba thời kỳ: vật thần, đa thần và độc thần. Sự hiểu biết của loài người ở giai đoạn này thể hiện chính ở những đại diện như thầy cúng, thầy mo, phù thuỷ... Các lý giải về xã hội chủ yếu dựa vào niềm tin tôn giáo và niềm tin vào các lực lượng siêu nhiên, thần linh. Thể chế xã hội ở giai đoạn này chủ yếu là cúng tế.

Giai đoạn siêu hình – trừu tượng được ví như tuổi thiếu niên của loài người, là giai đoạn trung chuyển từ thần học sang thực chứng. Giai đoạn này giải thích xã hội bằng những ý niệm, những tín điều, là con đẻ của tư biện. Tiêu biểu cho giai đoạn này là các triết gia siêu hình. Thể chế xã hội dựa trên những xác tín không phù hợp với thực tế khách quan bởi thiếu bằng chứng thực tiễn.

Giai đoạn thực chứng - khoa học được ví như giai đoạn trưởng thành của loài người. Đây là giai đoạn sau cùng và vĩnh viễn của nhân loại bởi vì mọi lý giải về thực tế xã hội đều dựa vào phương pháp luận chắc chắn, dựa vào dữ liệu và các phạm trù cụ thể để phát hiện ra các quy luật xã hội. Tiêu biểu ở giai đoạn này là các nhà khoa học, công nghệ... Thể chế xã hội dựa trên những quy luật khách quan phù hợp với điều kiện thực tế. Các trí thức có khả năng đóng vai trò thủ lĩnh, lãnh đạo và quản lý xã hội. Sự ra đời của xã hội học ở giai đoạn này là một tất yếu lịch sử, vì nó là khoa học phức hợp nhất, mang tính liên ngành, sử dụng kiến thức và kỹ năng của nhiều khoa học khác. Do đó, xã hội học phải chiếm vị trí trang trọng nhất trong hệ thống thứ bậc các khoa học xã hội (Macionis, 2004).

Theo Comte, xã hội nào cũng phải trải qua ba giai đoạn phát triển lịch sử kể trên. Tuy nhiên, các xã hội khác nhau thì sự phát triển của các giai đoạn cũng khác nhau (tuỳ thuộc vào quy mô dân số, mật độ dân số, các điều kiện chính trị, kinh tế... của xã hội đó). Mỗi giai đoạn trước là điều kiện để phát triển của giai đoạn sau. Chẳng hạn, nếu không có hệ thống dòng họ, thì khó có thể phát triển các hệ thống tiếp theo như hệ thống chính trị, pháp luật, quân đội và hệ thống xã hội công nghiệp hiện đại sau này. Lịch sử tiến hóa xã hội diễn ra theo con đường tích luỹ tiến hóa, tức là các tư tưởng mới, các hệ thống cơ cấu mới được chắt lọc, xây dựng và bổ sung từ/vào cái cũ. Như vậy, trong xã hội hiện đại, dòng họ, tư tưởng thần bí hay siêu nhiên không bị mất đi (Macinonis, 2004).

Việc biến đổi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác thường trải qua thời kỳ bất ổn định, mâu thuẫn giữa cái cũ và cái mới. Comte cho rằng sự phát triển của xã hội, hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội là do hệ thống văn hóa, đạo đức và tinh thần quy định.

Cơ cấu xã hội được chia thành trật tự thế tục và trật tự tinh thần. Trật tự thế tục là do những người có quyền lực kinh tế quy định, còn trật tự tinh thần là do những người có giá trị về mặt tinh thần quy định (những nhà khoa học, trí thức, những cha cố, những người có giá trị đạo đức cao trong xã hội). Hai trật tự này không đồng thuận nhau và trật tự tinh thần được xếp cao hơn trật tự thế tục. Như vậy, mục tiêu xã hội của ông là trật tự tinh thần. Việc cải tổ kinh tế đối với xã hội công nghiệp được điều khiển bởi trật tự tinh thần: quyền lực để cải tổ xã hội là trật tự tinh thần bởi yếu tố đạo đức, trí tuệ, giá trị, thiện cảm của các thành viên đóng vai trò duy trì liên kết trật tự xã hội (Macionis, 2004).

Tóm lại, A. Comte là người đầu tiên chỉ ra nhu cầu và bản chất của xã hội về các quy luật tổ chức xã hội (mà ông gọi là xã hội học) và khoa học này có nhiệm vụ phải đáp ứng được nhu cầu nhận thức, nhu cầu giải thích những biến đổi xã hội và góp phần vào việc lập lại trật tự ổn định xã hội.

Comte đã đưa quan niệm về chủ nghĩa thực chứng khác hẳn với quan niệm của các nhà nghiên cứu khác thế kỷ XVIII và XIX ở chỗ ông cho rằng bản chất của xã hội là sử dụng các phương pháp khoa học để xây dựng lý thuyết và kiểm chứng giả thuyết.

Ông đã chỉ ra được nhiệm vụ và vấn đề cơ bản của xã hội học, phát hiện ra các quy luật, xây dựng lý thuyết, nghiên cứu cơ cấu xã hội (tĩnh học xã hội) và nghiên cứu quá trình xã hội (động học xã hội). Với những cống hiến của ông cho một ngành khoa học mới, nhiều nhà khoa học sau này vẫn suy tôn ông như là ông tổ của xã hội học.

3.2. *Karl Marx (1878 – 1883)*

Karl Marx là nhà triết học, kinh tế học, xã hội học người Đức và là người sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học. Ông học

Luật ở Đại học Tổng hợp Bonn và sau đó là học Triết học tại Đại học Tổng hợp Berlin. Năm 1841, sau khi tốt nghiệp, Marx bắt đầu viết báo và làm chủ bút một tờ báo. Bản thân cuộc đời Marx trải qua nhiều thăng trầm. Khi tờ báo mà ông làm việc bị đàn áp, ông phải chạy trốn cùng cả gia đình sang Paris và ở đây ông gặp rồi kết bạn với Friedrich Engels (1820-1895) đang làm quản lý trong một nhà máy và cả hai trở thành những người bạn thân thiết và cùng nhau viết *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* và cùng hoàn thiện học thuyết Marx. Sau khi hoàn thiện *Tuyên ngôn Đảng cộng sản*, ông trở lại Đức để rồi lại bị trục xuất một lần nữa. Ông đến Anh và tiếp tục tác phẩm của mình trong cảnh bần hàn (Schaefer, 2003).

Các tác phẩm chính của ông bao gồm: *Bản thảo kinh tế – triết học* (1844); *Gia đình thần thánh* (1845); *Hệ tư tưởng Đức* (1846); *Luận cương về Feuerbach* (1845); *Sự khốn cùng của triết học* (1847); *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* (1848), *Bộ tư bản* (1867)...

• *Lý luận và phương pháp luận xã hội học của Marx*

Lý luận và phương pháp luận xã hội học của Marx được thể hiện rõ nhất trong chủ nghĩa duy vật lịch sử (vẫn được các nhà xã hội học Mác – xít coi là xã hội học đại cương Mác – xít). Chủ nghĩa duy vật lịch sử là quan niệm duy vật biện chứng về quá trình, hiện tượng xã hội là sự thống nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng về lịch sử và xã hội. Chủ nghĩa duy vật đòi hỏi nghiên cứu xã hội phải giải thích hoạt động thực tiễn của cá nhân và các điều kiện sống vật chất của họ. Xuất phát điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử là việc giải thích các quá trình lịch sử xã hội từ góc độ hoạt động vật chất của con người, từ góc độ cơ sở kinh tế của xã hội, từ quan điểm "tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội". Ông vận dụng và phát triển phép biện chứng của Hegel trong nghiên cứu hiện thực xã hội và con người (Akoun và Ansart, 1999: 147).

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khi nghiên cứu xã hội đã xem xét xã hội với tư cách là cơ cấu xã hội (hệ thống xã hội). Xã hội ở đây được hiểu là một chỉnh thể gồm các bộ phận có mối quan hệ qua lại với nhau như các giai cấp, các thiết chế, các chuẩn mực giá trị văn hóa... Theo Marx, trong cơ cấu xã hội có giai cấp, hai giai cấp lớn đối kháng với nhau gay gắt nhất là giai cấp tư sản và giai cấp vô sản (Marx, 1867).

Ông cho rằng biến đổi xã hội là thuộc tính vốn có của mọi xã hội, nghiên cứu xã hội phải hướng vào việc chỉ ra được nguồn gốc biến đổi xã hội trong lòng xã hội chứ không phải là các yếu tố bên ngoài xã hội. Ở đây, các bộ phận xã hội không chỉ tương tác qua lại với nhau mà còn mâu thuẫn, thậm chí đối kháng nhau. Đó là nguồn gốc thúc đẩy sự phát triển xã hội. Chẳng hạn, chế độ phong kiến mang trong mình những quan hệ tất yếu dẫn đến sự ra đời của chủ nghĩa tư bản và đến lượt mình xã hội tư bản chứa đựng những quan hệ xã hội mâu thuẫn, đối kháng, điều này nhất định dẫn tới sự phát triển xã hội cộng sản chủ nghĩa (Marx, 1867).

Luận điểm quan trọng về lý luận và tiêu điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx là sự vận động biến đổi xã hội tuân theo các quy luật mà con người có thể nhận thức được. Con người có khả năng vận dụng những quy luật đã nhận thức được ấy để cải tạo xã hội cho phù hợp với lợi ích của mình. Nhiệm vụ của lý luận khoa học xã hội là phải chỉ ra được các điều kiện giúp con người nhận thức được lợi ích của mình, đoàn kết và phải tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa con người và xã hội (Nielsen, 2007).

• Quan niệm về bản chất xã hội và con người

Theo Marx, bản chất của xã hội và con người được thể hiện qua các đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, con người khác với con vật là tự sản xuất ra các phương tiện để tồn tại và sống, cả bản chất con người và xã hội đều quy định bởi hoạt động sản xuất ra của cải vật chất, xã hội học cần xem xét con người sản xuất ra phương tiện để sinh tồn như thế nào (Marx, 1867).

Thứ hai, con người không ngừng có các nhu cầu mới và cao hơn. Khi nhu cầu được thỏa mãn thì con người có điều kiện để bộc lộ các năng lực tiềm tàng (những năng lực này không có ở con vật). Đó là năng lực sáng tạo của con người, xã hội học cần chỉ ra những điều kiện cản trở năng lực của con người để tìm cách xóa bỏ các rào cản ấy và như vậy, con người sẽ được giải phóng (Marx, 1867).

Thứ ba, phân công lao động dựa trên hình thức sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất như: máy móc, đất đai, tư bản... (Marx coi sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, sản sinh ra cơ cấu phân tầng xã hội, giới chủ là giới sở hữu tư liệu sản xuất và giới lao động là những người không có tư liệu sản xuất phải bán sức lao động). Từ đó, Marx rút ra hai ý tưởng quan trọng: *Về thực tiễn*, cần xoá bỏ và thay thế chế độ sở hữu tư nhân bằng sở hữu tập thể và toàn xã hội để xây dựng xã hội công bằng, văn minh; *Về lý luận*, xã hội học cần giải thích cơ cấu xã hội để chỉ ra ai là người có lợi, ai là người bị thiệt từ cách tổ chức xã hội và cơ cấu xã hội hiện có (Marx, 1867).

Thứ tư, đặc điểm của mọi xã hội, ý thức xã hội (hệ tư tưởng, văn hoá...) xuất hiện trên nền tảng vật chất là sản xuất (tức là sự phân công lao động xã hội) (Marx, 1867).

Lý luận xã hội cần nghiên cứu mối quan hệ giữa cơ cấu vật chất làm nền tảng của ý thức xã hội và cơ cấu ý thức xã hội tác động trở lại đối với chính sách xã hội và hoạt động của con người như thế nào.

• *Quy luật phát triển lịch sử xã hội*

Quan điểm của Marx mở ra bước ngoặt có tính cách mạng trong nhận thức con người về cách phân chia các giai đoạn lịch sử. Thông qua học thuyết về hình thái kinh tế xã hội của ông, ông đã chứng minh rằng xã hội luôn luôn vận động và phát triển theo các quy luật khách quan và trải qua các hình thái kinh tế xã hội khác nhau (lịch sử xã hội trải qua năm phương thức sản xuất ứng với năm hình thái kinh tế xã hội và năm chế độ lịch sử: nguyên thủy, nô lệ, phong kiến, tư bản và cộng sản chủ nghĩa). Ở đây, ông đã đưa ra một quan niệm mới về xã hội, đó là quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử (ông đã thay thế quan niệm duy tâm về lịch sử xã hội). Ông chỉ ra rằng sự biến đổi xã hội và sự phát triển lịch sử bắt nguồn từ hệ thống sản xuất, cơ cấu kinh tế của xã hội.

• *Lý thuyết tha hóa*

Nền tảng của lý thuyết là nhận định về cái làm loài người khác biệt với các loài khác là khả năng kiểm soát tự nhiên bằng hoạt động sáng tạo. Họ có thể khái niệm hóa cái gì họ định sáng tạo và sau đó đưa nó vào thực tiễn. Do vậy, lao động có thể là sự thể hiện trí tuệ và năng lực của con người, trừ khi nó bị tha hóa.

Theo Marx, với chủ nghĩa tư bản công nghiệp, tha hóa lao động tạo ra hệ quả xấu nhất của nó vì ở đây, người công nhân bị buộc vào cỗ máy để làm công việc vô nghĩa, một phần của quá trình rộng lớn hơn. Họ bị buộc phải bán khả năng làm việc (sức lao động của họ) cho người chủ như một sản phẩm mua bán được. Tái sáng tạo của con người trở thành đối tượng được mua với giá rẻ nhất (Turner và cộng sự, 2012).

Sản phẩm của lao động này bị nhà tư bản sở hữu, bán rẻ và vì thế, lao động của người công nhân càng nặng nhọc hơn thì họ càng bị nhà tư sản bóc lột nhiều hơn. Giới chủ sở hữu nhà

máy, những nguyên liệu thô, sức lao động của những người công nhân và sản phẩm của họ. Bởi vậy, giới chủ cho mình quyền quyết định và kiểm soát toàn bộ quá trình lao động, khiến cho tính sáng tạo và trí tuệ người công nhân luôn luôn bị ngột ngạt và bị kiểm soát bởi những người khác. Tha hóa lao động tức là triệt tiêu sự sáng tạo của người công nhân và đẩy người công nhân đến chỗ bị bệnh lý theo nghĩa rộng của từ này. Hay nói cách khác, người công nhân không cần suy nghĩ mà chỉ cần khéo léo chân tay rồi thực hiện quy trình sản xuất do giới chủ đã nghĩ ra (Marx, 1867).

• *Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội*

Hình thái kinh tế - xã hội chỉ xã hội ở một giai đoạn phát triển cụ thể nhất định. Hình thái kinh tế - xã hội là một kiểu xã hội có tính xác định về chất hoặc cụ thể trong lịch sử, nó là sự thống nhất các phương thức sản xuất: khoa học, nghệ thuật, tính đa dạng... của đời sống tinh thần các quan hệ gia đình, lối sống và sinh hoạt của con người. Theo Marx, lao động sản xuất vật chất là nền tảng của xã hội, không có nó xã hội không tồn tại. Từ tồn tại đó, Marx đã tách lĩnh vực kinh tế khỏi các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Tách riêng quan hệ xã hội với quan hệ khác, coi quan hệ sản xuất là quan hệ ban đầu có vai trò quyết định đến các quan hệ khác (Marx không xem thường vai trò của những nhân tố khác). Vì thế, cấu trúc của hình thái kinh tế - xã hội gồm lực lượng sản xuất (tư liệu sản xuất, người lao động, đối tượng lao động) và quan hệ sản xuất (mỗi người trong tổ chức quản lý, trong tư liệu sản xuất và trong phân phối sản phẩm). Quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất tạo thành hai mặt của một phương thức sản xuất nhất định. Cơ sở hạ tầng là toàn bộ quan hệ sản xuất hợp thành các cấu trúc kinh tế của một hình thái kinh tế - xã hội. Cơ sở hạ tầng

có vai trò là nền tảng của đời sống con người, còn kiến trúc thượng tầng là toàn bộ hệ tư tưởng phản ánh những mặt cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội, chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Như vậy, Marx đã làm sáng tỏ cấu trúc hình thái kinh tế - xã hội, trong đó có ba yếu tố có mối quan hệ biện chứng: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Ông vạch rõ cơ chế tác động và vận động của hình thái kinh tế - xã hội (Marx, 1867)

Luận điểm hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa lý luận và phương pháp luận cho xã hội học thể hiện ở chỗ nó xem xét mô hình xã hội trong mối quan hệ qua lại của những nhân tố như kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị, môi trường... Chính vì hướng vào tính xác định về chất của từng hình thái kinh tế - xã hội nên phải tính đến từng bộ phận hợp thành của các yếu tố.

Ngoài ra, luận điểm này cũng đem lại tiêu chuẩn khách quan để phân biệt giai đoạn phát triển xã hội này so với xã hội khác đồng thời chỉ ra cái chung, cái lặp lại trong lịch sử để phân kỳ lịch sử. Nó cũng chấp nhận tính đa dạng của lịch sử, không nhấn mạnh tính đặc thù để khái quát hoá lôgíc phát triển xã hội và cho phép đi sâu nghiên cứu xã hội trên hai phương diện: *loại hình xã hội* (Marx nghiên cứu hình thái kinh tế xã hội coi xã hội tư bản là cơ thể sống) và *phương diện lịch sử* (cho phép nghiên cứu sự hình thành của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, sự vận động từ thấp đến cao, từ hình thái kinh tế - xã hội này đến hình thái kinh tế - xã hội khác)(Marx, 1867; Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008).

Tóm lại, Marx là người có nhiều đóng góp trong lịch sử phát triển xã hội học và được các nhà xã hội học trên thế giới đánh giá cao. Những vấn đề về lý luận, phương pháp mà Marx đề xuất như: chủ nghĩa duy vật lịch sử và quy luật phát triển lịch sử,

thông qua những học thuyết chủ yếu (học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, học thuyết đấu tranh giai cấp, các học thuyết về kinh tế...) có một ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng tri thức xã hội học, đặc biệt là xã hội học Mác – xít. Các nhà xã hội học Mác – xít đã vận dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng của Marx để nghiên cứu cơ cấu xã hội, mâu thuẫn xã hội và sự phân tầng xã hội và vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử để phân tích sự biến đổi xã hội. Điều quan trọng là, với tư tưởng của Marx, các nhà xã hội học tiến bộ không chỉ cố gắng giải thích thế giới, mà còn góp phần vào công cuộc cải tiến và đổi mới xã hội để xây dựng xã hội công bằng, văn minh và dân chủ hơn.

3.3. Herbert Spencer (1820 – 1905)

Herbert Spencer là nhà triết học, xã hội học người Anh. Không như các nhà tư tưởng khác, Spencer không học ở một trường lớp chính quy nào mà chủ yếu do bố và những người thân trong gia đình dạy. Tuy vậy, ông có nền tảng rất vững chắc về khoa học tự nhiên và một mối quan tâm đặc biệt với khoa học xã hội. Năm 1873, Spencer bắt đầu thực sự chú ý tới xã hội học. Ông bị ảnh hưởng bởi bối cảnh chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường khoa học Anh (xã hội đầu tiên công nghiệp hóa, ít nhiều ảnh hưởng đến những yếu tố tích cực của thế kỷ đầu phát triển tư bản chủ nghĩa), ông còn bị ảnh hưởng của học thuyết tiến hóa xã hội (1876) của Darwin.

Những tác phẩm tiêu biểu của Spencer bao gồm *Nghiên cứu xã hội học* (1873), *Các nguyên lý của xã hội* (1876 – 1898), *Xã hội học mô tả* (1873 – 1881).

- ***Các nguyên lý cơ bản trong xã hội học của Spencer:***

Spencer định nghĩa xã hội học là khoa học về các quy luật và các nguyên lý tổ chức của xã hội và ông coi xã hội là các "cơ

thể siêu hữu cơ". Xã hội học phải có nhiệm vụ phát hiện ra quy luật, nguyên lý của cấu trúc và của quá trình xã hội. Xã hội học cần phải tập trung tìm kiếm những thuộc tính, đặc điểm chung, phổ quát, phổ biến và những mối quan hệ nhân quả giữa các sự vật, hiện tượng xã hội (Macionis, 2004).

Một trong những nguyên lý cơ bản nhất của xã hội học Spencer là nguyên lý tiến hóa (có nghĩa là ông đã áp dụng học thuyết tiến hóa của Darwin vào đời sống xã hội). Theo ông, các xã hội loài người phát triển tuân theo quy luật tiến hóa từ xã hội có cơ cấu nhỏ, đơn giản, chuyên môn hóa thấp, không ổn định, dễ phân rã (xã hội nguyên thuỷ) đến xã hội có cơ cấu lớn, phức tạp, chuyên môn hóa cao, liên kết bền vững và ổn định (xã hội hiện đại). Trong các tác phẩm của mình, ông cho rằng tiến hóa là một quá trình tự nhiên và sự tiến hóa đó không hề cản trở bước tiến của nhân loại (Macionis, 2004).

Xã hội có hàng loạt nhu cầu tồn tại đòi hỏi phải xuất hiện các cơ quan hoạt động theo nguyên tắc chuyên môn hóa để đáp ứng nhu cầu cơ thế xã hội. Theo Spencer, xã hội chỉ phát triển lành mạnh khi các cơ quan chức năng của xã hội đó đảm bảo thoả mãn các nhu cầu xã hội. Đây là tư tưởng chức năng luận đầu tiên trong xã hội học.

Sở dĩ ông sử dụng thuyết tổ chức hữu cơ để giải thích sự ổn định xã hội và biến đổi xã hội vì ông cho rằng giữa xã hội và cơ thể sống cũng có những điểm giống nhau và khác nhau. Trước hết, cả cơ thể sinh học và cơ thể xã hội đều có khả năng sinh tồn và phát triển và đều tuân theo những quy luật như tăng kích cỡ của cơ thể làm tăng tính chất và tốc độ chuyên môn hoá chức năng (các bộ phận cơ thể tác động nhau một cách chặt chẽ đến mức thay đổi một bộ phận kéo theo thay đổi ở các bộ phận khác. Mỗi bộ phận là một cơ thể vi mô, một cơ quan,

một tế bào còn xã hội liên tục trải qua các giai đoạn tiến hoá, suy thoái kế tiếp nhau (hình thành, tăng trưởng, phân hoá, liên kết, tan rã... và tiếp tục như vậy với một chu kì khác) nhằm mục đích thích nghi với môi trường xung quanh (Macionis, 2004).

- *Về phương pháp nghiên cứu*

Spencer là người đầu tiên chỉ ra những khó khăn khi nghiên cứu xã hội. Theo Spencer, xã hội học có hàng loạt những vấn đề khó về phương pháp luận (các khó khăn bắt nguồn từ đặc thù của đối tượng nghiên cứu). Hai loại khó khăn mà ông đưa ra bao gồm khó khăn khách quan và khó khăn chủ quan. Thứ nhất, khó khăn khách quan liên quan tới vấn đề số liệu (có nghĩa là rất khó đo lường các trạng thái chủ quan của đối tượng, của các cá nhân, nhóm xã hội khi xã hội không ngừng biến đổi) và quá trình nghiên cứu dễ bị ảnh hưởng bởi trạng thái tình cảm và tâm trạng xã hội. Thứ hai, khó khăn chủ quan liên quan đến tình cảm, trình độ và kỹ năng của nhà xã hội học (Macionis, 2004).

Như vậy, ở đây Spencer đã nhấn mạnh tính cấp bách và cần thiết của việc nghiên cứu các phương pháp làm khoa học, tức là các nhà xã hội học cần nghiên cứu và tuân thủ các quy tắc, thủ tục, tiêu chuẩn, kỹ thuật nghiên cứu xã hội học khi tiến hành nghiên cứu.

- *Các dạng xã hội*

Căn cứ vào quá trình tiến hóa, Spencer phân xã hội thành hai loại: xã hội quân sự là xã hội độc tài trong đó sự ganh đua và gây hấn luôn ngự trị và xã hội công nghiệp là các xã hội tự do. Quá trình tiến hóa xã hội diễn ra từ kiểu này sang kiểu khác tuỳ thuộc vào thời kỳ chiến tranh hay hoà bình. Hoà bình có lợi cho xã hội, có thể tự nhiên chuyển hóa xã hội quân sự sang xã

hội công nghiệp còn chiến tranh thì cản trở và xoá bỏ tiến bộ đó, tạo điều kiện cho phản cách mạng xuất hiện.

Xã hội quân sự được đặc trưng bởi cơ chế tổ chức, điều chỉnh mang tính tập trung, độc đoán cao độ để phục vụ các mục tiêu quốc phòng và chiến tranh. Hoạt động của các cơ cấu xã hội (tổ chức xã hội và cá nhân bị nhà nước kiểm soát chặt chẽ) chế độ phân phối diễn ra theo chiều dọc, mang tính tập trung cao vì bị nhà nước quản lý và kiểm soát (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008: 125).

Xã hội công nghiệp được đặc trưng bởi cơ chế tổ chức ít tập trung, ít độc đoán để phục vụ các mục tiêu xã hội là sản xuất hàng hóa và dịch vụ, mức độ kiểm soát của nhà nước và chính quyền trung ương đối với các cá nhân và các cơ cấu xã hội giảm. Điều này tạo ra khả năng mở rộng và phát huy tính năng động của các bộ phận cấu thành nên xã hội, chế độ phân phối diễn ra hai chiều dọc và ngang (phân phối theo chiều dọc tức là giữa các tổ chức và cá nhân, trong khi chiều ngang thể hiện sự phân phối giữa các tổ chức xã hội với nhau, giữa các cá nhân với nhau).

Thuật ngữ "quân sự", "công nghiệp" dùng để chỉ các quá trình cơ bản của sự suy thoái hay tiến hóa của cơ thể xã hội. Như vậy, xã hội hiện đại vẫn có thể là xã hội quân sự và xã hội truyền thống, cũng có thể là kiểu loại xã hội công nghiệp hoặc quân sự. Chẳng hạn, tổ chức chính trị của xã hội có thể chuyển đổi từ tập trung, độc đoán (kiểu quân sự) sang phi tập trung, dân chủ (kiểu công nghiệp) rồi lại trở về tập trung, độc đoán (quân sự) rồi lại sang kiểu công nghiệp, cứ thế quay vòng. Như vậy, ông cho rằng, tính chất tổ chức và phân phối xác định tính chất xã hội.

Tóm lại, xã hội học Spencer đã để lại nhiều ý tưởng quan trọng được tiếp tục phát triển trong các trường phái, lý thuyết xã hội học kinh điển (Ví dụ, cách tiếp cận cơ cấu của ông được

các nhà xã hội học Dukheim, Parsons, Merton... kế thừa và phát triển thành trường phái cơ cấu – chức năng luận), thể hiện trong cách tiếp cận hệ thống, lý thuyết tổ chức xã hội, phân tầng... Các nguyên lý xã hội học của ông đóng vai trò quan trọng đối với khoa học xã hội học (Ví dụ: Nguyên lý về tác nhân xã hội, tiến hóa xã hội, cơ cấu xã hội đóng vai trò nền tảng). Ông nhấn mạnh tính cấp bách và cần thiết của việc nghiên cứu các phương pháp khoa học (cần tuân thủ các quy tắc, thủ tục...). Ông cũng đưa ra tư tưởng chức năng luận đầu tiên trong xã hội học. Theo ông, xã hội chỉ phát triển lành mạnh khi các cơ quan chức năng đó đảm bảo thoả mãn các nhu cầu của xã hội.

3.4. Emile Durkheim (1858 - 1917)

Emile Durkheim là nhà xã hội học người Pháp, chịu ảnh hưởng của các nhà tư tưởng châu Âu, nhất là những nhà tư tưởng Pháp như Saint-Simon, Auguste Comte. Năm 1879, Durkheim theo học ở Paris (trường đại học sư phạm). Năm 1887, ông bắt đầu dạy học tại đại học tổng hợp Bordeaux và đến năm 1902, ông chuyển sang giảng dạy tại đại học Tổng hợp Sorbonne.

Những tác phẩm tiêu biểu của ông bao gồm *Bàn về phân công lao động xã hội* (1893), *Các nguyên tắc phương pháp luận* (1895), *Những hình thức sơ đẳng của đời sống tôn giáo* (1912) (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008: 71).

• *Quan điểm của Durkheim về xã hội học*

Durkheim quan niệm đối tượng nghiên cứu của xã hội học là các *sự kiện xã hội* bao gồm *sự kiện xã hội vật chất* (nhóm, dân cư, tổ chức xã hội) và *sự kiện xã hội phi vật chất* (hệ thống giá trị, chuẩn mực, phong tục, tập quán, đặc điểm).

Ông nêu ra 3 đặc trưng của sự kiện xã hội như sau:

Thứ nhất, sự kiện xã hội phải là những gì ở bên ngoài cá nhân. Cá nhân không chỉ sinh ra trong môi trường đã có sẵn các sự kiện như: thiết chế, chuẩn mực, giá trị... mà còn học tập, tiếp thu, tuân thủ các chuẩn mực, giá trị tức là các sự kiện xã hội. Khi cá nhân tích cực chủ động tạo dựng các chuẩn mực, giá trị, quy tắc xã hội... thì tất cả những cái đó đều có thể trở thành các sự kiện xã hội tức là trở thành hiện thực bên ngoài cá nhân (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008; Trịnh Văn Tùng, 2015).

Thứ hai, các sự kiện xã hội bao giờ cũng là chung đối với nhiều cá nhân tức là được cộng đồng xã hội cùng chia sẻ, chấp nhận.

Thứ ba, sự kiện xã hội có sức mạnh kiểm soát và cưỡng chế hành động và hành vi của cá nhân (ví dụ, xã hội có những quy định và nếu vi phạm thì bị trừng phạt; các điều khoản luật là những ví dụ rất rõ về đối tượng của sự kiện xã hội) (Trịnh Văn Tùng, 2015).

Ông quan niệm *"thực tế/sự kiện xã hội là một sự tồn tại khách quan mà những đặc điểm và thuộc tính của nó là những sản phẩm từ sự tích hợp của hai hay nhiều cá nhân hoặc từ mối quan hệ giữa các nhóm xã hội. Những sản phẩm ấy không đơn thuần là những đặc điểm hay thuộc tính tâm lý, sinh học hay thể lý của các cá nhân"* (Akoun và Ansart, 1999: 215; Trịnh Văn Tùng, 2015). Để hiểu chính xác "thực tế xã hội" (tiếng Pháp: fait social; tiếng Anh: social fact), cần lưu ý rằng, rất nhiều tác giả Việt Nam dịch khái niệm này thành "sự kiện xã hội". Tuy nhiên, Durkheim cho rằng, khái niệm "fait/fact" ở đây gắn chặt với tính khách quan, tức là một thực tế xã hội cụ thể tồn tại khách quan ngoài bất kì cá nhân nào, vượt qua mọi ý chí cá nhân. Còn tính từ "social" tức là sự tích hợp hay mối quan hệ và các nguyên tắc hành

động giữa con người và con người, giữa nhóm xã hội này và nhóm xã hội khác. Từ quan niệm chung ấy, Durkheim đã định nghĩa chính xác *"thực tế/sự kiện xã hội là mọi cách thức và nguyên tắc hành động – có thể cố định hoặc không cố định – tạo ra một sức cưỡng từ ngoài đối với mọi cá nhân; mọi thực tế/sự kiện xã hội có sự tồn tại khách quan và độc lập với mọi hành động cá nhân"* (Durkheim, 1893, dẫn theo Akoun và Ansart, 1999: 216).

- ***Quan niệm về xã hội***

Xã hội là một trật tự, một sự thống nhất về đạo đức giữa mọi người hay một ý thức tập thể. Theo ông, xã hội bao giờ cũng tồn tại ngoài cá nhân, có trước cá nhân, có nghĩa là cá nhân được sinh ra trong xã hội và phải tuân thủ các chuẩn mực, phép tắc của xã hội. Xã hội học cần phải xem xét hệ thống xã hội, cơ cấu xã hội và các hiện tượng xã hội với tư cách là các sự vật, các bằng chứng, các sự kiện. Xã hội học Durkheim sử dụng các phương pháp thực chứng để nghiên cứu, giải thích nguyên nhân, chức năng của các sự kiện (Trịnh Văn Tùng, 2015).

Xã hội học của Durkheim chủ yếu xoay quanh vấn đề mối quan hệ giữa con người và xã hội. Ông cố gắng trả lời câu hỏi: làm thế nào để đảm bảo tự do cá nhân mà không làm tăng tính ích kỷ của con người, trong khi vẫn tạo ra được trật tự xã hội và ông đã nêu ra sự nhất trí về giá trị và thiết chế trong trật tự hoạt động xã hội (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008).

Durkheim trả lời câu hỏi cơ bản của xã hội về mối quan hệ giữa con người và xã hội theo hai hình thức: đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ, cụ thể như sau:

Đoàn kết xã hội chính là sự tồn tại các liên kết xã hội thể hiện qua những hành vi hợp tác với nhau giữa các thành viên của một nhóm xã hội (Akoun và Ansart, 1999: 496).

Đoàn kết cơ giới là mối liên kết xã hội qua sự giống nhau gần như tuyệt đối. Sự giống nhau ấy tập hợp các cá nhân có chung các kĩ năng và có chung niềm tin.

Đoàn kết hữu cơ là kiểu liên kết xã hội trong đó lao động của người này phụ thuộc vào lao động của người khác. Như vậy, cá nhân ở vào tình thế gắn bó hữu cơ với cấu trúc xã hội (Lê Ngọc Hùng, 2008; Lebert, 2012).

Như vậy, đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ là hai nét đặc trưng cơ bản khi nghiên cứu liên kết xã hội. Và người ta có thể dùng các khái niệm này để hiểu được rất nhiều hiện tượng xã hội mà hiện tượng "luật" là một ví dụ. Quả vậy, hệ thống luật thể hiện sự liên kết xã hội hay đoàn kết xã hội rất rõ. Trong các xã hội có sự đoàn kết cơ giới hay đoàn kết máy móc, thì luật pháp dành chỗ cho những chế tài mạnh mẽ gắn với ý thức tập thể cũng rất mạnh mẽ và mang tính cưỡng chế cao đối với mọi cá nhân. Ngược lại, trong các xã hội có đoàn kết hữu cơ tương ứng với ý thức tập thể yếu hơn, pháp luật lại thường bổ sung chế tài để nhằm mục đích điều chỉnh nhiều hơn là trừng phạt (Akoun và Ansart, 1999: 496).

- ***Về sự phân công lao động trong xã hội***

Durkheim cho đó là một hiện tượng tự nhiên khi xã hội phát triển đến trình độ cao. Theo ông, sự phân công lao động xã hội thực hiện chức năng tạo ra sự đoàn kết xã hội và củng cố tinh thần đoàn kết xã hội, là sự hội nhập xã hội. Sự chuyên môn hóa chức năng càng cao thì cá nhân và các nhóm xã hội càng tương tác và càng phụ thuộc nhau nhiều hơn. Durkheim cũng đưa ra một số quy tắc cần áp dụng trong nghiên cứu xã hội học.

Thứ nhất, *quan sát xã hội* đòi hỏi các nhà xã hội học phải loại bỏ thành kiến cá nhân tức là phải khách quan bởi lẽ sự kiện xã hội là khách quan tồn tại ngoài bất kì cá nhân nào. Vì vậy, người ta gọi xã hội học của Durkheim là xã hội học khách quan (Trịnh Văn Tùng, 2015). Thứ hai, nhà xã hội học phải phân biệt được những cái chuẩn mực, cái *"bình thường"* với cái dị biệt, cái *"không bình thường"* từ đó mới có thể tạo dựng và chỉ ra những gì là mẫu mực, tốt lành cho cuộc sống của con người (Durkheim, dẫn theo Akoun và Ansart, 1999: 216).

Thứ ba, cần phân loại xã hội dựa vào bản chất và các thành tố cấu tạo nên xã hội để hiểu tiến trình phát triển lịch sử xã hội.

Thứ tư, cần giải thích nhân quả các hiện tượng xã hội. Hay nói cách khác, để hiểu hành vi và hành động của cá nhân ("hệ quả/biến phụ thuộc") thì cần tìm kiếm nguyên nhân ở cấu trúc, thiết chế, quy định, chuẩn mực hay hệ giá trị (biến nguyên nhân/biến độc lập) (Trịnh Văn Tùng, 2015). Xã hội học phải chỉ ra được điều kiện, yếu tố, nguyên nhân gây ra hiện tượng xã hội và phân tích chức năng, hệ quả của hiện tượng xã hội đối với những quy tắc làm cơ sở phát triển trường phái chức năng luận trong xã hội học.

Thứ năm, phải so sánh hai hay nhiều xã hội để xem giữa chúng có những sự kiện xã hội giống và khác nhau như thế nào.

Những quy tắc phương pháp luận nêu trên đã được Durkheim vận dụng trong tất cả các công trình nghiên cứu của ông về phân công lao động, về tôn giáo…

Tóm lại, Durkheim là ông tổ của xã hội học cấu trúc vì cho rằng, hành vi của cá nhân là "hậu quả" (biến phụ thuộc) của chuẩn mực cấu trúc ("nguyên nhân"/biến độc lập). Ông có tham vọng giải thích "sự kiện xã hội như là những sự vật tự nhiên", nghĩa là ông có tham vọng đi tìm quy luật nhân quả của xã hội. Vì vậy, phương pháp luận của ông là phương pháp luận thực nghiệm. Có thể áp dụng câu "Gà đẻ ra trứng" để nói về xã hội học của ông, biết rằng gà là cấu trúc, thiết chế, tức là thực tế

khách quan, còn trứng là cá nhân – sản phẩm của cấu trúc, thiết chế và thực tế xã hội đó (Trịnh Văn Tùng, 2015).

3.5. Max Weber (1864 – 1920)

Max Weber là một nhà xã hội học, triết học, luật học, kinh tế học và sử học người Đức. Tuy nhiên, người ta biết đến ông nhiều nhất với cái ngôi là nhà xã hội học. Năm 1893, Weber có vị trí khoa học trong đại học tổng hợp Berlin. Đến năm 1896, ở tuổi 32, ông được phong giáo sư đại học tổng hợp Freiburg và năm 1909, ông trở thành chủ biên nhà xuất bản xã hội học.

Những tác phẩm tiêu biểu của ông gồm *Đạo đức tin lành và tinh thần chủ nghĩa tư bản* (1904), *Xã hội học tôn giáo* (1912), *Kinh tế và xã hội* (1922),...

• ***Quan niệm của Weber về xã hội học:***

Hướng nghiên cứu hành động của Max Weber là tìm cách thấu hiểu hành động của cá nhân rồi dần dần mới tiến tới lý giải nguyên nhân của hành động. Sự quan tâm tìm hiểu và diễn giải ý nghĩa của hành động xuất phát từ chỗ tác giả phân biệt rõ ràng giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, mà cụ thể là lịch sử và xã hội học. Khác với Émile Durkheim là người tìm cách sử dụng các mô hình tự nhiên, tồn tại khách quan ngoài cá nhân để giải thích nguyên nhân hành động (cấu trúc = nguyên nhân; hành động = hệ quả), Max Weber lại tìm cách diễn giải ý nghĩa chủ quan của hành động, tức là các lý do hành động xuất phát từ chủ thể, tức là quan tâm và không loại trừ tính chủ quan (Trịnh Văn Tùng & Nguyễn Thị Hoài An, 2015: 114-118). Từ đó, đơn vị phân tích của Max Weber là hành động và ý nghĩa của nó: *"Tôi gọi xã hội học là khoa học nghiên cứu diễn giải hành động và qua đó, tìm cách giải thích nhân quả tiến trình hành động cũng như những tác động của hành động [...] Hành động xã hội là tập hợp hành vi của tác nhân/các tác nhân khi họ gán cho nó một ý nghĩa chủ quan"* (Weber, dẫn theo Akoun và Ansart, 1999: 4). Như vậy, nguyên nhân của hành động nhiều khi nằm chính ở trong các động cơ, hoàn cảnh, văn hóa... của chủ thể. Từ định nghĩa này, Weber đã sắp xếp hành động thành bốn loại gắn với các ý nghĩa chủ quan mà họ gán cho nó. Bốn loại hành động được Weber sắp xếp như sau:

Hành động duy lý về mục tiêu và công cụ là hành động theo đó cá nhân tính toán, sử dụng các phương tiện và công cụ để đạt được mục tiêu đề ra (hành động bằng đầu);

Hành động duy lý về giá trị là hành động theo đó cá nhân thể hiện tín ngưỡng và niềm tin tôn giáo hay đạo đức;

Hành động xúc cảm là hành động được thực hiện và "điều khiển" bằng tình cảm (hành động bằng tim).

Hành động truyền thống là hành động được thực hiện phù hợp với các tập tục được truyền từ đời này sang đời khác **mà không bị phê phán**[1].

Max Weber có một lưu ý rất quan trọng rằng, cùng một hành động của cá nhân có thể được thực hiện với sự phối hợp của rất nhiều loại hành động, tức là có thể vừa duy lý công cụ, vừa duy lý giá trị, vừa có sự tác động của xúc cảm, tình cảm, vừa có sự ảnh hưởng của tập tục. Đó là một trong

---

1 Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh tính truyền thống là đặc điểm được truyền từ đời này sang đời khác phù hợp với tập tục **mà không bị phê phán** bởi lẽ, trong quá trình dạy học, có rất nhiều sinh viên nhầm lẫn giữa "truyền thống" và "tập tục". Trong cuốn *Chính mình như một người khác* (Trịnh Văn Tùng (tái biên và diễn dịch), 2001: 120 – 140), Paul Ricœur nhấn mạnh rằng, bản thân từ truyền thống tức là tập tục tốt đẹp ("không bị phê phán"), trong khi đó, từ "tập tục" thì bao hàm cả hai nghĩa: tập tục tốt và tập tục xấu (hủ tục). Như vậy, bản thân khái niệm "truyền thống" đã hàm chứa phẩm chất tốt đẹp vì nó không bị phê phán theo quan điểm của Max Weber. Việc người ta nói "truyền thống tốt đẹp" chỉ để nhấn mạnh mà thôi. Nếu không, bản thân từ truyền thống đã hàm ý tính từ tốt đẹp rồi.

những lý do mà các học giả trên thế giới gọi xã hội học của ông là xã hội học chủ quan (Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Thị Hoài An, 2015: 116-120).

Vậy, để một hành động trở thành hành động xã hội, cần có những tiêu chí gì?

Tiêu chí 1: Tác nhân (cá nhân hoặc tập thể) thực hiện hành động cần ở trong tư thế chủ động, tích cực tức là không ở trong thế bị động.

Tiêu chí 2: Hành động mà tác nhân thực hiện mang ý nghĩa với chính tác nhân ấy và có ý nghĩa với người khác đón nhận hệ quả của nó[1].

Tiêu chí 3: Hành động của tác nhân phải định hướng đến người khác trong quá trình thực hiện nó[2].

Đối với các nhà xã hội học hiện nay, trên cơ sở định nghĩa về hành động của Max Weber, người ta đã đề xuất định nghĩa: *"hành động là biểu hiện vật lý hoặc biểu hiện mang tính tượng trưng của ý chí cá nhân hoặc ý chí tập thể trong một tình huống xã hội"*.

Hành động và hành động xã hội có sự khác nhau ở chỗ không phải hành động nào cũng là hành động xã hội vì "tính xã hội", "giá trị xã hội" là mục tiêu tối thượng của ngành xã hội học nói riêng và của khoa học xã hội nói chung. Tuy nhiên, có sự lẫn lộn ở chỗ có rất nhiều nhà xã hội học dùng cụm từ "hành động xã hội" đồng nghĩa với hành động của con người. Vì vậy, ngày nay người ta chỉ dùng cụm từ "lý thuyết về hành động" chứ không dùng cụm từ "lý thuyết về hành động xã hội".

---

[1] Theo tiêu chí này, Max Weber đề xuất một trong những mục tiêu của xã hội học là tái tạo ý nghĩa, kì vọng, thái độ, động cơ, cảm nhận... của tác nhân để lấy chúng giải thích nguyên nhân của hành động.

[2] Tiêu chí "định hướng đến người khác" là một điểm mở cho dòng lý thuyết tương tác (interactionnisme).

Theo sự thống nhất chung, hành động có hai loại nếu phân chia theo tác nhân hành động: (1) hành động cá nhân; (2) hành động tập thể (hành động của nhà nước chính là quyết định chính sách công)[1].

- ***Bàn về bất bình đẳng***

Weber không coi mọi cấu trúc xã hội đều bất bình đẳng như trong một xã hội có giai cấp. Chẳng hạn, đẳng cấp thuộc về những khác biệt, đặc biệt về địa vị trên nền tảng nghi thức tôn giáo. Ông nhấn mạnh rằng quyền lực kinh tế có thể là kết quả nắm giữ quyền lực dựa vào các nền tảng khác. Địa vị xã hội và uy tín xã hội có thể xuất phát từ quyền lực kinh tế, song đó không phải là tất yếu duy nhất. Theo ông, có người giàu nhưng không có học vấn hoặc giáo dục để nắm vững địa vị cao trong xã hội; ngược lại, địa vị có thể tạo nên cơ sở của quyền lực chính trị. Đây là một vấn đề cần được phân tích về mặt lịch sử và xã hội để phát hiện ra cơ sở thực sự của bất bình đẳng xã hội. Ông nhấn mạnh rằng tầm quan trọng của thị trường chứ không phải tái sản xuất như là cơ sở kinh tế của giai cấp. Nguyên nhân đầu tiên của bất bình đẳng trong xã hội tư bản là khác biệt về khả năng thị trường (phụ thuộc vào sự hiểu biết, bản lĩnh và kỹ năng làm việc...) (Lê Ngọc Hùng, 2008: 206).

- ***Về phân tầng xã hội***

Ông đưa ra ba yếu tố, tiêu chuẩn để xác định phân tầng xã hội là của cải, uy tín và quyền lực (hoặc còn gọi là giai cấp, địa vị và đảng phái) (Macionis, 2004; Lê Ngọc Hùng, 2008).

---

[1] Vì vậy, trong chương trình đào tạo xã hội học của các nước phát triển (Đức, Pháp, Mỹ...), có môn học tên là "xã hội học về chính sách công/xã hội học về hành động công" (tiếng Pháp: sociologie de l'action publique/politiques publiques; tiếng Anh: sociology of public policies/public action).

Yếu tố đầu tiên được nhắc đến là yếu tố của cải và giai cấp. Các nhóm người có cơ may sống giống nhau, được xác định bởi vị trí kinh tế trong xã hội, những sản phẩm mà họ sở hữu, những cơ hội đối với thu nhập của họ (là những gì thuộc về của cải và tài sản). Ông nhấn mạnh tới yếu tố kinh tế của giai cấp.

Yếu tố thứ hai là uy tín (địa vị). Địa vị kinh tế có thể dựa trên sự kiểm soát mà không có sự sở hữu, muốn có được sự sở hữu phải dựa vào uy tín, không phải là tổng thể các quan hệ vật chất. Con người thường thích uy tín cao trong xã hội, trong khi có thể có ít hoặc không có của cải (Macionis, 2004).

Cuối cùng, quyền lực (đảng phái) là một yếu tố để xác định phân tầng xã hội. Quyền lực là khả năng đạt được mong muốn bất chấp sự kháng cự của những người khác, con người có nhiều quyền lực mà không cần nhiều của cải hay sở hữu tư liệu sản xuất. Ông chứng minh rằng không có yếu tố đơn lẻ nào có thể đóng vai trò quyết định với toàn bộ sự phân tầng xã hội và biến đổi xã hội.

Weber cho rằng đặc trưng quan trọng nhất của xã hội hiện đại là hành động của tác nhân ngày càng trở nên duy lý, hợp với tính toán, chi ly, tỉ mỉ, chính xác về mối quan hệ giữa công cụ với phương tiện và mục đích với kết quả (tất nhiên ở đây ông nói tới chủ nghĩa tư bản phương Tây hiện đại) còn các xã hội trước đó, hành động chủ yếu chính là hành động duy lý – giá trị (Turner và cộng sự, 2012).

Ông là người có quan niệm độc đáo khi cho rằng các phương pháp khảo sát trong khoa học tự nhiên không thể ứng dụng trong nghiên cứu khoa học xã hội và xã hội học. Ông chỉ ra rằng các nhà khoa học xã hội nghiên cứu chính cái trong đó họ đang sống, đang cảm nhận, họ phải đạt tới một trình độ nào đó mới hiểu được các chủ thể xã hội trong nghiên cứu. Ông cho rằng hiện thực kinh nghiệm là vô tận, không một khoa học nào

nói hết được, khoa học là phải chọn lựa các sự kiện và xây dựng các khái niệm. Đối với khoa học xã hội, chỉ có thể tổ chức các sự kiện đã có cơ sở để lý giải hợp lý về hành động xã hội. Sự lý giải này được thể hiện qua việc xây dựng các mô hình lý tưởng trên cơ sở tập hợp các đối tượng của một hiện thực lịch sử riêng biệt. Trong hoạt động nghề nghiệp, các nhà xã hội học phải vô tư, không được làm việc dựa trên thành kiến cá nhân, nếu không sẽ ảnh hưởng tới khoa học. Khác với É. Durkheim cổ súy cho xã hội học khách quan, xã hội học của Weber là xã hội học chủ quan ông không chủ trương giải thích nhân quả hiện tượng xã hội, mà là đi tìm xác suất (Akoun và Ansart, 1999: 264; Trịnh Văn Tùng, 2015).

• *Về phương pháp luận nghiên cứu*

Tác giả đề xuất hai phương pháp luận nghiên cứu xã hội học rất quan trọng như sau:

Thứ nhất, phương pháp luận cá nhân ("Individualisme méthodologique") gợi ý cho ta định nghĩa "xã hội là tập hợp cá nhân cộng lại". Do vậy, để hiểu được một thực tế xã hội nào đó thì phải hiểu được cảm nhận, trải nghiệm, thái độ, hành vi... của mọi cá nhân sống trong xã hội ấy. Tuy nhiên, do nhà nghiên cứu không thể có đủ thời gian, sức lực, phương tiện, năng lực... để lấy dữ liệu từ tất cả các cá nhân nên nhà nghiên cứu phải chọn mẫu mang tính đại diện cho tổng thể xã hội. Trên cơ sở đo mẫu đại diện là tập hợp các đơn vị (cá nhân), nhà nghiên cứu suy rộng ra tổng thể xã hội (Akoun và Ansart, 1999: 277).

Do sử dụng phương pháp luận cá nhân nên nhiều khi nhà xã hội học phải chọn mẫu cố ý, không ngẫu nhiên vì phải chọn những cá nhân có trải nghiệm về hiện tượng xã hội được nghiên cứu. Khi đó, thường có sự phối hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Thứ hai, phương pháp luận khuôn mẫu lý tưởng hay điển hình lý tưởng ("Ideal-Type") là một đóng góp khác của Weber cho xã hội học, để lại cho chúng ta một công cụ nhận thức quan trọng. Điển hình lý tưởng là khuôn mẫu được tạo dựng về mặt lý thuyết, tức là không có trong thực tế và không trùng với bất kì thực tế nào. Nó được dùng làm thước đo và đánh giá những hiện tượng và trường hợp thực tế đang diễn ra (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng: 2008). Weber đã áp dụng điển hình lý tưởng này để đánh giá về tổ chức quan liêu (sẽ được đề cập ở một chương sau). Ông phân chia ba dạng khuôn mẫu lý tưởng như sau:

Thứ nhất, khuôn mẫu lý tưởng xuất phát từ bối cảnh xã hội cụ thể, chẳng hạn như chủ nghĩa tư bản, đạo đức Tin Lành…

Thứ hai, khuôn mẫu lý tưởng là kết quả của khái quát hóa, trừu tượng hóa một thực tế xã hội: ví dụ, chủ nghĩa phong kiến hay tổ chức quan liêu…

Thứ ba, khuôn mẫu lý tưởng làm công cụ lý luận để nghiên cứu một dạng hành động xã hội nhất định. Chẳng hạn, con người như là thực thể kinh tế… (Schaefer, 2003).

Nhìn chung, Max Weber là một nhà tư tưởng hướng đến xã hội học tự do về giá trị (free-value). Tư tưởng của ông được cho là có nhiều nét đối lập với Karl Marx và Émile Durkheim trong nhìn nhận xã hội. Những đóng góp của Max Weber đối với sự hình thành và phát triển của xã hội học là rất to lớn. Ông là ông tổ của chủ thuyết xã hội học hành động. Cùng với các nhà xã hội học cổ điển khác, ông đã đặt nền móng cho sự tiến bộ của tri thức xã hội học trong những giai đoạn sau này. Để nghiên cứu và giải thích thực tế xã hội, ông khiêm tốn hơn so với Émile Durkheim khi tuyên bố rằng, vốn dĩ xã hội là do con người tạo ra, mà con người thì có đủ các loại động cơ, nhu cầu,

cảm xúc... nên cũng sẽ có nhiều loại hình hành động với nhiều lý do hành động. Bản thân nhà xã hội học cũng là một con người cho nên không thể nào tránh được chủ quan và cũng không thể nào bỏ qua trải nghiệm. Do vậy, giới nghiên cứu thường gọi xã hội học của Max Weber là xã hội học chủ quan (subjectivist sociology). Đối với ông, "trứng nở ra gà", biết rằng trứng là cá nhân hay hành động của cá nhân và gà là cấu trúc và thiết chế. Từ đó, ông chủ trương giải thích hành động xã hội theo xác suất chứ không theo quy luật nhân quả (Rigeaux, 2009: 243; Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Thị Hoài An, 2015).

4. Các dòng lý thuyết xã hội học cơ bản

4.1. Dòng lý thuyết cấu trúc – chức năng

Đây là một trong những chủ thuyết cơ bản trong xã hội học, đại diện cho truyền thống khoa học xã hội Pháp coi trọng tính trật tự của hệ thống gồm các bộ phận có quan hệ chức năng hữu cơ với tổng thể. Ý tưởng về lý thuyết cấu trúc – chức năng đã được gợi mở từ hướng nghiên cứu tĩnh học xã hội của Auguste Comte, tìm hiểu các quy luật để duy trì sự ổn định, hài hòa của cấu trúc xã hội. Để có được sự ổn định xã hội, trường phái cấu trúc – chức năng nghiên cứu lý giải sự phối hợp giữa các thành tố của hệ thống. Émile Dukheim, đại diện tiêu biểu nhất của trường phái lý thuyết này, nhấn mạnh cần phải phân biệt chức năng và nguyên nhân của thực tế/sự kiện xã hội khi đề xuất những quy tắc phương pháp luận nghiên cứu xã hội học. Herbert Spencer, một đại diện khác của dòng lý thuyết này coi sự vận hành của tổ chức xã hội là dựa trên sự phối hợp của các bộ phận được chuyên môn hóa tương tự như cơ chế của cơ thể hữu cơ. Tư tưởng của các nhà xã hội học thời kì đầu đã trở thành nền tảng cho việc phát triển trường phái cấu trúc - chức năng trong xã hội học sau này.

Dòng lý thuyết cấu trúc - chức năng nhìn nhận xã hội như một hệ thống được cấu thành từ các bộ phận khác nhau, các bộ phận này thực hiện các chức năng chuyên biệt và phối hợp nhịp nhàng để đảm bảo sự cân bằng, ổn định của toàn hệ thống. Với mối quan hệ tương hỗ gắn bó chặt chẽ như vậy, những thay đổi ở một bộ phận sẽ kéo theo thay đổi ở các bộ phận khác. Dù không nhìn nhận hệ thống xã hội ở khía cạnh vận động như thuyết xung đột, các lý thuyết gia theo dòng lý thuyết cấu trúc – chức năng vẫn đề cao yếu tố biến đổi của cấu trúc xã hội tùy theo điều kiện, hoàn cảnh nhằm hướng tới trạng thái cân bằng phù hợp. Các giá trị, chuẩn mực xã hội được coi là những thông số chung để từ đó tạo dựng sự nhất trí và thống nhất trong xã hội. Về phương pháp luận, dòng thuyết cấu trúc - chức năng hướng tới phân tích chức năng của các bộ phận trong chỉnh thể, mối quan hệ giữa chúng với nhau và giữa từng bộ phận với tổng thể.

Một vài tên tuổi tiêu biểu gắn với chủ thuyết này bao gồm: Émile Durkheim, Hebert Spencer, Claude-Lévi Strauss, Talcott Parsons (1902-1979), Robert Merton (1910-2003), Vilfred Pareto (1848-1932), Peter Blau (1918-2002)... Do trong rất nhiều sách xã hội học đại cương của các nước phát triển, Émile Durkheim luôn luôn được bàn đến như là "ông tổ" của trường phái này nên chúng tôi tóm tắt những nội dung chính về xã hội học của ông như là "đại diện" cho trường phái cấu trúc – chức năng.

Đối tượng đặc thù của khoa học xã hội là "thực tế xã hội" (social fact) tồn tại ngoài ý thức cá nhân. Như vậy, cái gì mang đến cho nó một bản chất riêng biệt, tức là khác với bản chất của các sự kiện cá nhân? Émile Durkheim xác định bản chất của thực tế xã hội theo hai tiêu chí:

Thực tế xã hội tồn tại một cách độc lập ngoài mọi ý thức cá nhân, tức là không một cá nhân nào áp đặt lên được thực tế xã hội. Theo tiêu chí này, thực tế xã hội mang tính khách quan nên cần xem xét nó như là "sự vật" ("things").

Thực tế xã hội tạo nên một sức cưỡng chế hay một sự ràng buộc đối với mọi ý thức cá nhân. Hay nói cách khác, trong mọi tổ chức xã hội, mọi hành vi cá nhân được quyết định hay bị phụ thuộc bởi hành vi chung được mọi người chấp nhận, tức là chuẩn mực của thiết chế[1].

Vì vậy, thực tế xã hội mang tính khách quan: thực tế xã hội/sự kiện xã hội là cách thức hành động, là biểu hiện cụ thể hay trừu tượng được thừa nhận chung và có khả năng tạo nên một sự ràng buộc khách quan đối với mọi cá nhân. Hay nói cách khác, sự kiện xã hội mang tính khái quát và tồn tại khách quan độc lập với mọi ý thức cá nhân (Durkheim, dẫn theo Akoun và Ansart, 1999: 216).

Nói như vậy không có nghĩa là, thực tế xã hội luôn luôn phải tạo ra sức cưỡng rõ ràng đối với cá nhân. Thực ra, sức cưỡng của sự kiện xã hội (chuẩn mực hành vi được thiết chế hóa, được cấu trúc hóa hay được mọi người thừa nhận) chỉ biểu hiện rõ khi cá nhân định chống lại nó. Ví dụ: chuẩn mực hành vi chung của sinh viên trong một lớp học là chỉ phát biểu khi được cho phép. Nhưng nếu ai đó cứ tự động phát biểu nhiều thì cả lớp học sẽ cảm thấy khó chịu. Từ đó, cấu trúc/thiết chế tạo ra một hình thức chế tài ("sanction") đối với sinh viên đó. Chế tài này không bắt buộc mang tính pháp lý, tức là chỉ mang tính xã hội (do tập thể sinh viên thỏa thuận với nhau dần dần được Nhà trường đưa vào nội quy lớp học).

---

[1] Trong văn hóa Việt Nam, người ta hay nói rằng "gà đẻ ra trứng", biết rằng gà là cấu trúc, thiết chế, chuẩn mực (nguyên nhân) còn trứng là cá nhân (hệ quả), trứng to hay nhỏ là phụ thuộc vào gà.

Đặc điểm cơ bản của thực tế xã hội chính là tạo ra sự ràng buộc và chỉ thực sự được hiểu khi Durkheim quan niệm về hành động của con người. Theo tác giả này, trong tình trạng tự nhiên (chưa được xã hội hóa), con người có vô số ham muốn và nhu cầu nên hành động một cách bản năng; con người luôn trong tình trạng không được thỏa mãn nhu cầu nếu không có kỉ luật, nghĩa là không có luân lý ("moral") hay không có chuẩn mực xã hội ("social norms"); bản chất con người là ích kỉ; không đạo đức và luân lý, con người sẽ không đạt được nhân bản và nhân văn ("humanity"). Vì vậy, cá nhân không nên nhìn nhận sự ràng buộc của "xã hội tính" ("society"), sự ràng buộc của chuẩn mực xã hội hay của cấu trúc/thiết chế xã hội dưới góc nhìn tiêu cực. Ngược lại, nhờ vào những yếu tố này, con người "trở nên con người hơn", tức là con người tìm được ý nghĩa tồn tại của mình trong thiết chế hay trong cấu trúc xã hội.

Về mặt phương pháp luận, Durkheim cũng như các tác giả của trường phái này chọn "cái xã hội" ("the social")/cái tổng thể ("the total")/cấu trúc/thiết chế để làm đơn vị phân tích. Tại sao lại như vậy? Họ cho rằng, "xã hội tính"/"cái xã hội"/cấu trúc,/thiết chế/ "cái tổng thể", tức là hệ giá trị, chuẩn mực đóng vai trò then chốt trong việc giải thích mọi sự kiện xảy ra đối với cá nhân.

Do vậy, về mặt phương pháp nghiên cứu, theo chủ thuyết cấu trúc, khi xây dựng một khung lý thuyết, mọi tác giả đều phải chỉ rõ hai nhóm biến số ("variables"): (1) biến số độc lập tức là biến số thuộc về tổng thể/cấu trúc/thiết chế/hệ thống/chuẩn mực ("causal variables") – biến số "nhân"...mà không một cá nhân đơn lẻ nào can thiệp vào chúng được; và (2) biến số phụ thuộc (tức là biến số thành phần hay cá nhân, biến số hành vi – biến số "quả"). Theo dòng lý thuyết này, "nhân" nằm trong cấu trúc, còn "quả" nằm trong hành động của cá nhân.

Các tác giả của dòng lý thuyết này cho rằng, tính tổng thể/tính hệ thống/tính cấu trúc/tính thiết chế... quan trọng hơn tính bộ phận hay tính cá nhân. Lẽ đương nhiên, họ không phủ nhận hành vi cá nhân, nhưng họ cho rằng, mọi hành vi cá nhân phụ thuộc vào chuẩn mực hành vi mà tập thể thừa nhận. Từ đó, các tác giả của dòng lý thuyết cấu trúc khuyên rằng nên tập trung xem xét cái tổng thể, tức là thiết chế (gia đình, nhà trường, luật, tôn giáo, quân đội...). Để giải thích hành vi cá nhân, nhất thiết phải tập trung nghiên cứu cấu trúc/thiết chế bằng thống kê xã hội vì thống kê xã hội sẽ vô hiệu hóa ("neutralize") mọi tính đơn lẻ của cá nhân ("individuality"). Từ đó, phương pháp định lượng được các tác giả theo trường phái này ưu tiên sử dụng. Ví dụ, trong *Tự tử*, Émile Durkheim giải thích các nguyên nhân của hiện tượng này bằng các công cụ thống kê xã hội, nghĩa là thuần túy định lượng.

Đối với các tác giả này, thực tế/sự kiện xã hội tồn tại bên ngoài mọi ý thức cá nhân (lần khách quan thứ nhất). Vì nó bên ngoài cho nên nó được coi như là một sự vật. Trên cơ sở đó, xã hội học được coi như là một khoa học tự nhiên vì nhà xã hội học sử dụng các phương pháp khách quan để hiểu được sự kiện xã hội như là sự vật ấy (lần khách quan thứ hai). Xã hội học của những tác giả theo trường phái cấu trúc là xã hội học khách quan ("objective sociology").

Hơn nữa, vì thực tế xã hội mang tính cưỡng chế và ràng buộc với mọi cá nhân nên có thể kết luận rằng, cái tổng thể quyết định (determine) cái từng phần, cái xã hội quyết định cái cá nhân. Đó cũng là một cơ sở để ta gọi chủ thuyết xã hội học này là chủ thuyết ***"xã hội quyết định cá nhân" ("determinism")***. Vậy muốn trở thành nhà xã hội học thì phải tìm cách giải thích nhân quả xuất phát từ xã hội tính, từ thiết chế, tức là đi tìm các quy luật xã hội từ cấu trúc xã hội (mục tiêu của kiến thức).

4.2. Dòng lý thuyết hành động

Như trên đã kết luận rằng, Max Weber là ông tổ của dòng lý thuyết hành động và đã đặt nền móng cho cả dòng lý thuyết về tương tác sau này.

Đối tượng nghiên cứu/đơn vị phân tích của các nhà xã hội học theo trường phái này là thực tế xã hội được xem xét bắt đầu từ hành động cá nhân và ý nghĩa mà cá nhân ấy gắn cho nó trong mối quan hệ và tương tác với cá nhân khác. Xuất phát điểm nghiên cứu của họ rõ ràng là từ cá nhân và theo phương pháp luận cá nhân. Mục đích xuyên suốt của xã hội học, khi muốn hiểu thực tế xã hội, là phải hiểu được (tiếng Anh: understanding; tiếng Pháp: compréhension) các hành động cá nhân cho phép liên kết ý nghĩa mà cá nhân nhắm tới với các hành vi thực sự của họ. Các tác giả này chịu sự ảnh hưởng to lớn từ sự định nghĩa về hành động như sau: *"Hành động là mọi biểu đạt cụ thể hay trừu tượng, vật chất hay biểu trưng, của một ý chí cá nhân hay ý chí tập thể trong một tình huống xã hội nhất định"*. (ANKOUN và ANSART, 1999: 4)

Như vậy, để tìm hiểu thực tế xã hội, nhóm tác giả này chọn đơn vị phân tích, mà ta hay gọi là đối tượng nghiên cứu, là hành động. Các thiết chế như nhà nước, nhà thờ, trường học, gia đình... chỉ tồn tại trong đầu của các cá nhân như là những cấu trúc về tinh thần ("spiritual structures"). Tuy các tác giả này thừa nhận rằng, các cấu trúc ấy có ảnh hưởng đến cá nhân, nhưng sự ảnh hưởng ấy được ý thức của cá nhân tiếp nhận qua khâu diễn giải chúng ("interpretation").

Hay nói cách khác, do quan niệm rằng, xã hội là tổng thể các cá nhân nên muốn hiểu thực tế xã hội thì phải hiểu tất cả các cá nhân. Từ đó, tác giả này áp dụng phương pháp luận cá nhân, nghĩa là chuẩn mực hành vi được xã hội khái quát của xã hội chính là tập hợp hành vi cá nhân[1].

Rõ ràng là, không được phép nghiên cứu cá nhân như là những ốc đảo, mà cần nghiên cứu cá nhân trong sự tương tác giữa họ vì mỗi cá nhân đều mang trong mình nó một cách thức độc đáo để xây dựng xã hội. Từ đó, tác giả này không tìm cách giải thích thực tế xã hội theo thuyết nhân quả mà theo phương pháp xác suất ("probabilitity method"). Ví dụ: tại sao sinh viên lại ngồi "ngoan ngoãn" trong lớp học? Tác giả này sẽ đưa ra rất nhiều lý do hay động cơ đại loại như: (1) tại vì họ thích học; (2) tại vì họ kính trọng nhân cách của người thầy; (3) tại vì họ không muốn thua bạn bè; (4) tại vì họ muốn có kiến thức và kĩ năng tốt để dễ xin việc; (5) tại vì họ muốn được tôn trọng...

Cá nhân ở đây không trái ngược với xã hội, mà là **xuất phát điểm,** là đơn vị nghiên cứu được các tác giả theo trường phái này quan tâm vì hành động cá nhân là hành động trung gian để tạo nên "xã hội tính" hay "cái xã hội" ("social"). Vì không nghiên cứu cá nhân với tư cách là chủ thể tâm lý ("psychological subject") nên các tác giả này nghiên cứu cá nhân trong sự tương tác với nhiều cá nhân khác để hiểu cái tổng thể xã hội.

Khi xác định con người bằng cách tìm hiểu ý thức và năng lực định hướng hành động của nó, điều quan trọng đối với các nhà xã hội học theo trường phái hành động là thấu hiểu ý nghĩa của hành động đó. Tuy nhiên, do nhà nghiên cứu cũng là con người, cho nên ý nghĩa của các cá nhân khác không phải dễ dàng được hiểu ngay lập tức vì bản thân con người của nhà nghiên cứu cũng mang tính chủ quan ("subjectivity").

---

[1] Trong văn hóa Việt Nam, người ta cũng hay nói rằng "trứng nở ra gà", biết rằng "trứng" là động cơ, cảm nhận, hành động của cá nhân...tạo ra gà và gà là cấu trúc, hệ thống, thiết chế, chuẩn mực.

Rõ ràng là, giải thích nguyên nhân không phải là mục đích đầu tiên của nhóm tác giả theo dòng lý thuyết về hành động. Đối với họ, giải thích hành động của con người chỉ mang tính xác suất và họ không có tham vọng đi tìm những quy luật khái quát nhất như các nhà xã hội học theo trường phái cấu trúc.

Trái với các nhà xã hội học theo học phái cấu trúc như Durkheim, các nhà xã hội học theo học phái Weber cho rằng, tính chủ quan là một điều kiện của hoạt động khoa học, ví dụ tính độc đáo ("singularity") của những câu hỏi do nhà khoa học đặt ra hay mối quan hệ giữa nhà khoa học và khách thể mà nhà khoa học lấy thông tin. Trong quá trình nghiên cứu, tính chủ quan của nhà nghiên cứu có một địa vị trung gian thể hiện nét riêng của từng người. Vì quan niệm rằng, hành động xã hội không phải là những sự vật mà do tác nhân gán cho nó một ý nghĩa nào đó trong mối tương tác với các tác nhân khác nên ý nghĩa của tất cả hành động xã hội chỉ phần nào được sáng tỏ theo quan niệm của từng nhà nghiên cứu và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là phải hiểu được ý nghĩa của chúng.

Về mặt phương pháp luận, mặc dù công nhận với các nhà xã hội học theo trường phái cấu trúc rằng, cái đích sau cùng của khoa học là đi đến giải thích nhân quả thực tế xã hội, nhưng các lý thuyết gia về hành động vẫn cho rằng cần phải tìm thấy một hay nhiều nguyên nhân thuyết phục để giải thích cho một hay nhiều hệ quả của hành động. Vì cá nhân rất đa dạng nên lý do và động cơ hành động của họ rất đa dạng. Sự phong phú ấy buộc nhà xã hội học hành động từ chối phương pháp giải thích nhân quả để chọn phương pháp giải thích có tính chất xác suất. Do vậy, để hiểu "tính xã hội" hay "cái xã hội", cần thiết phải đo hành vi rất nhiều cá nhân (phương pháp định lượng). Đồng thời, khi muốn hiểu hành động của cá nhân để tiến tới hiểu thực tế xã hội, nhà xã hội học hành động không thể không sử

dụng các phương pháp thu thập thông tin định tính như phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, quan sát, nghiên cứu trường hợp… bởi vì những phương pháp này cho phép hiểu được trải nghiệm của cá nhân về hiện tượng xã hội được nghiên cứu. Chọn mẫu định tính như vậy là mang tính chất cố ý, tức là không thể ngẫu nhiên.

4.3. Dòng lý thuyết xung đột

Thuyết xung đột là chủ thuyết xã hội học được đặt nền móng bởi Karl Marx và F. Engels, xuất phát từ học thuyết của Marx và Engels về mâu thuẫn xã hội – sự đấu tranh của các mặt đối lập trong đời sống xã hội. Ngoài hai tác giả trên, có thể kể tên một số tác giả nổi bật của dòng lý thuyết này V. Pareto (1848-1923); G. Simmel (1858-1918); R. Park (1864-1944), A. Touraine (1925-), Dahrendorf (1929-2009)…

Luận điểm gốc của thuyết xung đột xã hội là: sự phân bổ không đều các nguồn lực vốn khan hiếm (tài nguyên, tiền bạc, địa vị…) cùng với phân công lao động khiến các cá nhân, nhóm xã hội luôn nằm trong tình trạng mâu thuẫn, cạnh tranh lẫn nhau. Dựa trên quan điểm của Marx và Engels về xã hội có giai cấp gồm các nhóm có lợi ích đối lập và sự phát triển của xã hội loài người luôn dựa trên mối quan hệ áp bức, bóc lột của giai cấp này với giai cấp khác, các nhà xã hội học theo thuyết xung đột đều thống nhất rằng mâu thuẫn, xung đột là nguồn gốc và động lực cho phát triển xã hội và hành động con người bị quy định bởi các lợi ích khác nhau. Tuy vậy, khác với quan điểm của Marx cho rằng lợi ích kinh tế đóng vai trò là lợi ích duy nhất gây nên xung đột xã hội, nhiều học giả khác đề cao vai trò của lợi ích chính trị, xã hội, văn hóa. Để giải quyết mâu thuẫn, chủ trương của thuyết xung đột là phê phán và đấu tranh chứ

không phải thỏa hiệp (Lê Ngọc Hùng, 2008). Hơn nữa, dòng thuyết xung đột cung cấp nền tảng kiến thức và kĩ năng chính trong phân tích quản lý tổ chức ở mọi cấp độ: liên cá nhân, nhóm, thiết chế và thể chế (Trịnh Văn Tùng, 2011).

Đối với Karl Marx, xung đột gắn với cuộc đấu tranh giai cấp. Ông chia xã hội thời đó thành năm giai cấp đối lập nhau theo hình thức kim tự tháp: (1) tầng đáy là giai cấp vô sản/giai cấp công nhân; (2) tiếp theo là giai cấp quân đội; (3) thứ ba là tầng lớp tăng lữ, nhà thờ; (4) thứ tư là tầng lớp quý tộc và (5) trên đỉnh tháp là giai cấp tư sản. Tác giả đề xuất các lập luận chính như sau: (1) xung đột xã hội là sự đối lập và căng thẳng giữa các giai cấp xã hội trong đó có sự mâu thuẫn giữa hai giai cấp đối kháng: tư sản và vô sản; (2) xung đột xã hội là động cơ và phương tiện thay đổi lịch sử; (3) sự mâu thuẫn trái ngược giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản là một cuộc đấu tranh giai cấp, xảy ra ở cấp độ cao nhất tức là cách mạng vô sản toàn diện" (1848, 1867).

Đối với Dahrendorf, xung đột xã hội là mối quan hệ mâu thuẫn giữa các nhóm xã hội trong đó mục tiêu hướng tới chỉ có một nhóm đạt được (1957, 1972: 136-137). Tác giả này đề xuất ba nguồn chính của sự xung đột gồm: xung đột quyền lợi; xung đột giá trị và xung đột phương tiện, công cụ.

Nhà xã hội học người Pháp Alain Touraine đề xuất các lập luận chính sau đây về xung đột:

Thứ nhất, ở đâu có quan hệ xã hội tất dẫn đến xung đột xã hội. Hay nói cách khác, xung đột xã hội là một tồn tại tất yếu trong mối quan hệ giữa con người với con người, giữa nhóm người này với nhóm người khác và giữa con người với xã hội tổng thể. Vì thế, người ta mới nói "cuộc đời không phải là một dòng sông phẳng lặng".

Thứ hai, xung đột xã hội giả định rằng không có một bộ quy tắc hành động chung. Đây là một lập luận rất quan trọng và rất khác với quan niệm của các nhà xã hội khác bởi vì nó đặt nền móng cho việc giải thích xung đột không từ mâu thuẫn quyền lợi mà từ sự khác biệt của quá trình hình thành và giải mã bộ quy tắc ứng xử.

Thứ ba, xung đột xã hội giả định rằng mỗi nhóm xã hội hành động theo quy tắc và tiêu chí của riêng mình, đối lập với quy tắc và tiêu chí của nhóm khác (Touraine, dẫn theo Akoun và Ansart, 1999: 102-103).

Nhà xã hội học Geoge Simmel (1858-1918) được coi là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "xã hội học xung đột". Ông cho rằng xung đột xã hội là vấn đề bình thường của đời sống xã hội, đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy liên kết xã hội, xác định tính chất của cấu trúc xã hội, củng cố những nguyên tắc tổ chức chung (Võ Khánh Vinh, 2009). Đây là quan điểm được nhiều nhà xã hội học theo trường phái Chicago, tiêu biểu là Robert Park chia sẻ. Tác giả này là người đứng đầu trường phái Chicago chuyên nghiên cứu văn hóa và đời sống xã hội ở thành thị. Với chủ trương cần phải nắm bắt được chuyển động và thực tiễn xã hội thay vì mặt tĩnh của cấu trúc xã hội, ông đòi hỏi nghiên cứu những cứ liệu xã hội dựa trên quan sát thực tế những hoạt động của đời sống thực. Park quan niệm mâu thuẫn chủ yếu diễn ra để tranh giành quyền lực và địa vị giữa các nhóm xã hội khác biệt về văn hóa, lối sống, chủng tộc (Lê Ngọc Hùng, 2008).

Một trường phái xã hội học cũng kế thừa những luận điểm của dòng lý thuyết mâu thuẫn và áp dụng cách nghiên cứu đầy tính phê phán với các sự kiện xảy ra đương thời là trường phái Frankfurt với các đại diện như Herbert Marcuse, Erick Fromm... Luận điểm gốc của trường phái này cho rằng con

người bị hạn chế bởi xã hội mà họ đang sống, bởi vậy rất khó đạt được tri thức khách quan, kể cả đối với các nhà khoa học. Tinh thần phê phán chính là chìa khóa để giải tỏa kiểu tư duy, suy nghĩ của một thời đại lịch sử xã hội cụ thể và giúp người nghiên cứu tìm được tri thức đúng đắn. Lý thuyết phê phán xã hội của trường phái Frankfurt thể hiện một chiến lược trong xây dựng lý luận về một thế giới luôn vận động bao gồm các yếu tố:

Phê phán thời hiện đại trên cơ sở chỉ ra cấu trúc phức tạp của nó và nhìn nhận cặp phạm trù tự do – bị trị dưới góc nhìn và tư duy hiện đại.

Hình thành tư duy kết hợp khai sáng triết học với nghiên cứu xã hội liên ngành.

Xây dựng tri thức về lĩnh vực chính trị.

Ngoài ra, các đại diện khác của thuyết xung đột cũng đưa ra nhiều quan điểm xã hội học khác nhau xoay quanh quan niệm về xung đột và phát triển xã hội. Chẳng hạn như thuyết phê phán con người một chiều của Herbert Marcuse, lý thuyết phê phán kép của Juergen Habermas, lý thuyết nhóm tinh hoa – quyền lực của Wright Mills…

4.4. Dòng lý thuyết tương tác - biểu trưng

Chủ thuyết về tương tác biểu trưng được xây dựng dựa trên quan niệm xã hội học của Max Weber, Geogre Simmel và Robert Park. Ý tưởng của Max Weber về đối tượng nghiên cứu của xã hội học là hành động xã hội với 2 đặc trưng: mang ý nghĩa chủ quan và hướng đến người khác đã gợi mở về một cơ chế tương tác giữa người với người thông qua hệ thống tri giác, biểu tượng. Thuyết tương tác biểu trưng cũng kế thừa từ các tư tưởng triết học và tâm lý học, đặc biệt là trường phái tâm lý học

hành vi với các đại diện như John B. Watson, Edward L. Thorndike… Tuy nhiên, nếu như các nhà tâm lý học hành vi xem hành động của con người là những phản ứng máy móc đối với các tác nhân bên ngoài (Stimulus -> Reaction) thì các học giả của thuyết tương tác biểu trưng cho rằng con người tương tác với người khác trên cơ sở *sự diễn giải ý nghĩa* (Stimulus -> Interpretation -> Reaction). Cơ chế nhận biết ý nghĩa này giúp con người tìm hiểu động cơ, ý nghĩa của hành động mà người khác hướng tới mình để từ đó có phản ứng phù hợp. Các nhà xã hội học theo thuyết tương tác biểu trưng cũng nhấn mạnh vai trò của yếu tố tư duy, ý thức và tự ý thức của cá nhân trong các mối tương tác xã hội. Luận điểm gốc của chủ thuyết này chính là: xã hội được hình thành từ các tương tác cá nhân và các ý nghĩa biểu trưng có vai trò điều chỉnh hành vi con người, từ đó, điều chỉnh tương tác giữa các cá nhân.

Các nhà xã hội học theo thuyết tương tác luận biểu trưng (Symbolic Interactionism), tiêu biểu là Herbert Blumer đưa ra hệ thống ba luận điểm gốc của chủ thuyết này bao gồm:

Con người đối xử với sự vật trên cơ sở ý nghĩa mà ta gán cho sự vật đó. Luận điểm này nhấn mạnh vai trò của ý nghĩa sự vật trong việc định hướng hành vi của cá nhân trên cơ sở đánh giá sự cần thiết của sự vật đó với bản thân.

Ý nghĩa của sự vật nảy sinh từ tương tác xã hội giữa các cá nhân tức là mọi ý nghĩa không tự nhiên sinh ra mà đều có nguồn gốc xã hội, là một dạng quy gán do xã hội tạo ra và mặc định thông qua tương tác và cũng thông qua quá trình tương tác thì cá nhân hấp thụ những ý nghĩa này.

Ý nghĩa của sự vật được nắm bắt và điều chỉnh qua cơ chế lý giải của mỗi cá nhân. Mỗi cá nhân có sự lý giải khác nhau, dẫn tới hành động, phản ứng với sự vật cũng khác nhau.

Mặc dù việc diễn giải ý nghĩa mang tính cá nhân nhưng đều dựa trên hệ thống ý nghĩa chung mà xã hội chia sẻ. Chẳng hạn: gật đầu tức là đồng ý, lắc đầu tức là từ chối... Thêm vào đó, tương tác xã hội cũng thường đi theo những khuôn mẫu được văn hóa của xã hội đó định sẵn. Chẳng hạn: giáo viên, học sinh vào lớp học đều phải nghiêm túc, con dâu/rể ra mắt bố mẹ chồng/vợ phải ăn mặc tử tế, cư xử đúng mực...

Một vài tên tuổi tiêu biểu của chủ thuyết này gồm có: Geogre Herbert Mead (1863-1931); Herbert Blumer (1900-1987); Charles Horton Cooley (1863-1929)...

Trong xã hội học hiện đại, có hai tiểu dòng về lý thuyết tương tác: lý thuyết tương tác giữa cấu trúc và cá nhân và lý thuyết tương tác giữa cá nhân và cá nhân.

Một đại diện tiêu biểu của tiểu dòng lý thuyết thứ nhất là Pierre Bourdieu, nhà xã hội học người Pháp. Bị ảnh hưởng bởi thuyết cấu trúc trong nhân học của Lévi-Strauss, Bourdieu quan niệm rằng, thực tế xã hội cần tìm hiểu của các nhà xã hội học chính là các cấu trúc vô thức ("inconsciencious structures"). Đây chính là đơn vị phân tích của tác giả này. Cấu trúc được định nghĩa là một tập hợp các yếu tố tạo thành một tổng thể và tổng thể ấy được xác định bởi những quan hệ giữa các yếu tố. Theo định nghĩa này về thực tế ("facts"), Bourdieu định nghĩa giai cấp xã hội của một cá nhân xuất phát từ vị thế của cá nhân ấy trong hai loại cấu trúc: (1) cấu trúc khách quan ("objective structure") và (2) cấu trúc được thẩm thấu ("incorporative structure") vào từng cá nhân tạo cho cá nhân ấy một vị thế. Tương tự như vậy, một cấu trúc mạng lưới xã hội mà tác giả này gọi là "trường" được định nghĩa như sau: trường là quá trình thẩm thấu theo thời gian của các cá nhân giống như các không gian được cấu trúc bởi các vị thế. Đặc điểm của những

không gian ấy phụ thuộc vào chính vị thế của các cá nhân (Bourdieu, 1976). Hiểu một cách đơn giản là, các cá nhân được ví như các électron tham gia vào một trường lực ("magnetic field") để vừa bị ảnh hưởng của cấu trúc trường và vừa góp phần làm cho trường ấy trở nên mạnh hơn. Ví dụ, một cá nhân tham gia vào một mạng lưới xã hội mạnh chắc chắn sẽ có nhiều cơ hội thành công hơn khi tham gia vào một mạng lưới xã hội yếu. Hơn nữa, nếu cá nhân ấy chiếm được một vị trí/vị thế thuận lợi ở trong mạng lưới ấy, tức là các vị trí/vị thế mang tính "nút thắt" ở trong mạng lưới thì chắc chắn sẽ góp phần quan trọng xây dựng mạng lưới ấy ngày càng vững mạnh hơn. Với tư cách là cá nhân có vị thế trong mạng lưới, mọi cá nhân đều góp phần làm cho mạng lưới mà mình thuộc về mạnh hơn. Để vượt qua được các vị tiền bối trong xã hội học cổ điển (trường phái cấu trúc mà đại diện tiêu biểu là Durkheim và trường phái hành động mà đại diện tiêu biểu là Weber), đóng góp lớn lao nhất của Bourdieu cho xã hội học đương đại chính là đã đề xuất được định nghĩa "trường" và "habitus" (Trịnh Văn Tùng, 2009: 87-92). Một mặt, tác giả này rất bị ảnh hưởng bởi thuyết cấu trúc của Lesvi-Strauss và Émile Durkheim. Mặt khác, ông đã vượt qua lý thuyết này bằng cách kết nối hai vị tiền bối thông qua phương pháp luận biện chứng nghiên cứu sự tác động qua lại giữa cấu trúc và cá nhân. Vậy cụ thể là giữa hai nhóm biến số này biện chứng với nhau như thế nào? Hãy nhắc lại hai ngữ nghĩa của "habitus" như sau: (1) ở ngữ nghĩa khách quan, "habitus" được hiểu là một cấu trúc vô thức với những chuẩn mực hành vi chung được kiến tạo trong quá trình hoạt động của các tác nhân; cấu trúc vô thức ấy chính là một khuôn khổ hành vi, mặc dù khó xác định biên giới, nhưng được cấu thành từ những nguyên tắc vận động ngấm ngầm hay tỏ rõ ("expressive norms"), có khả năng cho phép sinh ra mọi suy

nghĩ, mọi nhận biết và mọi hành động đặc thù của một nhóm xã hội, mạng lưới xã hội và của một nền văn hóa; theo nghĩa này, cấu trúc vô thức tạo ra những quy luật hành vi áp đặt lên mọi cá nhân trong đó và cá nhân ở thế bị động; (2) ở ngữ nghĩa chủ quan, mọi cá nhân khi đã chấp nhận "luật chơi" bằng cách tham gia một nhóm xã hội nào đó, một mạng lưới xã hội hay một nền văn hóa nào đó, bằng vị thế của mình, bằng tâm thế hành vi đạt được, cá nhân ấy đồng thời cũng chủ động tham gia quá trình xây dựng nhóm, mạng lưới và nền văn hóa ấy, và cá nhân ở thế chủ động (Bourdieu, 1970: 152). Với phương pháp biện chứng như vậy, chủ thuyết của Bourdieu đã chấm dứt cuộc tranh cãi mấy chục năm giữa hai "ông tổ" (Durkheim và Weber) đại diện cho hai trường phái xã hội học cổ điển. Phương pháp luận biện chứng của Bourdieu đồng nghĩa với tương tác luận giữa cấu trúc và cá nhân khi tìm hiểu thực tế xã hội (Trịnh Văn Tùng, 2009: 87-93).

Một đại diện tiêu biểu cho tiểu trường phái tương tác giữa cá nhân và cá nhân chắc chắn không ai khác là Goffman, gắn nhiều với trường phái Chicago của Blumer, Hughes... như đã đề cập ở trên. Đơn vị phân tích thực tế xã hội của tác giả này là "tương tác mặt đối mặt" và những diễn giải mà các cá nhân có về nhau để hiểu hành động (Rigaux, 2008: 249). Như vậy, quan niệm này rất gần gũi với quan niệm về "hành động xã hội" của Weber. Chỉ có một chút khác biệt đó là Goffman nhấn mạnh yếu tố "tương tác mặt đối mặt", trong khi Weber không quan trọng tính chất đối mặt hay không của quá trình tương tác.

Với phương pháp luận tương tác hay phương pháp luận biện chứng, diễn giải ngữ nghĩa tương tác theo cách của Goffman chính là một trường hợp đặc biệt của Weber về hành động xã hội, với việc xem xét tự do cá nhân từ trong các tương tác ấy. Một điểm khác nữa của Goffman là tìm hiểu các tương

tác trong một trật tự xã hội. Hay nói cách khác, **tương tác cũng có những nguyên tắc của nó cần được tôn trọng.** Và những nguyên tắc tương tác buộc mọi cá nhân tham gia tương tác phải tôn trọng chính là một dạng thức của "thực tế xã hội" hay đúng ra là "thiết chế xã hội", "chuẩn mực xã hội". Và tất nhiên, những chuẩn mực tương tác ấy cũng tồn tại ngoài bất kì ý thức cá nhân nào theo nghĩa của Durkheim. Ví dụ, một trong những nguyên tắc, chuẩn mực trong tương tác mà ai cũng phải tuân thủ đó là "giữ thể diện cho người đối diện" ("to maintain the honnor..."), tức là tôn trọng người khác.

Như vậy, từ đơn vị phân tích là "sự tương tác liên cá nhân trong tình huống mặt đối mặt", tác giả này cũng đã phối hợp được phương pháp luận cá nhân của Weber và đi đến phát hiện nguyên tắc và chuẩn mực xã hội như Durkheim. Tuy nhiên, do lấy đơn vị phân tích là tương tác với tư cách là một trường hợp đặc biệt của hành động xã hội và do sử dụng phương pháp luận biện chứng nên ta có thể gọi lý thuyết của Goffman là lý thuyết tương tác hay lý thuyết mới về hành động.

Điểm lại những nội dung chính

Các trường phái lý thuyết xã hội học trên đây là những chủ thuyết làm nền tảng xây dựng cơ sở lý luận của ngành xã hội học. Sự sắp xếp các lý thuyết xã hội học theo các dòng lý thuyết chỉ mang tính tương đối. Hay nói cách khác, còn có thể sắp xếp chúng thành các dòng chủ thuyết khác nhau theo các tiêu chí khoa học luận khác nhau. Tuy nhiên, theo sự sắp xếp này, nếu như dòng lý thuyết cấu trúc – chức năng nhấn mạnh việc nhìn nhận khía cạnh cấu trúc của hệ thống xã hội với các thành phần chuyên biệt tương tác, phối hợp với nhau thì dòng lý thuyết xung đột xã hội phân tích khía cạnh chuyển động của xã hội với sự phát triển, diễn tiến không ngừng dựa trên cơ sở sự đấu

tranh giữa các lực lượng không ngang bằng về các nguồn lực xã hội. Bên cạnh đó, dòng lý thuyết tương tác biểu trưng lại xem xét xã hội như tổng hòa các tương tác giữa các cá nhân và cá nhân trên cơ sở nhận biết ý nghĩa, biểu tượng. Các chủ thuyết thuyết khác nhau đã cho thấy những góc nhìn đa dạng về xã hội và mối quan hệ cá nhân – xã hội, giúp nhìn nhận một cách sâu sắc và lý luận các vấn đề xã hội khác nhau khi áp dụng vào từng trường hợp cụ thể.

Ngoài dòng lý thuyết xung đột, để tóm tắt một cách căn bản quá trình tiến triển từ dòng lý thuyết cấu trúc và dòng lý thuyết hành động đến dòng lý thuyết tương tác, chúng tôi thích ứng sơ đồ của Rigaux (2008) như sau:

Quan niệm về đối tượng nghiên cứu và về quan hệ giữa nhà nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu	Phương pháp luận nghiên cứu	Phương pháp luận nghiên cứu	Quan niệm về đối tượng nghiên cứu và về quan hệ giữa nhà nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu
Tính khách quan/ Nhân quả Như khoa học tự Nhiên Tham vọng tìm kiếm quy luật khách quan	Chủ thuyết cấu trúc/Chủ thuyết "cấu trúc quyết định cá nhân" (Determinism)	Chủ thuyết cá nhân/Chủ thuyết hành động	Tính chủ quan/Giải thích xác suất lý do và động cơ của hành động

Chủ thuyết tương tác – biểu trưng	
Tiểu dòng lý thuyết tương tác giữa cấu trúc và cá nhân	Tiểu dòng lý thuyết tương tác giữa cá nhân và cá nhân
Thực tế xã hội được lý giải và được kiến tạo thông qua phép biện chứng giữa cái khách quan tồn tại và cái chủ quan của hành động cá nhân	Thực tế xã hội được lý giải và được kiến tạo thông qua phép biện chứng giữa các lôgic hành động của cá nhân

Như vậy, chương này có mục đích lý giải bối cảnh và quá trình hình thành khoa học xã hội học, thể hiện sự tiến triển trong nhận thức của nhân loại về thực tế xã hội. Nội dung bối cảnh được kiến tạo từ các thành tố làm tiền đề cho sự ra đời của xã hội học gồm: (1) nền triết học của thế kỉ Ánh sáng (thế kỉ XVIII) đã xác định rất nhiều tư tưởng quan trọng cho sự phát triển trong tư duy của nhân loại; (2) nền kinh tế công nghiệp phát triển kéo theo những biến đổi sâu sắc về xã hội; (3) nền khoa học mà chính xác là khoa học lôgic – hình thức, khoa học thực nghiệm hay khoa học tự nhiên phát triển mạnh mẽ đã mang lại nhiều công cụ khoa học quan trọng để lý giải thế giới tự nhiên và (4) cuộc cách mạng tư sản Pháp (1789) đã xóa bỏ chế độ quân chủ để xây dựng chế độ tư sản. Nội dung tiến trình tư tưởng xã hội học được mô tả để sinh viên nắm được ba giai đoạn của nhận thức con người về thực tế xã hội: (1) giai đoạn nhận thần học; (2) giai đoạn nhận thức siêu hình và (3) giai đoạn nhận thức thực chứng. Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm rõ đối tượng nghiên cứu, phương pháp luận và các lập luận chính của các dòng lý thuyết chính gồm: (1) lý thuyết cấu trúc; (2) lý thuyết hành động; (3) lý thuyết xung đột; (4) lý thuyết tương tác – biểu trưng. Đặc biệt, phép biện chứng giữa cấu trúc và cá nhân, giữa cá nhân và cá nhân chính là cầu nối giữa hai dòng lý thuyết xã hội học cổ điển do Émile Durkheim và Max Weber làm đại diện.

Câu hỏi ôn tập:

1. Hãy phân tích những điều kiện tiền đề cho sự ra đời ngành xã hội học.
2. Hãy phân tích những đóng góp của Auguste Comte (1798-1857) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học.
3. Hãy phân tích những đóng góp của Émile Durkheim (1858-1917) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học.
4. Tại sao người ta gọi lý thuyết xã hội học của Émile Durkheim là xã hội học cấu trúc hay xã hội học khách quan?
5. Hãy phân tích đối tượng, các lập luận và phương pháp luận chính của Émile Durkheim khi tác giả muốn giải thích thực tế xã hội.
6. Hãy phân tích những đóng góp của Karl Marx (1818-1883) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học.
7. Tại sao người ta gọi Karl Marx là nhà xã hội học về xung đột?
8. Hãy phân tích những đóng góp của Herbert Spencer (1820-1903) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học.
9. Hãy phân tích những đóng góp của Max Weber (1864-1920) đối với sự ra đời và phát triển của xã hội học
10. Tại sao người ta gọi xã hội học của Max Weber là xã hội học hành động hay xã hội học chủ quan?
11. Hãy phân tích đối tượng, các lập luận và phương pháp luận chính của Max Weber khi tác giả muốn giải thích thực tế xã hội.
12. Hãy so sánh quan điểm, lập luận chính và phương pháp luận nghiên cứu của ba dòng lý thuyết: cấu trúc – chức năng; hành động và tương tác biểu trưng.

Tài liệu trích dẫn

Akoun, A., & P. Ansart (1999). *Từ điển xã hội học ("Dictionnaire de sociologie")*. Paris: Le Robert/Seuil.

Bilton, T., K. Bonnet, P. Jones, T. Lawson, & Skinner (2002). *Đại cương xã hội học, ("Introductory sociology")* (4 ed.). Palgrave Macmillan.

Comte, Auguste. *Bài giảng triết học thực chứng* (dẫn theo AKOUN André và ANSART Pierre, *Từ điển xã hội học ("Dictionnaire de Sociologie")*. 1999 (ed.). Paris: Le Robert/Seuil.

Phạm Tất Dong, & Lê Ngọc Hùng (2008). *Xã hội học.* Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Durkheim, Emile (1963), *Các nguyên tắc phương pháp luận xã hội học,* Bản dịch của Đình Hồng Phúc (2014), Nxb. Tri thức.

Lê Ngọc Hùng (2008), *Lịch sử và lý thuyết xã hội học.* Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội

Gisbert P. S. J, *Xã hội học cơ bản ("Fundamentals of sociology")*, 1973.

Macionis, J. J. (2004). *Xã hội học.* Nxb. Thống kê.

Nguyễn Chí Hiếu (2013), *Về lý thuyết phê phán xã hội của trường phái Frankfurt trong ba thập niên cuối thế kỉ XX*, tạp chí Thông tin Khoa học Xã hội, số 3.2013. Hà Nội

Nisbet, Robert A. (1943). "Cuộc cách mạng Pháp và sự phát triển của xã hội học ở Pháp" ("The French Revolution and the rise of Sociology in France"), *trong American Journal of Sociology.*

Rigaux, Nathalie (2008). *Đại cương xã hội học qua bảy tác giả lớn ("Sociologie à travers sept grands auteurs": Bourdieu, Durkheim, Godbout, Goffman, Sennet, Tönnies, Weber).* Paris: Nxb. De Boeck.

Schaefer, Richard T. (2003). *Xã hội học* (Huỳnh Văn Thanh dịch). Nxb. Thống kê.

Turner, Jonathan H.; Leonard Beeghley; Charles H. Powers (2012). *The Emergence of Sociological Theory*. Sage Publications.

Trịnh Văn Tùng (2009). Pierre Bourdieu: thuật ngữ "habitus" và khả năng ứng dụng để phân tích một vài vấn đề của xã hội Việt Nam hiện nay" trong tạp chí *Xã hội học* số 4(105), 2009. ISSN.0866-7659, các trang 87 – 93.

Trịnh Văn Tùng (2011), "Jean-Daniel Reynaud: Lý thuyết điều hoà xã hội và khả năng ứng dụng trong phân tích hành vi quản lý tổ chức" trong tạp chí *Xã hội học* số 4(116), 2011, ISSN 0866-7659, các trang 96-104.

Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Thị Hoài An (2015), "Các lý thuyết vĩ mô trong xã hội học: một ứng dụng trong xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu theo quan niệm lý thuyết vĩ mô của T. Kuhn" trong tạp chí *Xã hội học* số 2(130), 2015, ISSN 0866-7659, các trang 113-124.

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

Bùi Quỳnh Như, Nguyễn Thị Kim Nhung

Mục tiêu học tập:

• Nắm được những kiến thức chung về các bước tiến hành một nghiên cứu Xã hội học thực nghiệm;

• Hiểu được các phương pháp thu thập thông tin quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học;

• Biết vận dụng các phương pháp thu thập thông tin quan trọng trong nghiên cứu Xã hội học;

• Một khoa học không chỉ có đối tượng nghiên cứu riêng mà còn có phương pháp tiếp cận đặc thù. Xã hội học là một khoa học, xã hội học có phương pháp nghiên cứu đặc thù. Để nghiên cứu xã hội học, các nhà xã hội học sử dụng tất cả các phương pháp nghiên cứu, thu thập, phân tích thông tin của các khoa học xã hội. Nghiên cứu xã hội học có những phương pháp thu thập thông tin đặc thù bằng các phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

1. Khái quát chung về nghiên cứu Xã hội học

1.1. Khái niệm

Một trong các chức năng của xã hội học là cung cấp các thông tin thực nghiệm nhằm phát triển các tri thức khoa học xã

hội học. Nghiên cứu Xã hội học chính là phương tiện và công cụ để thu thập các thông tin thực nghiệm về các sự vật, hiện tượng mà có thể quan sát được. Như vậy, nhiều người sẽ hiểu nghiên cứu xã hội học chỉ dừng lại ở việc mô tả thực trạng của các vấn đề. Tuy nhiên, trên thực tế các công trình nghiên cứu xã hội học có thể làm được nhiều hơn vậy. Nghiên cứu xã hội học ngoài việc mô tả thực trạng, còn tìm hiểu các nguyên nhân, phân tích, giải thích các mối quan hệ, từ đó khái quát nâng tầm lý luận về các quy luật của từng khía cạnh khác nhau.

Nghiên cứu xã hội học có thể hiểu là quá trình thu thập, xử lý, tổng hợp, khái quát các thông tin và tài liệu trong thực tại với việc phải đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy trên cơ sở phù hợp mục tiêu nghiên cứu. Dựa trên các thông tin thực nghiệm này, người nghiên cứu có thể khái quát và nâng mức độ nhận thức cao hơn (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2012)

1.2. Các loại nghiên cứu

Trong nghiên cứu Xã hội học, người ta chia ra một số loại hình nghiên cứu, dựa trên các tiêu chí cụ thể (Neuman, 2011: 26)

- Mục đích của nghiên cứu có: nghiên cứu khám phá, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu giải thích;

- Các trường hợp được lựa chọn để điều tra, nghiên cứu: gồm nghiên cứu tổng thể, nghiên cứu chọn mẫu và nghiên cứu trường hợp;

- Các kỹ thuật thu thập số liệu: gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.

Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu khái quát về các loại hình nghiên cứu:

1.2.1. Các loại nghiên cứu xã hội học dựa trên mục đích của nghiên cứu

1.2.1.1. Nghiên cứu khám phá (Exploration): nghiên cứu khám phá thường được sử dụng để khám phá những hiện tượng mới trong xã hội, ví dụ như khám phá tìm hiểu một chương trình mới, nhóm mới, chu trình mới, hoạt động mới, v.v. Nghiên cứu khám phá thường hướng đến trả lời câu hỏi "Cái gì" và cung cấp thông tin cho các nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu khám phá phải hướng tới tìm hiểu một vấn đề mới, vì thế các nghiên cứu này có thể thay đổi các mục tiêu nghiên cứu. Khi tiến hành làm tổng quan tài liệu trong các nghiên cứu này, người nghiên cứu có thể tìm thấy những nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến đề tài của mình. Vì thế, mục tiêu của nghiên cứu khám phá thường liên quan tới việc phát triển lý thuyết và phương pháp (Basirico cùng cộng sự, 2012).

1.2.1.2. Nghiên cứu mô tả (Description): thường hướng đến mô tả các sự kiện xã hội (social facts) hay cung cấp những sự thật về thế giới. Một sự thật (a fact) có thể là một hành vi, thái độ, một bộ luật hay một số liệu thống kê. Có nhiều loại nghiên cứu mô tả khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các nghiên cứu mô tả đều tập trung trả lời câu hỏi liên quan đến ai, cái gì, ở đâu, khi nào, như thế nào, bao nhiêu (Basirico cùng cộng sự, 2012) Nghiên cứu mô tả đưa ra các số liệu mới, các số liệu này có thể đối lập với những số liệu đã có trong quá khứ. Loại nghiên cứu này không quan tâm đến việc tìm ra các vấn đề mới hay giải thích tại sao điều này xảy ra mà những người làm nghiên cứu mô tả chỉ quan tâm đến việc phác thảo bức tranh của hiện tại (Neuman, 2011: 38-39).

1.2.1.3. Nghiên cứu giải thích (Explanation): khi chúng ta gặp một vấn đề mới, đã nhận diện và mô tả được vấn đề đó, chúng ta sẽ tự đặt câu hỏi "Vì sao". Đây chính là hướng đi của

các nghiên cứu giải thích. Nó được xây dựng dựa trên cơ sở là các nghiên cứu khám phá và nghiên cứu mô tả. Từ đó, nó chỉ ra các nguyên nhân của vấn đề. Nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích có nhiều điểm tương đồng, như việc cùng chỉ ra các sự kiện tồn tại hiện hữu trong xã hội. Tuy nhiên, điểm khác biệt là nghiên cứu giải thích đi tìm hiểu các nguyên nhân của các vấn đề. Có nhiều tầng lớp các bước khi thực hiện nghiên cứu giải thích, ví dụ như ở một vài nghiên cứu, chúng ta xây dựng một cách giải thích mới và sau đó đưa ra các bằng chứng để chấp nhận hoặc bác bỏ nó. Ở một vài công trình khác, người nghiên cứu có thể đưa ra hai hay nhiều hơn cách giải thích cạnh tranh nhau, rồi đưa ra các bằng chứng cho mỗi cách giải thích. Từ đó, so sánh lựa chọn cái nào phù hợp nhất. Hoặc ở một vài nghiên cứu, người nghiên cứu có thể bắt đầu với một cách giải thích hiện hữu, được nhiều người chấp nhận rồi mở rộng nó để giải thích các vấn đề mới xuất hiện trong xã hội. (Neuman, 2011:40).

1.2.1.4. Nghiên cứu đánh giá (Evaluation): nghiên cứu đánh giá được sử dụng để đo lường xem một chương trình hay một dự án có đạt được mục đích nghiên cứu đề ra từ ban đầu hay không. Các kết quả của nghiên cứu sẽ là cơ sở để quyết định có nên tiếp tục hay từ bỏ chương trình/dự án. Nghiên cứu đánh giá là một trong những loại hình nghiên cứu được sử dụng rộng rãi trong nhóm nghiên cứu ứng dụng. Loại hình nghiên cứu này được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, nhằm nhìn lại quá trình đã thực hiện của các dự án/chương trình và đánh giá hiệu quả của chúng (Neuman, 2011). Nghiên cứu đánh giá sử dụng nhiều kỹ thuật thu thập thông tin giống nghiên cứu mô tả và nghiên cứu giải thích, và thường sử dụng những kết quả của nghiên cứu mô tả và giải thích để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất (Basirico cùng cộng sự, 2012).

1.2.2. Các loại nghiên cứu xã hội học dựa trên số lượng trường hợp được lựa chọn để điều tra, nghiên cứu

1.2.2.1. Nghiên cứu tổng thể

Tổng thể của nghiên cứu là toàn bộ những phần tử của tổng thể có chứa đựng những dấu hiệu, tính chất được xác định bởi đối tượng và khách thể nghiên cứu. Nghiên cứu tổng thể là dạng nghiên cứu được thực hiện trên tất cả các khách thể của điểm nghiên cứu. Thông tin thu được trong các nghiên cứu tổng thể thường có tính đại diện cao, thêm vào đó loại hình nghiên cứu này có ý nghĩa nhất định đối với quá trình hoạch định và xây dựng chính sách, chiến lược; vì thế trong một số trường hợp nghiên cứu này có những ưu điểm hơn so với các loại nghiên cứu khác (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2012).

1.2.2.2. Nghiên cứu chọn mẫu

Nghiên cứu tổng thể mặc dù có những ưu điểm vượt trội so với loại hình nghiên cứu khác, nhưng trong nhiều trường hợp người nghiên cứu không đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, vì thế cần đến nghiên cứu chọn mẫu nhằm thu thập hiệu quả nhất các thông tin trong thực tế. Mẫu là một phần của tổng thể, được lựa chọn theo những cách thức nhất định và với dung lượng hợp lý (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh, 2012: 195). Nghiên cứu chọn mẫu nếu được thực hiện đúng theo quy trình có thể giúp người nghiên cứu khái quát hóa các kết quả của mẫu cho tổng thể. Khi tiến hành nghiên cứu chọn mẫu, cần tránh hai trường hợp, đó là (1) tiến hành lấy mẫu theo một cách thức không hợp lý, sai quy trình, hoặc (2) chọn cách lấy mẫu không phù hợp với mục đích nghiên cứu. Quy trình chọn mẫu dựa trên các phép tính toán xác suất (Neuman, 2011).

* ***Một số cách chọn mẫu*** (Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh 2012; Neuman 2011)

+ Chọn mẫu xác suất (probability sampling techniques)

Trong cách chọn mẫu này, tất cả các đơn vị trong tổng thể đều có khả năng được lựa chọn vào mẫu nghiên cứu. Một số cách chọn mẫu xác suất gồm:

• Chọn ngẫu nhiên đơn giản (simple random sample): cần thiết lập một khung chọn mẫu cho nghiên cứu (thường là danh sách tổng thể điều tra). Sau đó, gắn cho mỗi đơn vị trong tổng thể một số thứ tự. Công việc của người nghiên cứu là lựa chọn ra một lượng n (đơn vị mẫu) từ tổng thể điều tra N (n<N). Dựa trên bảng số ngẫu nhiên, hay rút thăm theo danh sách.

• Chọn ngẫu nhiên hệ thống (systematic sampling): người nghiên cứu tiến hành lập khung mẫu và tính toán bước chọn k (k = N/n). Sau đó, trên danh sách các đơn vị của tổng thể, cứ một khoảng cách k, ta chọn một đơn vị để khảo sát.

• Chọn mẫu phân tầng (statified sampling) là cách chọn mẫu ngẫu nhiên trong đó người nghiên cứu xác định các tầng/đặc điểm của tổng thể (thường phân theo giới tính, tuổi, học vấn, hôn nhân, nghề nghiệp), phân chia khung mẫu thành các tầng/dạng khác nhau sau đó sử dụng cách chọn ngẫu nhiên để chọn các đơn vị điều tra.

• Chọn mẫu cụm (cluster sampling): mẫu cụm thường được thiết kế theo khu vực địa lý. Mẫu cụm có thể được tiến hành theo nhiều giai đoạn.

+ Chọn mẫu phi xác suất (nonprobability sampling techniques)

Nhìn chung, cách chọn mẫu phi xác suất không thể khái quát cho tổng thể vì không đảm bảo các đơn vị trong tổng thể được chọn như nhau. Mẫu phi xác suất có thể có lợi trong giai đoạn đầu của nghiên cứu khi cần phát hiện vấn đề mới, xây dựng giả thuyết để sau đó thực hiện kiểm chứng với các mẫu xác suất. Một số cách chọn mẫu phi xác suất như: mẫu thuận tiện, mẫu phán đoán, mẫu tăng nhanh, mẫu tự nguyện.

1.2.2.3. Nghiên cứu trường hợp: dùng để xem xét các đặc trưng của một vài trường hợp. Các trường hợp có thể là các cá nhân, nhóm, tổ chức, sự kiện hay các đơn vị địa lý. Nghiên cứu trường hợp thường tập trung vào một hay một nhóm các trường hợp, tập trung vào các chi tiết và đặc điểm bản chất cũng như bối cảnh. Nói cách khác, nghiên cứu trường hợp tập trung vào đặc trưng bên trong của mỗi trường hợp và các tình huống, môi trường xung quanh của nó. Trong các nghiên cứu này, người nghiên cứu có thể sử dụng kết hợp các kỹ thuật thu thập thông tin theo phương pháp định tính và định lượng. Khi tiến hành nghiên cứu trường hợp, người nghiên cứu có thể phát hiện những điểm mới, bản chất của các trường hợp, kết nối những ý tưởng mang tính vĩ mô với một trường hợp cụ thể có thể quan sát được một cách chi tiết. Bên cạnh đó, loại nghiên cứu này cũng giúp người nghiên cứu xây dựng các lý thuyết mới, định hình lại các lý thuyết đang có; đồng thời các kết quả nghiên cứu của loại hình nghiên cứu này có thể giúp người nghiên cứu đưa ra mối quan hệ nhân quả của nhiều sự kiện, hiện tượng; từ đó giải thích sâu sắc hơn về đời sống xã hội (Neuman 2011: 42).

1.2.3. Các loại nghiên cứu xã hội học dựa trên kỹ thuật thu thập số liệu

Các dạng nghiên cứu khác nhau sẽ sử dụng các phương pháp thu thập thông tin khác nhau, và do đó sẽ đem lại thông tin khác nhau. Vì vậy, trước khi quyết định sử dụng phương pháp nào cần phải xác định loại thông tin nào cần thiết nhất cho mục đích nghiên cứu.

1.2.3.1. Nghiên cứu định tính

Các phương pháp nghiên cứu định tính được phát triển và sử dụng đầu tiên trong các nghiên cứu ngành Nhân chủng học. Các nhà nhân chủng học đi đến các các vùng nơi có cộng đồng mà họ quan tâm nghiên cứu và cư trú ở đó thời gian dài để quan sát và tìm hiểu về cuộc sống của người dân và những nguyên nhân chi phối hành vi ứng xử của họ. Các nhà Nhân chủng học sẽ sử dụng các kỹ thuật như phỏng vấn bán cấu trúc, thảo luận nhóm nhằm thu thập được các thông tin sâu, phục vụ cho việc nghiên cứu. Hiện nay các kĩ thuật này được sử dụng rộng rãi ở nhiều ngành, lĩnh vực nghiên cứu khác nhau, trong đó có ngành Xã hội học.

Nghiên cứu định tính phù hợp với một số những chủ đề nghiên cứu nhất định vì rất có thể ta sẽ lựa chọn những chủ đề mà việc tiến hành nghiên cứu định lượng là không thể thực hiện được. Ví dụ, ta sẽ tìm hiểu thế nào về khái niệm "tình yêu". Chắc hẳn các bạn không bày tỏ với người mình yêu rằng, tình yêu của bạn đối với người ấy là 9,5 trên thang đo từ một đến mười. Vì vậy, với những chủ đề như vậy, chúng ta nên chọn nghiên cứu định tính. Cách tiếp cận định tính sẽ đưa đến những câu trả lời và sự hiểu biết sâu sắc hơn về những câu hỏi liên quan đến ai đó (who), cái gì (what), khi nào (when), ở đâu (where), tại sao (why), và như thế nào (how). Ví dụ, từ một loạt những cuộc phỏng vấn sâu các bạn có thể thu thập được thông tin về thế nào là tình yêu, tình yêu được thể hiện như thế nào, và vì sao mọi người lại yêu.

1.2.3.2. Nghiên cứu định lượng

Nếu bạn cần kiểm định thực nghiệm mối quan hệ giữa các nhân tố nhất định, bạn sẽ dựa vào việc phân tích các con số thống kê cụ thể. Ví dụ, để kiểm tra sự hài lòng của khách hàng

và cung cấp một bản tóm tắt ngắn gọn cho cơ quan, thông tin định tính có thể không thích hợp. Tuy nhiên, dữ liệu thu thập được từ các cuộc điều tra được thiết kế để đo lường các đặc điểm nhân khẩu học và sự hài lòng của khách hàng có thể được phân tích để cung cấp một mô tả thống kê cơ bản về khách hàng của bạn và xác định được độ mạnh của mối quan hệ giữa các biến số. (Rubin, Babbie, Lee, 2006, 16-46)

***Bảng 1:* So sánh khái quát giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng**

Nghiên cứu định tính	Nghiên cứu định lượng
1. Mục đích: - Nhằm đạt được sự hiểu biết về những nguyên nhân sâu xa, những động cơ. - Nhằm cung cấp sự hiểu biết sâu về một vấn đề, giúp cho việc hình thành những ý tưởng và/hoặc trợ giúp cho việc xây dựng giả thuyết của nghiên cứu định lượng sau này. - Nhằm khám phá những xu hướng suy nghĩ và quan điểm phổ biến.	1. Mục đích: - Nhằm xác định số lượng dữ liệu và tổng hợp kết quả từ một dung lượng mẫu nhất định để suy rộng ra toàn thể. - Nhằm xác định tỷ lệ giữa các quan điểm/các đánh giá/các cách nhìn nhận khác nhau từ dung lượng mẫu được chọn. - Đôi khi được sử dụng sau nghiên cứu định tính nhằm khám phá một số phát hiện sâu hơn.
2. Hiếm khi quan tâm tới việc kiểm định giả thuyết.	2. Thường bao hàm việc kiểm định giả thuyết
3. Mẫu chọn: Thông thường lượng mẫu nhỏ và tính đại diện thấp.	3. Mẫu chọn: Mẫu chọn thường có dung lượng lớn, mang tính đại diện cho nhóm đối tượng được quan tâm nghiên cứu.

4. Kĩ thuật thu thập thông tin: Các kĩ thuật thu thập thông tin không cấu trúc hoặc bán cấu trúc, ví dụ phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm.	4. Kĩ thuật thu thập thông tin: Các kĩ thuật thu thập thông tin có cấu trúc rõ ràng, ví dụ phỏng vấn bằng bảng hỏi (trực tiếp, gửi qua bưu điện, các bảng hỏi điều tra qua mạng...).
5. Phân tích dữ liệu Dữ liệu không mang tính thống kê, chủ yếu là các ngôn từ được thu thập từ các câu hỏi mở, từ các cuộc phỏng vấn, thông qua quan sát, từ các nguồn tài liệu.	5. Phân tích dữ liệu: Dữ liệu được đo lường rõ ràng, các dữ liệu mang tính thống kê và mô tả.
6. Tập trung vào các quá trình mang tính tương tác, các sự kiện.	6. Tập trung vào các biến số nhằm đo lường.

Trong nhiều trường hợp, việc kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng có thể bổ sung cho nhau:

Nghiên cứu định lượng có thể hỗ trợ cho nghiên cứu định tính bằng cách khái quát hóa các phát hiện ra một mẫu lớn hơn hay nhận biết các nhóm cần nghiên cứu sâu

Nghiên cứu định tính có thể hỗ trợ cho nghiên cứu định lượng bằng cách xác định các chủ đề phù hợp với phương pháp điều tra

Nghiên cứu định tính có thể giúp giải thích các mối quan hệ giữa các biến số được phát hiện trong các nghiên cứu định lượng

2. Các bước tiến hành một nghiên cứu xã hội học cụ thể

2.1. Xác định vấn đề nghiên cứu và đặt tên đề tài

Mọi nghiên cứu đều bắt đầu từ việc xác định vấn đề nghiên cứu. Những nghiên cứu xã hội học có chất lượng sẽ

khám phá những vấn đề được cho là có tính thách thức và chưa được giải đáp.

Một vấn đề được nhà xã hội học quan tâm mang tính thách thức không chỉ vì thông tin và sự hiểu biết về vấn đề này còn hạn chế, mà do tồn tại những cách hiểu, cách giải thích khác nhau về vấn đề này. Nhà nghiên cứu xã hội học không chỉ đơn giản trả lời câu hỏi "Sự kiện này đã diễn ra như thế nào?" mà còn tìm hiểu vì sao những sự kiện lại diễn ra theo những cách nhất định.

Những vấn đề nghiên cứu luôn có mối liên hệ với nhau. Có những vấn đề nghiên cứu là phần tiếp nối của những nghiên cứu trước đó; một dự án nghiên cứu có thể dễ dàng đưa đến việc tiếp tục thực hiện một dự án nghiên cứu khác vì dự án mới này có thể đưa ra và giải quyết những vấn đề mà ở dự án cũ chưa tìm hiểu hoặc giải quyết được. Người nghiên cứu có thể khám phá và xác định những chủ đề nghiên cứu đáng quan tâm và mang tính thách thức cần được giải đáp từ việc đọc và nghiên cứu các công trình của những nhà khoa học khác, hoặc từ việc nắm bắt những xu hướng cụ thể trong xã hội.

Công việc chủ yếu trong bước lựa chọn chủ đề nghiên cứu là xác định được đối tượng nghiên cứu, từ đó đặt tên đề tài. Xác định vấn đề và đối tượng nghiên cứu là một trong những bước khó khăn nhất của quá trình nghiên cứu.

Để xác định đối tượng nghiên cứu, người nghiên cứu cần trả lời câu hỏi "Nghiên cứu cái gì". Khi xác định đối tượng nghiên cứu, người nghiên cứu cần đảm bảo các điều kiện sau: (i) Là vấn đề xã hội có thể nghiên cứu được, (ii) Có ít nhất 2 cách giải thích trở lên đối với vấn đề xã hội đó, và (iii) thu hút sự quan tâm của người nghiên cứu (Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, 2012).

2.2. *Tổng quan tài liệu*

Một khi chủ đề nghiên cứu đã được nhận diện, bước tiếp theo của quy trình nghiên cứu thường là tổng quan tài liệu; Thông thường, người nghiên cứu nên bắt đầu quá trình tổng quan tài liệu ở giai đoạn đầu của quy trình nghiên cứu. Một số nhà nghiên cứu chờ đợi đến khi họ đã hoàn thiện xong câu hỏi nghiên cứu và thiết kế nghiên cứu rồi mới tiến hành tổng quan, song đó chưa chắc đã là một cách hiệu quả. Cách này rất có thể sẽ khó tránh được việc phạm phải những sai sót của những nhà nghiên cứu đi trước. Trước khi tiến hành tổng quan tài liệu, người nghiên cứu chưa thể biết được câu hỏi nghiên cứu đặt ra đã từng được giải đáp hay chưa. Rất có thể những nghiên cứu được thực hiện trước đó đã có lời giải đáp thành công cho vấn đề nghiên cứu được quan tâm. Mặt khác, người nghiên cứu không nhận ra được những thách thức về mặt lý thuyết hay thực hành mà những người khác đã gặp phải khi cùng nghiên cứu chủ đề này. Như vậy nhà nghiên cứu sẽ có nhiệm vụ sàng lọc từ những nghiên cứu sẵn có và liên quan đến chủ đề mình quan tâm để tìm hiểu xem chúng sẽ giúp ích được gì cho mục đích của mình: Liệu các nhà nghiên cứu đi trước có nhìn nhận vấn đề giống mình hay không? Họ đã cố gắng giải quyết vấn đề này như thế nào? Những khía cạnh nào của vấn đề mà họ chưa phân tích và giải quyết?

Tổng quan tài liệu cũng giúp người nghiên cứu quyết định xem dạng nghiên cứu nào sẽ đem lại hiệu quả cao nhất dựa trên cơ sở đã có sẵn những nghiên cứu trước đó về một chủ đề cụ thể. Đôi khi câu hỏi nghiên cứu ta đặt ra đã được giải đáp từ những nghiên cứu đi trước, song những hạn chế từ phương pháp nghiên cứu có thể gây những hoài nghi về độ tin cậy của những phát hiện này. Khi đó, nhà nghiên cứu sẽ quyết định giải quyết câu hỏi nghiên cứu này với cách tiếp cận khác, sử dụng phương pháp nghiên cứu khác. Mặt khác, rất có thể nhà nghiên cứu được truyền cảm hứng để nhìn nhận vấn đề từ một cách nhìn hoàn toàn khác biệt. Do đó nghiên cứu sẽ được tiến hành theo cách mới này không chỉ nhằm thỏa mãn trí tò mò mà bởi đã có sự cân nhắc và suy xét cẩn thận từ việc tổng quan những nghiên cứu đi trước để thấy rằng cách tiếp cận và giải quyết vấn đề này là cần thiết cho lĩnh vực nghiên cứu mà ta quan tâm. (Rubin, Babbie, Lee, 2006).

2.3. Xác định mục đích nghiên cứu, đề xuất câu hỏi/giả thuyết nghiên cứu

Một trong những bước quan trọng của quá trình nghiên cứu là xác định mục đích nghiên cứu. Sau khi lựa chọn vấn đề nghiên cứu và làm tổng quan tài liệu, người nghiên cứu sẽ nhận ra khoảng trống trong lĩnh vực nghiên cứu mà mình đang theo đuổi, từ đó xác định mục đích cụ thể trong nghiên cứu của mình.

Dựa trên mục đích nghiên cứu, người nghiên cứu sẽ xây dựng câu hỏi hoặc giả thuyết nghiên cứu, thường phụ thuộc vào các phương pháp nghiên cứu mà họ sử dụng trong quá trình nghiên cứu, đó là phương pháp định tính hay phương pháp định lượng.

Câu hỏi nghiên cứu được thiết lập với với mục đích sử dụng các phương pháp cụ thể để trả lời. Câu hỏi nghiên cứu thường cụ thể nhằm trả lời một hiện tượng xã hội cụ thể. Trong cuốn *Xã hội học* của Anthony Giddens đã phân loại một số loại câu hỏi nghiên cứu mà các nhà Xã hội học có thể sử dụng trong nghiên cứu của mình, gồm:

- Câu hỏi thực tế (factual question): tìm hiểu về thực trạng các sự vật, hiện tượng.

- Câu hỏi so sánh (comparative question): tìm hiểu sự khác biệt giữa các xã hội, nhóm xã hội.

- Câu hỏi phát triển (developmental question): tìm hiểu sự biến đổi của các hiện tượng xã hội trải qua các thời kỳ khác nhau.

- Câu hỏi lý luận (theoretical question): tìm hiểu nền tảng, cơ sở của các sự vật, hiện tượng.

Trong khi đó, phương pháp định lượng thường sử dụng các giả thuyết. Giả thuyết thường thể hiện mối quan hệ giữa hai hay nhiều hơn hai biến số, gồm biến số độc lập và biến số phụ thuộc. Biến số độc lập là biến số gây ra một sự thay đổi hay một hệ quả, trong khi biến số phụ thuộc là biến số chịu tác động của biến số độc lập. Chứng minh giả thuyết nghiên cứu chính là giải quyết mối quan hệ nhân quả giữa các biến số trong nghiên cứu (Basirico cùng cộng sự, 2012).

Theo Phạm Văn Quyết và Nguyễn Quý Thanh (2012), có 3 loại giả thuyết sau:

Giả thuyết mô tả: đây là loại giả thuyết nhằm thiết lập trạng thái thực tế của các sự kiện, các hiện tượng xã hội. Loại giả thuyết này thường được biểu thị bằng con số % khi mô tả về các hiện tượng được nghiên cứu.

Giả thuyết giải thích: là các giả định về mối quan hệ nguyên nhân – kết quả được chỉ ra trong đối tượng nghiên cứu. Giả thuyết giải thích cố gắng tìm ra nguyên nhân của các sự kiện xã hội mà được thiết lập qua giả thuyết mô tả.

Giả thuyết xu hướng: giả thuyết này chỉ ra tính lặp lại, tính bền vững, những xu hướng sẽ diễn ra trong tương lai của một hiện tượng hay một quá trình xã hội nào đó mà chúng ta định nghiên cứu.

2.4. Lựa chọn phương pháp nghiên cứu và thu thập thông tin

Nghiên cứu viên cần thiết kế một cấu trúc và chiến lược nghiên cứu cụ thể trước khi tiến hành thu thập và phân tích dữ

liệu. Việc xác định chiến lược nghiên cứu của dự án nghiên cứu phải lấy mục đích, mục tiêu, câu hỏi nghiên cứu (hoặc giả thuyết nghiên cứu) là xuất phát điểm và trên cơ sở đó lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu. Khi thiết kế nghiên cứu, ta cần đặt câu hỏi: Với vấn đề nghiên cứu đặt ra, những bằng chứng nào là cần thiết để trả lời một cách thuyết phục các câu hỏi nghiên cứu (hoặc kiểm tra giả thuyết), để đánh giá một chương trình hoặc để mô tả chính xác một số hiện tượng? Khi xác định được loại bằng chứng cần thu thập để trả lời các câu hỏi nghiên cứu (hoặc kiểm định giả thuyết), ta mới tiến hành lựa chọn phương pháp thu thập thông tin (định tính hay định lượng), chọn mẫu, thiết kế các công cụ thu thập dữ liệu.

2.5. Xử lý, phân tích thông tin và viết báo cáo

Xử lý và phân tích dữ liệu là quá trình tổ chức các thông tin thu thập được từ thực tế, thực hiện các phân tích thống kê để kiểm nghiệm giả thuyết và trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Các dữ liệu thu thập sẽ được mã hóa và phân tích các chỉ báo, mối quan hệ giữa các biến số để chứng minh các giả thuyết nghiên cứu. Cần chú ý rằng không có việc sai hay đúng trong việc bác bỏ giả thuyết. Mục đích của nghiên cứu khoa học là đưa ra những tri thức phản ánh thế giới thực tại. Vì thế, những nghiên cứu tốt phụ thuộc vào phương pháp nghiên cứu chứ không phải là việc ủng hộ một giả thuyết cụ thể nào. Nên nhớ rằng, các số liệu, bảng biểu hay phép tính toán không trả lời câu hỏi nghiên cứu mà lúc này người nghiên cứu phải kết hợp với cơ sở lý luận (gồm các khái niệm, lý thuyết...) để đưa ra các kết luận trong báo cáo của mình.

Nếu như việc xử lý các thông tin định lượng dường như dễ dàng hơn với các phép tính toán các con số, thì xử lý thông tin định tính có phần khó khăn và phức tạp hơn. Lúc này, người

nghiên cứu cần phải đọc đi đọc lại nhiều lần các ghi chép dữ liệu, hiểu được những thông tin và thực hiện các so sánh dựa trên suy luận và đánh giá. Quá trình xử lý và phân tích thông tin mất nhiều thời gian và yêu cầu sự tập trung, nghiêm túc của người nghiên cứu.

Sau khi xử lý xong dữ liệu, người nghiên cứu có thể tiến hành viết báo cáo. Người nghiên cứu cần đảm bảo một số yêu cầu cơ bản trong quá trình viết báo cáo, gồm: suy nghĩ đến đối tượng đọc bản báo cáo này, cách viết, việc tổ chức ý tưởng sao cho lôgic và phản ánh đầy đủ các thông tin thực nghiệm, làm sáng tỏ các giả thuyết nghiên cứu của đề tài.

3. Các phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu xã hội học

3.1. Phân tích tài liệu

** Khái niệm*

- Tài liệu là đồ vật, phim ảnh, băng hình hoặc chữ viết, ký tự... nhằm cung cấp thông tin cho người nghiên cứu. Tài liệu có nhiều dạng căn cứ theo các tiêu chí khác nhau, như: tài liệu thứ cấp - sơ cấp, tài liệu văn tự - phi văn tự, tài liệu bản chính – bản sao...

- *Phương pháp phân tích tài liệu:* là phương pháp sử dụng những thông tin đã có sẵn nhằm đáp ứng mục tiêu của một đề tài nghiên cứu. Khi sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu cần cân nhắc và lựa chọn để sử dụng nguồn tài liệu đáng tin cậy và đảm bảo tính khách quan và tính khoa học cao.

**** Ưu, nhược điểm của phương pháp phân tích tài liệu.***

+ Ưu điểm:

Do sử dụng những tài liệu có sẵn nên ít tốn kém về công sức, thời gian, kinh phí mà không cần sử dụng nhiều người.

+ Hạn chế:

- Tài liệu ít được phân chia theo những dấu hiệu mà ta mong muốn vì thế khó tìm được nguyên nhân, mối quan hệ của các dấu hiệu.

- Số liệu thống kê chưa được phân bổ theo các cấp, theo các loại mà nghiên cứu cần.

- Những tài liệu chuyên ngành đòi hỏi phải có chuyên gia có trình độ cao.

* Các loại phân tích tài liệu (Nguyễn Quý Thanh & Phạm Văn Quyết, 2012)

+ Phân tích truyền thông (phân tích định tính) là việc tìm hiểu bản chất của tư liệu được phân tích, cho phép hiểu được nội dung của tài liệu, nguồn gốc và lôgic lập luận của những ý tưởng được đưa ra trong tài liệu. Phân tích truyền thống gồm phân tích bên ngoài và phân tích bên trong. Phân tích bên ngoài là phân tích bối cảnh lịch sử của tài liệu, trong khi đó, phân tích bên trong là việc nghiên cứu nội dung của tài liệu.

+ Phân tích hình thức hóa (phân tích định lượng) là việc tìm các dấu hiệu, các phạm trù để đo lường những đặc điểm, thuộc tính của tài liệu phản ánh những khía cạnh chủ yếu của nội dung. Phân tích định lượng thường được sử dụng để phân tích một lượng lớn các tài liệu, nội dung của tài liệu được lượng hóa. Khác với phân tích định tính, phân tích tài liệu định lượng có thể tiến hành thống kê, và đo lường các tài liệu, chứ không chỉ mô tả bản chất của sự vật hiện tượng được phản ánh trong nội dung của tài liệu.

+ Ngoài ra, còn một số phương pháp phân tích tài liệu khác như: phân tích thứ cấp, phân tích nội dung, phân tích các số liệu thống kê sẵn có, và nghiên cứu lịch sử.

3.2. Quan sát

** Khái niệm*

Quan sát là một phương pháp thu thập thông tin thực nghiệm thông qua các tri giác nghe, nhìn, để thu thập thông tin và các quá trình, các hiện tượng xã hội dựa trên cơ sở đề tài và mục tiêu của cuộc nghiên cứu. Đối tượng quan sát gồm toàn bộ hành vi của người, của nhóm người được nghiên cứu và toàn bộ hoạt động của một tổ chức có cơ cấu theo thứ bậc (một cơ quan, xã, huyện, xí nghiệp…).

** Phân loại*

Có nhiều cơ sở để phân chia các loại quan sát.

+ Quan sát có chuẩn mực và quan sát không có chuẩn mực

Quan sát *có chuẩn mực* là quan sát mà trong đó người quan sát đã sớm xác định được những yếu tố nào của khách thể nghiên cứu có ý nghĩa nhất cho cuộc nghiên cứu để tập trung sự chú ý của mình vào đó.

Quan sát *không chuẩn mực* là quan sát mà trong đó người quan sát chưa xác định được các yếu tố của khách thể quan sát liên quan đến việc nghiên cứu cần được quan sát.

+ Quan sát có tham dự và quan sát không tham dự

Quan sát tham dự là loại quan sát mà người quan sát có tham gia vào hoạt động của người được quan sát và mức độ nào đó có sự tiếp xúc với người được quan sát.

Quan sát không tham dự là quan sát mà không có sự tham gia của người quan sát vào các hoạt động của người được quan sát.

** Ưu điểm và hạn chế*

+ Ưu điểm

- Biết được sự biến đổi khác nhau của đối tượng nghiên cứu.

- Là phương pháp có hiệu quả khi cần phát hiện bản chất nội tại của hiện tượng khi cần nghiên cứu về cơ cấu, các mối quan hệ hàng ngày của một nhóm người.

- Thường đạt được ngay ấn tượng trực tiếp về sự thể hiện hành vi của con người vì thế người điều tra viên tiến hành thuận lợi khi ghi chép hay hình thành các câu trả lời của một bản hỏi có trước.

+ Hạn chế:

- Quan sát chỉ có thể sử dụng cho nghiên cứu những sự kiện hiện tại mà không cho những sự kiện quá khứ hoặc tương lai.

- Tính bao trùm quan sát bị hạn chế.

- Dễ bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người quan sát (điều này dễ ảnh hưởng trực tiếp đến tính hiện đại của thông tin)

- Khó có thể nghiên cứu được số đông của các đơn vị nghiên cứu.

3.3. Phỏng vấn sâu (phỏng vấn tự do)

Phương pháp phỏng vấn sâu là phương pháp phỏng vấn trong đó người nghiên cứu xác định phạm vi các vấn đề cần thu thập thông tin. Trên cơ sở đó, người phỏng vấn tự do dẫn dắt cuộc phỏng vấn bằng các câu hỏi mở. Mục đích của cuộc phỏng vấn là để hiểu sâu về một vấn đề nghiên cứu. Trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn sẽ phát hiện ra khía cạnh nào của vấn đề mà người được phỏng vấn am hiểu thì người phỏng vấn có thể tập trung đưa ra các câu hỏi trong khía cạnh đó để tìm hiểu tất cả các thông tin. Trong cuộc phỏng vấn, người được phỏng vấn cũng hoàn toàn tự do trong cách thức trả lời.

** Yêu cầu đối với một cuộc phỏng vấn*

- Cần chọn địa điểm, tình huống, thời gian phỏng vấn cho phù hợp.

- Ghi chép phải trung thực, không được làm gián đoạn quá trình phỏng vấn.

- Cần chọn được người phỏng vấn có đủ trình độ và phù hợp cả giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, hiểu biết.

- Người đi phỏng vấn cần có tác phong đúng đắn và luôn giữ ở vị trí trung gian với mục tiêu thu thập thông tin khách quan, cần loại bỏ những thành kiến cá nhân khi bước vào cuộc phỏng vấn và loại bỏ các kỳ vọng cá nhân đối với kết quả của phỏng vấn.

3.4. Thảo luận nhóm tập trung

Thảo luận nhóm tập trung là một trong các phương pháp thu thập thông tin định tính, trong đó người phỏng vấn là người dẫn dắt cuộc thảo luận, đồng thời cũng là người đưa ra các câu hỏi cụ thể để những người tham gia thảo luận trả lời. Nhóm này chủ yếu từ 6 – 12 người, cùng có những đặc điểm đồng nhất và có sự tương tác, trao đổi ý kiến, quan điểm với nhau trong quá trình tham gia thảo luận.

Điểm mạnh của thảo luận nhóm tập trung là người phỏng vấn thay vì chỉ biết một ý kiến trả lời tại một thời điểm trong phỏng vấn sâu, thì trong thảo luận nhóm, người phỏng vấn cùng một lúc có thể biết được nhiều ý kiến khác nhau. Điều này, tăng thêm tính đa dạng của thông tin và thông tin thu được sẽ được phản biện trong khoảng thời gian diễn ra thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, thông tin thu được sâu sắc vì mọi người trong nhóm qua câu trả lời của mình sẽ kích thích người khác, gợi ý cho người khác trong nhóm suy nghĩ sâu sắc hơn về vấn đề. Tuy nhiên, người dẫn dắt cuộc thảo luận cần lưu ý có thái độ trung lập và khách quan, nếu không những người tham gia thảo luận nhóm sẽ định hướng câu trả lời của họ theo kỳ vọng của người phỏng vấn. Hệ quả là ảnh hưởng đến tính xác thực và khách quan của thông tin. Ngoài ra, sự xuất hiện của nhiều người tại một thời điểm có thể tạo ra áp lực, hạn chế sự thể hiện hành vi và thái độ của người trả lời.

3.5. Điều tra bằng bảng hỏi

Bảng hỏi là công cụ thu thập thông tin định lượng trong các nghiên cứu xã hội học. Bảng hỏi là tổ hợp các câu hỏi chứa đựng nội dung về hành vi, thái độ/niềm tin/quan điểm, đặc điểm xã hội của cá nhân, các kỳ vọng, sự tự đánh giá và tri thức cá nhân (Neuman, 2011: 309).

Trong nghiên cứu định lượng, bảng hỏi là cầu nối giữa người nghiên cứu và khách thể nghiên cứu. Bảng hỏi là tập hợp nhiều câu hỏi cụ thể nhằm thu thập thông tin cho người nghiên cứu. Cần lưu ý không đặt các câu hỏi giống như câu hỏi nghiên cứu để đưa vào bảng hỏi. Các câu hỏi trong bảng hỏi được xây dựng dựa trên quá trình người nghiên cứu xác định đầy đủ các biến số và chỉ báo đo lường được trong thực tế.

Bảng hỏi thường được cấu trúc thành 3 phần:

Phần 1: Mở đầu: là lời giới thiệu của người nghiên cứu về đề tài, sự cam kết của người nghiên cứu về tính bảo mật của thông tin, tính khuyết danh cho người trả lời và hướng dẫn người trả lời cách thức trả lời các câu hỏi trong bảng hỏi.

Phần 2: Nội dung: phần này tập hợp tất cả các câu hỏi có thể phân chia theo các nội dung hay khía cạnh của vấn đề nghiên cứu.

Phần 3: Kết thúc: người nghiên cứu có thể đưa ra một số câu hỏi về thông tin cá nhân và đặc điểm nhân khẩu xã hội của người trả lời.

Neuman (2011) chỉ ra các nguyên tắc cần phải tránh khi xây dựng bảng hỏi, gồm:

- Không dùng từ lóng, từ viết tắt
- Không dùng các từ ngữ gây sự hiểu lầm và không rõ nghĩa
- Không dùng câu hỏi ghép nội dung
- Không dùng câu hỏi dạng "định hướng"
- Không dùng câu hỏi phủ định của phủ định
- Tránh sự chồng chéo trong phương án trả lời

Dưới đây là một số dạng câu hỏi thường dùng trong các nghiên cứu/điều tra xã hội học:

• *Câu hỏi đóng*: là câu đã có sẵn các phương án trả lời khác nhau, người được phỏng vấn chỉ cần đánh dấu vào phương án nào phù hợp với suy nghĩ của mình. Câu hỏi đóng gồm các loại sau:

Câu hỏi đóng lựa chọn: là câu hỏi mà có các phương án trả lời loại trừ nhau. Vì thế, người trả lời chỉ được lựa chọn một phương án.

Ví dụ: Điểm trung bình chung học tập của bạn trong kỳ trước là bao nhiêu?

☐ 4.00
☐ 3.00 – 3.99
☐ 2.00 – 2.99
☐ Dưới 2.00

Câu hỏi đóng "Có – Không": là câu hỏi có hai phương án trả lời: Có và Không

Ví dụ: Hôm nay, bạn có đi học không?

☐ Có ☐ Không

Câu hỏi đóng tùy chọn: người trả lời có thể chọn một hay nhiều phương án trả lời được đưa ra.

Ví dụ: Theo bạn vì sao sinh viên hay làm việc riêng trong giờ học?

☐ Nội dung bài giảng kém hấp dẫn
☐ Cách dạy của giảng viên không gây hứng thú
☐ Chưa ngủ đủ khi ở nhà
☐ Nhiều bạn trong lớp ngủ gật

• *Câu hỏi mở:* là câu hỏi chưa có phương án trả lời, người được hỏi tự đưa ra cách trả lời riêng của mình.

Ví dụ: Bạn có ý kiến gì với nhà trường về hiệu quả của phương thức đào tạo theo tín chỉ hiện nay?

Câu hỏi mở có khả năng bao quát rộng, nó cũng cho phép ghi nhận khá đầy đủ chính kiến hoặc tâm tư, suy nghĩ của đối tượng được phỏng vấn, vì thế nó thích hợp với phỏng vấn sâu.

***Bảng:* Điểm mạnh và yếu của câu hỏi đóng và câu hỏi mở (Neuman, 2011:325)**

Điểm mạnh của câu hỏi đóng	Điểm yếu của câu hỏi đóng
- Dễ dàng tiến hành trả lời - Dễ dàng so sánh phương án trả lời của người tham gia bảng hỏi - Các phương án trả lời dễ mã hóa	- Hạn chế sự sáng tạo của người trả lời - Người trả lời nếu không có ý kiến hoặc tri thức sẽ khó tìm được

- Người trả lời thoải mái hơn khi trả lời các vấn đề nhạy cảm - Hạn chế các câu trả lời không liên quan hoặc gây khó hiểu	phương án trả lời - Đôi khi khó phân biệt sự khác nhau giữa các phương án trả lời
Điểm mạnh của câu hỏi mở	**Điểm yếu của câu hỏi mở**
- Người trả lời có thể đưa ra các phương án sáng tạo và chi tiết - Câu hỏi mở giúp người nghiên cứu phát hiện những điều không định trước - Cung cấp các phương án trả lời nhiều thông tin và thông tin đa chiều	- Việc thống kê, so sánh các kết quả sẽ khó khăn - Mã hóa các phương án trả lời cũng khó khăn hơn - Các phương án trả lời đôi khi không liên quan và có ích đối với người nghiên cứu

• *Câu hỏi hỗn hợp* (Vừa đóng vừa mở) là câu hỏi có một số phương án trả lời có sẵn và một phương án để trống cho người trả lời tự do đưa ra phương án của mình.

Ví dụ: Vì sao anh/chị lựa chọn khoa Xã hội học khi đăng ký nộp hồ sơ thi Đại học?

☐ Vì bố mẹ yêu cầu

☐ Vì bạn bè khuyên giải

☐ Vì yêu thích

☐ Vì lựa chọn theo số đông

☐ Vì điểm đầu vào không cao, phù hợp khả năng

☐ Lý do khác….. (xin anh/chị chỉ rõ)

• *Câu hỏi lọc*

Câu hỏi lọc là dạng câu hỏi theo chức năng, nhằm phân chia ra các nhóm đối tượng riêng biệt, từ đó người nghiên cứu

sẽ có các câu hỏi cụ thể dành cho từng nhóm đối tượng này. Hình thức của câu hỏi lọc có thể ở nhiều dạng khác nhau, như câu hỏi Có – Không

Ví dụ: Bạn có phải là sinh viên năm cuối không?

☐ Có ☐ Không

• *Câu hỏi kiểm tra*: là câu hỏi chức năng nhằm kiểm tra tính xác thực và sự khách quan của thông tin mà người trả lời cung cấp trước đó. Câu hỏi kiểm tra cần sắp xếp cách xa câu hỏi mà người nghiên cứu đặt ra cho người trả lời trước đó.

Trên đây là một số loại câu hỏi thường được sử dụng trong các bảng hỏi điều tra Xã hội học. Số lượng các câu hỏi tùy thuộc vào mục đích của người nghiên cứu. Tuy nhiên, không nên tuyệt đối hóa bảng hỏi như một chìa khóa vạn năng có thể giúp người nghiên cứu trả lời tất cả các câu hỏi nghiên cứu và chứng minh được hết các giả thuyết nghiên cứu. Bảng hỏi chỉ giúp người nghiên cứu có được các thông tin định lượng, thu thập được số liệu thống kê trên một tập hợp số lượng lớn người trả lời, chứ thông tin thu được không được khai thác theo chiều sâu.

4. Đạo đức trong nghiên cứu xã hội học

4.1. Đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu xã hội nói chung

Khi tiến hành một nghiên cứu, một vài các vấn đề về đạo đức nghiên cứu cần được nhà nghiên cứu chú ý. Đạo đức nghiên cứu đòi hỏi các cá nhân phải tuân theo các hướng dẫn và quy định mang tính chuẩn mực đối với nhóm ngành cụ thể (Basirico cùng cộng sự, 2012: 80) Các vấn đề về đạo đức nghiên cứu ngày càng được chú trọng hơn trong các vấn đề liên quan tới cá nhân và các trường hợp được nghiên cứu, tính chân thực của các số liệu, vai trò của người nghiên cứu trong bối cảnh đa

văn hóa và các vấn đề liên quan tới quyền riêng tư của cá nhân khi các thông tin có thể được xuất bản và đưa lên Internet. Trong rất nhiều tài liệu nghiên cứu, vấn đề đạo đức được đưa ra trong các thảo luận về việc mã hóa nghề nghiệp. Nhiều hiệp hội nghiên cứu quốc gia đã đưa ra các tiêu chuẩn hay mã hóa đạo đức (codes of ethics) – các nguyên tắc và hướng dẫn được đưa ra bởi các tổ chức nghề nghiệp để hướng dẫn người nghiên cứu định ra rõ ràng ranh giới giữa các hành vi đạo đức và phi đạo đức trong nghiên cứu. Đạo đức nghiên cứu có thể liên quan tới từng quy trình thực hiện nghiên cứu như: xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng câu hỏi và mục đích nghiên cứu, thu thập số liệu, phân tích số liệu và viết kết quả nghiên cứu (Creswell 2009).

Neuman (2011: 155) đã đề ra các nguyên tắc cơ bản của đạo đức nghiên cứu như: không lợi dụng người tham gia nghiên cứu hay sinh viên cho mục đích mưu lợi cá nhân, phải đảm bảo tính riêng tư, sự chân thực và tính khuyết danh, không làm tổn thương đến nhân phẩm, danh dự những người tham gia nghiên cứu, sử dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp với chủ đề nghiên cứu, phát hiện hoặc loại bỏ những kết quả không như mong đợi đối với chủ thể nghiên cứu, nhận diện người tài trợ cho nghiên cứu, dự phòng những hậu quả của việc xuất bản các thông tin và số liệu nghiên cứu, xuất bản chính xác các chi tiết của quá trình thực hiện nghiên cứu với các kết quả phát hiện được, gắn kết chặt chẽ kết quả và số liệu, và không tiến hành nghiên cứu bí mật.

4.2. Đạo đức nghiên cứu trong nghiên cứu xã hội học

Sự chính trực trong nghiên cứu Xã hội học (British Sociological Association, 2002)

Nghiên cứu xã hội học là một hoạt động có giá trị và góp phần vào sự phồn vinh của xã hội. Các nhà xã hội học nên cố gắng duy trì sự toàn vẹn, chính trực của điều tra xã hội học, sự tự do để nghiên cứu và học tập, để xuất bản và phát huy kết quả của nghiên cứu xã hội học, bao gồm việc duy trì dữ liệu dễ tiếp cận cho việc sử dụng của các nghiên cứu trong tương lai.

Các nhà xã hội học có trách nhiệm bảo vệ hợp lý những lợi ích của những người tham gia hoặc bị ảnh hưởng bởi công việc của họ, và báo cáo kết quả chính xác và trung thực. Họ cần phải xem xét sự tham gia của họ vào cuộc nghiên cứu, hậu quả tác động từ công việc nghiên cứu hoặc việc sử dụng sai mục đích những nghiên cứu đó sẽ tác động thế nào đến những đối tượng mà họ nghiên cứu và các bên liên quan.

Dù nhấn mạnh rằng quá trình đào tạo và kĩ năng chuyên môn là cần thiết để có thể tiến hành nghiên cứu mang tính xã hội, các nhà nghiên cứu Xã hội học cần tự nhận ra ranh giới khả năng chuyên môn của họ. Họ không nên chấp thuận nhận những phần việc mà họ không đủ khả năng đảm trách.

Thu thập dữ liệu (International Sociological Association, 2011)

1. Là các nhà nghiên cứu khoa học xã hội, các nhà xã hội học cần chia sẻ các phương pháp mà họ tiến hành cũng như các nguồn dữ liệu chung của họ.

2. Việc bảo mật, giấu tên và sự riêng tư của các đối tượng nghiên cứu và người cung cấp thông tin cần được tôn trọng tuyệt đối trong quá trình nghiên cứu định lượng và định tính. Các nguồn thông tin cá nhân thu được bởi các nhà nghiên cứu phải được giữ bí mật, trừ khi những người cung cấp thông tin yêu cầu hoặc đồng ý để được trích dẫn. Nếu danh tính của những cá nhân cung cấp thông tin dễ nhận biết, các nhà nghiên cứu nên nhắc họ một cách rõ ràng về những hậu quả có thể có từ việc công bố các dữ liệu và kết quả nghiên cứu. Việc trả phí cho

người cung cấp thông tin, mặc dù có thể chấp nhận về nguyên tắc, song nên hạn chế tối đa và có điều kiện rõ ràng, với sự chú ý đặc biệt đến độ tin cậy của các thông tin được cung cấp.

3. Các nhà xã hội học được trao quyền truy cập dữ liệu được kì vọng sẽ tôn trọng tính riêng tư của những tài liệu thu thập được. Tuy nhiên, họ có thể sử dụng các dữ liệu được thu thập qua những kho lưu trữ mang tính lịch sử, bao gồm cả những dữ liệu mang tính cá nhân lẫn dữ liệu công, theo các điều kiện pháp lý đặt ra ở quốc gia có liên quan và thông thường được chấp nhận bởi cộng đồng khoa học quốc tế, và phụ thuộc vào các quy tắc của các kho lưu trữ.

4. Sự đồng ý của đối tượng nghiên cứu và cung cấp thông tin về việc tham gia cuộc nghiên cứu cần được hỏi trước khi tiến hành thu thập dữ liệu từ họ. Về nguyên tắc nên tránh phương pháp nghiên cứu mang tính bí mật, trừ khi nó là phương pháp duy nhất mà thông tin có thể được thu thập.

Việc sử dụng các kết quả nghiên cứu vào những mục đích khác

Các kết quả điều tra xã hội học có thể trở thành mối quan tâm chung của cộng đồng. Sự truyền bá thông tin, với hàm ý là quyền được thông báo của người dân, không nên bị cản trở. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu phải nhận thức được mối nguy hiểm liên quan đến việc bóp méo, đơn giản hóa và thao túng các tài liệu nghiên cứu của riêng họ, điều có thể xảy ra trong quá trình giao tiếp thông qua các phương tiện truyền thông cá nhân hoặc tập thể. Các nhà nghiên cứu có quyền can thiệp để sửa hoặc đính chính những cách hiểu sai lệch hoặc sai phạm khi sử dụng những nghiên cứu của họ.

Các nhà nghiên cứu không nên tham gia bàn luận mang tính chuyên môn trong những lĩnh vực mà họ không có những kiến thức chuyên sâu cần thiết, đặc biệt là khi đóng góp vào các cuộc thảo luận công cộng hay tranh luận chính sách.

Câu hỏi ôn tập:

1. Nghiên cứu Xã hội học là gì? Những phương pháp tiếp cận nghiên cứu xã hội học là gì? Anh/chị hãy trình bày các bước của quá trình nghiên cứu Xã hội học.
2. Nghiên cứu chọn mẫu là gì? Các loại mẫu, quy mô của mẫu trong nghiên cứu Xã hội học? Ý nghĩa của nghiên cứu chọn mẫu là gì.
3. Thế nào là phương pháp quan sát trong Xã hội học? Các loại quan sát chủ yếu? Những điều cần chú ý khi sử dụng phương pháp quan sát? Ưu, nhược điểm của phương pháp quan sát? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ việc vận dụng phương pháp quan sát trong nghiên cứu Xã hội học.
4. Anh/chị hãy trình bày những đặc điểm cơ bản của phương pháp thảo luận nhóm tập trung.
5. Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ việc vận dụng phương pháp phỏng vấn sâu trong nghiên cứu Xã hội học.
6. Thế nào là phương pháp phân tích tài liệu? Nêu một số cách phân loại và phân tích tài liệu? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ việc vận dụng phương pháp phân tích tài liệu trong nghiên cứu Xã hội học.
7. Thế nào là bảng hỏi? Vai trò của bảng hỏi trong nghiên cứu Xã hội học? Kết cấu của một bảng hỏi? Lấy ví dụ cho 1 số loại câu hỏi trong bảng hỏi.
8. Những nguyên tắc nghề nghiệp nào mà nhà Xã hội học cần lưu ý khi thực hiện quy trình nghiên cứu xã hội học.

Tài liệu trích dẫn:

Chung Á, Nguyễn Đình Tấn (Chủ biên), Tập bài giảng "Nghiên cứu Xã hội học". Trung tâm XHH-TH. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội 1995. Tr 20-21.

Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (Chủ biên) *Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1997.

Vũ Cao Đàm, *Giáo trình phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2009.

J. Fichter, *Nhập môn xã hội học* (Trần Văn Đĩnh dịch), Nxb. Vạn Hạnh, Sài gòn, 1974.

Creswell, J., *Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches*, Sage Publication Inc, United State of America, 2009.

Lê Ngọc Hùng, "Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam", Tạp chí *Nghiên cứu con người*, số 4(37), 2008, tr. 45-54. Nguồn: http://xahoihoc.info/news/.

Neuman, W.L, *Social Research Methods: Qualitative and Quantitative Approaches*, Pearson Education Inc, Boston, 2011.

Rubin A., Babbie E.R., Lee P.A. *Research Methods for Social Work*. Thomson Wadsworth (16 - 46), 2006.

V. Ôxipốp (chủ biên), *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*. Nxb Tiến bộ. Mátxcơva 1988. tr. 507.

Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (Chủ biên), *Phương pháp nghiên cứu Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2012.

Chương 4

HÀNH ĐỘNG XÃ HỘI, TƯƠNG TÁC XÃ HỘI, QUAN HỆ XÃ HỘI

Nguyễn Thị Thu Hà, Hoàng Thu Hương, Đào Thúy Hằng

Mục tiêu học tập:

- *Hiểu được khái niệm hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội;*
- *Lấy được các ví dụ để phân biệt các loại hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội;*
- *Phân tích được mối quan hệ giữa hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội;*
- *Nắm được một số quan điểm lý thuyết về hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội;*
- *Vận dụng các kiến thức về hành động xã hội, tương tác xã hội, quan hệ xã hội trong nghiên cứu thực tiễn xã hội.*

1. Hành động xã hội

1.1. Khái niệm

Hành động xã hội là một khái niệm cơ bản của xã hội học, được nhiều tác giả đề cập đến trong các nghiên cứu của mình, điển hình phải kể tới M. Weber, V. Pareto, T. Parsons,... Vậy

hành động xã hội là gì? Trước khi đề cập đến định nghĩa hành động xã hội, chúng ta cần hiểu sơ bộ hành động là gì. Trong từ điển tiếng Việt thì hành động có hai nghĩa: 1) việc làm cụ thể của con người nhằm một mục đích nhất định, 2) làm việc cụ thể nào đó, ít nhiều quan trọng, một cách có ý thức, có mục đích (Viện Ngôn ngữ học, 1996: 406). Theo cách hiểu thông thường thì hành động là một việc làm nào đó có tính mục đích của con người.

Khi miêu tả những việc con người thực hiện, các nhà xã hội học có xu hướng sử dụng thuật ngữ hành động hơn hành vi hay sự phản ứng. Họ sử dụng thuật ngữ hành động xã hội chứ không phải hành vi xã hội, bởi lẽ những cách chúng ta hành động với nhau đều hàm chứa các ý nghĩa, sự thấu hiểu và diễn giải hành động. Do đó, các nhà xã hội học cố gắng hiểu cách giải thích về hành động của con người, cái ý nghĩa được gán cho mỗi hành động, chứ không phải chỉ miêu tả một cách khách quan các chuyển động của cơ thể (J. M. Charon, 1989:96).

Max Weber đã xác định: "*Hành động xã hội là hành động mà chủ thể gán cho nó những ý nghĩa chủ quan nhất định. Ý nghĩa chủ quan đó hướng tới người khác trong quá trình hành động và định hướng hành động của chủ thể*" (Weber 1947:88, trích theo Desfor Edles & Appelrouth, 2009: 156).

Nói cách khác "hành động được gọi là hành động xã hội khi nó tương quan và định hướng vào hành động của người khác theo cái ý đã được nhận thức bởi chủ thể hành động" (Vũ Hào Quang, 1997: 93). Như vậy, không phải hành động nào cũng là hành động xã hội. Khi hành động của cá nhân không có sự định hướng tới người khác thì hành động đó không phải hành động xã hội.

Chẳng hạn như hành động khóc một mình khi cảm thấy buồn. Hành động này chủ thể hành động thực hiện một mình, không có sự chứng kiến của người khác, cũng không định hướng đến hành động của người khác. Tuy nhiên, cũng vẫn là hành động khóc song trong trường hợp khác lại là hành động xã hội, chẳng hạn như đứa trẻ khóc ăn vạ đòi bố mẹ mua đồ chơi. Trong trường hợp này, đứa trẻ muốn được mua đồ chơi, nhưng bố mẹ không đồng ý và nó đã sử dụng hành động khóc với mong muốn đòi bố mẹ mua cho mình món đồ chơi đó. Hành động khóc này là hành động có tương quan và định hướng đến hành động của bố mẹ, theo cách mà đứa trẻ nhận thức được rằng: cứ khóc thật to, thật lâu là bố mẹ sẽ phải mua cho mình. Trong hành động xã hội, chủ thể hành động có tính đến việc gây chú ý, giao tiếp hay ảnh hưởng tới người khác đồng thời cũng dự đoán phản ứng của người khác đối với hành động đó. Khi chúng ta hành động, chúng ta chú ý tới hành động của người khác để điều chỉnh hành động của mình sao cho phù hợp.

Theo Parsons, hành động là hành vi hướng tới người hoặc vật, được chủ thể hành động gán cho ý nghĩa. Chủ thể hành động có các mục đích và lựa chọn các phương tiện thích hợp. Diễn biến của hành động chịu sự chi phối của tình huống và định hướng bởi các giá trị. Phạm trù quan trọng nhất là tương tác, tức là hành động được định hướng đến chủ thể hành động khác. Khi tương tác giữa hai bên thường xuyên, sự trông đợi lẫn nhau sẽ xuất hiện. Hai bên sẽ điều chỉnh mong đợi của mình và có hành vi phù hợp với hành vi và sự mong đợi của người kia. Khi các mong đợi được hình thành thông qua các hành vi, chúng trở thành các chuẩn mực chi phối tương tác và sau đó các chuẩn mực không chỉ khiến hành động hiệu quả hơn, nó còn cung cấp cho các chủ thể hành động sự hài lòng bên trong. Theo Parsons, các chủ thể hành động cần sự tán thành của người khác (Abereombie, Hill, & Tuner, 1994). Chẳng

hạn, khi giáo viên bước vào lớp, học sinh đứng dậy chào là một hành động xã hội. Hành động này có vẻ không liên quan nhiều đến tư duy, khi nhìn thấy giáo viên thì học sinh đứng dậy, song thực tế đây là hành động được kết hợp bởi tập tục và thói quen với mục đích hướng tới chủ thể hành động khác ở đây là giáo viên. Hành động đứng dậy khi nhìn thấy giáo viên vào lớp đã được gán cho ý nghĩa là hành động chào giáo viên, là dạng hành động được xem là phù hợp với chuẩn mực trong lớp học.

Tóm lại, hành động xã hội được thực hiện có định hướng tới người khác theo một cách nào đó, đây là hành động có chủ đích, có sự tính toán, suy nghĩ. Con người không tồn tại độc lập mà sống trong thế giới xã hội, do đó mọi hành động của chúng ta đều có liên quan đến người khác. Nghiên cứu về hành động xã hội có ý nghĩa vì hành động xã hội là một bộ phận cấu thành không thể thiếu trong hoạt động sống của cá nhân. Hành động xã hội luôn gắn với tính chủ động của các cá nhân, tính chủ động này bị quy định bởi hàng loạt yếu tố như nhu cầu – lợi ích, định hướng giá trị của chủ thể hành động.

1.2. Phân biệt hành động xã hội với hành động vật lý bản năng và hành vi

Không phải mọi cách thức phản ứng của con người với các tác nhân hoặc hướng đến người khác đều là hành động xã hội. Hành động vật lý bản năng là dạng hành động mang tính chất bản năng sinh học, được thực hiện bất chấp ý chí hay mong muốn chủ quan của chủ thể hành động. Nói cách khác, với hành động vật lý bản năng, yếu tố duy lý và có ý thức rất thấp, phản ứng đáp lại với kích thích từ môi trường diễn ra rất nhanh – dường như không cần tới quá trình tính toán có ý thức của chủ thể hành động. Chẳng hạn như chạm vào cốc nước nóng thì rụt tay lại là hành động bản năng. Một số dấu hiệu để phân biệt

hành động xã hội và hành động vật lý bản năng đã được tác giả Nguyễn Quý Thanh (2010: 133) tổng hợp lại trong bảng sau:

Bảng 2: **Dấu hiệu phân biệt hành động xã hội và hành động vật lý – bản năng**

Hành động xã hội	Hành động vật lý – bản năng
Là phản ứng gián tiếp thông qua biểu tượng	Là một phản ứng trực tiếp với các tác nhân.
Tính chuẩn mực: các giá trị, chuẩn mực là yếu tố quy định hành động xã hội	Không có tính chuẩn mực.
Tính duy lý của hành động: chủ thể hành động có những độc lập nhất định khi hành động một cách chủ quan	Không có tính duy lý

Hành vi và hành vi xã hội:

Khái niệm hành động có sự khác biệt với hành niệm hành vi. Hành vi được hiểu là một sự phản ứng của con người trước một kích thích nào đó. Từ góc độ ngôn ngữ học, hành động xã hội là *"toàn bộ những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra ngoài của một người trong một hoàn cảnh cụ thể nhất định"* (Viện Ngôn ngữ học, 1996: 407). Từ góc độ tâm lý học, hành vi được định nghĩa là *"bất cứ chuyển động công khai có thể quan sát được của cơ thể, nói chung bao gồm cả hành vi bằng lời cùng như các chuyển động vật lý"* (webref.org/psychology/b/behavior.htm7). Với cách định nghĩa này thì những gì có thể quan sát được như việc nói "xin chào", "cảm ơn", hay giơ tay lên, gật đầu, lắc đầu đều là các hành vi của con người.

Hành vi của con người có nhiều loại khác nhau, từ hành vi bản năng vô thức, tâm lý, sinh lý tới hành vi xã hội. Theo tác giả

Vũ Hào Quang (1997: 93-94) thì hành vi xã hội có quan hệ mật thiết với hành vi tâm lý, sinh lý nhưng khác về chất ở chỗ nó có bộ phận cấu thành thứ hai là *sự định hướng* của chủ thể vào những người khác trong quá trình tương tác xã hội.

Khi đề cập đến khái niệm hành vi, hành động nói chung người ta thường không chú ý tới tính mục đích trong phản ứng hay cách hành động của con người. Còn khi nói đến hành vi xã hội, hành động xã hội là người ta muốn nói đến tính mục đích của một kiểu phản ứng, một kiểu đáp lại với tác nhân kích thích từ môi trường. Nói cách khác, trong hành động xã hội, con người nghĩ về điều mình làm, nghĩ về tình huống hành động cũng như nghĩ về hành động mà người khác sẽ đáp lại hành động của chúng ta.

Như vậy, theo các định nghĩa đã phân tích trên đây, có thể thấy rằng hành động xã hội cơ bản khác với hành động và hành vi nói chung và có những đặc điểm nhất định có thể nhận biết được.

Hành động nói chung và hành động xã hội là hai khái niệm có sự phân biệt với nhau và chỉ hành động xã hội mới là đối tượng nghiên cứu của Xã hội học. *"Hành động là biểu hiện cụ thể về vật lý hoặc biểu hiện mang tính biểu trưng của ý chí cá nhân hoặc tập thể trong một tình huống xã hội cụ thể"*. (Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 4).

Như vậy, thuật ngữ hành động chỉ hoạt động của chủ thể là cá nhân hoặc hoạt động của một tập thể (Ví dụ: hành động của nhà nước: public action/public policies hay là chính sách công). Hành động và hành động xã hội có sự khác nhau ở chỗ không phải hành động nào cũng là hành động xã hội vì "tính xã hội", "giá trị xã hội" là mục tiêu tối thượng của ngành xã hội học nói riêng và của khoa học xã hội nói chung. Tuy nhiên,

có sự lẫn lộn ở chỗ có rất nhiều nhà xã hội học dùng cụm từ "hành động xã hội" chỉ để nói lên hành động của con người. Vì vậy, ngày nay người ta chỉ dùng cụm từ "lý thuyết về hành động" chứ không dùng cụm từ "lý thuyết về hành động xã hội" (Ansart, 1999).

Theo tác giả Vũ Hào Quang (1997) không phải hành động nào cũng là hành động xã hội, bởi vì không phải bất cứ hành động nào cũng có sự định hướng vào người khác. Ví dụ khi ngồi đọc sách một mình, hành động đọc hướng vào khách thể ở đây là cuốn sách, không có sự tương quan với bất kỳ hành vi nào của người khác.

Tuy nhiên, cũng không phải cứ khi nào có hành động liên quan giữa hai hay nhiều chủ thể thì đó đã là hành động xã hội. Chẳng hạn khi hai người đi xe chẳng may va quệt vào nhau thì hành động va quệt mang tính cơ học đó không phải là hành động xã hội. Tuy nhiên, nếu như một trong hai người cố tình va vào người kia thì đó lại là hành động xã hội, hành động va quệt khi đó không thuần túy mang tính cơ học nữa.

Hành động xã hội có thể định hướng vào hành vi của những người khác trong quá khứ, hiện tại lẫn tương lai. Một đứa trẻ sử dụng hành động ăn vạ để đòi hỏi bố mẹ thực hiện điều gì đó cho mình bởi trong quá khứ nó từng thấy thực hiện hành động ăn vạ đã từng đạt được mục đích nào đó. Nếu như bố mẹ trước hành động ăn vạ của đứa trẻ có sự thỏa hiệp thì lần sau khi muốn đòi hỏi điều gì, đứa trẻ có thể tiếp tục sử dụng hành động ăn vạ.

Hành động xã hội không phải sự đồng nhất hành vi hoặc sự tương tự, thống nhất giữa hành vi của các cá nhân. Ví dụ, khi chứng kiến một vụ tai nạn, những người đi qua đường dừng lại thì hành động dừng xe lại đó không phải là hành động xã hội. Những người thực hiện hành động dừng xe lại đó có thể

có những mối quan tâm khác nhau, người do tò mò, người muốn xem có trợ giúp gì được không,... Khi hành động không nhằm tới bất cứ ai, được thực hiện bởi chính chủ thể hành động thì dù có sự hành động tương tự như nhau, hành động đó không phải hành động xã hội.

Hành động xã hội không phải là những hành động được thực hiện do bị ảnh hưởng bởi hành vi của người khác. Trong tâm lý học đám đông, các nhà tâm lý nhận thấy có những hành vi con người thực hiện do ảnh hưởng tâm lý của đám đông. "Loại hành động này theo Weber cũng không phải hành động xã hội, vì trong trường hợp đó cá nhân trở thành một bộ phận của đám đông, chứ không phải sự định hướng hành vi của kẻ khác, dưới sự chỉ đạo của cái ý chủ quan" (*Từ điển Xã hội học phương Tây hiện đại*, Mátxcơva, 1990, 310-312, trích theo Vũ Hào Quang, 1997: 95).

Tóm lại, khi quan sát một hành động để có thể kết luận đấy có phải là hành động xã hội hay không chúng ta không thể chỉ nhìn vào biểu hiện của hành động đó mà cần xem hành động đó có một ý nghĩa chủ quan nào đó của chủ thể hành động và có sự định hướng đến hành động của người khác hay không.

1.3. Các thành tố cơ bản của hành động xã hội

Tuy định nghĩa của Weber về hành động xã hội rất rõ ràng, nhưng ông lại không đề cập tới các thành tố cơ bản của hành động xã hội – yếu tố rất quan trọng để xem xét và phân tích bản chất của các hành động xã hội. Để xem xét các thành tố này, chúng tôi giới thiệu ở đây quan điểm của T. Parsons về các thành tố cơ bản của hành động xã hội.

Con người thực hiện các hành động trong một bối cảnh xã hội nhất định, chịu sự chi phối của các giá trị, chuẩn mực.

Tuy nhiên, nếu chỉ có các giá trị, chuẩn mực thì không thể giải thích được tại sao các cá nhân khác nhau trong cùng một nền văn hóa, cùng chia sẻ các giá trị và chuẩn mực chung lại có những hành động khác nhau trong một bối cảnh cụ thể. Chẳng hạn, chuẩn mực chung của xã hội là điều khiển phương tiện giao thông theo chỉ dẫn của đèn hiệu giao thông, đèn xanh được đi và đèn đỏ thì dừng lại. Song trong những tình huống thực tế, có những người vẫn cố tình vượt đèn đỏ. Chính vì vậy, khi phân tích một hành động xã hội nào đó, cần phải chú ý tới các thành tố của hành động đó.

Theo J. H. Tuner (1991:54) thì Parsons đã đề cập đến các thành tố của hành động duy ý chí (voluntaristic action) như sau:

1) Chủ thể hành động, theo quan điểm của Parsons là các cá thể độc lập

2) Mục tiêu: chủ thể được nhìn nhận như người tìm kiếm mục tiêu

3) Phương tiện: chủ thể hành động là người sở hữu các phương tiện để đạt đến mục tiêu

4) Điều kiện hoàn cảnh: chủ thể hành động phải đối diện với các điều kiện tình huống khác nhau có ảnh hưởng đến sự lựa chọn mục tiêu và phương tiện của chủ thể hành động. Điều kiện tình huống bao gồm các yếu tố như thể chất của họ, tính di truyền cũng như những thúc ép từ môi trường sinh thái đa dạng bên ngoài.

5) Giá trị, chuẩn mực: là những yếu tố chi phối chủ thể hành động, theo đó có thể tác động đến mục đích và các phương tiện được lựa chọn để đạt tới mục đích đó.

6) Các quan niệm khác: khi các chủ thể hành động đưa ra các quyết định chủ quan về phương tiện để đạt đến các mục đích đều chịu sự chi phối của các quan niệm và điều kiện hoàn cảnh.

***Hình 1:* Sơ đồ các yếu tố cấu thành hành động theo quan điểm của Parsons:**

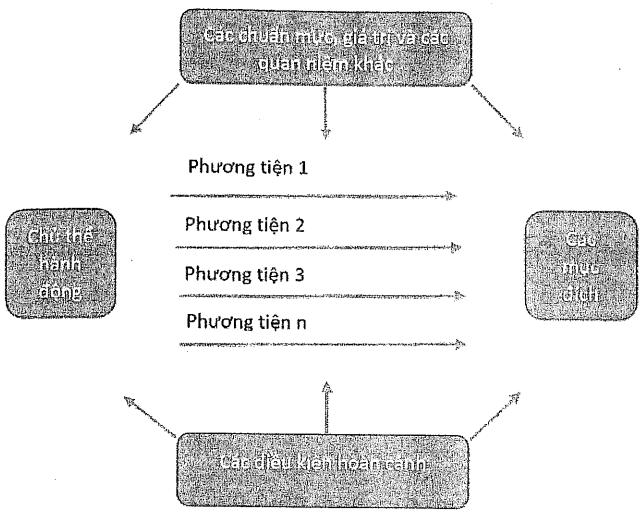

Nguồn: Jonathan H. Tuner, 1991:55

Từ những luận điểm trên có thể thấy rằng, theo T. Parsons, chủ thể hành động là các cá thể độc lập (individual persons). Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, theo khía cạnh báo quát nhất trên thực tế, chủ thể hành động có thể là cá nhân, nhóm, tổ chức, cộng đồng hoặc xã hội.

Trong sơ đồ trên, bên cạnh yếu tố về chủ thể hành động, yếu tố đầu tiên để hình thành một hành động xã hội là chủ thể đó phải hướng tới một *mục đích hành động* nào đó cụ thể. Để đạt được mục đích của mình, chủ thể hành động có thể lựa chọn sử dụng nhiều phương tiện khác nhau. Tuy nhiên, việc lựa chọn các phương tiện này còn phụ thuộc vào hai yếu tố khác: (1) *chuẩn mực, giá trị và quan niệm xã hội* của chủ thể hành động và (2) *hoàn cảnh và môi trường* hành động.

Do đó, cho dù các chủ thể hành động cùng hướng tới cùng một mục đích nhưng kết quả hành động mỗi chủ thể nhận được có thể giống hoặc khác nhau do ảnh hưởng của các yếu tố còn lại. Ví dụ: các sinh viên trong cùng một lớp đều mong muốn đạt điểm cao trong kỳ thi, tuy nhiên sinh viên tuân theo quy định của nhà trường và lời nhắc nhở của gia đình, thầy cô và coi trọng giá trị trung thực sẽ chọn cách ôn tập thật tốt để thi đạt điểm cao. Ngược lại, những sinh viên khác không tuân thủ quy định, không coi trọng giá trị thật thà, trung thực sẽ lựa chọn cách thức gian lận thi cử để đạt điểm cao. Nhưng những sinh viên chọn cách thức gian lận thi cử để đạt điểm cao lại bị phát hiện và bị đình chỉ thi, vì vậy kết quả hành động hoàn toàn trái ngược với mục đích đặt ra từ đầu. Như vậy, dù mục đích giống nhau, nhưng giá trị và chuẩn mực của chủ thể hành động khác nhau dẫn tới kết quả của hành động không giống nhau.

Kể cả khi các chủ thể hành động có chung chuẩn mực, giá trị giống nhau, nhưng trong những hoàn cảnh hành động khác nhau hoặc sử dụng những phương tiện khác nhau thì kết quả đạt được của hành động cũng có thể không giống nhau. Ví dụ: các cá nhân trong xã hội đều hướng tới giá trị vật chất (giàu có, tiền bạc...). Tuy nhiên, có những người sẽ hướng tới giá trị này bằng cách lao động chăm chỉ và lương thiện; người khác sẽ sử dụng những cách thức trái pháp luật để giàu có lên một cách nhanh chóng.

Tựu chung lại, theo quan điểm của Parsons *các thành tố cơ bản của hành động xã hội gồm 5 yếu tố: (1) chủ thể hành động, (2) mục đích, (3) chuẩn mực, giá trị và quan niệm xã hội, (4) điều kiện và hoàn cảnh, (5) phương tiện hành động.* Điều này đặc biệt quan trọng trong phân tích về hành động xã hội bởi trên thực tế, để

hiểu rõ được hành động xã hội của cá nhân thì cần phân tích mối quan hệ giữa các thành tố này.

1.4. Phân loại hành động xã hội

1.4.1. Phân loại của M.Weber

Theo Max Weber, nhiệm vụ của các nhà xã hội học khi nghiên cứu về hành động xã hội là cần hiểu được ý nghĩa của hành động mà chủ thể gán cho nó trong bối cảnh họ hành động. Để lý giải được ý nghĩa của hành động, Max Weber đã phân biệt 4 kiểu loại hành động như sau:

1) Hành động duy lý công cụ (instrumental-rational action): đây là loại hành động hướng đến việc theo đuổi mục đích thông qua việc tính toán các lợi thế và bất lợi của các phương tiện có thể đạt tới mục đích đó (Desfor Edles & Appelrouth, 2009). Ví dụ hành động đình công của công nhân nhằm đòi cải thiện các điều kiện lao động là một dạng hành động mang tính duy lý công cụ. Các chủ thể hành động đã tính đến các lợi thế khi sử dụng việc đình công để tạo sức ép với giới chủ đồng thời cũng tính đến bất lợi khi đình công như nguy cơ mất việc, giảm thu nhập để đạt đến mục đích được cải thiện các điều kiện lao động.

2) Hành động duy lý giá trị (value-rational action) vẫn tính đến công cụ và phương tiện thực hiện hành động tuy vậy dường như những giá trị và chuẩn mực mà hành động chịu ảnh hưởng là những thứ đã được đúc kết thông qua giáo dục và trở thành những giá trị nằm trong tiềm thức cá nhân. Điều này muốn nhấn mạnh tới việc dường như cá nhân không cần nhiều thời gian và tính toán để thực hiện hành động bởi cá nhân được định hướng bởi giá trị đã có sẵn. Hành động này thường liên quan tới những "yêu cầu" hoặc "mệnh lệnh" buộc cá nhân phải tuân theo bởi đó được coi là những hành động đúng đắn và nên làm. (Weber 1947: 116, trích theo Desfor Edles & Appelrouth, 2009: 156). Ví dụ, hành động kìm chế không gian lận trong kỳ thi.

3) Hành động truyền thống (traditional action): là dạng hành động tuân thủ theo thói quen hay phong tục lâu đời. Hành vi cá nhân được hình thành không phải bởi một mối quan tâm tới việc tối đa hóa kết quả hoặc cam kết dựa trên nguyên tắc đạo đức mà là tuân thủ thói quen đã có từ trước. Hành động truyền thống là dạng hành động có ý nghĩa rất lớn đối với con người, đây là dạng hành động mang tính tự động trong những tình huống nhất định, giúp cho chủ thể hành động bớt suy tính về phương tiện, mục đích của hành động (Desfor Edles & Appelrouth, 2009). Ví dụ như hành động mừng tuổi trẻ em vào dịp tết hay hành động chào khi bắt đầu cuộc giao tiếp nào đó.

4) Hành động cảm xúc (affective action): là hành động được đánh dấu bởi tính bốc đồng hoặc sự thể hiện của cảm xúc không được kiểm soát. Đối với loại hành động này thiếu đi sự tính toán về phương tiện đạt mục đích. Ví dụ hành động cãi lại quyết định của trọng tài trong một trận đấu bóng hay hành động khóc của cha mẹ trong lễ cưới của con cái (Desfor Edles & Appelrouth, 2009).

Như vậy, để phân biệt hành động duy lý công cụ và hành động duy lý giá trị, người ta quan tâm tới tính mục đích của hành động. Nhìn chung, hành động duy lý công cụ thường hướng tới những mục đích cá nhân (đôi khi mang tính vụ lợi); trong khi đó, hành động duy lý giá trị hướng tới những giá trị và chuẩn mực chung của cộng đồng – chủ thể hành động thực hiện hành động do bị giá trị chung này chi phối mà không tính

nhiều đến lợi ích của bản thân. Ví dụ: cũng là hành động đưa người khác qua đường, hành động duy lý công cụ là khi một chàng trai đưa cô gái qua đường để tạo cơ hội tiếp cận và làm quen cô gái đó; trong khi, hành động một bạn sinh viên đưa một cụ già lớn tuổi qua đường là hành động duy lý giá trị bởi hành động đó không mang lại lợi ích gì cho bạn sinh viên đó cả.

Giống như quan niệm của Weber về mô hình lý tưởng, cách phân loại này của ông trên thực tế là 4 mô hình lý tưởng. Những ví dụ chúng tôi lựa chọn để trình bày trên đây thực chất là những ví dụ điển hình cho mỗi loại nhằm làm rõ nội dung và giúp người đọc thuận tiện hơn khi theo dõi. Trên thực tế, trong cuộc sống hàng ngày hiếm khi hành động của con người thuộc chỉ một trong bốn kiểu loại hành động mà Weber đề cập đến mà là sự kết hợp phức tạp hơn thế. Ví dụ: hành động đưa một cô gái sang đường của một chàng trai, đồng thời có thể là hành động duy lý giá trị khi anh ta coi trọng việc giúp đỡ người khác và cũng là hành động duy lý công cụ khi anh ta "lợi dụng" việc này để làm quen với cô gái. Như vậy trong trường hợp này, khó có thể phân định hành động này thuộc loại nào hay loại định hướng nào là nguồn gốc của hành động, loại nào là kéo theo.

Tóm lại, theo quan điểm của Max Weber, nếu phân tách một cách lý tưởng thì có 4 kiểu loại động cơ thúc đẩy hành động xã hội, cách phân loại này nhằm làm sáng tỏ các loại động cơ của hành động xã hội, còn trên thực tế thì một hành động xã hội có thể là sự pha trộn của các kiểu loại hành động đã đề cập đến ở trên.

1.4.2. Phân loại theo Vilfredo Pareto

V. Pareto (1848-1923) là một kỹ sư người Ý, đồng thời ông cũng là một nhà kinh tế học và xã hội học. Ông là người đã ứng

dụng các nguyên lý của hệ thống cơ học vào đời sống kinh tế và xã hội. Ông phân biệt xã hội học với kinh tế học dựa vào bản chất của kinh tế học là chỉ dựa vào khía cạnh hành động hợp lôgic của con người. Đây là hành động lựa chọn hợp lý dựa hầu hết trên phương tiện để thực hiện nó liên quan đến sự khan hiếm nguồn lực trong việc tiếp cận và sử dụng các phương tiện này. Ngược lại, xã hội học quan tâm tới những hành động phi lôgic được tạo ra từ đời sống xã hội. Những hành động loại này được quan tâm bởi chúng không thể phân tích được khi chỉ dựa trên phương pháp quan sát và những suy diễn hợp lý vì chúng có thể được nhìn nhận dưới yếu tố cảm tính nhiều hơn là khoa học. Ông nhìn nhận hành động phi lôgic – là sự giải thích cho các hiện tượng xã hội dưới một góc độ khác so với cách nhìn nhận của khoa học tự nhiên – và có tác động chính tới xã hội (Abereombie et al., 1994: 302). Để hiểu được hành động phi lôgic, đôi khi người lý giải cần đối chiếu và xem xét hệ thống giá trị, chuẩn mực, văn hóa có ảnh hưởng và chi phối hành động "có vẻ" như là phi lôgic đó.

Theo chúng tôi, hành động phi lôgic theo quan điểm của Pareto không có nghĩa là hành động không có ý thức mà thực chất đây là loại hành động được thúc đẩy bởi các giá trị, chuẩn mực mà chủ thể hành động đã tiếp nhận trong quá trình xã hội hóa cá nhân. Đối với hành động phi lôgic, những người khác – ngoài chủ thể hành động có thể khó nhận biết được mục đích và lý do thực hiện hành động của chủ thể. Đối với chủ thể hành động, ngay tại thời điểm hành động, họ dường như cũng không có lý do xác đáng để thực hiện hành động. Những hành động được thúc đẩy bởi các giá trị bên trong thường giúp chủ thể hành động phản ứng nhanh với các kích thích từ bên ngoài và dường như không cần suy nghĩ, tính toán về lợi ích và kết quả của hành động đó.

Các hành động phi lôgic cũng là đối tượng quan tâm của Xã hội học, bởi đây là những hành động chịu sự chi phối của các giá trị, chuẩn mực. Trên thực tế, chúng ta thường nhận xét hành động của người khác rằng: nếu tôi ở địa vị của người đó, tôi sẽ không làm như vậy hay tôi sẽ làm theo cách khác. Khi một người đánh giá hành động của người khác như vậy bởi họ đang đứng trên hệ giá trị và chuẩn mực của họ để nhìn nhận về hành động của người khác, trong khi đó chủ thể hành động khi thực hiện hành động đó họ đã chịu sự chi phối của những hệ giá trị và chuẩn mực mà họ đã tiếp nhận. Hành động phi lôgic của Pareto có thể dùng để giải thích các vấn đề như: vì sao yêu người này mà không yêu người khác, tại sao biết trốn học có thể bị kỷ luật mà vẫn trốn?... Do đó, xét về mặt lôgic thì rất khó có thể lý giải tại sao cá nhân lại hành động như thế này hay thế khác, song khi hiểu được ý nghĩa chủ quan của hành động, các giá trị, chuẩn mực chi phối hành động thì chúng ta có thể lý giải các hành động phi lôgic này.

1.5. Vận dụng lý thuyết hành động xã hội vào việc phân tích các hoạt động xã hội và biến đổi xã hội

1.5.1. Vận dụng lý thuyết hành động xã hội vào việc phân tích các hoạt động xã hội

Trong nghiên cứu các hành động xã hội dưới cách tiếp cận xã hội học, có thể vận dụng lý thuyết hành động xã hội khi phân tích các thành tố của hành động xã hội đó. Các yếu tố chính của hành động xã hội gồm năm yếu tố: *(1) chủ thể hành động, (2) mục đích của hành động, (3) chuẩn mực, giá trị và quan niệm xã hội, (4) điều kiện và hoàn cảnh của hành động, (5) phương tiện hành động* thường được phân tích trong mối quan hệ tổng hợp, để giải thích cho một hành động xã hội cụ thể.

Những phân tích này, trong nghiên cứu xã hội học thường được sử dụng trong phân tích trong mối quan hệ nhân quả, lý giải cho những hành động xã hội mà chủ thể lựa chọn. Các phân tích này cũng hay hướng tới việc xem xét mức độ cân bằng giữa chi phí và phần thưởng trong hành động xã hội, có thể vận dụng để giải thích những hiện tượng xã hội khác nhau trong thực tế.

Bối cảnh của hành động xã hội của các chủ thể cũng là một yếu tố cần lưu ý trong những phân tích xã hội học. Yếu tố giáo dục, môi trường sống, cấu trúc xã hội được vận dụng hiệu quả trong việc phân tích hệ quả xã hội của quá trình xã hội hóa cá nhân khác nhau.

1.5.2. Vận dụng lý thuyết hành động xã hội vào việc phân tích biến đổi xã hội

Trong nghiên cứu biến đổi xã hội, dưới cách tiếp cận xã hội học, những vấn đề quan trọng thường được nhắc tới như: nguyên nhân biến đổi, quá trình biến đổi và kết quả của biến đổi xã hội.

Lý thuyết hành động xã hội thường được vận dụng trong phân tích xu hướng biến đổi xã hội. Hành động xã hội của các chủ thể trong quá trình biến đổi xã hội có vai trò quan trọng trong việc định hướng biến đổi xã hội.

Tính chất và mức độ các hoạt động xã hội có vai trò quyết định trong định hướng biến đổi xã hội mà nó gây ra. Vận dụng lý thuyết này trong các nghiên cứu xã hội học về biến đổi xã hội sẽ giúp các nhà khoa học có thể dự báo xu hướng biến đổi xã hội trong tương lai. Quan trọng hơn, giúp các nhà khoa học thực hiện được trách nhiệm xã hội của mình, khi định hướng cho các biến đổi xã hội đáp ứng nhu cầu của các cá nhân xã hội, phù hợp với xu thế phát triển chung. Lý thuyết hành động xã hội còn được vận dụng khi cần đề ra các giải pháp cho sự biến đổi xã hội theo định hướng.

2. Tương tác xã hội

2.1. Định nghĩa

Tương tác xã hội là một trong những đối tượng quan trọng mà các nhà xã hội học hướng tới nghiên cứu. Mặc dù có nhiều quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội, song định nghĩa cho khái niệm tương tác không phải lúc nào cũng được các nhà xã hội học đề cập đến. Trong các cuốn *Xã hội học* của Giddens (2009), *Macionis* (2004), *Smelser* (1988), đều dành 1 chương về tương tác xã hội, song các tác giả cũng không đưa ra một khái niệm cụ thể về tương tác xã hội.

Theo từ điển Sage về Xã hội học của Steve Bruce và Steven Yearly (2006), thuật ngữ tương tác xã hội không có một ý nghĩa chính xác duy nhất. "Thuật ngữ này thường được sử dụng để nhấn mạnh quan điểm rằng khi một người tương tác họ làm như vậy là do theo sự mong đợi xã hội và những giả định nền tảng mà họ sẽ đem đến cuộc gặp gỡ" (Bruce, Yearly, 2006: 156).

Về mặt định nghĩa tương tác xã hội, J. Charon (1989: 105) cho rằng tương tác xã hội là hành động xã hội qua lại. Theo Nguyễn Quý Thanh (2000: 145) thì "tương tác xã hội có thể được coi là quá trình hành động và hành động đáp lại của một chủ thể này với một chủ thể khác".

Theo James Zanden (1988) thì đời sống xã hội bao gồm các hành động của con người, chính xác hơn là các hành động xã hội. Khi thực hiện hành động xã hội, chủ thể hành động đều có sự cân nhắc, xem xét đến người khác. Song trong khi bạn đang suy nghĩ, xem xét về người khác thì cũng ngay lập tức họ cũng suy nghĩ, xem xét về bạn và kết quả đó là tương tác xã hội. Zanden cho rằng tương tác xã hội là ảnh hưởng qua lại lẫn nhau của hành vi của hai hay nhiều người. Nói một cách khác, "tương tác xã hội bao gồm sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa hành động của bạn và hành động của người khác" (Zanden, 1988: 167).

Như vậy, hành động xã hội chính là cơ sở cho tương tác xã hội. Tương tác xã hội được hình thành từ chuỗi hành động xã hội giữa ít nhất từ hai chủ thể trở lên.

J. Charon (1989: 105) cho rằng cần nghiên cứu về tương tác xã hội bởi 4 lý do quan trọng như sau:

1. Tương tác ảnh hưởng tới cách con người hành động. Tương tác trở thành nguyên nhân quan trọng của hành động của mỗi chủ thể.

2. Tương tác định hình việc cá nhân sẽ trở thành người như thế nào. Nhờ có tương tác mà con người được xã hội hóa.

3. Tương tác quan trọng đối với sự hợp tác đang diễn ra của con người. Thông qua tương tác, chúng ta hiểu làm thế nào để sắp xếp hành động của chúng ta trong mối quan hệ với người khác để tất cả chúng ta có thể đạt được mục đích.

4. Tương tác tạo ra các khuôn mẫu xã hội.

Trong cuộc sống thường nhật có vô số tương tác xã hội diễn ra. A. Giddens (2009: 251) cho rằng để hiểu được về các thiết chế và hệ thống xã hội rộng lớn hơn thì cần phải nghiên cứu về tương tác xã hội. Hệ thống xã hội ở quy mô lớn phụ thuộc vào các khuôn mẫu của tương tác xã hội diễn ra trong đời sống hàng ngày.

Tương tác xã hội là một trong những khái niệm quan trọng trong xã hội học và đã có một số quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội. Để hiểu hơn cách giải thích của các nhà xã hội học về tương tác xã hội, chúng ta sẽ xem xét một số quan điểm lý thuyết tương tác xã hội trong phần tiếp theo.

2.2. Các quan điểm lý thuyết về tương tác xã hội

Quan điểm của George Homans về tương tác: Tương tác như là sự trao đổi

Nhìn tương tác xã hội như là một sự trao đổi xã hội là quan điểm của lý thuyết trao đổi xã hội với các đại diện tiêu biểu là George C. Homans (1910-1989) và Peter Blau (1918-2002). Các đại diện của lý thuyết trao đổi xã hội muốn tìm cách lý giải các nguyên nhân dẫn dắt hành vi của con người trong tương tác xã hội. Để hiểu hơn về quan điểm của Homans và Blau xem tương tác là quá trình trao đổi xã hội, chúng ta sẽ xem lại những bàn luận của J. Tunner (1991) về các quan điểm của Homans và Blau.

***Bảng 3:* Tổng hợp của J. Tunner về các mệnh đề trao đổi của Homans:**

I. Mệnh đề thành công: Với mọi hành động của con người, hành động cụ thể nào càng thường xuyên được thưởng thì nhiều khả năng con người lặp lại hành động đó.

II. Mệnh đề tác nhân: Nếu trong quá khứ một tác nhân cụ thể hay một tập hợp các tác nhân diễn ra trong một dịp nào đó là cơ hội mà hành động con người được thưởng thì sau đó, tác nhân hiện tại càng tương đồng với tác nhân quá khứ, nhiều khả năng con người sẽ thực hiện lại hành động đó hoặc thực hiện một hành động tương tự.

III. Mệnh đề giá trị: Kết quả của hành động càng có giá trị đối với con người thì nhiều khả năng con người sẽ thực hiện hành động đó.

IV. Mệnh đề sự tước đoạt/sự thỏa mãn (deprivation/satiation proposition): Một phần thưởng cụ thể trong quá khứ càng thường xuyên lặp lại ở hiện tại thì phần thưởng đó càng trở nên có ít giá trị hơn đối với con người.

V. Mệnh đề về sự công kích/sự tán thành:

A. Khi hành động của một người không nhận được phần thưởng mà anh ta mong đợi hoặc nhận được sự trừng phạt mà anh ta không mong đợi, anh ta sẽ giận dữ và nhiều khả năng thực hiện hành động công kích và kết quả của hành vi như vậy trở nên có giá trị với anh ta hơn.

B. Khi hành động của một người nhận được phần thưởng mong đợi, đặc biệt khi phần thưởng lớn hơn so với mong đợi, hoặc không nhận được sự trừng phạt mà anh ta trông chờ, anh ta sẽ hài lòng và nhiều khả năng thực hiện hành vi được tán thành, và kết quả hành vi như vậy trở nên có giá trị với anh ta hơn.

VI. Mệnh đề duy lý: Khi lựa chọn hành động, con người sẽ chọn một hành động mà theo nhận thức của anh ta hay cô ta vào thời điểm đó, giá trị của kết quả, xác suất nhận được kết quả của hành động đó lớn hơn.

(Nguồn: Jonathan H. Tuner, 1991: 313)

***Bảng 4:* Tổng hợp của J. Tunner về các nguyên lý trao đổi ngầm của Blau:**

1. Nguyên lý duy lý: Lợi ích con người mong chờ từ người khác trong việc tạo ra một hoạt động cụ thể càng nhiều, càng có nhiều khả năng họ tạo ra hoạt động đó.

2. Nguyên lý trao đổi qua lại:

a. Con người càng trao đổi nhiều phần thưởng với một người khác, nghĩa vụ đối ứng xuất hiện và chỉ dẫn các trao đổi tiếp theo giữa họ.

b. Nghĩa vụ đối ứng của một mối quan hệ trao đổi càng bị vi phạm, càng có khuynh hướng bên bị tước đoạt thừa nhận những vi phạm tiêu cực chuẩn mực của sự trao đổi qua lại.

3. Nguyên lý công bằng

a. Những mối quan hệ trao đổi được thiết lập càng nhiều, càng có nhiều khả năng chúng bị chi phối bởi chuẩn mực trao đổi công bằng

b. Các chuẩn mực công bằng càng ít được nhận ra trong một cuộc trao đổi, có khuynh hướng bên bị tước đoạt thừa nhận những vi phạm tiêu cực các chuẩn mực

4. Nguyên lý vị lợi cận biên (marginal utility principle): các phần thưởng càng được mong đợi nhiều sắp xuất hiện trong một hoạt động cụ thể, hoạt động càng có ít giá trị và ít khả năng nó xuất hiện.

5. Nguyên lý mất cân bằng: một số mối quan hệ trao đổi càng ổn định và cân bằng giữa các đơn vị xã hội, các mối quan hệ trao đổi khác có nhiều khả năng trở nên mất cân bằng và không ổn định.

(Nguồn: Jonathan H. Tuner, 1991: 331)

Lý thuyết tương tác biểu trưng và tương tác xã hội

Trường phái tương tác biểu trưng ra đời gắn liền với tên tuổi của George Herbert Mead mặc dù ông không phải là người đưa ra thuật ngữ "tương tác biểu trưng", song những đóng góp của ông đã đặt nền móng cho sự phát triển của trường phái tương tác biểu trưng.

Các nhà lý thuyết tương tác biểu trưng nghiên cứu con người sử dụng các biểu tượng như thế nào để bày tỏ quan điểm của mình về thế giới và để giao tiếp với người khác. Ví dụ, nếu không có biểu tượng, chúng ta sẽ không có khái niệm về cô, chú, về người tuyển dụng, giáo viên, về anh và chị em. Nghe thì có vẻ lạ, tuy nhiên biểu tượng là cách chúng ta định nghĩa mối

quan hệ của mình. Là một sự tái tạo và do đó nếu không có biểu tượng, ta không biết mình có mối quan hệ thế nào với người khác. Chúng ta sẽ không biết ai chúng ta nên tôn trọng dựa vào mối quan hệ chúng ta có. Hãy nhìn vào khía cạnh sau: nếu bạn nghĩ về một ai đó ví dụ như cô hoặc bác của mình, bạn ứng xử theo cách khác, nhưng nếu đó là bạn trai hay bạn gái của bạn, bạn sẽ ứng xử khác. Đó là biểu tượng – cái nói với bạn về mối quan hệ của bạn với người khác và cách thức bạn nên hành động hướng tới họ một cách rõ ràng (Henslin, 2006:15).

Biểu tượng cho phép nhận thức không chỉ mối quan hệ mà còn nhận thức về xã hội. Nếu không có biểu tượng, chúng ta khó có thể kết nối hành động của mình với hành động của người khác. Chúng ta không thể lập kế hoạch về ngày, giờ, địa điểm. Không có khả năng để cụ thể hóa thời gian, phương tiện, mục đích. Chúng ta cũng không thể xây dựng được những cây cầu và những con đường cao tốc. Không có biểu tượng, chúng ta không có phim ảnh, không có âm nhạc, không có bệnh viện, chính phủ và cả tôn giáo. Không có lớp học của bạn bây giờ và cũng không có sách vở. Ở khía cạnh tích cực, cũng sẽ không có chiến tranh (Henslin, 2006:15).

Tóm lại, tương tác biểu trưng phân tích cách chúng ta ứng xử dựa vào cách chúng ta định nghĩa cả bản thân mình và người khác. Chúng ta nghiên cứu tương tác mặt đối mặt, chúng ta nhìn vào cách họ tạo dựng và xây dựng một cuộc đối thoại có nghĩa. Tương tác biểu trưng, không phải là một luận điểm cho rằng bản thân chúng ta là một biểu tượng – nó được hiểu là chúng ta biết được về bản thân mình. Bản thân chúng ta là một biểu tượng thay đổi: khi chúng ta tương tác với người khác, chúng ta điều chỉnh quan điểm của mình về việc chúng ta đang là ai dựa trên cái chúng ta giải mã phản ứng của người khác (Henslin, 2006:15).

Phương pháp luận dân tộc học về tương tác xã hội

Phương pháp luận dân tộc học là quan điểm thứ ba về tương tác, do Harold Garfinkel đề xuất. Trường phái này nổi lên trong xã hội học vào những năm 1960. Theo Garfinkel, phương pháp luận dân tộc học được đề xuất để tìm hiểu làm thế nào mọi người (thành viên) xây dựng thế giới của họ. Phương pháp luận dân tộc học nghiên cứu những cách thức mà con người sử dụng trong quá trình tương tác hàng ngày, đặc biệt là những điều mà con người nói ra. Nói cách khác, cuộc sống hàng ngày bao gồm một tập hợp các cuộc hội thoại. Chúng ta chỉ có thể hiểu được cái gì được đề cập đến trong một cuộc hội thoại nếu chúng ta hiểu bối cảnh xã hội, điều mà không xuất hiện trong chính các từ ngữ.

Để hiểu hơn quan điểm của Garfinkel khi nghiên cứu về tương tác xã hội diễn ra trong đời sống thường ngày, chúng ta theo dõi ví dụ được A. Giddes (2009: 258) đề cập đến như sau:

A: Tôi có một đứa con trai 14 tuổi

B: Tốt, được rồi

A: Tôi có một con chó

B: Ồ, tôi xin lỗi

Câu hỏi được đặt ra ở đây là bạn nghĩ gì về đoạn hội thoại đó, liệu có mối quan hệ nào giữa hai người nói hay không. Chúng ta có thể đoán được đây là cuộc hội thoại giữa người chủ nhà và người thuê nhà, chủ nhà không chấp nhận người thuê nhà nếu có nuôi chó. Chúng ta đoán được điều này không hoàn toàn dựa trên những từ ngữ xuất hiện trong cuộc hội thoại đó mà còn dựa trên sự phán đoán về bối cảnh xã hội. Nếu như không gắn vào bối cảnh xã hội cụ thể, thì có thể thấy rằng

những câu nói giữa A và B dường như không có mối quan hệ với nhau.

Phương pháp luận dân tộc học hướng đến nghiên cứu những cách thức mà con người thường sử dụng trong quá trình xây dựng thế giới xã hội. Garfinkel đã thực hiện hai dạng nghiên cứu. Thứ nhất là thí nghiệm về sự gián đoạn trong cuộc sống hàng ngày. Thí nghiệm này Garfinkel yêu cầu các học sinh về nhà cư xử như thể họ là khách trọ và phản ứng của cha mẹ và người thân là bất ngờ, lúc đầu họ bối rối và sau đó khó chịu và phản ứng lại. Garfinkel xem thí nghiệm này là sự minh họa cho trật tự xã hội trong đời sống hàng ngày được xây dựng lên như thế nào. Thứ hai là phân tích hội thoại (conversation analysis), nghiên cứu về tổ chức xã hội của các cuộc hội thoại. Đây là phương pháp nghiên cứu gây nhiều tranh cãi trong thời kỳ đầu và ít phổ biến hiện nay. Với cách nghiên cứu này Garfinkel nghiên cứu xem con người xây dựng các trật tự xã hội trong đời sống hàng ngày ở các bối cảnh khác nhau (Abereombie, Hill, & Tuner, 1994: 152).

Nói tóm lại, phương pháp luận dân tộc học nghiên cứu những quy tắc hiển nhiên điều khiển sự tương tác giữa con người với con người trong đời sống hàng ngày.

3. Quan hệ xã hội

3.1 Khái niệm

Mọi sự vật hiện tượng trong xã hội đều có những mối liên hệ với nhau, nhưng không phải mối liên hệ nào cũng là quan hệ xã hội. Vậy quan hệ xã hội là gì? Quan hệ xã hội được hình thành từ những tương tác xã hội. Những tương tác này không phải ngẫu nhiên, mà thường phải có mục đích, có hoạch định.

Những tương tác xã hội này phải có xu hướng ổn định, lặp lại và tạo ra mô hình tương tác. Các mô hình tương tác này còn cần đạt được mức độ tự động hóa nhất định. Các tương tác này còn có thể mang những đặc trưng khác nữa và tạo ra các loại quan hệ xã hội khác nhau (Nguyễn Quý Thanh, 2008: 157). Như vậy quan hệ xã hội được hình thành từ tương tác xã hội, không ngẫu nhiên mà có mục đích, hoạch định những tương tác này có xu hướng lặp lại, ổn định, và tạo lập ra một mô hình tương tác.

Daniel Silver và Monica Lee cho rằng, theo Simmel, đời sống xã hội thực tế luôn phức tạp hơn một xã hội theo "lý thuyết". Trong xã hội đó, cá nhân phải đan xen, phối hợp với nhau trong hiện thực cuộc sống. Theo Simmel, quan hệ xã hội – bản thân nó có liên quan mật thiết tới khái niệm tương tác xã hội. Cụ thể là, các hình thức tương tác xã hội xảy ra giữa các "nút" (node). Các "nút" này là các cá thể và tự nó có thể tương tác (tự hành động và tự đáp lại như một sự tương tác với bản thân – ví dụ như khi một người tự độc thoại) – hay Simmel gọi là nội tương tác. Và xa hơn nữa, là các "nút" tương tác với nhau tạo thành quan hệ xã hội. Kích thước của mạng lưới quan hệ xã hội phụ thuộc vào mức độ tương tác của cá nhân, và cơ hội tương tác mà từ đó họ nhận ra được bản thân mình – hay nói cách khác, mỗi cá nhân tự nhận định và điều chỉnh bản thân dựa vào tương tác xã hội. (Daniel Silver và Monica Lee, 2012, 207:237).

Quan điểm của Weber về quan hệ xã hội được thể hiện thông qua khái niệm hành động xã hội. Tính chất xã hội trong hành động của con người không hoàn toàn đối lập với tính chất cá nhân (khái niệm xã hội ở đây không có nói tới tập hợp các cá nhân mà tập trung vào tính xã hội – tính tương tác, ảnh hưởng

qua lại lẫn nhau giữa các cá thể trong xã hội). Ngược lại, Weber cho rằng hành động của cá nhân là một đặc điểm mang tính xã hội – không liên quan tới việc nó có hay không liên quan tới hành vi của một cá nhân khác hay tập hợp các cá nhân khác.

Ai là chủ thể hành động của một hành động xã hội? Weber xác định mỗi con người, mỗi cá thể là chủ thể của hành động xã hội. Tuy nhiên, ông cũng nhấn mạnh một sự thật hiển nhiên rằng, chúng ta tồn tại trong một xã hội với những người khác, ví dụ như: nhà nước, hiệp hội, liên doanh hay một tổ chức mà ở đó cá nhân là một chủ thể có quyền và trách nhiệm được hiện hữu hóa qua những hành động hợp pháp. Weber có đề cập đến chủ thể của một quan hệ xã hội là ít nhất 2 cá thể, mặc dù số cá thể không phải là vấn đề quan trọng lắm. Một mối quan hệ giữa 2 cá nhân là đơn vị cơ bản để phân tích, tuy nhiên mối quan hệ có thể là giữa ba, người hoặc từng đôi một, hai trong số ba người đó. Như vậy, quan hệ xã hội được đặc trưng ít nhất bởi tính định hướng chung của hành động giữa một cá nhân với người khác (tức là các cá thể trong một quan hệ xã hội cần có định hướng chung trong tương tác với người kia). Quan hệ xã hội có thể được thể hiện bằng: xung đột, thù địch, hấp dẫn giới tính, mối quan hệ bạn bè, sự trung thành hay trao đổi kinh tế,...Do đó, định nghĩa này không có sự phân biệt kể cả khi quan hệ của các cá thể là hợp tác hay đối nghịch. Quan trọng là, Weber cho rằng kể cả xung đột hay đối nghịch cũng là một kiểu quan hệ xã hội, ngay cả khi nó có thể là nguy cơ dẫn đến sự đổ vỡ của một mối quan hệ bởi xuất phát từ việc, giữa các cá thể không chỉ xuất hiện sự cộng tác mà còn có thể là sự phân biệt, khác biệt giữa hai hay nhiều cá thể. Khái niệm quan hệ xã hội của Weber không có nghĩa là chủ thể có thể thấu hiểu người tương tác với mình một cách kỹ lưỡng mà chỉ đơn giản là họ cùng chấp nhận những chuẩn mực chung cho tình huống cụ thể đó. (Janusz Mucha, 2003: 1-7)

3.2. Phân loại[1]

Phân loại quan hệ xã hội là một trong những chiều cạnh phân tích xã hội học. Mỗi tác giả có những cách thức phân loại dựa trên những tiêu chí khác nhau, ví dụ: dựa trên vị thế cá nhân hoặc nhóm, phân loại theo chủ thể,...

Xét theo vị thế cá nhân hoặc nhóm chiếm giữ trong cơ cấu xã hội, thì có thể phân chia quan hệ xã hội thành: Quan hệ xã hội theo chiều ngang: là quan hệ của những cá nhân, những nhóm có những vị thế xã hội ngang bằng. Quan hệ xã hội theo chiều dọc: là quan hệ giữa những cá nhân, nhóm xã hội chiếm giữ những vị thế cao thấp khác nhau trong xã hội như: quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới, giữa trung ương và địa phương.

Quan hệ xã hội còn được *phân loại theo chủ thể*, chủ thể quan hệ xã hội là các nhóm, các tập đoàn hay toàn bộ xã hội, chiếm giữ những vị trí khác nhau trong xã hội. Những vị trí xã hội khác nhau, thu nhập khác nhau, lối sống khác nhau... là những yếu tố tạo ra các quan hệ xã hội, tương tác xã hội giữa các nhóm ở các cấp độ khác nhau. Ở cấp độ vĩ mô: quan hệ xã hội thể hiện dưới dạng quan hệ giữa các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa. Bốn lĩnh vực này có quan hệ qua lại chặt chẽ, thậm chí quy định lẫn nhau. Chẳng hạn như tính chất, đặc điểm của kinh tế trong xã hội sẽ có ý nghĩa quyết định đặc trưng chính trị, văn hóa, xã hội. Trong số các quan hệ xã hội, quan hệ sản xuất đóng vai trò và vị trí đặc biệt quan trọng. Ở cấp độ vi mô: Tức là chủ thể hành động là

[1] Phần Phân loại quan hệ xã hội và tính chất quan hệ xã hội, chúng tôi tóm tắt lại phần phân tích về khái niệm Quan hệ xã hội theo quan điểm của tác giả Nguyễn Quý Thanh (2008), Hành động xã hội và tương tác xã hội, trong cuốn *Xã hội học đại cương* của Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (Chủ biên), NXB Thế giới, năm 2008, tr. 157-161.

các cá nhân xã hội, các nhà xã hội học phương Tây gần như đồng nhất quan hệ xã hội với quan hệ giữa các cá nhân, song thực tế, quan hệ của các cá nhân chỉ đạo thành một bộ phận quan trọng của toàn bộ các quan hệ xã hội mà thôi (Nguyễn Quý Thanh, 2010: 158-159)

Tuy nhiên, tuỳ nội dung, hoặc tính chất xã hội của từng loại quan hệ mà quan hệ mang nhiều tính chất xã hội hay ít tính chất xã hội. Chẳng hạn như quan hệ tình cảm thuần tuý thì đây là quan hệ trong gia đình, họ hàng... cũng có cơ chế hình thành như các quan hệ xã hội khác như: tương tác dài lâu, ổn định... những tương tác xã hội ở đây căn cứ trên đặc điểm sinh hoạt, tâm lý sẵn có của họ (giới tính, sắc đẹp, quan hệ, tôn giáo, học vấn, địa vị, quyền lực) cho nên nó là thứ quan hệ sơ cấp mang tính xã hội, bởi tính xã hội của một quan hệ được xác định căn cứ vào sự chi phối của những giá trị, chuẩn mực chính thức được thể hiện dưới các văn bản chính thống như: Pháp luật, quy định, quy chế... hoặc sự chi phối của những giá trị, chuẩn mực "bất thành văn", những luật, lệ...

3.3. Tính chất quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội không chỉ được hiểu đơn giản là sự hợp tác cùng có lợi hay quan hệ được tạo thành từ sự hỗ trợ, bổ sung tích cực cho nhau như vẫn thường được hiểu trong đời sống xã hội. Trong Xã hội học, bản chất của quan hệ xã hội phức tạp hơn, có thể được phân chia thành 3 loại chính, gồm: xung đột, hợp tác và thi đua.

Xung đột là hình thức mà trong đó một hay nhiều người tìm cách chống lại nhau, hoặc cho đối phương mất hết hiệu lực. Danh từ xung đột thường được dùng một cách rộng rãi với nhiều ý nghĩa. Trong xung đột, trung tâm của sự chú ý và hành

động luôn là hai đối phương trong tương tác, nhưng bao giờ cũng có một ý định khơi mào hoặc mục tiêu công khai khác cho cuộc xung đột. Một vài ví dụ về xung đột có thể kể tới như: Chiến tranh bằng khí giới, xung đột ý kiến giữa thế hệ mới và cũ, xung đột trong kỹ nghệ giữa chủ và thợ, sự xung đột quyền lợi các chính Đảng, xung đột cụ thể qua các lời nói, cử chỉ nhục mạ, khinh rẻ, sự đua tranh.

Như vậy, sự xung đột chính là một tương quan nhân sự có tính tương tác giữa hai đối phương. Sự xung đột bắt nguồn từ sự cạnh tranh, chống đối và sự bắt buộc phải kết thúc bằng một hoà giải nào đó, trừ khi cả hai bị triệt tiêu hoàn toàn.

Hợp tác là một hình thức diễn biến xã hội trong đó hai hay nhiều người cùng cộng tác với nhau để theo đuổi mục đích chung. Sự hợp tác là sự tương tác của cả hai phía cùng đóng góp (mặc dù sự đóng góp này có thể không ngang bằng nhau), nhưng ở đây người ta quan tâm tới thành quả của hoạt động chung hơn là quá trình hợp tác. Số lượng và loại hợp tác trong những đoàn thể giáo dục, kinh tế, chính trị, tôn giáo, giải trí rõ ràng tùy thuộc vào những giá trị xã hội và những thiết chế đang thịnh hành trong mỗi nền văn hóa riêng biệt.

Như vậy sự hợp tác là sự đoàn kết xã hội trong trạng thái hoạt động và được các nhà xã hội học coi như là những yếu tố của sự hội nhập xã hội, sự đoàn kết và kết hợp.

Thi đua nói tới quá trình xã hội trong đó nhiều người cùng cố gắng đạt đến một mục tiêu. Trong thi đua, các bên chú ý trước hết đến mục tiêu mà mình muốn đạt tới, sau đó họ mới chú ý đến tính cạnh tranh với nhau, tính cạnh tranh trong thi đua thường khá ôn hoà bởi các cá nhân hướng tới việc đạt được mục tiêu chứ không phải hướng tới việc chiến thắng người

khác. Vì thế trong thực tế, có thể ngầm hiểu rằng, diễn biến thi đua có hình thức khá giống với diễn biến hợp tác.

Điểm lại những nội dung chính

Chương này đã giới thiệu với người học các khái niệm rất quan trọng, bao gồm: hành động xã hội, tương tác xã hội và quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, người học cũng đã nắm được các cách phân loại hành động xã hội theo quan điểm của các tác giả khác nhau. Các lý thuyết liên quan tới khái niệm hành động và tương tác xã hội giúp người học có định hướng để vận dụng các kiến thức này trong nghiên cứu thực tiễn xã hội.

Câu hỏi ôn tập

1. Hành động xã hội là gì? Phân loại hành động xã hội theo Max Weber? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quan niệm hành động xã hội của Max Weber.
2. Các thành tố nào tạo nên hành động xã hội theo quan điểm của Parsons? Hãy phân tích mối quan hệ giữa các thành tố? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ các thành tố và mối quan hệ giữa các thành tố của động xã hội theo quan điểm của Parsons.
3. Tương tác xã hội là gì? Hãy nêu lý thuyết trao đổi xã hội, lý thuyết tương tác biểu trưng, lý thuyết kịch trong tương tác xã hội? Phân tích ví dụ minh họa.
4. Thế nào là quan hệ xã hội? Cách phân loại các quan hệ xã hội.
5. Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ mối quan hệ giữa hành động xã hội, tương tác xã hội và quan hệ xã hội.

Tài liệu trích dẫn

Abereombie, N., Hill, S., & Tuner, B. S. 1994. *The Penguin Dictionary of Sociology* (Third edit): Penguin Group

Akoun Andre, Ansart Pierre. 1999. *Dictionnaire de sociologie*, Paris: Le Seuil

Bruce Steve and Steven Yearly. 2006. *The Sage Dictionary of Sociology*: SAGE Publishcations Ltds.

Charon, Joel M. 1989. Sociology*: A conceptual Approach*, 2nd ed. Massachusetts, USA: Allyn and Bacon

Desfor Edles, L., & Appelrouth, S. 2009. Chapter 4. Max Weber (1864-1920). In *Sociological Theory in the Classical Era* (Third Edit, pp. 153–220): Sage Publications.

Henslin, J. M. 2006. *Essentials of Sociology: A down-to-earth Approach*: Allyn and Bacon, a Pearson Company.

Giddens, Anthony. 2009. Sociology. Cambridge: Polity Press

Macionis, J. J. 2004. *Xã hội học*: Nxb Thống kê.

Nguyễn Quý Thanh. 2008. Chương IV: Hành động xã hội và tương tác xã hội (Tr.129-162), Trong: Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (Chủ biên). *Xã hội học*: Nxb Giáo dục. Hà Nội.

Smelser, Neil J. 1988. Sociology, Englewood Cliffs, New Jersy, USA: Prentice-Hall, Inc

Vũ Hào Quang (1997), "Về lý thuyết hành động xã hội của Max Weber", Tạp chí *Xã hội học*, số 1/1997, tr.92-97

Viện Ngôn ngữ học. 1996. *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

Zanden, James W. Vander. 1988. *The social experience: an introduction to sociology*, New York: Random House.

TailieuVNU.com Tổng hợp & Sưu tầm

Chương 5

CẤU TRÚC XÃ HỘI VÀ MỘT SỐ THUẬT NGỮ LIÊN QUAN

Trịnh Văn Tùng, Đặng Hoàng Thanh Lan, Nguyễn Thị Lan

Mục tiêu chính của chương này là cung cấp cho người học định nghĩa, phương pháp thao tác hóa các khái niệm công cụ, các luận điểm chính và các hướng nghiên cứu chính liên quan đến "cấu trúc xã hội", "thiết chế xã hội", "nhóm xã hội", "mạng lưới xã hội", "tổ chức xã hội", "cộng đồng" và "giai cấp xã hội". Đây là nhóm thuật ngữ cốt lõi của xã hội học từ cổ điển đến ngày nay.

1. Cấu trúc xã hội

1.1. Định nghĩa

"Cấu trúc/cơ cấu xã hội là một tập hợp các yếu tố mà giữa chúng có những mối quan hệ khăng khít với nhau đến nỗi sự biến đổi một yếu tố hoặc sự biến đổi một mối quan hệ nào đó sẽ dẫn đến sự biến đổi của các yếu tố và các quan hệ khác" (Akoun trong Akoun và Ansart, 1999: 510).

Trong các khoa học xã hội và nhân văn, ban đầu việc sử dụng thuật ngữ "cấu trúc" hay "cơ cấu"[1] không xuất phát từ

[1] Khái niệm "cấu trúc" và "cơ cấu" được sử dụng ở trong chương này có cùng một ngữ nghĩa và đều được dịch từ "structure" tiếng Anh và tiếng Pháp.

định nghĩa của dòng lý thuyết cấu trúc, mà xuất phát từ khoa học tự nhiên thông qua nghĩa đầu tiên của nó là "tổ chức" ở thế kỉ XVII. Đến thế kỉ XIX, các khoa học xã hội và nhân văn bắt đầu sử dụng thuật ngữ này với ngữ nghĩa tương đồng giữa "xã hội" và "cơ thể sống", "tổ chức" hay "hệ thống". Theo tư tưởng xã hội học của Auguste Comte, thì không có sự kiện xã hội nào có thể được hiểu nếu không quy chiếu đến cấu trúc của tổng thể. Về phần mình, Karl Marx phân biệt cơ cấu trúc hạ tầng kinh tế (cơ sở hạ tầng) và cấu trúc thượng tầng luật pháp và chính trị. Như vậy, cấu trúc trong xã hội học trở thành một kiểu "nguyên tắc định biến" tức là nguyên tắc ổn định tương đối có thể được nghiên cứu theo phương pháp tĩnh học xã hội.

Các nhà xã hội học cấu trúc xuất phát từ nguyên tắc theo đó không thể nghiên cứu các yếu tố xã hội tách rời nhau mà phải nghiên cứu hệ thống các quan hệ. Do vậy, thuật ngữ cấu trúc cần được hiểu là hệ thống phối hợp các quan hệ giữa các yếu tố cụ thể. Cấu trúc xã hội luôn được hiểu trong hai ngữ nghĩa như sau: thứ nhất, cấu trúc xã hội là một mô hình hữu lý mà các yếu tố cấu thành nó là những biểu hiện cụ thể ra bên ngoài; thứ hai, cấu trúc xã hội là kết quả của các tương quan, liên kết được thiết lập giữa các sự kiện xã hội (Akoun trong Akoun và Ansart, 1999: 510).

LÀ SAO????

1.2. *Một số quan điểm cấu trúc – chức năng*

Có nhiều công trình của các nhà xã hội học, nhân học từ cổ chí kim, đều có thể được xếp vào dòng lý thuyết cấu trúc (Émile Durkheim, Claude-Lévi Strauss, Pierre Bourdieu…), nhưng do tầm khái quát và hiện đại nên ở đây chúng tôi ưu tiên giới thiệu những điểm cốt yếu trong lý thuyết cấu trúc – chức năng của Talcott Parsons. Quả thực là, từ những năm 1950, lý thuyết cấu

trúc – chức năng của ông đã là một cấu tố quan trọng của một trường phái tư duy xã hội học. Một mặt, tác giả này nhắm đến việc giải thích sự vận hành tổng thể của các hệ thống xã hội. Mặt khác, ông đề xuất một phương thức phân tích độc đáo về hệ thống xã hội với hai giai đoạn khác nhau.

Giai đoạn thứ nhất là tìm từ trong hệ thống xã hội những thành tố tương đối ổn định. Đây chính là những thành tố cấu thành cấu trúc của hệ thống xã hội được nghiên cứu. Vì chúng có tính độc lập tương đối trong thời gian ngắn nên các thành tố của cấu trúc xã hội được tác giả coi như là "những yếu tố bất biến" ("constants"). Chúng trở thành những yếu tố quy chiếu để tiến hành nghiên cứu.

Giai đoạn thứ hai của nghiên cứu xã hội học là làm sáng tỏ các cơ chế "phản ứng" của hệ thống trước điều kiện môi trường. Đây chính là giai đoạn quan trọng ở đó nhà xã hội học cần tìm hiểu và giải thích quá trình xã hội và ý nghĩa của chúng xét về mặt chức năng, tức là hệ thống được duy trì như thế nào. Trong những năm 1960, bản thân Talcott Parsons không muốn gọi lý thuyết của mình là lý thuyết cấu trúc – chức năng, nhưng các nguyên tắc lý thuyết mà ông kiến tạo cho phép các nhà xã hội học gọi lý thuyết của ông như vậy (Akoun trong Akoun và Ansart, 1999: 511).

Talcott Parsons đề xuất các nguyên tắc nghiên cứu như sau:

Nguyên tắc 1: Các hệ thống xã hội cần được tìm hiểu trong tổng thể của chúng với tư cách là các tập hợp có cấu trúc chặt chẽ.

Nguyên tắc 2: Nhà xã hội học phải tuân thủ thứ tự nghiên cứu theo hai giai đoạn: giai đoạn một là giai đoạn nghiên cứu **tĩnh học xã hội**, tức là mô tả các thành tố ổn định cấu thành hệ thống xã hội và giai đoạn hai là giai đoạn nghiên cứu **động học**

xã hội. Ở giai đoạn hai, nhà xã hội học cần quan tâm nghiên cứu những "mô hình chuẩn mực hành động đã được thiết chế hóa" có tính chất quy định, điều tiết và thiết tạo cấu trúc thực của hệ thống xã hội.

Nguyên tắc 3: Mọi hệ thống xã hội muốn vận hành tốt đều phải thực hiện bốn chức năng căn bản gồm: chức năng thích ứng, chức năng thực hiện mục tiêu, chức năng hội nhập và chức năng duy trì các mô hình văn hóa (AGIL).

Nguyên tắc 4: Các chức năng của hệ thống xã hội được sắp xếp theo thứ bậc cao thấp. Hay nói cách khác, một hệ thống xã hội được cấu thành từ các tiểu hệ thống. Talcott Parsons gọi sự sắp xếp cao thấp giữa các chức năng như vậy là "sự kiểm soát xã hội theo cấp bậc" ("hiérarchie cybernétique de contrôle"). Ví dụ, hệ thống chính trị được cấu thành từ các tiểu hệ thống chính trị và các mô hình văn hóa chính trị đã có trong quá khứ. Do vậy, một sự bổ nhiệm vào hệ thống chính trị hiện đại có thể bị điều tiết và ảnh hưởng bởi mô hình bổ nhiệm thời phong kiến. Theo nguyên tắc này, người ta ưu tiên các giá trị, sự duy trì các mô hình văn hóa, thiết chế hóa các chuẩn mực, sự ổn định xã hội và sự hội nhập của toàn hệ thống xã hội.

1.3. Một số đặc trưng của cấu trúc xã hội

a. Cấu trúc xã hội *ảnh hưởng đến hành vi của chúng ta*: chẳng hạn, trường học và cơ quan quy định cách chúng ta phân bổ quỹ thời gian học tập và làm việc vào ban ngày, thậm chí quy định cả thời gian ngủ, thời gian chơi; gia đình và thị trường lao động giúp định hình mục tiêu của chúng ta là phải đạt được điểm cao và có thành tích tốt...

b. Cấu trúc xã hội *có tính chất ổn định khá cao* từ năm này sang năm khác. Ví dụ, một trường học phổ thông dù mỗi năm

lại có những lớp học sinh cũ tốt nghiệp, học sinh mới chuyển vào nhưng cách thức tổ chức được duy trì khiến cho không ai có thể nhầm lẫn nó với một cửa hàng rau củ quả, hay với một cái chợ quê, một nhà thờ được. Mối quan hệ giữa giáo viên - học sinh và các nguyên tắc được duy trì khá ổn định qua các năm. Con người, chính sách và chương trình học có thể thay đổi nhưng bản chất chung của trường học thì được giữ ổn định. Đặc điểm ổn định này của nhà trường có được là nhờ cấu trúc xã hội của nó, trong đó giáo viên, học sinh và người quản lý nhìn chung đều biết vai trò, vị thế, chức năng và nhiệm vụ của mình; họ biết cách thức tương tác với nhau như thế nào. Thử tưởng tượng điều gì sẽ xảy ra nếu học sinh, giáo viên và người quản lý đến trường mà không hề có lấy một chút khái niệm về cách thức hay khuôn mẫu ứng xử mà mình nên có, họ không biết mình phải làm gì, đóng vai trò gì trong trường học. Từ ví dụ này có thể thấy rằng cấu trúc xã hội quy định những chức năng quan trọng của những yếu tố cấu thành nó trong sự vận hành xã hội. Mặc dù một cơ cấu xã hội thường mang theo cả mặt tích cực lẫn tiêu cực, nhưng nhìn chung nhờ có nó mà hầu hết các hoạt động sống của xã hội được thực hiện ở một mức độ hiệu suất tương đối và duy trì xã hội ổn định (Popenoe, 1993: 84-85).

Ở Việt Nam, cấu trúc xã hội được hiểu là hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội, trong đó có sự thống nhất của các yếu tố cấu thành gồm các nhóm xã hội, các giai tầng xã hội, các kiểu liên hệ và quan hệ xã hội, các thiết chế xã hội, tạo bộ khung cho xã hội và quy định vị thế, vai trò của mỗi người, mỗi chủ thể trong một xã hội xác định. Trên cơ sở tổng kết, khái quát các khái niệm khác nhau về cơ cấu xã hội, tác giả Nguyễn Đình Tấn đã đưa ra một định nghĩa về cơ cấu/cấu trúc xã hội như sau:

"Cấu trúc xã hội là kết cấu và hình thức tổ chức bên trong của một hệ thống xã hội nhất định – biểu hiện như là sự thống nhất tương đối bền vững của các nhân tố, các mối liên hệ, các thành phần cơ bản nhất của hệ thống xã hội, những thành phần này tạo ra bộ khung cho tất cả các xã hội loài người. Những thành tố cơ bản nhất của cơ cấu xã hội là nhóm, vai trò, vị thế xã hội, mạng lưới xã hội và các thiết chế" (Nguyễn Đình Tấn, 2005).

Cấu trúc xã hội của một xã hội thường có ba loại thành tố: cơ cấu các nhóm xã hội; kết cấu các tầng xã hội và các kiểu liên hệ và quan hệ xã hội. Với cơ cấu nhóm xã hội, trong những xã hội có giai cấp, cơ cấu nhóm xã hội giai cấp là quan trọng nhất. Ở đây thường có giai cấp trung tâm – giai cấp nắm quyền sở hữu tư liệu sản xuất chính và các giai cấp phụ thuộc. Giai cấp trung tâm nhờ có quyền sở hữu tư liệu sản xuất của mình mà nắm quyền điều khiển quá trình sản xuất, phân phối các sản phẩm xã hội. Giai cấp này tạo dựng và nắm hệ thống quyền lực xã hội, tạo ra các chuẩn mực luật pháp và áp đặt các chuẩn mực này cho toàn xã hội. Cấu trúc giai cấp xã hội sẽ chi phối phương thức quan hệ và liên hệ của kết cấu các nhóm xã hội khác như nhóm xã hội về nghề nghiệp, về tuổi, về giới, về dân tộc, về tôn giáo, về vùng miền, về học vấn... Tất cả tạo thành hệ thống cơ cấu xã hội nhóm. Trong đó con người, tùy vào điều kiện, hoàn cảnh của mình mà được sắp xếp vào những nhóm xã hội khác nhau. Các nhóm lại nhờ vị thế, vai trò trong hệ thống cơ cấu nhóm xã hội của mình mà liên kết nhau, tạo thành tổng thể cơ cấu nhóm xã hội. Những nhóm và hệ thống cơ cấu các nhóm này sẽ vận động và phát triển trong quá trình vận động và phát triển của từng hình thái kinh tế - xã hội cụ thể. Lịch sử phát triển của xã hội loài người đã chỉ rõ là như vậy.

Bên cạnh cơ cấu nhóm xã hội, là cơ cấu tầng xã hội. Ở đây, con người được phân chia theo những lớp xác định. Trong đó con người trong mỗi lớp thường có địa vị kinh tế (tài sản), địa vị chính trị (quyền lực) và địa vị xã hội (uy tín) khác nhau. Nhờ vậy, họ thường có khả năng nhận được những lợi ích tương đương nhau, khả năng thăng tiến xã hội khá giống nhau khi họ ở cùng một tầng.

Phân tầng, thực chất là sự phân chia con người theo sự bất bình đẳng xã hội về kinh tế, về chính trị và về uy tín xã hội. Cấu trúc xã hội tổng thể phải bao gồm kết cấu các tầng bậc xã hội này.

Khi nghiên cứu cơ cấu xã hội, không thể không đề cập tới kiểu loại liên kết hay quan hệ xã hội. Chính kiểu loại quan hệ, liên kết xã hội này quy định đặc điểm, tính chất của cả hệ thống xã hội. Nghiên cứu của Karl Marx về sự thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội đã có trong lịch sử là sự minh chứng rõ ràng nhất cho vấn đề này.

Các nhà xã hội học đã chỉ rõ rằng con người là những sinh vật có ý thức, hành động của họ là hành động có động cơ, chủ đích. Nhưng những động cơ này được chi phối bởi những yếu tố nào? Phải chăng phụ thuộc trước hết vào những chuẩn mực, giá trị mà con người liên kết trong các nhóm, các tầng, các cộng đồng xã hội đã tạo ra. Chính các hệ giá trị và chuẩn mực đã liên kết con người trong từng nhóm, từng tầng là yếu tố buộc người ta phải chọn một phương thức hành động. Những hành động vượt ngoài chuẩn mực, giá trị là những hành động sai lệch. Rõ ràng là, nghiên cứu xã hội học phải nghiên cứu cấu trúc xã hội với tất cả các phân hệ của nó, điều mà chỉ khoa học xã hội học mới đặt ra. Phải coi phạm trù "cấu trúc xã hội" với các nhóm, các tầng, các kiểu liên hệ và quan hệ xã hội là những phạm trù cơ bản, cốt yếu của xã hội học.

Cấu trúc xã hội có những đặc trưng gì? Trước hết, nó là hệ thống đào luyện, tạo ra những loại hành vi chuẩn mực của chúng ta trong từng khuôn mẫu xã hội theo từng bối cảnh lịch sử. Ví dụ, chúng ta đã từng sống trong thời kỳ hành chính bao cấp, khuôn mẫu tổ chức xã hội trong thời kỳ chiến tranh. Lúc đó, xã hội chỉ gồm 2 giai cấp: công nhân, nông dân và một tầng lớp là tầng lớp trí thức. Cơ chế quản lý hành chính bao cấp đó tạo ra một xã hội thuần nhất được chỉ dẫn từ trên. Thiết chế kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội đã quy định sự đồng nhất về tư tưởng, sự thống nhất về hành động, sự chặt chẽ trong kiểm soát hành vi, sự cứng nhắc trong các quy định về hành chính. Tất cả tạo ra những mẫu hành vi chỉ biết chấp hành, phục tùng và tuân thủ. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, mở cửa, cơ chế hành chính bao cấp bị thay đổi, cơ chế thị trường được mở rộng. Những khuôn mẫu hành vi có tính hành chính bao cấp, cứng nhắc phải được phá bỏ thay vào đó là sự năng động, sáng tạo dựa trên nhân tố con người được phát huy. Mỗi người lao động, cũng như cả xã hội được "cởi trói". Xã hội chuyển mình sang bước phát triển mới. Rõ ràng sự thay đổi của cấu trúc xã hội, trong đó có sự thay đổi của liên kết nhóm và quan hệ xã hội đã tạo ra những điều kiện làm thay đổi hành vi xã hội của con người.

Xét ở cấp vĩ mô, sự thay đổi về cấu trúc xã hội ảnh hưởng không nhỏ đến hành vi của mỗi con người chúng ta.

2. Một số thuật ngữ cốt lõi liên quan đến cấu trúc xã hội

Cấu trúc xã hội thường gồm 3 thành tố quan trọng: (1) nhóm xã hội (cấu trúc ngang); (2) cấu trúc tầng xã hội (cấu trúc dọc); (3) kiểu liên hệ và quan hệ xã hội với các vai trò và vị thế của nó. Để nghiên cứu về cấu trúc nhóm xã hội, chúng ta có thể bóc tách nó ra thành những thành tố cơ bản. Nhưng trong

khuôn khổ của nội dung này, chúng tôi chỉ đề cập đến vị thế và vai trò vì đây là những "nút" quan trọng của cấu trúc xã hội.

2.1. *Vị trí, vị thế, vai trò xã hội*

2.1.1. Vị trí xã hội (social position)

Trong thế giới vật chất, mỗi con người khi đứng ở một nơi nào trên trái đất đều có thể xác định được tọa độ vị trí của họ trên bản đồ. Tương tự như vậy, chỗ đứng của mỗi con người trong xã hội cũng có thể được định vị trên bản đồ xã hội thông qua vị trí hay vị thế xã hội của họ. Bản đồ xã hội ở đây được hiểu chính là cấu trúc xã hội.

Khi đề cập đến khái niệm vị trí xã hội, các nhà xã hội học thường xem nó là "chỗ đứng của cá nhân trong tương tác" (Charon, 1989: 180). Vị trí xã hội chỉ được xác định khi cá nhân tham gia vào tương tác xã hội, các hành động của cá nhân trong tương tác xã hội phụ thuộc vào vị trí xã hội mà họ chiếm giữ trong tương tác đó. Mỗi con người sẽ nắm giữ nhiều vị trí xã hội khác nhau tùy vào từng tương tác xã hội mà họ tham gia. Một người phụ nữ có thể là một nhà giáo, một người vợ, một người mẹ, một người con... Vị trí nhà giáo chỉ được xác lập trong tương tác giữa thầy giáo và học sinh; vị trí người vợ chỉ được xác lập trong tương tác giữa vợ và chồng ; tương tự như vậy, vị trí người mẹ chỉ xác lập trong tương tác mẹ và con...

Vị trí xã hội của cá nhân trong mỗi tương tác xã hội cụ thể là bình đẳng như nhau, bởi chưa có sự đánh giá xã hội về mỗi vị trí đó. Khái niệm vị trí xã hội chỉ thuần túy đề cập đến chỗ đứng hay tọa độ của cá nhân trong tương tác xã hội. Tuy nhiên, các nhà xã hội học không dừng lại ở việc xem xét các vị trí xã hội của cá nhân, mà quan trọng hơn là phân tích vị thế xã hội hay còn gọi là địa vị xã hội của họ.

2.1.2. Vị thế (địa vị) xã hội (social status)

** Khái niệm*

Trong khi định nghĩa về *vị trí xã hội* (social position) khá nhất quán - đó là vị trí tương đối của cá nhân trong không gian mạng lưới quan hệ xã hội - thì định nghĩa về vị thế (địa vị) xã hội (social status) được chia làm hai cách hiểu.

Ở cách hiểu thứ nhất, vị thế xã hội *"là vị trí ở trong một nhóm hay một xã hội"* (Hughes, Kroehler, 2005: 57). Với cách hiểu này, "vị trí" và "vị thế" xã hội đồng nghĩa với nhau bởi chúng cùng cho biết vị trí đứng của một người trong cấu trúc xã hội. Chẳng hạn, vị trí/vị thế của một người có thể là mẹ chồng khi đặt người ấy trong mối liên hệ với cô con dâu; nhưng đồng thời người ấy lại là con gái, là vợ, là bạn, là sếp, hoặc là nhân viên khi đặt trong các mối quan hệ với những người khác nữa. Mỗi cá nhân đều cùng lúc có nhiều vị trí/vị thế xã hội. Điểm giao nhau giữa các vị trí tương đối trở thành chỗ đứng của các cá nhân trong xã hội.

Theo Ralph Linton (1936) thì vị thế được hiểu theo 2 nghĩa như sau: (1) Theo một nghĩa trừu tượng, một vị thế là một vị trí trong một khuôn mẫu tương tác nhất định. Theo nghĩa này, một người hay một nhóm người có nhiều vị thế do tham gia nhiều khuôn mẫu hành vi, nhiều mối tương tác xã hội. (2) Theo một nghĩa cụ thể, vị trí của một người trong xã hội là một tập hợp các vị thế mà người đó nắm giữ trong các mối tương tác xã hội. Do đó, theo hai nghĩa này, vị thế cụ thể xác định vị trí của một người trong những mối tương tác xã hội với những người khác và vị thế tổng hợp xác định vị trí của người đó trong mối quan hệ với tổng thể xã hội" (Lê Ngọc Hùng, 2014: 106-107).

Hình 1: **Ví dụ về việc xác định vị thế của một cá nhân trong các tương tác**

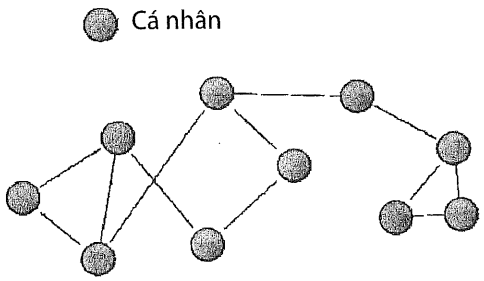

Trong cách định nghĩa thứ hai, có sự phân biệt giữa vị thế xã hội và vị trí xã hội. Cụ thể là, vị trí xã hội *không ngụ ý về trật tự hoặc thứ bậc*, còn vị thế xã hội lại *nhấn mạnh khía cạnh xếp loại của địa vị và các nhóm địa vị*: *"Địa vị xã hội liên quan đến một sự sắp xếp của cá nhân với sự kính trọng về một vài đặc điểm xã hội quan trọng"* (Phạm Tất Dong và Lê Ngọc Hùng, 2008: 209).

hiểu rồi ha, khúc này dễ hiểu hơn

Khi con người ở vào mỗi vị trí xã hội, họ sẽ có những quyền lợi và đồng thời phải thực hiện các nghĩa vụ tương ứng với vị trí xã hội đó. Các quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng với một vị trí xã hội được gọi là vị thế/địa vị xã hội. Trong các tương tác xã hội, chúng ta thực hiện các hành động theo cách mà những người khác mong đợi về vị trí mà chúng ta đang nắm giữ đồng thời chúng ta cũng mong chờ các hành động phù hợp của họ đối với chúng ta. Ví dụ: vị trí người giáo viên có thể mong đợi rằng các học sinh sẽ đi học đầy đủ, đúng giờ, chăm chú nghe giảng bài, hăng say phát biểu, thực hiện tốt bài thi; song đồng thời học sinh cũng mong đợi ở giáo viên một bài giảng dễ hiểu, thu hút và sự đánh giá công bằng đối với kết quả học tập của họ.

Dù cho có định nghĩa vị thế xã hội như thế nào thì ít nhiều trong nó vẫn luôn hàm chứa tính khác biệt và sự bất bình đẳng

về quyền lực. Có người so sánh vị thế giống như những bộ áo cánh may sẵn, chỉ có một số nhất định. Số đo được may theo giới, tuổi, dân tộc... khiến cho sự lựa chọn của chúng ta bị thu hẹp lại và chỉ có một số người mới mặc vừa (Newcomb, 1950). Chẳng hạn, không phải ai cũng có thể được chọn làm thủ tướng. Người học vấn thấp, người có tật nói lắp, người thuộc nhóm nghề lao động chân tay rất khó để được chọn giữ chức vụ này. Vị thế làm "cha mẹ" cũng không hẳn dành cho mọi người, đặc biệt đối với người đồng tính bởi hiện nay vẫn tồn tại nhiều tranh cãi về khả năng làm bố mẹ của những cặp đôi đồng tính khi có những ý kiến cho rằng không gì bảo đảm được những đứa trẻ mà họ nhận làm con nuôi sẽ phát triển bình thường, đặc biệt trong nhận thức về giới tính của chúng.

Hơn nữa, vị trí có khi chỉ là chỗ mà người ta được xếp vào, còn vị thế là cái mà người ta có thể phấn đấu để đạt được và được xã hội thừa nhận. Do vậy, người có vị thế xã hội tương tác tích cực với những người khác để tạo ra hệ thống xã hội.

**** Các đặc điểm của vị thế xã hội***

Vị thế là kết quả của các nhu cầu, mối quan tâm và sự đánh giá của xã hội đối với vị trí xã hội. Mà sự đánh giá của xã hội đối với mỗi một vị thế xã hội lại tùy thuộc vào từng nền văn hóa, từng giai đoạn lịch sử cụ thể; do vậy, với cùng một vị thế xã hội, sự đánh giá của chính một xã hội qua các thời điểm lịch sử khác nhau cũng khác nhau. Trong xã hội Việt Nam truyền thống, thương nhân thường được xem có vị thế xã hội thấp hơn so với các nhóm xã hội khác (*sĩ, nông, công, thương*), nhưng trong xã hội hiện đại tầng lớp doanh nhân hiện nhận được sự coi trọng cao hơn. Ngoài ra, sự đánh giá về cùng một vị thế xã hội ở các xã hội khác nhau cũng không giống nhau. Chẳng hạn,

ở Mỹ, theo đánh giá bảng xếp hạng ngành nghề của trang careercast.com, năm 2012, vị thế của nhà xã hội học được xếp thứ 20, sử học xếp thứ 30 trong khi đó y tá bệnh viện xếp thứ 38, bác sĩ đa khoa xếp thứ 40, bác sĩ chuyên khoa phẫu thuật xếp thứ 45, tiếp viên hàng không xếp hạng 175. Sự đánh giá về vị thế xã hội này cho thấy khá khác biệt so với xã hội Việt Nam. Mặc dù ở Việt Nam chưa có một bảng xếp hạng nghề nghiệp chính thức, song qua đánh giá chủ quan có thể thấy vị thế của các nhà khoa học xã hội như sử học, nhân học, chính trị học... khó có thể có thứ bậc cao hơn so với bác sĩ đa khoa hay bác sĩ chuyên khoa.

Vị thế thường phản ánh một quyền lực nhất định: ông chủ của một doanh nghiệp có quyền tuyển dụng, xây dựng chiến lược, khen thưởng, kỷ luật, sa thải nhân viên của mình... Như vậy, vị thế được sinh ra từ vai trò và sự thực hiện chức năng.

Vị thế xã hội của mỗi cá nhân chỉ mang tính tương đối, con người có thể thay đổi một số vị thế xã hội của mình trong diễn tiến cuộc sống và tập hợp các vị thế của mỗi người tại các thời điểm khác nhau cũng khác nhau.

Sự đánh giá khác nhau của xã hội về mỗi vị thế cho biết về sự phân tầng trong xã hội đó.

Vị thế thường có một số đặc quyền nhất định. Khi ở vào một vị thế xã hội, cá nhân có thể được hưởng một số đặc quyền do vị thế đó mang lại, chẳng hạn như có được sử dụng xe công vụ, được có các trợ lý giúp việc, được ưu tiên trong một số trường hợp đặc thù nào đó.

Vị thế phản ánh một mức độ uy tín nhất định. Ví dụ, trong mắt bệnh nhân, uy tín của một bác sĩ có học vị, chức danh cao hơn thông thường sẽ được đánh giá cao hơn so bác sĩ có học vị, chức danh thấp hơn.

Vị thế không thể tồn tại tách biệt khỏi các vai trò. Theo như nhà xã hội học Ralph Linton thì khi một người chiếm giữ một địa vị thì sẽ thực hiện một vai trò.

** Các kiểu vị thế/địa vị xã hội*

Mỗi cá nhân đều có nhiều vị trí xã hội khác nhau, do đó họ cũng có nhiều vị thế xã hội. Có nhiều loại vị thế xã hội khác nhau mà con người nắm giữ trong xã hội.

Vị thế gán cho (ascribed status): gắn liền với những yếu tố tự nhiên, bẩm sinh như giới tính, chủng tộc, dòng họ, nơi sinh, tuổi tác… (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008: 272).

Có những vị thế xã hội được gán cho con người kể từ khi sinh ra, chẳng hạn như vị thế là người Kinh, người Tày hay người dân tộc nào đó, hoặc vị thế là người Công giáo hay không Công giáo, vị thế là nam hay nữ,… Những vị thế mà con người được gán sẵn ngay từ khi mới sinh ra hoặc vô tình đảm nhận trong một thời điểm nào đó trong diễn tiến cuộc đời được gọi là vị thế gán cho. Vị thế gán cho đã có sẵn trong cấu trúc xã hội mà cá nhân không thể cưỡng lại được. Những vị thế này gắn bó vĩnh viễn mỗi cá nhân và không thể thay đổi. Ý nghĩa xã hội của các vị thế gán cho không nhất thiết phải giống nhau ở mọi xã hội. Chẳng hạn nếu vị thế người cao tuổi được trọng vọng trong văn hóa của nhiều nước phương Đông thì ở Mỹ, gọi ai đó là "người già" sẽ mang lại cảm giác bị xúc phạm cho người ấy (Schaefer, 2008: 111, 112). Trong hầu hết các trường hợp, chúng ta không thể làm gì để thay đổi được vị thế có sẵn/được gán cho, song chúng ta có thể thay đổi được những ràng buộc, định kiến xã hội đối với những vị thế này (Schaefer, 2008: 111).

Ngược lại, ***vị thế đạt được*** (achieved status) dựa trên cơ sở những gì con người đã thực hiện, kết quả và ảnh hưởng của các hoạt động ấy. Nó thường gắn với sự lựa chọn, sự cố gắng đạt được của con người. Vị thế đạt được là những vị trí xã hội mà các cá nhân giành được trong quá trình hoạt động sống, là kiểu vị thế có được trên cơ sở của sự lựa chọn và phấn đấu cá nhân, nhờ năng lực và sự cố gắng của họ (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008: 210, 272). Là một "nhà xã hội học", một "nhân viên công tác xã hội" hay một "người bảo vệ", một "bác sĩ", "luật sư" đều là những vị thế đạt được. Chúng ta cần phải làm điều gì đó thì mới có thể có được những vị trí đạt được ấy như học tập, rèn luyện, kết bạn, sáng tạo sản phẩm mới, v.v… Vị thế đạt được phản ánh sự nỗ lực của cá nhân, do đó con người có thể thay đổi được vị thế này. Tuy nhiên, vị thế đạt được cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ bởi những vị thế gán cho (Schaefer, 2008: 111).

Vị thế chủ chốt (vị thế chính) (master status)

Cùng một thời điểm, con người có thể có nhiều vị thế xã hội khác nhau, song trong đó sẽ có một vị thế là chủ chốt. Vị thế chủ chốt (master status) là một vị thế hạt nhân, cốt lõi hoặc vị thế chính yếu mà nó có một tác dụng quan trọng trong các tương tác và các quan hệ của cá nhân với những người khác (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008: 210). Đây là vị thế quyết định sự nhận diện về một cá nhân trong xã hội. Nó là vị thế có ý nghĩa nhất về mặt xã hội đối với mỗi cá nhân đó. Do đó, tùy thuộc vào từng nền văn hóa mà vị thế này sẽ là vị thế gán cho hay vị thế đạt được. Thông thường, khi nói về một người nào đó, người ta sẽ đề cập đến vị thế chính mà người đó đảm nhận, chẳng hạn anh ta/cô ta là bác sĩ, kỹ sư, họa sĩ, nhà văn, nhà báo, nhà hoạt động chính trị... Tuy nhiên, xã hội cũng thường đặt nặng một số đặc điểm như giới, chủng tộc và những đặc điểm ấy chi phối lớn tới cuộc sống của các cá nhân (Schaefer, 2008: 112). Chẳng hạn, nếu một cá nhân nào đó là một "người khuyết tật", một "người

da đen", một "người nghèo", một "người béo phì", một "người đã từng phạm tội" hoặc một "người mắc bệnh hiểm nghèo" thì vị thế chủ chốt trên của người đó nhiều khi có thể làm lu mờ đi các vị thế còn lại của bản thân. Điều này sẽ ảnh hưởng đến cách mà những người xung quanh đối xử với họ.

2.1.3. Vai trò xã hội (social role)

"Vai trò là tập hợp hành vi hoặc các mô hình hành vi gắn với vị thế cá nhân để khẳng định bản sắc cá nhân và thuộc phạm trù của một quá trình tương tác giữa cá nhân và cấu trúc xã hội" (Akoun và Ansart, 1999: 460).

Trong các khoa học xã hội nói chung và xã hội học nói riêng, có bốn hướng tiếp cận lý thuyết về vai trò.

Theo hướng tiếp cận tâm lý học xã hội của Maisonneuve Jean (1973), khi bàn đến vai trò thì cần bàn đến ba khía cạnh hay ba cấp độ: (1) cấp độ cấu trúc (thiết chế); (2) cấp độ cá nhân và (3) cấp độ tương tác giữa cấu trúc và cá nhân.

Ở cấp độ cấu trúc (thiết chế), *"vai trò là toàn thể các hành vi mang tính chuẩn mực của một tác nhân khi tác nhân ấy có một địa vị xã hội. Những chuẩn mực hành vi ấy phù hợp với các biến số tuổi, giới tính, nghề nghiệp, vị thế gia đình và vị thế chính trị"* (1973: 72). Dựa vào định nghĩa vai trò ở cấp độ thiết chế như vậy, tác giả này phân biệt vai trò mang tính thiết chế và vai trò mang tính chức năng. Ở nghĩa vai trò mang tính thiết chế, tác giả nhấn mạnh yếu tố chuẩn mực hành vi trong thiết chế của các chủ thể. Trong khi đó, ở nghĩa vai trò mang tính chức năng, tác giả nhấn mạnh đến hoạt động của các tác nhân ở trong các nhóm xã hội thuộc thiết chế. Trên cơ sở này, Bales đã mô tả mô hình hành vi của các tác nhân trong các nhóm nhỏ là thường định hướng hoạt động của mình theo nhiệm vụ chung của nhóm. Trong trường hợp ấy, vai trò mang tính chức năng thường được phân

tích ở cấp độ liên cá nhân, ở cấp độ xúc cảm tích cực hay tiêu cực. Bên cạnh đó, một vài tác giả khác như Bennet và Sheats tập trung phân tích định hướng hành vi của các tác nhân đến nhiệm vụ của nhóm mà họ là thành viên để duy trì sự cố kết nhóm và mức độ đáp ứng nhu cầu cho các thành viên nhóm.

Ở cấp độ cá nhân, nhờ có vai trò mà cá nhân có thể diễn đạt được nhân cách và bản sắc của bản thân.

Ở cấp độ tương tác giữa cấu trúc xã hội và cá nhân, Maisonneuve nêu lên khái niệm vai trò kì vọng và sự tiến triển bên trong của vai trò. Trên cơ sở ấy, "vai trò kì vọng là quá trình mường tượng trước các mô hình hành vi của tác nhân khác theo các vị thế xã hội và tình huống xã hội [...]. Căn cứ theo quá trình phát triển các tương tác giữa cá nhân và cấu trúc xã hội, có thể có sự biến đổi mô hình hành vi hướng đến người khác" (1973: 78).

Theo hướng tiếp cận chức năng trong xã hội học của Filoux, vai trò được hiểu theo cách của Merton như sau: *"Cấu trúc xã hội là sự sắp xếp các vai trò và vị thế, tức là tổng thể vai trò và vị thế gắn kết với nhau và những chuỗi hành vi được sinh ra từ sự gắn kết ấy"* (1993: 15). Cũng trên tinh thần ấy, khi bàn đến nền tảng văn hóa của con người, Linton đã đưa ra quan niệm như sau về vai trò: *"Vai trò là khái niệm để chỉ thái độ, giá trị và hành vi mà xã hội gán cho một người có một địa vị"* (1993: 15). Cũng cần phải lưu ý rằng, ở một địa vị xã hội tương đương với không chỉ một vai trò, mà là nhiều chuỗi vai trò phối hợp. Như vậy, vai trò thể hiện tính chức năng và luôn luôn động.

Theo tiếp cận tích hợp tâm lý học xã hội và xã hội học của Chapuis và Thomas - những tác giả rất bị ảnh hưởng của James, Baldwin, Linton, Mead, Moreno, Goffman - được Akoun André và Ansart Pierre tổng thuật lại, thì vai trò gắn với ba nhóm chỉ báo gồm nhân cách, chuẩn mực và giá trị:

"Vai trò là tổng thể các mô hình hành vi văn hóa tích hợp ở một địa vị xã hội [...] Đây là quá trình nhập tâm hay nội hóa các giá trị chung của xã hội và của các nhóm thuộc tính cho phép cá nhân phối hợp các hoạt động khác nhau". Các tác giả này phân biệt ba cấp độ vai trò:

Vai trò được quy định hoặc vai trò gán cho tương ứng với vai trò kì vọng (ví dụ, người ta nói rằng, đã đóng vai trò bố thì phải thế này thế khác).

Vai trò chủ quan hay quan niệm của chủ thể về vai trò và đánh giá của chủ thể về hoạt động thực hiện vai trò của mình theo kì vọng (tự đánh giá hoạt động và kết quả của bản thân);

Vai trò thực tiễn hay vai trò khách quan tức là đánh giá của đối tượng thụ hưởng về những kết quả hoạt động (ví dụ, một nhóm người nghèo đánh giá vai trò của cán bộ xã hội trong hoạt động hỗ trợ họ xóa đói, giảm nghèo).

Do cá nhân có nhiều vai trò nên khả năng xuất hiện xung đột các vai trò là rất cao bởi vì vào cùng một thời gian và không gian, cá nhân khó có thể hài hòa được mọi vai trò của mình. Hơn nữa, đặt trong chiều cạnh động học, vai trò luôn luôn tiến triển nên nó bị ảnh hưởng bởi các tâm tính văn hóa khác. Chapuis và Thomas đã dẫn lại định nghĩa vai trò của Rocheblave -Spenlé như sau: *"Vai trò là một mô hình hành vi có tổ chức tương ứng với vị thế của cá nhân trong một tập hợp tương tác"* (1995: 35). Như vậy, định nghĩa này biểu hiện một sự thỏa hiệp giữa một bên là vai trò "gán cho", vai trò quy định đối với một địa vị xã hội và bên kia là cá nhân tìm cách hành động phù hợp với mô hình hành vi chuẩn mực ấy. Tác giả này không chỉ nhấn mạnh đến sự tiến triển của các vai trò do có những biến đổi kinh tế - xã hội, mà còn phân tích những biến đổi chuẩn mực và giá trị xã hội do có những thay đổi vai trò.

Ở một khía cạnh khác, khi đề cập đến mối quan hệ giữa địa vị và vai trò, Chapuis và Thomas cho rằng, địa vị là yếu tố cốt lõi của quá trình tổ chức các quan hệ xã hội và vai trò là yếu tố cốt lõi của quá trình tiến triển tâm tính và giá trị văn hóa.

Hướng tiếp cận lý thuyết thứ tư mang tính chất tương tác theo quan niệm của Montmollin (1965). Vai trò có ba ngữ nghĩa rất rõ:

(1)"Vai trò là tổng thể những đòi hỏi và quy định (chuẩn mực, kì vọng, trách nhiệm, sự gán cho...) xuất phát từ cấu trúc xã hội và được tích hợp ở một vị thế nào đó trong cấu trúc xã hội";

(2) "Vai trò là toàn thể hành vi mà cá nhân thực hiện với tư cách là cá nhân ấy có một vị thế trong một cấu trúc xã hội";

(3) "Vai trò là định hướng và quan niệm về hành động mà một cá nhân có được khi cá nhân ấy là thành viên của một tổ chức, tức là hệ thống thái độ và giá trị của cá nhân ấy" (1977: 184). Theo Goffman, vai trò tương ứng với một mô hình hành động được quy định trước: *"Vai trò là quá trình cập nhật quyền và nghĩa vụ gắn với một địa vị xã hội"* [Dẫn theo Akoun và Ansart, 1999].

**** Các đặc trưng của vai trò xã hội***

Vai trò là một khía cạnh động của vị thế xã hội. Nếu như vị thế xã hội được cá nhân nắm giữ thì vai trò xã hội được cá nhân thực hiện. Khi ở vào vị thế của bác sĩ thì hành vi khám, chữa bệnh và kê đơn thuốc cho bệnh nhân sẽ được thực hiện.

Vai trò xã hội luôn gắn liền với vị thế xã hội. Mỗi vị thế xã hội sẽ quy định các hành vi mà cá nhân cần thực hiện. Với vị thế là một người mẹ thì các hành vi như chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con cái, hỗ trợ hội nhập nghề nghiệp... là các hành vi cần thực hiện.

Việc thực hiện vai trò xã hội là một khía cạnh văn hóa. Chính các giá trị, chuẩn mực xã hội quy định việc thực hiện vai trò xã hội của cá nhân.

Vai trò xã hội mang tính tương đối. Với cùng một vai trò xã hội, song mỗi xã hội và mỗi nền văn hóa có thể có những chuẩn mực khác nhau cho các hành vi mà cá nhân phải thực hiện. Ví dụ, khi ở vào vị thế "người con" theo văn hóa Việt Nam, vai trò phải thực hiện là "chăm sóc", "phụng dưỡng"... cha mẹ khi cha mẹ tuổi cao, sức yếu. Trong khi đó, theo văn hóa phương Tây, vai trò chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ thường mờ nhạt hơn do người cao tuổi nào cũng có lương hưu đã xác định trong hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội của họ.

Phân tích vai trò

Vai trò là một khái niệm quan trọng trong xã hội học. Để phân tích vai trò, cần lưu ý một số điểm như sau:

- *Xung đột vai trò* (role conflict) là kết quả khi các cá nhân đối diện với những mong đợi trái chiều, xuất phát từ việc họ phải nắm giữ hai hay nhiều vị thế cùng một lúc (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008: 213; Hughes, Kroehler, 2005: 60). Ví dụ, trong nhiều tình huống, các ông bố và bà mẹ đã đi làm hầu như không thể sắp xếp thời gian giữa một bên là việc chăm sóc con cái và một bên là việc hoàn thành nhiệm vụ được giao ở công sở. Một chiến lược thường được sử dụng để ứng phó đối với xung đột vai trò đó là các cá nhân định giá vai trò nào là vai trò quan trọng hơn hết rồi mới hành động theo vai trò mà họ ưu tiên (Macionis, 1994: 79). Ngoài ra, phải xem xét, việc có thể chuyển giao vai trò cho những người khác có khả năng thực hiện. Đây là những cách thức người ta có thể thực hiện vai trò khi có xung đột vai trò xảy ra.

- *Căng thẳng vai trò* (role strain) là trường hợp xảy ra khi cá nhân nhận thấy những trông đợi đối với một vai trò nào đó là không thích hợp, bởi thế họ khó khăn khi thực hiện vai trò đó (Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, 2008: 213; Hughes, Kroehler, 2005: 60). Nói cách khác, nếu như xung đột vai trò là sự trái chiều trong mong đợi xảy ra giữa các vai trò khác nhau thì căng thẳng vai trò lại là sự va chạm giữa nhiều đòi hỏi trong cùng một vai trò (Marcionis, 1994: 79).

2.2. Thiết chế xã hội

2.2.1. Định nghĩa

Trong triết học chính trị cổ điển, thiết chế là khái niệm dùng để chỉ tập hợp các hình thức và nguyên tắc xã hội có chức năng điều tiết cuộc sống trong thành quách. Vấn đề được đặt ra ở đây là cần coi thiết chế như là một dạng thỏa thuận xã hội hay một dạng trật của tự nhiên. Trong cuốn *Tinh thần của luật pháp ("L'Esprit des lois")*, Montesquieu nhấn mạnh đến sự khác biệt giữa tập tục và luật như sau: *"chắc chắn rằng có sự khác biệt giữa tập tục và luật vì tập tục quy định hành động của con người, trong khi đó luật lại quy định hành động của công dân.* Trên tinh thần của định nghĩa cổ điển này, tác giả đề xuất một định nghĩa mới như sau: *thiết chế là tập hợp "các quy tắc có chức năng quản lý và điều tiết các quan hệ giữa con người và con người"*(Dẫn theo Ansart, 1999: 286).

Trên cơ sở đó, Ansart (1999: 286) đề xuất định nghĩa: *"thiết chế xã hội là tập hợp các hình thức xã hội và các cấu trúc xã hội được tổ chức và được thiết lập bởi những nguyên tắc chính thức hoặc phi chính thức".*

Tác giả Lê Ngọc Hùng (2009: 219) đưa ra định nghĩa như sau: *"Thiết chế xã hội là một hệ thống các cách thức, các quy tắc*

chính thức và phi chính thức được con người tạo ra để điều chỉnh hành vi, hoạt động của các cá nhân, các nhóm, các tổ chức nhằm đáp ứng những nhu cầu nhất định của xã hội".

Từ các định nghĩa trên, chúng tôi đề xuất định nghĩa: thiết chế xã hội là toàn thể các hình thức xã hội và cấu trúc xã hội có tổ chức và được kiến tạo trong quá trình hoạt động xã hội bởi các nguyên tắc luật và nguyên tắc lệ. Các nguyên tắc này, dù có thể được gọi bằng nhiều tên khác nhau như "nguyên tắc chính thức" và "nguyên tắc phi chính thức", "nguyên tắc lý thuyết" và "nguyên tắc thực tiễn"..., nhưng đều có chung đặc tính ổn định tương đối.

2.2.2. Một số quan niệm về thiết chế xã hội

Với tư cách là "sự kiện xã hội" (tiếng Anh: social fact; tiếng Pháp: fait social), thiết chế xã hội là một thực tế khách quan. Trong quan niệm xã hội học của Durkheim, thiết chế kiến tạo nên các yếu tố cấu trúc: nó chính là sự kiện xã hội hay thực tế xã hội khách quan được đặc trưng bởi những ràng buộc đối với cá nhân và được xác định bởi sự tồn tại thường trực của nó trước mọi hành động của cá nhân. Với tư cách cá nhân, không một cá nhân nào sáng tạo ra thiết chế một mình (ví dụ, không ai là người tạo ra tiếng mẹ đẻ của mình hoặc mọi cá nhân khi sinh ra thì đã có gia đình hay họ tộc rồi). Thiết chế biểu hiện rõ nhất thông qua các chế tài trong trường hợp có sự kháng cự hoặc bị vi phạm nguyên tắc hành động (Trịnh Văn Tùng, 2015: 113-124).

Các nhà xã hội học theo chủ thuyết cấu trúc - chức năng nhấn mạnh đến thực tế sau đây: mỗi một thiết chế được duy trì vì nó đang thực hiện các chức năng. Do cũng quan niệm như vậy nên Durkheim đã coi thiết chế là đối tượng nghiên cứu của mình. Theo ông, thiết chế bao hàm ba đặc điểm chính: (1) thiết

chế là một cấu trúc; (2) thiết chế là tập hợp các nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi và có trước các cá nhân; (3) thiết chế có sức cưỡng chế hành vi của cá nhân và có chức năng chế tài trong trường hợp kháng cự hoặc vi phạm. Ví dụ, trường học là một cấu trúc có tổ chức, nó sinh ra một số nguyên tắc hay tập tục: khi giáo viên vào lớp để dạy thì học sinh phải đứng dậy chào; đây là nguyên tắc mang tính cưỡng chế cao đối với mọi học sinh Việt Nam; nếu học sinh nào không làm theo thì bị một số chế tài đại loại như bị xếp hạnh kiểm kém, bị buộc phải viết bản kiểm điểm, bị bạn bè lườm nguýt...Từ đó, với tư cách là thiết chế, nhà xã hội học theo chủ thuyết cấu trúc của Durkheim tiến hành nghiên cứu các thành tố của nó gồm: sự hình thành thiết chế, quá trình mà các nguyên tắc trở nên khách quan (ngoài cá nhân), sự vận hành, ý nghĩa của các nguyên tắc ấy được các cá nhân hấp thụ đến mức nào và quá trình lặp đi lặp lại các nguyên tắc.

Khi tiếp thu những đề xuất này của Durkheim, trong nghiên cứu **quá trình hình thành một thiết chế,** Berger và Luckman (1996) cho rằng có ba quá trình xẩy ra:

* Ngoại hóa (extériorisation) là quá trình/giai đoạn qua đó một thiết chế tách ra khỏi tập hợp các cá nhân đã tham gia tạo ra chúng.

* Khách quan hóa (objectivation) là quá trình/giai đoạn qua đó một thiết chế đã có được tính chất khách quan tồn tại sau giai đoạn tách ra tập hợp các cá nhân.

* Nội hóa (intériorisation) là quá trình/giai đoạn qua đó mọi cá nhân thẩm thấu các nguyên tắc của thiết chế đến nỗi hành động của cá nhân ít nhiều mang tính "tự nhiên".

Như vậy, đối với các tác giả này, thiết chế không thuần túy là một thực tế tồn tại khách quan mà là một quá trình kiến tạo

liên tục. Đây chính là tiền đề của thuyết kiến tạo xã hội (tiếng Anh: constructivism; tiếng Pháp: constructivisme).

Theo Pierre Bourdieu, nhà xã hội học hiện đại người Pháp, thiết chế xã hội có quan hệ mật thiết với hệ thống tâm thế hành vi (habitus)(Trịnh Văn Tùng, 2009: 87-93).

Luận điểm của tác giả như sau: để tồn tại được, mọi thiết chế phải có sự tham gia kiến tạo của các thành viên trong đó. Quá trình tham gia này đòi hỏi các thành viên thừa nhận các dấu hiệu, biểu tượng của thiết chế và thực hiện các hành động theo những nguyên tắc phù hợp với vai trò và vị thế của từng người. Như vậy, thiết chế có xu hướng áp đặt một hệ thống tâm thế hành vi tương đối ổn định cho từng cá nhân trong đó. Và hệ thống tâm thế hành vi này được nội hóa, được trải nghiệm, được học tập và được thẩm thấu bởi mọi cá nhân để từ đó mô hình hóa hay khuôn mẫu hóa nhận thức, bình luận, phán xét và hành động của họ (Trịnh Văn Tùng, 2009: 87-93).

Một luận điểm khác liên quan đến mối quan hệ giữa thiết chế và sự sáng tạo của các thành viên của nó. Hay nói cách khác, khi nghiên cứu so sánh giữa các thiết chế với nhau, cái phân biệt chúng lại chính là "lề hành động", "độ dung sai" hay "mức độ tự do" mà mỗi một thiết chế dành cho các thành viên trong quá trình tham gia vào thiết chế. Ví dụ, một thiết chế có tính chất quan liêu với những nguyên tắc và quy trình cưỡng chế thái quá sẽ giảm thiểu hoặc gần như triệt tiêu các khả năng sáng tạo của mọi thành viên. Ở đây, có thể bàn đến thiết chế kinh tế hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc nước ta trong những năm 1954 – 1986. Mọi nông dân bị "trói" vào các nguyên tắc làm chủ tập thể nên đã gần như bị triệt tiêu sự sáng tạo của bản thân. Hệ quả là nền kinh tế làm chủ tập thể, với các nguyên tắc và quy trình quan liêu ngặt nghèo của nó, đã để lại một nền sản xuất kém cỏi,

đại đa số dân cư đói nghèo. Thiết chế kinh tế này đã đẩy những người nông dân chỉ được phép sáng tạo trong 5% đất ruộng "tư" chia cho gia đình họ. Ngược lại, một thiết chế "mở" hơn, có quy trình và nguyên tắc ít chặt chẽ hơn sẽ cho phép các thành viên của nó sáng tạo hơn, tự quyết hơn và tự do hơn. Một thiết chế mở và năng động như vậy luôn luôn chứng kiến các quá trình/giai đoạn "kiến tạo", "phá kiến tạo" và "tái kiến tạo" (Ansart, 1999: 287). Giai đoạn phát triển từ 1986 đến nay của nước ta được đặc trưng bởi loại thiết chế mở này, thậm chí có những thời điểm "quá mở" dẫn đến những sáng tạo vô biên của người dân đã vượt quá sự giới hạn chịu đựng. Ví dụ, trong lĩnh vực quản lý thực phẩm, do quá trình hình thành một khuôn mẫu/mô hình thiết chế mới chậm và chưa phù hợp nên người dân tha hồ "sáng tạo" những phương pháp nuôi trồng của mình, trong đó có nhiều phương pháp phản lại sự phát triển của con người (thuốc trừ sâu, thuốc tăng trọng, thuốc bảo quản...). Thậm chí, trong lĩnh vực chữa trị bệnh cho bản thân, người dân Việt Nam cũng sáng tạo rất nhiều kiểu, trong đó có những kiểu rất hiệu quả nhưng cũng có không ít kiểu gây tại họa.

2.2.3. Một số thiết chế xã hội cơ bản

Khác với xã hội học tổ chức thường được nghiên cứu dưới góc độ của chủ thuyết hành động và tương tác, khi nghiên cứu về thiết chế thì lý thuyết cấu trúc lại được sử dụng chủ yếu, bởi thiết chế là một trong những thành tố văn hóa – xã hội quan trọng nhất cấu thành nên hệ thống xã hội. Ý tưởng về một hệ thống, dù là hệ thống mặt trời hay hệ thống xã hội thì luôn gồm có ba đặc điểm (Stark, 2004): (1) là một tập hợp các thành tố (hay các cấu phần); (2) chúng liên kết với nhau và (3) duy trì một sự bền vững hoặc cân bằng, ổn định ở mức độ nào đó. Như vậy, thiết chế là tập hợp các khuôn mẫu tư duy, bình luận, phán

xét và hành động tương đối bền vững định hình theo các vai trò và vị thế của các thành viên. Do có sự liên kết chặt chẽ với nhau giữa chúng nên sự biến đổi của một thành tố sẽ dẫn đến sự biến đổi ít nhất là một thành tố khác của thiết chế. Các thành tố của chúng có xu hướng đạt được trạng thái cân bằng và ổn định tương đối trong liên kết.

Mỗi một thiết chế được kiến tạo nhằm hướng đến một giải pháp được chuẩn hóa để giải quyết một nhóm các vấn đề. Chẳng hạn, thiết chế gia đình sẽ chịu trách nhiệm cho vấn đề bảo vệ, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em, nhất là giáo dục nhân cách, đạo đức. Ba chức năng chính gồm sản xuất, phân phối và trao đổi hàng hóa, dịch vụ lại thuộc về thiết chế kinh tế. Thiết chế tôn giáo lại có chức năng cốt lõi là giáo dục niềm tin và đạo đức. Cần lưu ý rằng, một thiết chế có thể thực hiện nhiều chức năng và một chức năng cũng cũng có thể được thực hiện nhờ sự đóng của nhiều thiết chế (Hughes, 2005: 60).

Trong bất kì loại xã hội nào, từ nguyên thủy đến hậu hiện đại, đều có 5 loại hình thiết chế cơ bản: gia đình, kinh tế, tôn giáo, chính trị, giáo dục. Ngoài 5 thiết chế cơ bản này, còn có rất nhiều các thiết chế khác như quân đội, công an, thể thao, giải trí, truyền thông, thiết chế tội phạm có tổ chức…

2.2.3.1. Gia đình

Trước hết, cần khẳng định rằng không tồn tại một định nghĩa phổ quát về gia đình đương đại vì các lý do sau đây: thứ nhất, có rất nhiều hình thái gia đình: từ gia đình có kết hôn đến gia đình "sống chung" (cohabitation), từ gia đình cổ điển đến gia đình đơn cha/mẹ hoặc gia đình tái hôn, gia đình độc thân; thứ hai, các cá nhân và thiết chế thay đổi quan điểm của họ tùy theo quyền lợi của mình. Hơn nữa, tùy theo hoàn cảnh (khi sinh, khi kết hôn, khi chết…), gia đình lại có hình ảnh riêng

trong mỗi người hay trong mỗi thiết chế. Tóm lại, gia đình là một thiết chế hay một nhóm thuộc tính linh hoạt nên rất khó đề xuất định nghĩa chung.

Định nghĩa *"gia đình là một nhóm người có quan hệ với nhau bởi hôn nhân, huyết thống hoặc quan hệ nghĩa dưỡng, có đặc trưng giới tính qua quan hệ hôn nhân, cùng chung sống, có ngân sách chung"* có thể coi là định nghĩa mang các đặc trưng phổ biến cho các gia đình Việt Nam. Tuy nhiên, từ góc độ khát quát hơn, bao quát cho tất cả các loại hình gia đình ở Việt Nam cũng như trên thế giới thì có thể định nghĩa *"gia đình là sự chung sống giữa các cá nhân nhằm thỏa mãn nhu cầu tình cảm, tâm lý, tình dục… và các nhu cầu sinh hoạt khác"* (Phạm Văn Bích, 2013: 147).

Với tư cách là một thiết chết xã hội, *thiết chế gia đình là tập hợp các khuôn mẫu hành vi, giá trị, chuẩn mực bền vững được quy định và được tiêu chuẩn hóa, dùng để điều tiết các hành vi cá nhân phù hợp với các vai trò được mong đợi, nhằm thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của tổ chức gia đình* (Phạm Văn Bích, 2013: 148).

**** Các kiểu thiết chế gia đình***

Cấu trúc gia đình là số lượng, thành phần và mối quan hệ giữa các thành viên và các thế hệ trong gia đình (Phạm Văn Bích, 2013: 153). Có thể phân loại thành 4 nhóm cấu trúc chính (Segalen, 2010: 74-75):

- Các thiết chế gia đình "không có cấu trúc gia đình". Những hộ gia đình độc thân là một điển hình của loại thiết chế này. Năm 1981, trong một cuộc điều tra xã hội học về tình trạng độc thân của người Paris, khoảng 51% người dân Paris chỉ vào giữa ngực và tuyên bố "gia đình chính là tôi".

- Các thiết chế gia đình "đơn": Đó là những gia đình hạt nhân hay gia đình hai thế hệ gồm cha, mẹ và con (hoặc chỉ có

cha hoặc mẹ khi một trong hai người bị góa bụa), loại trừ tất cả các họ hàng khác;

- Các thiết chế gia đình "mở rộng": Ngoài các thành viên như hộ gia đình hạt nhân, còn được kết hợp thêm ông, bà, cháu, chắt hoặc bàng hệ - tức là dòng bên của ông bà nội, ngoại, đôi khi cả cháu nội, ngoại...;

- Các thiết chế gia đình "đa gia đình" trong đó chung sống nhiều tiểu gia đình, tức là con, cháu đã kết hôn cùng chung sống trong một không gian nhà cửa với cha, mẹ, ông, bà. Từ đó, chúng còn có tên gọi khác là thiết chế gia đình "đa hạt nhân".

Có thể thêm vào tất cả các nhóm gia đình trên những người không có quan hệ từ hôn nhân như người giúp việc, bạn bè, khách lưu trú.

***Hình:* Sơ đồ thể hiện cấu trúc các nhóm gia đình**

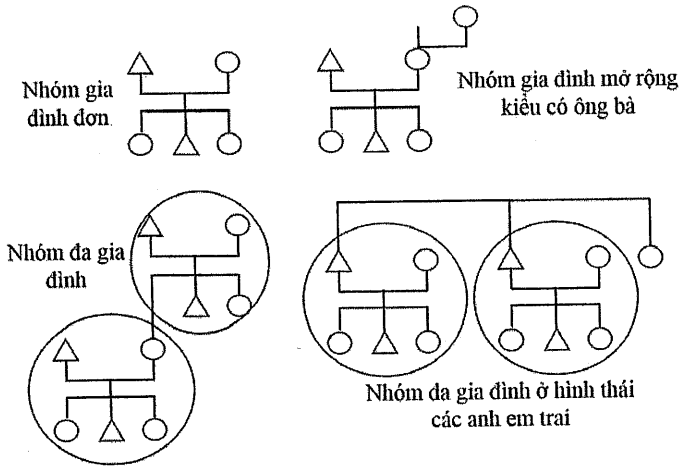

Nguồn: (Segalen, 2010: 76)

** Chức năng của gia đình*

Các nhà xã hội học theo trường phái cấu trúc – chức năng đã chỉ ra một số chức năng cơ bản sau của gia đình (Brym & Lie, 2005: 407; 411-413; Segalen, 2010: 76):

Thỏa mãn, điều chỉnh hành vi tình dục: Thái độ đối với vấn đề tình dục trong gia đình cũng khác nhau giữa các xã hội khác nhau. Một số đánh giá cao sự cần thiết của nó, một số khác thì không. Tuy nhiên, bên cạnh chức năng thỏa mãn tình dục thì thiết chế gia đình còn giúp điều chỉnh hành vi tình dục trong một xã hội. Giả sử một xã hội không có bất kỳ ranh giới nào quy định nào về những hành vi tình dục, thì xã hội đó sẽ tan rã. Mọi xã hội đều có những chuẩn mực về hành vi tình dục: với ai, khi nào, ở đâu, bằng cách nào... Gia đình có chức năng tái sản sinh xã hội, nghĩa là sinh sản. Theo Murdock, gia đình có thể tạo ra môi trường để giữ gìn những chuẩn mực ấy.

Cung cấp kinh tế: Trong gia đình, thường có những thành viên phụ thuộc như trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật – những người không thể tự nuôi sống hoặc chăm sóc bản thân mình. Bằng cách trở thành một đơn vị kinh tế và tiêu dùng chung, các thành viên khác của gia đình có thể nuôi và chăm sóc những thành viên phụ thuộc. Ở xã hội hiện đại, chức năng này của gia đình có thể được giảm tải nhờ vào sự hỗ trợ từ bảo hiểm và các chế độ phúc lợi xã hội.

Chỗ dựa tinh thần: Trong nhiều xã hội, gia đình là nhóm sơ cấp có thể đem lại cho các thành viên tấm lá chắn về mặt tinh thần. Tuy nhiên, sự nương tựa tinh thần này cũng khác biệt giữa các nền văn hóa và thay đổi theo thời gian. Chẳng hạn, mức độ gắn bó của những đứa con sau khi trưởng thành với bố mẹ sẽ khác biệt giữa xã hội Việt Nam và Nhật Bản, giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại.

Tái sản xuất xã hội: Việc sinh con nhiều khi được coi là một hình thức đầu tư cho tương lai. Bởi khi những đứa trẻ lớn lên thì thường sẽ tham gia vào việc giúp chăm sóc cha mẹ già. Điều này cũng có thể tạo ra động cơ để cha mẹ sinh ra những đứa trẻ. Ngoài ra, trẻ em cũng là nguồn nhân lực lao động trong tương lai của đất nước.

Xã hội hóa: Gia đình không chỉ chăm sóc về mặt thể chất cho những đứa trẻ mà còn truyền đạt lại cho chúng ngôn ngữ, niềm tin, hệ giá trị, chuẩn mực, các kỹ năng, v.v... Tuy nhiên, trong xã hội ngày nay, chức năng giáo dục được thiết chế nhà trường chia sẻ rất mạnh mẽ. Thậm chí, chức năng này thể hiện sự "thắng thế" của nhà trường đến nỗi rất nhiều người dân đổ lỗi mọi hành vi lệch chuẩn của trẻ em đều do nhà trường giáo dục kém. Điều này cũng dễ hiểu vì các bậc cha mẹ thời nay "quá bận" nên đã ủy nhiệm hầu hết phần trách nhiệm giáo dục và xã hội hóa con cái của họ cho trường học. Đây là một xu hướng nguy hiểm trong điều kiện phát triển hiện nay của xã hội Việt Nam. Hay nói cách khác, cần phát huy tối đa chức năng giáo dục và xã hội hóa của thiết chế gia đình.

Như vậy, các nhà xã hội học tiếp cận ở góc độ lý thuyết cấu trúc – chức năng đã chỉ ra khá nhiều chức năng của gia đình. Tuy nhiên, lý thuyết này lại làm mờ đi một số thực tế khác mà lý thuyết xung đột và lý thuyết nữ quyền quan tâm đến như: Có những người phụ nữ và đàn ông cảm thấy bị ép buộc khi phải lập gia đình, hoặc có người cảm thấy như mình như đang mắc kẹt trong hôn nhân mà không thể có được cái cảm giác an toàn, cân bằng, thỏa mãn về cảm xúc như họ đã mong chờ, hứa hẹn. Không giống như những người theo chủ thuyết chức năng luận, các nhà Maxít coi kiểu gia đình hạt nhân truyền thống là nơi ẩn chức những xung đột giới và là nền tảng cho những quan niệm bất bình đẳng xã hội (Brym & Lie: 412). Chẳng hạn, Engels đã lấy ví dụ khi một người có được trong tay sản nghiệp

lớn, người đó sẽ tìm cách truyền lại tài sản ấy cho những đứa con của mình, đặc biệt là cho con trai; Và chỉ bằng cách kiểm soát vợ mình về đời sống kinh tế và tình dục, người đàn ông mới đảm bảo được khối tài sản của mình được truyền lại cho con cháu của chính mình (Brym & Lie: 412).

Tuy nhiên, ngày nay, trải qua nhiều biến đổi xã hội, yếu tố hạnh phúc và tình yêu lãng mạn được đặt làm nền tảng của hôn nhân, phụ nữ có quyền tự chủ sinh sản nhờ vào các biện pháp tránh thai, được học hành ở các cấp bậc cao và tham gia vào lực lượng lao động, thì cấu trúc gia đình và các mối quan hệ uy quyền, các khuôn mẫu xã hội hóa từ đó cũng đã có nhiều thay đổi.

2.2.3.2. Giáo dục

Thiết chế giáo dục là hệ thống các cách thức, quy tắc, chuẩn mực chính thức và phi chính thức quy định và điều chỉnh hành vi, hoạt động của các cá nhân và tổ chức trong quá trình lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội (Lê Ngọc Hùng, 2009: 230).

Xã hội học vĩ mô có thể phân tích thiết chế giáo dục dưới góc nhìn của lý thuyết cấu trúc – chức năng và lý thuyết xung đột.

* ***Chức năng của giáo dục*** (Brym & Lie, 2005: 462-487; Calhoun và đồng sự, 1997: 321-345)

Giáo dục có hai nhóm chức năng cơ bản, một là là các chức năng bề mặt (manifest functions) và hai là các chức năng ngầm ẩn (latent functions). Những chức năng bề mặt, được bộc lộ ra của giáo dục như: dạy dỗ, rèn luyện các kỹ năng cho học sinh (nghe, nói, đọc, viết, làm toán, văn, địa lý, tính kỷ luật, tự giác, làm việc nhóm…); chuyển giao di sản văn hóa và khuyến khích thích ứng văn hóa; điều chỉnh hành vi, thúc đẩy những hành vi phù hợp đạo đức thông qua bài học và những nguyên tắc

"đúng - sai" (không được gian lận trong thi cử, không được đạo văn, không được nói dối, không chiếm hữu đồ dùng chung thành của riêng...); phân nhóm, xếp loại nỗ lực và tài năng của học sinh.

Chức năng ngầm ẩn hay chức năng không chủ định của giáo dục, bao gồm: sự tách biệt của tiểu văn hóa thanh niên – thứ thường khác biệt, thậm chí mâu thuẫn với những giá trị của thế hệ cha mẹ họ; trường học trở thành nơi giam chân trẻ em, giám sát chúng hầu hết thời gian trong ngày để cha mẹ có thể đi làm; trường học tạo ra môi trường tiềm năng cho nhiều cặp đôi gặp gỡ và kết hôn; duy trì, củng cố khuôn mẫu hành vi cũ hoặc thúc đẩy thay đổi xã hội, v.v...

** Ảnh hưởng của bất bình đẳng xã hội đối với giáo dục*

Dưới góc nhìn của tiếp cận xung đột thì trường học thực tế đã không phân phối những lợi ích giáo dục một cách đồng đều, mà chúng vẫn cấp nhiều lợi ích hơn cho những trẻ em thuộc gia đình tầng lớp trên. Trường học là nơi đã góp phần tái sản xuất hệ thống phân tầng xã hội.

Ngoài những phân tích xã hội học từ góc độ vĩ mô, thiết chế giáo dục có thể được quan tâm bởi xã hội học vi mô thông qua các vấn đề như: ảnh hưởng của vốn văn hóa từ cha mẹ tới học sinh; ảnh hưởng từ sự dán nhãn của giáo viên đến học sinh; vấn đề cụ thể của một tổ chức giáo dục... Dưới tiếp cận so sánh lịch sử, có thể xem xét sự biến đổi của giáo dục dưới các tác động của toàn cầu hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa.

2.2.3.3. Tôn giáo

Thiết chế tôn giáo liên quan đến mô hình hành vi và niềm tin nhằm đáp ứng những nhu cầu căn bản của xã hội. Cụ thể

hơn, tôn giáo là tập hợp các niềm tin và thực hành về những điều thiêng liêng giúp con người hiểu được mục đích và ý nghĩa của cuộc sống.

Chức năng của tôn giáo (Barkan, 2015):

Thứ nhất, tôn giáo mang lại ý nghĩa và mục đích cho cuộc sống. Cuộc sống chứa đầy những điều bí ẩn mà con người chưa giải thích được tất cả. Chính vì vậy, đức tin và niềm tin tôn giáo giúp con người hiểu về thế giới theo cách riêng về những vấn đề mà khoa học vẫn chưa giải thích được.

*Thứ hai,*tôn giáo củng cố sự đoàn kết xã hội và ổn định xã hội. Tôn giáo tăng cường sự ổn định xã hội ít nhất là theo hai cách: thứ nhất, nó mang lại cho con người một tập hợp những niềm tin chung và vì vậy nó là tác nhân quan trọng của quá trình xã hội hóa; thứ hai, việc cùng nhau thực hành nghi lễ tôn giáo, như trong nhà thờ, tạo điều kiện cho giao tiếp và tương tác xã hội giữa các cá nhân, và do đó tăng cường liên kết xã hội của họ.

Thứ ba, tôn giáo có chức năng kiểm soát xã hội, nghĩa là nhờ tôn giáo người ta phân biệt được "điều được làm" với "điều bị cấm". Nhờ vậy, cường trật tự xã hội được tăng cường. Tôn giáo dạy con người ta hành vi đạo đức và giúp họ học cách làm thế nào trở thành thành viên tốt của xã hội.

Thứ tư, tôn giáo giúp con người có tâm lý và thể chất tốt hơn. Đức tin và thực hành tôn giáo giúp tăng cường sự khỏe mạnh về tinh thần bởi đó là nguồn an ủi cho con người khi đau khổ và bằng cách tăng cường sự tương tác xã hội của họ với những người khác. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mọi người ở tất cả các lứa tuổi, không chỉ người già đều hạnh phúc và thỏa mãn hơn với cuộc sống khi họ là những người có tôn giáo. Tôn giáo giúp tăng cường sức khỏe thể chất. Một số nghiên cứu còn cho thấy, những

người theo tôn giáo dường như sống lâu hơn so với những người không theo tôn giáo nào (Moberg, 2008: 95-134).

Thứ năm, chức năng cuối của tôn giáo là thúc đẩy mọi người hành động cho sự biến đổi xã hội theo hướng tích cực.

2.2.3.4. Kinh tế

Thiết chế kinh tế đóng vai trò cung cấp cho sản xuất và phân phối hàng hóa và dịch vụ cho xã hội. Con người có thể tự sản xuất ra những sản phẩm cho bản thân mình, tuy nhiên, họ cũng phải dựa vào người khác để cung cấp cho họ những sản phẩm cần thiết. Khi con người phải dựa vào người khác cung cấp cho họ hàng hóa và dịch vụ thì họ phải có cái gì đó trao đổi, chẳng hạn: tiền (trong xã hội công nghiệp) hoặc hàng hóa, dịch vụ khác (trong xã hội phi công nghiệp).

Chức năng của thiết chế kinh tế (Wiggin, Davis; 2006):

Thứ nhất, kinh tế thiết lập và bảo vệ quyền sở hữu: thiết lập quyền; quyết định các yêu sách cạnh tranh, thông tin cho những người không phải chủ sở hữu và cảnh sát. VD: quyền sử dụng đất, pháp luật thừa kế, quyền sở hữu trí tuệ, bằng sáng chế…

Thứ hai, kinh tế tạo điều kiện cho các giao dịch: xây dựng nội quy trao đổi, tôn trọng hợp đồng; cung cấp thông tin, giảm thiểu rủi ro...

VD: trọng lượng, khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn; luật hợp đồng, trọng tài; công khai thông tin về thị trường; công ty bảo hiểm…

Thứ ba, thiết chếkinh tế cho phép hợp tác kinh tế: tương tác trong khuôn khổ tổ chức; hợp tác trong lao động, giá cả, đàm phán.

VD: Quy định chính sách về hợp tác các tổ chức dân sự; kiểm toán; quy định lao động…

2.2.3.5. Chính trị

Gốc Hy Lạp của từ "chính trị" - "politics" là từ "polis" có nghĩa là thành bang. Thuật ngữ "chính trị" hàm ý về sự quan tâm tới hoạt động quản lý thành bang. Ý tưởng của Aristote về thành bang đó là một cộng đồng tự trị, độc lập, trong đó người dân tự điều hành chính họ. Họ sẽ tự gánh vác chính bản thân mình nhằm tạo ra một con đường chung để cùng sống và cùng đạt được những khát vọng về một cuộc sống tốt. Theo cách này, chính trị có nghĩa thứ nhất là: những phương tiện được thành lập nhằm đem lại một cuộc sống cho con người. Các cá nhận tự nhận lấy trách nhiệm tạo ra những điều kiện mà theo đó họ có thể đạt được một cuộc sống tốt (Little và cộng sự).

Ngày nay, chúng ta coi nhà nước – quốc gia như là hình thái hiện đại của đời sống chính trị. Chính trị là bầu không khí của những hoạt động liên quan đến vận hành nhà nước. Như Max Weber đã định nghĩa, chính trị là hoạt động *"đấu tranh nhằm chia sẻ quyền lực hoặc đấu tranh nhằm ảnh hưởng đến sự phân phối quyền lực giữa các nhà nước hoặc giữa các nhóm trong một nhà nước"*(Little và cộng sự: 510). Trên thực tế, đây là cách định nghĩa hẹp về chính trị bởi các hoạt động chính trị được diễn ra trong mọi tổ chức của xã hội, cũng như quyền lực có mặt khắp nơi, từ các mối quan hệ liên cá nhân tới gia đình, trường học, xã hội tổng thể. Tuy nhiên, về cơ bản, xã hội học chính trị chủ yếu chỉ quan tâm đến những thiết chế đặc trưng, được chuyên môn hóa để sử dụng quyền lực và quyền uy.

Theo Lasswell, chính trị là một bộ máy quyết định "ai có được cái gì, khi nào và như thế nào" (Brym, Lie, 2005: 373). Còn quyền lực là chất đốt nhiên liệu của bộ máy.

**** Chức năng của chính trị:***

Các chức năng cơ bản của hệ thống chính trị gồm: (1) duy trì sự thống nhất của xã hội qua việc quyết định các chuẩn mực;

(2) thích nghi và biến đổi các yếu tố của hệ thống xã hội, kinh tế, tôn giáo cần thiết nhằm giúp cho việc đạt được những mục tiêu (chính trị) chung; và (3) bảo vệ tính toàn vẹn của hệ thống chính trị trước những đe dọa từ các thế lực bên ngoài.

2.3. Nhóm xã hội

2.3.1. Định nghĩa

"Nhóm xã hội là tập hợp người, ít hay nhiều, nhưng có những nét đặc điểm chung như quan điểm, sở thích hay hoạt động" (Orfali trong Akoun và Ansart, 1999: 347).

Khái niệm này có nguồn gốc từ nghệ thuật tiếng Ý (1688) và tiếng Đức. Theo từ nguyên học, nhóm xã hội là một tập hợp người tạo thành một đơn vị hữu cơ trong nghệ thuật. Vào thế kỉ 18, từ này chỉ sự tập trung nhiều người ở cùng một địa điểm. Mãi tận cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 thì khoa học xã hội, nhất là xã hội học và tâm lý học xã hội, mới bắt đầu quan tâm đến khái niệm này. Từ đây, nhóm xã hội được định nghĩa là "một tập hợp người có những nét đặc điểm chung".

2.3.2. Các hướng nghiên cứu về nhóm xã hội

Thứ nhất là trào lưu tương tác khi nghiên cứu nhóm xã hội. Mặc dù khó, nhưng một số nhà xã hội học vẫn thành công trong việc xếp loại các nhóm xã hội. Điều này cho phép các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn thực tế xã hội của các nhóm nhỏ. Những sắp xếp của Bales cung cấp cho khoa học xã hội một công cụ phân tích các dạng và quy trình tương tác. Hệ thống sắp xếp của Bales cho phép hiểu quá trình của một cuộc thảo luận nhóm, vai trò của các thành viên tham gia (nhóm trưởng hay thành viên). Mọi cuộc thảo luận trong nhóm xã hội đều theo một tiến trình với nhiều bước: tìm kiếm thông tin, đánh giá thông tin, tìm kiếm ảnh hưởng và ra quyết định. Quan

điểm của Bales rất có ý nghĩa trong xã hội học vì nó dựa vào mô tả thực tế và có ảnh hưởng đến thực tế. Từ quan điểm này, Bales chủ trương sử dụng phương pháp các dữ liệu trực tiếp, tức là quan sát quá trình tương tác giữa các cá nhân trong nhóm. Tuy nhiên, phương pháp này cũng bộc lộ một hạn chế trong xã hội học khi nghiên cứu về nhóm xã hội ở chỗ, chỉ trong các tình huống thảo luận của nhóm mới có thể tiến hành nghiên cứu được.

Khi nghiên cứu nhóm xã hội, các nhà xã hội học thường nghiên cứu tương tác giữa các thành viên của một nhóm và tương tác giữa nhóm với xã hội xung quanh. Từ đó, người ta phân biệt "tương tác nội nhóm" và "tương tác ngoại nhóm". Động năng của các quan hệ trong và ngoài nhóm cho thấy rằng, các quan hệ nội nhóm thường thuộc phạm trù tình cảm xã hội tích cực, trong khi các quan hệ ngoại nhóm lại thường thuộc phạm trù tình cảm xã hội tiêu cực. Từ đó, một phân biệt khác trong xã hội học là có hai nhóm: "nhóm thuộc tính" thể hiện tương tác nội nhóm và "nhóm quy chiếu" thể hiện tương tác ngoài nhóm. Các nhóm thuộc tính thường được xác định thông qua các biến số chung như tuổi, giới tính, nguồn gốc tộc người, tôn giáo và nghề nghiệp, trong khi đó nhóm quy chiếu thường được định nghĩa thông qua các hội, đảng phái chính trị, giới thể thao, giới biểu diễn...Trong thực tế xã hội, cá nhân xem các nhóm quy chiếu là rất quan trọng. Hơn nữa, việc cùng một lúc cá nhân thuộc về nhiều nhóm quy chiếu có những ảnh hưởng quan trọng về hành vi của cá nhân ấy.

Thứ hai là nghiên cứu so sánh về mặt xã hội theo quan điểm của Fistinger. Tác giả này cho rằng, các quan hệ nội và ngoại nhóm căn bản vận hành dựa vào sự so sánh xã hội. Sự vận hành ấy là một quá trình qua đó các cá nhân này thường so sánh với cá nhân khác để cùng một lúc đảm bảo rằng, bản thân

họ có những nét giống và khác so với đối tượng xã hội được so sánh. Quá trình này làm sáng tỏ cảm giác thuộc về nhóm hoặc thậm chí là động cơ gia nhập vào một nhóm nào đó. Chức năng so sánh được thể hiện ở tương tác bên trong nhóm, tức là giữa các thành viên thường so bì nhau. Chức năng so sánh cũng được thể hiện ở tương tác bên ngoài nhóm, tức là thường nói đến sự khác biệt giữa các nhóm. Như vậy, khi so sánh ngoài nhóm, người ta thường có xu hướng khẳng định sự khác biệt hay giá trị riêng của nhóm. Hay nói cách khác, một cá nhân thuộc nhóm thuộc tính nào đó thường nhận định rằng chỉ có người khác giống mình thôi, còn mình thì tuyệt nhiên không giống người khác.

Thứ ba là nghiên cứu nhóm xã hội theo hướng sắp xếp chúng. Hướng nghiên cứu này thường quan tâm đến các tương tác ngoài nhóm. Ở đây, sự so sánh xã hội thường diễn ra giữa các thành viên của một nhóm này với các thành viên của một nhóm khác. Theo hướng nghiên cứu này, Tajfel đã lựa chọn phân tích hai nhóm biến số là nhận biết ("perception") và môi trường xã hội của cá nhân ("environnement"). Sự phân loại hai nhóm biến số như vậy mang hai chức năng căn bản sau đây:

Cung cấp các đặc điểm quy chiếu để hiểu được môi trường xã hội và thực tế xã hội được cấu trúc, hấp thụ như thế nào bởi các cá nhân;

Góp phần kiến tạo bản sắc xã hội của từng cá nhân bởi lẽ bản sắc xã hội ấy gắn bó mật thiết với "cảm giác thuộc về" nhóm thuộc tính của cá nhân. Hay nói cách khác, bản sắc xã hội của cá nhân gắn với mức độ xúc cảm và mức độ đánh giá của cá nhân ấy khi cho rằng mình thuộc về một nhóm nào đó.

Sự sắp xếp như vậy ngay lập tức tạo ra sự khác biệt trong các vai trò của các cá nhân. Các tác giả Haney, Banks và Zimbardo tiến hành một thực nghiệm trong những năm 1970

theo đó họ bốc thăm chia các cá nhân thành hai nhóm ngẫu nhiên: một nhóm là tù nhân và một nhóm là cai tù. Trải nghiệm lẫn lộn hai nhóm như vậy thật sự rất khó khăn: cai tù thường rất khó tính với tù nhân, trong khi tù nhân thường hay nổi loạn; sự trấn áp của những người đóng vai cai tù nghiêm khắc đến nỗi mà thực nghiệm bị gián đoạn. Các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, sự sắp xếp giản đơn và việc phân vai cho các cá nhân dẫn đến việc các cá nhân ấy đóng đúng vai trò của mình.

Thứ tư là nghiên cứu nhóm xã hội và sự ảnh hưởng xã hội của nhóm. Dù đề cập đến các phong trào xã hội hay các nhóm tộc người thiểu số, thì các nhóm xã hội bao giờ cũng được nghiên cứu theo chiều cạnh ảnh hưởng xã hội của chúng. Dựa vào các công trình nghiên cứu tâm lý học thực nghiệm, Moscovici đưa ra một mô hình di truyền về sự ảnh hưởng của các nhóm. Tác giả này giải thích những cách thức và nguyên nhân mà các nhóm xã hội có thể tạo ra sự biến đổi xã hội. Trái với các lý thuyết về chức năng nhấn mạnh mong muốn của các cá nhân là tuân thủ các chuẩn mực của số đông, lý thuyết của Moscovici đề xuất mô hình phân tích sự ảnh hưởng thông qua sự đổi mới. Qua đó, tác giả đề xuất năm dạng hành vi của nhóm: hành vi tình huống, hành vi cứng nhắc, hành vi tự quyết, hành vi bình đẳng và hành vi đầu tư (Orfali trong Akoun và Ansart, 1999: 248). Chính qua năm dạng hành vi này mà nhóm nhỏ có thể thể hiện được sự ảnh hưởng của mình. Quan niệm này của Moscovici có giá trị trong nghiên cứu các nhóm nhỏ và hình thành nên lý thuyết "biểu trưng xã hội" (représentations sociales). Những "biểu trưng" của nhóm, tức là những biểu trưng tập thể, đều trở thành biểu trưng xã hội bởi vì chúng được thẩm thấu và tạo dựng ngay bên trong và bởi các nhóm xã hội.

Cuối cùng là trào lưu nghiên cứu nhóm xã hội theo nhà tâm lý học xã hội người Mỹ Lewin (1890 – 1947). Ông là người

bị ảnh hưởng của tư tưởng tâm lý học hình thức và cho rằng, nhóm xã hội là một tổng thể có cấu trúc mà các đặc trưng của nó không đơn thuần là phép cộng của các thành tố hay các cá nhân trong đó. Như vậy, nhóm xã hội và môi trường của nó thiết tạo nên một "trường" năng động. Sự ổn định và những biến đổi của trường ấy được giải thích bằng sự vận động của các sức mạnh tâm lý xã hội. Ví dụ, chuẩn mực của nhóm có thể gây áp lực đối với các cá nhân trong nhóm hoặc chuẩn mực của nhóm có thể kháng cự lại những sự ảnh hưởng từ bên ngoài, hoặc ảnh hưởng đến chính nhóm ấy khi theo đuổi mục đích của mình... Trải nghiệm mà Lewin được nhiều tác giả khác trích dẫn nhất chính là ảnh hưởng của nhóm đối với các gia đình Mỹ: trong Đại chiến Thế giới lần thứ hai, những người phụ nữ nội trợ đã bị nhóm thuyết phục cần phải tiêu thụ nhiều lòng gia súc hơn để tiết kiệm chi phí. Nghiên cứu của ông đã chứng minh rằng, thảo luận của nhóm có tác động đến sự thay đổi thái độ và hành vi của những người tiêu dùng, trong khi đó những bài thuyết giảng của các chuyên gia ẩm thực lại có tác động nhỏ hơn. Nhiều thực nghiệm tâm lý học xã hội chứng minh rằng, thay đổi thói quen và giá trị của nhóm còn dễ hơn là thay đổi thói quen hay giá trị của cá nhân. Hơn nữa, con người sẵn sàng hành động dễ dàng hơn khi một quyết định chung do nhóm thảo luận và đưa ra.

Các nghiên cứu tâm lý học xã hội của Lewin về sự biến đổi cho phép tác giả này tạo dựng khái niệm "tình trạng ổn định của nhóm", tức là một tình trạng cân bằng giữa các sức mạnh tâm lý xã hội trong đó.

Năm tiếp cận nghiên cứu về nhóm xã hội như trên là những gợi ý quan trọng trong khoa học xã hội nói chung và trong xã hội học nói riêng. Tùy từng bối cảnh và mục tiêu nghiên cứu, nhà nghiên cứu xã hội học có thể ứng dụng một cách tiếp cận nghiên cứu phù hợp.

2.4. Mạng lưới xã hội

2.4.1. Định nghĩa

Trước hết, mạng lưới là một hệ thống các yếu tố mang tính vật lý được tổ chức để đảm bảo sự lưu thông hay truyền thông (mạng lưới điện, nước, mạng lưới giao thông...). Căn cứ vào định nghĩa mạng lưới, các nhà xã hội học định nghĩa *"mạng lưới xã hội là một hệ thống liên hệ giữa con người với con người tạo nên một tổng thể"* (Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 452).

Xét về chiều cạnh lịch sử, chúng ta biết rằng, giữa con người và con người, giữa con người và thiết chế hay giữa các thiết chế với nhau, luôn luôn tồn tại các liên kết và trao đổi xã hội. Ví dụ, ở thời kì Trung Cổ, các tu viện liên kết chặt chẽ với nhau hình thành nên một mạng lưới xã hội. Chế độ quân chủ tập trung hóa cao độ các mối quan hệ xã hội, kiểm soát lưu thông bằng đường bưu điện và duy trì các trao đổi xã hội dưới dạng ấy. Vào thế kỉ 19, khái niệm này có thêm một ngữ nghĩa nữa chính là mạng lưới giao thông, mạng lưới đường sắt hay mạng lưới đô thị... Tuy nhiên, chỉ khi có sự bùng nổ về truyền thông bắt đầu từ cuối những năm 1950 thì khái niệm mạng lưới mới mở rộng nghĩa của nó để áp dụng vào các lĩnh vực kinh tế, truyền thông, chính trị (mạng lưới doanh nghiệp, mạng lưới viễn thông quốc gia hay quốc tế...). Bắt đầu từ đây, khái niệm mạng lưới liên quan cùng lúc đến các khoa học địa lý, xã hội học, kinh tế và tâm lý học xã hội. Do có sự lẫn lộn giữa các khoa học nên khái niệm mạng lưới phần nào đó mất đi ngữ nghĩa ban đầu của nó và trở nên ít chính xác hơn. Vì vậy, cần phải biết sử dụng khái niệm này một cách có kiểm soát. Trong xã hội học và kinh tế học, khái niệm mạng lưới xã hội có vị trí đặc biệt quan trọng và có thể ứng dụng để giải thích một số vấn đề mà xã hội học cổ điển đã không quan tâm đến.

2.4.2. Cấu trúc và chức năng của mạng lưới xã hội

Mạng lưới xã hội được cấu thành từ các tác nhân (cá nhân, nhóm, thiết chế và đối tượng kĩ thuật) và giữa chúng tạo thành một tập hợp các liên kết, được hình thành từ những mối quan hệ xã hội. Các mối quan hệ xã hội này được xác định theo định hướng và định lượng.

Cấu trúc thông thường của một mạng lưới xã hội bao gồm: (1) đỉnh hay nút là vị trí và vị thế của tác nhân được định hướng quan hệ nhiều nhất và mạnh mẽ nhất trong các quyết định hành động; (2) cầu nối là "con đường" liên hệ giữa các tác nhân, có thể là giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với nhóm và (3) một hệ thống các vị thế đạt được của các tác nhân (cá nhân hay tập thể) (Lebert, 2012). Cấu trúc mạng lưới càng lớn thì tạo cơ hội hành động cho các cá nhân thuộc mạng lưới ấy càng cao. Đổi lại, vị thế đạt được của các tác nhân thuộc mạng lưới càng cao thì các tác nhân ấy càng góp phần củng cố sức mạnh cho mạng lưới. Đây chính là một hàm nghĩa của "trường" theo quan niệm xã hội học của Pierre Bourdieu (Trịnh Văn Tùng, 2015: 113 – 124).

Mạng lưới xã hội có thể được dùng để đo lường vốn xã hội, tức là những giá trị mà cá nhân có thể thu nhận được từ mạng lưới xã hội (Bùi Quang Dũng 2013: 137). Nói cách khác, đối với mỗi cá nhân, vốn xã hội cho phép người đó có được những nguồn lực từ các thành viên khác trong cùng một mạng xã hội mà người đó tham gia (Paxton, 1999: 88-127). Tùy thuộc vào hình dạng của một mạng lưới xã hội mà chúng ta có thể phân tích được mức độ hiệu quả của mạng lưới hay các lợi ích mà nó đem lại cho các cá nhân thành viên. Nhà xã hội học Granovetter là người có công nghiên cứu về mật độ và cường độ của mạng lưới xã hội trên cấp độ vĩ mô và cho biết những đặc điểm của

mạng lưới xã hội có tác dụng khác nhau đối với sự giao tiếp và sự hội nhập xã hội. Trái với quan niệm thông thường, ông cho rằng những người có mạng lưới xã hội dày đặc - trong đó mọi người đều quen biết và thân thiết với nhau - có thể sẽ tạo ra giới hạn trong việc trao đổi thông tin và hạn chế sự liên hệ với thế giới bên ngoài. Ngược lại, một mạng lưới xã hội gồm các mối liên hệ yếu ớt, lỏng lẻo, thưa thớt nhưng tạo ra cường độ xúc cảm cao lại tỏ ra có lợi hơn cho sự trao đổi thông tin, tạo ra sự hội nhập với xã hội cũng như tạo cơ hội cho các cá nhân thay đổi mục đích của họ (Granovetter, 1982). Đây chính là thứ mà Granovetter gọi tên là "sức mạnh của các mối liên kết yếu". Đồng tình với quan sát của Granovetter rằng các cá nhân thuộc mối liên kết yếu sẽ đưa ra những ý tưởng mới và thông tin mới vào một nhóm khép kín, Fukoyama đề xuất thêm suy nghĩ về vai trò của các nút thắt lỏng này đối với lợi ích kinh tế: một xã hội có nhiều mạng lưới lỏng lẻo và chồng lấn lên nhau có thể mang tính hiệu quả kinh tế hơn những xã hội có các mạng lưới khép kín ổn định (Fukuyama, 2002).

Nhìn chung, trong khi các mối liên hệ mạnh thường có xu hướng "co cụm" lại vào trong nội bộ nhóm của mình thì những cầu nối được bắc ngang và tạo ra mối dây liên hệ giữa các nhóm khác nhau trong xã hội thì lại đều là các mối liên hệ yếu (Bùi Quang Dũng 2013: 135). Dù vậy, mạng lưới xã hội với những nút thắt chặt lại mang đến những lợi ích quan trọng đó là những sự ủng hộ trên về mặt tinh thần, tình cảm hay giúp cá nhân tiếp cận tới được tới những nguồn lực đặc biệt khó kiếm (Putnam 2000). Những mối quan hệ này sẽ là nơi các cá nhân dành rất nhiều thời gian, công sức cho nó. Bởi thế mà, ngày nay, dù cho công nghệ truyền thông phát triển, tạo điều kiện để con người có thể dễ dàng kết được nhiều bạn hơn nhiều so với con số Dunbar (150) (dựa theo kết quả nghiên cứu của Robin

Dunbar (2010) thì 150 được coi là con số tối đa giới hạn số lượng những mối quan hệ mà một người có thể duy trì ổn định và thường xuyên), thì con số này vẫn khá bền vững.

Mạng lưới xã hội ngày nay không chỉ còn được hiểu là thứ hoạt động đời thực của các tổ chức chính thức hoặc của các nhóm cấu trúc truyền thống nữa mà những mạng xã hội trực tuyến như Facebook, Twitter cũng có thể kết nối con người trên toàn thế giới (Little và cộng sự). Những mạng lưới trao đổi thông tin được mở rộng ra. Những bài viết của một cá nhân khi đăng lên các mạng trực tuyến được đọc, chia sẻ bởi bạn bè họ và cả những người bạn của bạn bè họ. Những mạng lưới xã hội ảo này thậm chí còn thực hiện được nhiều chức năng hơn chỉ là gắn kết các cá nhân. Cách mạng ở Tunisia vào năm 2010-2011 nổ ra với sự đóng góp không nhỏ của truyền thông kỹ thuật số. Một thế giới của những người Ả Rập thiếu vắng chế độ quân chủ và thiếu vắng cả những phong trào quần chúng rộng lớn để thúc đẩy chế độ này đã thay đổi từ sự kiện những người dùng mạng xã hội ảo chia sẻ rộng rãi về vụ việc tự thiêu của Bouazizi để phản đối sự bất công từ chính quyền qua Internet, blog và các mạng xã hội trực tuyến, qua những ứng dụng đa phương tiện của điện thoại di động. Tin tức này là sự châm ngòi cho một loạt các chia sẻ khác về thực trạng chính quyền tham nhũng, người dân thất nghiệp, mức sống thấp... Truyền thông kỹ thuật số trở thành công cụ cho phép các phong trào xã hội đạt được những thành quả chưa từng có. Với việc sử dụng những công nghệ này, những người quan tâm tới chế độ dân chủ có thể xây dựng được những mạng lưới rộng khắp, tạo ra vốn xã hội và tổ chức những hoạt động chính trị với một tốc độ và qui mô chưa từng thấy trước đó. Những phẫn nộ của thế giới ảo dần dần đã trở thành những cuộc biểu tình thực trên đường phố. Rõ ràng, đây là một minh chứng sống động cho

những ảnh hưởng chính trị mà các mạng xã hội ảo góp phần tạo ra và lan rộng (Howard, Hussain 2011).

Tóm lại, mạng lưới xã hội thực hiện các chức năng chính sau đây: (1) duy trì và củng cố các quan hệ xã hội có lợi trong việc tạo dựng vốn xã hội; (2) bắc cầu và tạo dựng các mối quan hệ xã hội mới; (3) ứng dụng và hỗ trợ cá nhân tạo dựng vị thế xã hội/địa vị xã hội trong quá trình thực hiện các vai trò của mình.

2.4.3. Nguyên tắc phân tích và một vài tiếp cận xã hội học về mạng lưới xã hội

* Ba nguyên tắc cơ bản:

- Nguyên tắc 1: Không phân tích đơn lẻ (non-atomisme): nhà xã hội học không phân tích đơn lẻ các thành tố của mạng lưới xã hội bởi vì các tác nhân không hành động một cách độc lập mà phụ thuộc lẫn nhau. Hơn nữa, các mối quan hệ xã hội giữa các tác nhân quyết định cơ bản các hành động và kết quả hành động của họ.

- Nguyên tắc 2: Phân tích phức hợp (Multiplexité): nhà xã hội học phân tích tính phức hợp của mạng lưới xã hội bởi vì các tác nhân này có thể có những dạng quan hệ khác nhau với các tác nhân khác. Từ đó, mỗi dạng quan hệ lại có thể tạo ra những tác động khác nhau đối với hành động của các tác nhân; kết quả quan hệ cũng trở nên khác nhau.

- Nguyên tắc 3: Phân tích cấu trúc (Structure): nhà xã hội học cần phải bám sát cấu trúc bởi vì liên kết giữa các tác nhân hình thành nên những "con đường" qua đó nhà xã hội học có thể hiểu được một cách gián tiếp các thành phần khác của mạng lưới. Hơn nữa, vị thế của các tác nhân trong mạng lưới xã hội tác động đến kết quả hành động của họ.

*** Một vài tiếp cận xã hội học về mạng lưới xã hội**

Xã hội học tự xác định cho mình ba nhiệm vụ nghiên cứu về mạng lưới xã hội: (1) phân tích định lượng mạng lưới xã hội; (2) xây dựng các lý thuyết liên quan đến mạng lưới xã hội và (3) tư duy về một dạng "văn hóa mạng lưới xã hội".

Theo tiếp cận thứ nhất, từ năm 1943, Moreno đã tiến hành phân tích hình thức của các nhóm xã hội nhỏ để tìm hiểu về những sở thích của trẻ em cùng thuộc một giai tầng xã hội. Câu hỏi chung đặt ra cho các em trong thực nghiệm này là "em thích ngồi cạnh ai?". Khi tổng hợp và phân tích các câu trả lời, tác giả đã phát hiện được các mạng lưới xã hội của các thành viên thuộc nhóm. Xuất phát từ phương pháp đo lường xã hội học, ta có thể đặt ra rất nhiều câu hỏi kiểu tương tự: các câu hỏi yêu cầu người trả lời phải lựa chọn (tích cực, tiêu cực, thờ ơ), các câu hỏi về thuộc tính của trẻ, về thái độ trao đổi giữa chúng. Cũng theo cách này, phương pháp phân tích nhóm nhỏ có thể áp dụng được cho việc phân tích quan hệ xã hội ở các mạng lưới lớn: các quan hệ xã hội trong trao đổi bạn bè, trong mạng lưới hành chính, trong các cơ quan địa phương, các hiệp hội, khu phố... Trong các công trình nghiên cứu xã hội học định lượng về mạng lưới, người ta thấy có những vấn đề chung như các quan hệ hợp quần, tương trợ, quyền lực, tập trung, đồng thuận, mâu thuẫn hay cảm giác cùng lúc thuộc về nhiều mạng lưới xã hội (Degenne, Forcé, 1994).

Theo tiếp cận thứ hai, nhiệm vụ của xã hội học khi phân tích mạng lưới xã hội là đề xuất các mô hình phân tích có khả năng ứng dụng vào nhiều trường hợp khác nhau. Những mô hình lý thuyết này phải cho phép các nhà nghiên cứu giải thích được những đặc thù chung của các mạng lưới xã hội: tính mong manh, tính gần gũi, tính tập trung, mật độ, độ chắc chắn, tính cân bằng, tính chênh vênh... trong các quan hệ xã hội qua mạng

lưới. Trong các mô hình lý thuyết về mạng lưới, các tác giả thường nhấn mạnh cấu trúc và sự cân bằng của các quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, các lý thuyết cũng đưa ra các chỉ báo về sự tiến triển của một mạng lưới xã hội và các nguyên nhân nội tại tạo ra những biến đổi ấy (Parlebas, 1992).

Theo tiếp cận thứ ba, do có rất nhiều nghiên cứu về mạng lưới xã hội nên nhiều tác giả nghĩ tới một dạng "văn hóa mạng lưới" hay đúng hơn là một "lối tư duy mạng lưới" (Kerven, 1993). Vậy một lối tư duy mạng lưới là một tập hợp các hình ảnh biểu trưng và lối hành động muốn xem xét các phạm trù xã hội thông qua việc xem xét các quan hệ xã hội.

Tóm lại, từ ba nguyên tắc và ba tiếp cận xã hội học về mạng lưới xã hội, để phân tích mạng lưới xã hội, các nhà xã hội học thường phân chia theo các cấp độ như sau:

(a) **Ở cấp độ quan hệ xã hội:** các biến số như vai trò, vị trí, sở thích, quan niệm, nhìn nhận, biết đến ai, được ai biết đến... của các cá nhân trong mạng lưới được xem xét và nghiên cứu;

(b) **Ở cấp độ đặc trưng chung của mạng lưới,** các biến số như cảm giác thuộc về, nhóm thuộc tính, tuổi, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn, xuất cư, giai tầng... là những chỉ báo quan trọng để tìm hiểu sự liên kết giữa các thành viên của mạng lưới;

(c) **Ở cấp độ tương tác xã hội giữa các thành viên của mạng lưới,** những chỉ báo như "xin lời khuyên của ai?" "cho ai lời khuyên?", "ai là người có tiếng nói sau cùng khi thảo luận?..."... cho phép nhà nghiên cứu xã hội học về mạng lưới xã hội nắm được vị thế của các cá nhân trong mạng lưới (Lebert, 2012).

Phân tích mạng lưới xã hội được thực hiện phối hợp giữa phân tích cấu trúc mạng lưới xã hội và vai trò, vị thế của các cá

nhân khi tham gia vào mạng lưới ấy. Từ đó, nhà phân tích sẽ đánh giá được mạng lưới xã hội nào mạnh, mạng lưới xã hội nào yếu. Trong xã hội học kinh tế và xã hội học chính trị, nội dung phân tích mạng lưới xã hội đóng vai trò rất quan trọng. Hay nói cách khác, muốn làm ăn kinh tế hoặc muốn tham gia hoạt động chính trị, tốt hơn hết là tham gia vào mạng lưới xã hội mạnh và tạo dựng được một vị thế quan trọng trong mạng lưới ấy.

2.5. Tổ chức xã hội

2.5.1. Định nghĩa

Theo nghĩa gốc của từ, khái niệm "tổ chức" được mượn từ sinh vật học: ở thế kỉ 15, khái niệm này nghĩa là "làm cho cuộc sống được tiếp diễn". Như vậy, một "cơ quan" tức là một hợp phần của một cơ thể sống và một tổ chức là toàn thể cơ thể sống trong một môi trường nhất định. Theo nghĩa đó, tổ chức hướng đến hành động hay hoạt động. Tương tự như vậy, tổ chức được dùng trong xã hội học để chỉ một phương thức vận hành hay "một hành động có tổ chức" ("organizied action").

Mọi tổ chức bao hàm một số yếu tố bất biến, tức là một tập hợp các tác nhân có một cấu trúc quyền lực, vai trò và một hệ thống truyền thông cho phép phối hợp và kiểm soát các hoạt động để thực hiện một hoặc nhiều mục đích. Hay nói cách khác, ta có thể định nghĩa *"tổ chức là một hình thái xã hội đảm bảo sự hợp tác giữa các cá nhân để thực hiện một công trình chung thông qua việc áp dụng nguyên tắc hành động và đặt dưới quyền lực của lãnh đạo. Tổ chức xác định quá trình thực hiện hành động chung và phân chia kết quả của hành động ấy"* (Morin trong Akoun và Ansart, 1999: 376).

Theo định nghĩa này, tổ chức được cấu thành từ ba thành tố quan trọng: (1) vì tổ chức là một tập hợp người nên nó có thể được mô tả với tư cách là một **cơ cấu xã hội**; (2) vì tổ chức là "hành động có tổ chức" nên nó có thể được nghiên cứu với tư cách là một **hành động** và (3) vì tổ chức có tính chất (chính thức và/hoặc phi chính thức) nên tổ chức có thể được nghiên cứu với tư cách là những **nguyên tắc tổ chức**. Trong xã hội học hiện nay, tổ chức thường được nghiên cứu theo hướng phân tích hành động có tổ chức và nguyên tắc tổ chức.

2.5.2. Các đặc điểm chung của tổ chức

Nhà xã hội học có thể nghiên cứu tổ chức của một hiệp hội nhân đạo, một hợp tác xã nông nghiệp, một trại tù, một tổ chức Mafia, tổ chức bếp của một nhà hàng, một dàn nhạc, một giáo phái... Những nghiên cứu này có thể được thực hiện trong các chuyên ngành khác nhau của xã hội học: xã hội học giáo dục nghiên cứu tổ chức học đường, xã hội học quân sự nghiên cứu tổ chức quân đội, xã hội học tôn giáo nghiên cứu thiết chế tôn giáo như Nhà thờ, chùa chiền, nghĩa địa... Trước sự đa dạng như vậy, tham vọng lớn nhất và xuyên suốt của xã hội học tổ chức là nghiên cứu các đặc điểm chung của mọi tổ chức, cụ thể như sau:

- **Tổ chức có mục đích chung hay tổ chức là một tập hợp các cá nhân có mục đích riêng?**

Trước hết, cần nhấn mạnh rằng, không phải tổ chức nào cũng có một mục đích rõ ràng, đơn nghĩa và được mọi người cùng chia sẻ. Đặc điểm đầu tiên của tổ chức là tính đa mục đích: quân đội có mục đích bảo vệ hòa bình, nhưng lại luôn chuẩn bị tình huống chiến tranh. Đặc điểm tiếp theo của tổ chức là mang tính đa gợi hoặc đa nghĩa: ví dụ, trường đại học là nơi truyền thụ kiến thức, đồng thời là một trung tâm nghiên cứu hay một trung tâm hướng nghiệp. Hơn nữa, mỗi người lại

thẩm thấu mục đích của tổ chức theo cách của mình: ví dụ, một con chiên thường nghĩ đến sự siêu thoát của bản thân, một mục sư thường lo vận động mọi người tham gia một nghi lễ nào đó, hồng y thường lo lắng với sự giảm sút của các thiên hướng tin vào Chúa trong khi Đức Giáo hoàng thường quan tâm đến đức tin của giới trẻ ở thiên niên kỉ thứ ba. Như vậy, tùy theo vị trí, vai trò và vị thế trong tổ chức, mỗi cá nhân lại có thể xác định cho mình một mục đích riêng, khác biệt với người khác (Lafaye, 2006: 60-65).

March và Simon đã đưa ra luận điểm rất quan trọng rằng, chỉ có cá nhân mới có mục đích, còn tổ chức thì không có mục đích: một sinh viên coi ngành học của mình là mục đích theo đuổi; bố mẹ của sinh viên ấy quan tâm nhất đến tấm bằng tốt nghiệp điểm cao; mỗi thầy cô thì lại muốn ra những đề thi mà mình ưa thích; thành viên ban chủ nhiệm khoa thì muốn có nhiều sinh viên. Tương tự như vậy, một nhân viên mới tuyển thường có mục đích làm quen với những người khác trong khi đó ông chủ có mục đích tuyển người là phải biết làm việc ngay. Theo Perrow, mọi tổ chức đều không có mục đích thuần túy của nó nhưng lại đều tạo ra những hiệu ứng tập thể. Đây là một lập luận rất quan trọng trong nghiên cứu quản lý và tổ chức. Với Mintzberg, người ta có cảm giác rằng tổ chức có mục đích chung nhưng trong thực tế, đó chính là mục đích của cá nhân thắng thế áp đặt cho mọi người thuộc tổ chức ấy trong khi các cá nhân khác cũng có những mục đích riêng của mình. Do vậy, vấn đề chính trong mọi tổ chức là làm sao điều phối được hành động của các cá nhân để tạo ra các hiệu ứng tập thể mong đợi.

• Hoạt động điều phối tổ chức

Ví dụ sau đây thường được nhiều nhà xã hội học tổ chức của Pháp kể cho sinh viên nghe: ba người hàng xóm muốn dịch

chuyển một cây bị đổ ngang đường; người thứ nhất rất to khỏe, vạm vỡ, người thứ hai có cái đòn bẩy và người thứ ba là một kĩ sư; vậy họ phải phối hợp với nhau như thế nào để đạt được mục đích? Nhà xã hội học Bernard là một trong những người đầu tiên đưa vấn đề này ra phân tích theo tiếp cận tổ chức. Và tác giả này chỉ ra rằng, mọi giải pháp đều phải đảm bảo sự cân bằng giữa phần đóng góp và phần được hưởng để mọi người có thể chấp nhận. Hirschmann cũng lập luận rằng, ai đó thất vọng thường sẽ cãi lại hoặc rời bỏ tổ chức. Tương tự như vậy, một khách hàng thất vọng có thể khiếu nại hoặc chuyển sang vai trò cạnh tranh... (Morin trong Akoun và Ansart, 1999: 377).

Đứng trước những hoàn cảnh như vậy, mọi hoạt động điều phối thường ở hai cực: phân chia nhiệm vụ theo nguồn lực và chức năng của từng người và tích hợp nguồn lực dưới sự chỉ huy của một người. Trong ví dụ trên, nếu theo cách điều phối thứ nhất thì người khỏe mạnh, vạm vỡ thông thường sẽ được phân công đi bê một hòn đá thật to để làm điểm tựa cho đòn bẩy, người có đòn bẩy sẽ đóng vai trò nắm giữ đòn bẩy và kĩ sư có vai trò tính toán làm sao để đặt điểm tựa và đòn bẩy tạo ra được nhiều lực nhất. Theo tiếp cận thứ hai, thì nguồn lực của cả ba người này cần được tích hợp lại và cần thống nhất một người điều phối theo phương pháp chỉ huy. Lawrence và Lorsch đã chỉ ra rằng, một công việc cần được chia nhỏ theo nguồn lực và chức năng của từng người thì càng trở nên khó điều phối theo cách tích hợp. Ngược lại, một nhóm người đã rất quen với việc tích hợp nguồn lực và chức năng của mình trong một nhóm, dù to hay nhỏ, thì sẽ rất khó thích ứng với mô hình điều phối chia nhỏ nhiệm vụ. Như vậy, điều phối tổ chức giữa các cá nhân cũng giống như ta pha rượu cocktail hoặc người thợ trộn hồ. Mintzberg chỉ ra năm phương thức điều phối tổ chức: (1) cử một người làm chỉ huy; (2) thống nhất một quy

trình; (3) ấn định các mục tiêu cần đạt được; (4) điều chỉnh kĩ năng của các cá nhân sao cho phù hợp; (5) truyền thông thật đầy đủ cho mọi người liên quan. Việc lựa chọn phương thức điều phối nào phụ thuộc vào môi trường bên trong và môi trường bên ngoài của tổ chức (Mintzberg, 1986: 10-15).

• Môi trường của tổ chức

Trước hết, cần nhận thức rằng, việc xác định "môi trường bên trong" và "môi trường bên ngoài" của tổ chức là có tính chất tương đối. Dù có nguồn gốc từ sinh vật học đi chăng nữa thì việc xác định những tác nhân nào thuộc bên trong và những tác nhân nào thuộc bên ngoài của tổ chức là không hề đơn giản. Khi ta nghiên cứu tổ chức nhà tù, thì tù nhân là những người ở trong và luôn ước mơ được ra ngoài. Biên giới trong/ngoài như vậy có vẻ rõ ràng. Nhưng khi ta tìm hiểu tổ chức một doanh nghiệp cổ phần, những người làm công ăn lương thuộc về môi trường bên trong, còn những cổ đông và khách hàng thì thuộc về môi trường nào? Chính vì vậy, việc phân chia môi trường bên trong và môi trường bên ngoài là mang tính quy ước tương đối cao: mỗi một loại hình tổ chức lại có một biên giới trong/ngoài khác nhau. Lựa chọn điều phối thường căn cứ vào cách xác định hai môi trường này. Một môi trường phức hợp thường dẫn đến biện pháp chia nhỏ nhiệm vụ và nguồn lực. Ví dụ, trong nền công nghiệp xe hơi, cần phải chia ra từng bước sản xuất rất rõ ràng và cụ thể. Ngược lại, một cuộc tổng tiến công thì cần phải tích hợp các nguồn lực. Môi trường bên ngoài bao giờ cũng mang hai đặc điểm: tính phức hợp và tính bấp bênh. Hai đặc điểm này làm cho nhà tổ chức hoặc nhà quản lý luôn luôn ở vào thế đôi ngả: điều phối theo cách chia nhỏ nhiệm vụ hay điều phối theo cách tích hợp nguồn lực. Một điểm đáng lưu ý ở đây là, sự phân định tương đối giữa bên

trong và bên ngoài của tổ chức không cho phép nhà nghiên cứu được quên vai trò của các tác nhân. Chính vì vậy, các giao dịch buôn bán ở biên giới thường trở nên rất khó kiểm soát vì các tác nhân ở đó thường có "chân trong, chân ngoài". Một số nghiên cứu xã hội học tổ chức gần đây không chỉ quan tâm đến mục đích, điều phối, môi trường, tác nhân, mà còn quan tâm đến hình ảnh của tổ chức được các tác nhân kiến tạo như thế nào (Morin trong Akoun và Ansart, 1999: 377; Lafaye, 2006: 70-80).

• Hình ảnh của tác nhân về tổ chức

Mỗi một tác nhân của tổ chức kiến tạo cho mình một hình ảnh về tổ chức và hình ảnh ấy ảnh hưởng đến cách thức hành động của bản thân tác nhân. Có thể so sánh mối quan hệ này giống như một người sử dụng bản đồ để định hướng đường đi cho mình. Hay nói cách khác, cách thức hành động của một cá nhân bị ảnh hưởng bởi hình ảnh mà cá nhân ấy có được về tổ chức ấy. Morgan đã đề xuất tám ẩn dụ để thể hiện một tổ chức: (1) một cỗ máy; (2) một cơ quan; (3) một bộ não chỉ huy; (4) một trung tâm văn hóa; (5) một nơi tranh đấu quyền lực; (6) một nơi tù hãm tinh thần; (7) một nơi biến đổi và (8) một công cụ thống trị. Cá nhân A đến cơ quan sẽ hành xử khác khi mường tượng rằng mình và đồng nghiệp của mình là những "những ngón tay trên một bàn tay". Trong khi đó, cá nhân B sẽ hành xử theo cách khác nếu quan niệm rằng mình và đồng nghiệp đều là những "tín đồ tích lũy tiền". Tương tự như vậy, nếu thành viên của một hiệp hội mường tượng rằng, hiệp hội của mình đang kiến tạo và bảo vệ một sự nghiệp cao cả sẽ hành xử khác so với một thành viên khác coi hiệp hội như là "một giỏ cua" hay "một giỏ khoai tây". Do vậy, hai trạng thái cực đoan sau đây của hình ảnh về tổ chức sẽ tạo ra hai loại hệ quả hành động: (1) nếu cá nhân mường tượng tổ chức là một "cơ thể thống nhất tuyệt đối" thì thường quên rằng, cái thực thể tập thể hay cái gắn kết

tập thể đã tạo ra được chính là kết quả từ nhiều hành động phối hợp/tích hợp của các cá nhân; (2) nếu cá nhân coi tổ chức là nơi có những quan hệ xã hội luôn xung đột thì lại thường quên đi vai trò của tổ chức (tổ chức có vai trò là làm sao cho các mục tiêu của cá nhân có thể hòa hợp được với nhau).

• **Sự khác biệt giữa tổ chức và thiết chế**

Tổ chức và thiết chế là hai khái niệm hàm chứa ngữ nghĩa khác nhau. Trong xã hội học, khi nghiên cứu tổ chức với tư cách là "hành động có tổ chức", nhà xã hội học thường nghiên cứu sự vận hành thực tế giữa các tác nhân, lôgic hợp tác, cơ chế hợp tác, mâu thuẫn giữa họ ra sao... Trong khi đó, nghiên cứu thiết chế thường tập trung vào các chuẩn mực, khuôn mẫu hay hệ quy chiếu có tính chất điều tiết hành vi của các tác nhân. Do có sự phân biệt này mà trong xã hội học tổ chức, các nhà nghiên cứu thường sử dụng các lý thuyết về hành động và tương tác, tức là hiếm khi sử dụng các lý thuyết cấu trúc. Như vậy, tổ chức thường mang đến sự biến đổi trong khi đó thiết chế thường mang đến sự ổn định: người ta tổ chức một câu lạc bộ thể thao trong khi các nguyên tắc quy định của câu lạc bộ ấy là cấu thành thiết chế. Hay nói cách khác, thiết chế thiên về cấu trúc trong khi đó tổ chức thiên về hành động. Do vậy, khi nghiên cứu về tổ chức thì việc giới thiệu cơ cấu tổ chức với những nguyên tắc quy định của nó là cần thiết, nhưng nếu tin vào đó để kết luận rằng, các tác nhân hành động theo các nguyên tắc ấy thì không ổn tí nào. Nhà thờ, nhà chùa, trường học, doanh nghiệp, gia đình... là những thiết chế và có thể chụp ảnh được hay mô tả được nhưng quan trọng là "các hành động có tổ chức" của các thiết chế ấy đang được thực hiện như thế nào trong thực tiễn.

Tóm lại, trong xã hội học tổ chức, các nhà nghiên cứu phân biệt ba nghĩa: (1) tổ chức là một thiết chế hay một cấu trúc với

các nguyên tắc điều tiết được viết ra trên giấy tờ (nguyên tắc chính thức); (2) tổ chức là "một hành động có tổ chức" với các lôgic hợp tác, cơ chế vận hành và nguyên tắc thực tiễn (nguyên tắc phi chính thức) và (3) tổ chức là một tính chất ("tính tổ chức") được dùng để đối lập với "tính phi tổ chức" (những cái gì thuộc về "tính tổ chức" thì thuộc về hệ thống và những cái gì "phi tổ chức" thì thuộc về sự tự do và sáng tạo của cá nhân. Do vậy, hệ quả của một nghiên cứu xã hội học tổ chức là rất khó sử dụng phương pháp điều tra định lượng vì bản chất của nó là nghiên cứu các nguyên tắc vận hành và lôgic xã hội trong thực tiễn. Một lưu ý nhỏ là, ở Việt Nam trong các chương trình đại học thường gọi môn xã hội học tổ chức là xã hội học quản lý. Cách gọi này có ý nghĩa thu hút người học vì xem ra khái niệm "quản lý" có vẻ "bắt tai" người nghe hơn, nhưng về mặt truyền thống học thuật trên thế giới (ở Mỹ, Pháp, Anh, Australia...), xã hội học tổ chức là tên gọi chính thức của khoa học này[1].

2.6. Cộng đồng

2.6.1. Định nghĩa

Trong xã hội học, các tác giả đề xuất hai loại hình định nghĩa về cộng đồng. Theo loại định nghĩa thứ nhất, cộng đồng là một tập hợp người chung sống trong một đơn vị hành chính – lãnh thổ, chia sẻ mục đích chung, vấn đề chung, nguồn lực chung và phương tiện chung trên cơ sở những đặc trưng văn hóa chung

---

1 Thực tế là, khi ta gõ vào google để tìm sách "xã hội học quản lý" (tiếng Anh: sociology of management; tiếng Pháp: sociologie du management) thì hầu hết kết quả chỉ cho ta là "quản lý" ("management"). Trong khi đó, nếu ta gõ tìm "xã hội học tổ chức" (tiếng Anh: sociology of organizations; tiếng Pháp: sociologie des organisations) thì kết quả sẽ tìm được rất nhiều sách về xã hội học tổ chức. Điều này rất bình thường vì tổ chức là một trong những chức năng chính của quản lý và xã hội học tổ chức là một trong những chuyên ngành chủ đạo của xã hội học.

và có liên kết xã hội rất chặt chẽ. Ví dụ: tập hợp xã hội chung sống trong một làng A thuộc diện quản lý hành chính của xã ấy. Theo loại định nghĩa thứ hai, cộng đồng là một tập hợp người chia sẻ những vấn đề, nguồn lực, phương tiện chung, có bản sắc văn hóa đặc trưng và có mối liên kết xã hội chặt chẽ giữa họ. Ví dụ: cộng đồng những người khuyết tật, cộng đồng những người bị bệnh ung thư... Loại định nghĩa thứ nhất đưa tiêu chí "tính địa vực", trong khi loại định nghĩa thứ hai không coi tính địa vực là một tiêu chí (Trịnh Văn Tùng, 2015).

Platon và Aristote đã từng bàn về ngữ nghĩa của khái niệm cộng đồng. Đối với Platon, cộng đồng là thực thể xã hội thống nhất mà ở đó mọi người chia sẻ những niềm vui và nỗi buồn, trong khi đó cá nhân chỉ là thực thể đơn lẻ và ích kỉ. Đối với Aristote, cộng đồng là một thực thể thống nhất chỉ khi các công dân chia sẻ một hoạt động tập thể và từ chối mọi niềm vui cũng như nỗi buồn của cá nhân. Với điều kiện như vậy thì sẽ không thể nào có cộng đồng trong thực tế bởi lẽ thực thể thống nhất chỉ tồn tại ở trong cá nhân mà thôi.

Một định nghĩa chung nhất được đề xuất như sau:

Cộng đồng là một tập hợp xã hội trong đó các thành viên của nó chia sẻ nhiều giá trị chung và có các liên kết thuộc tính mạnh mẽ. Tất cả cá nhân trong cộng đồng đều có cảm giác thuộc về một thực thể tổng quát rộng lớn hơn.

2.6.2. Tiếp cận cộng đồng của một vài nhà xã hội học kinh điển

F. Tönnies là người mang lại một ngữ nghĩa mới cho khái niệm cộng đồng. Trong cuốn *Cộng đồng và xã hội*, tác giả phân biệt hai khái niệm này một cách giản đơn và có phần cực đoan. Tuy nhiên, phân tích của ông cũng mang lại những đóng góp rất đáng kể cho xã hội học vì nó cho phép hiểu được những sự khác biệt giữa xã hội hiện đại và xã hội truyền thống. Đối với

ông, cộng đồng thuộc phạm trù hữu cơ, có tính chất hòa quyện và thống nhất về mặt thực thể. Các thành viên của nó chỉ tìm được bản sắc của mình khi tham gia vào cộng đồng một cách có ý thức hoặc vô thức. Cộng đồng được sinh ra từ các mối quan hệ gia đình ở đó đạo đức được biểu đạt một cách tự nhiên bằng các sự liên kết máu mủ, ruột rà, bằng hữu và niềm tin. Những câu tục ngữ như "tắt lửa tối đèn có nhau", "lá lành đùm lá rách", "lá rách ít đùm lá rách nhiều", "chia ngọt sẻ bùi", "đồng cam cộng khổ", "một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"... là những biểu đạt tốt nhất về sự liên kết cộng đồng. Ngược lại, xã hội được định nghĩa là một tập hợp cá nhân có nguồn gốc khác nhau và họ chỉ có liên minh quyền lợi thông qua tập hợp các hợp đồng. Đối lập căn bản này cho phép xác định được bản chất của sự liên kết xã hội: trong cộng đồng, sự liên kết xã hội có tính chất thân thiện, sẻ chia và xuất phát từ đáy lòng còn trong xã hội, sự liên kết được toan tính, ích kỉ và mang tính cạnh tranh.

K. Marx là người chia sẻ cách tiếp cận cộng đồng này của F. Tönnies khi gợi lại quan niệm của mình trong cuốn "Tuyên ngôn của đảng cộng sản" như sau: [...] tư sản đã hủy hoại mọi điều kiện sống êm đềm dưới thời phong kiến, xé nát các liên kết xã hội thật đa màu gắn kết con người với con người (đoàn kết cộng đồng) và chỉ để lại loại hình liên kết vì quyền lợi trần trụi (đoàn kết công nghiệp) [...](1848). Từ cặp khái niệm này, ta có thể thấy rằng sự liên kết xã hội trong thực tế luôn luôn vận động giữa hai thái cực. Hay nói cách khác, không có liên kết xã hội hoàn toàn thống nhất như trong một cơ thể và cũng không có liên kết xã hội thuần túy dựa vào hợp đồng

É. Durkheim cũng có những phân tích khá tương đồng so với F. Tönnies khi phân biệt "đoàn kết máy móc" và "đoàn kết hữu cơ". Khái niệm "đoàn kết máy móc" của tác giả này được

hiểu là một dạng liên kết xã hội như trong các xã hội cổ xưa mà Platon đã từng phân tích, tức là một dạng đoàn kết cộng đồng. Trong các xã hội ấy, cái tôi và cái tổng thể xã hội hòa quyện vào nhau, mọi cá nhân đều chia sẻ những kĩ năng và tín ngưỡng giống nhau. Ngược lại, sự phân chia lao động xã hội đã hình thành nên đoàn kết hữu cơ: khi một công nhân phụ thuộc vào lao động của công nhân khác trong dây chuyền công nghiệp, thì người ấy gắn bó hữu cơ với tổng thể dây chuyền sản xuất ấy. Một vài lối nói ví von của người Việt Nam có thể mô tả được sự phụ thuộc lẫn nhau trong đoàn kết hữu cơ như sau: "môi hở răng lạnh", "máu chảy ruột mềm"... Thực vậy, trong hình thức liên kết xã hội này, cá nhân được khuyến khích hoàn thiện mình đồng thời dần quên đi cuộc sống tập thể. Liên kết xã hội giữa công nhân và giới chủ không mang tính "tự nhiên" và cũng không có gì thiêng liêng như trong xã hội cổ xưa. Sự liên kết xã hội ấy được kiến tạo sau khi suy nghĩ và tính toán kĩ lưỡng về hợp đồng xã hội. Như vậy, đối với Durkheim, sự liên kết xã hội qua đoàn kết hữu cơ đã phá hủy các liên kết cộng đồng đã tồn tại trước đó một cách tự nhiên đến độ như là "tự động".

Về phần mình, Friedmann phân biệt môi trường tự nhiên của nông thôn với loại hình đoàn kết cộng đồng và môi trường kĩ thuật của thành phố chứa đựng liên kết qua hợp đồng. Sự đối lập "cộng đồng/xã hội" cho phép phân biệt các hình thức liên kết xã hội thành hai khuôn mẫu lớn: liên kết cộng đồng là dựa vào phạm trù xúc cảm, tình cảm trong khi đó liên kết xã hội dựa vào phạm trù duy lý, tính toán[1].

[1] (Akoun và Ansart, 1999: 88-89; 496; Rigaux, 2008), *Từ điển xã hội học ("Dictionnaire de Sociologie")* (sđd).
RIGAUX Natalie (2008), *Đại cương xã hội học qua bảy tác giả lớn ("Introduction à la sociologie à travers sept grands auteurs: Bourdieu, Durkheim, Godbout, Goffman, Sennett, Tönnies và Weber*, Bruxelles, Nxb. De Boeck.

Cộng đồng được cấu thành từ hai yếu tố gồm cộng đồng thể và cộng đồng tính. Có thể hiểu một cách đơn giản như sau: cộng đồng thể là tất cả những gì thuộc về cấu trúc vật lý và bề mặt của cộng đồng như quy mô, địa bàn, số lượng thành viên, tuổi, giới tính, trình độ học vấn...; cộng đồng tính là tất cả những gì thuộc về bản chất liên kết và chiều sâu của cộng đồng như đặc trưng họ hàng, tôn giáo, dân tộc thiểu số, bệnh tật, khuyết tật...

Bốn nhóm biến số quan trọng khi nghiên cứu bản chất liên kết của một cộng đồng gồm: (1) quan hệ xã hội giữa các thành viên (ví dụ: ai định hướng quan hệ với ai, tần suất gặp nhau...); (2) tương tác xã hội (ví dụ: cường độ tương tác thông qua các sự kiện của cộng đồng); (3) cảm giác thuộc về cộng đồng (ví dụ: bảo vệ hình ảnh của cộng đồng một khi hình ảnh ấy bị xâm hại) và (4) ảnh hưởng của cộng đồng với cá nhân, của cá nhân với cộng đồng.

2.7. Giai cấp xã hội/giai tầng xã hội

2.7.1. Định nghĩa

Giai cấp xã hội hay giai tầng xã hội (tiếng Anh: class; tiếng Pháp: classe) là một tập hợp các cá nhân phi thiết chế biểu hiện những đặc trưng kinh tế và văn hóa chung, và có những hành vi có thể so sánh được. Khái niệm này đối lập cấp độ với khái niệm đẳng cấp.

Trong lịch sử, thuật ngữ này thường được sử dụng trong tư duy tiền xã hội học. Thời Hy Lạp cổ đại, Platon đã từng mô tả tổ chức mang tính tập đoàn trị ở Sparte bằng cách chỉ ra rằng thành quách này bị phân chia thành hai giai cấp xã hội cạnh tranh với nhau: giai cấp của những gia đình giàu có thống trị và giai cấp của những gia đình nghèo chỉ luôn muốn "làm cách

mạng", nghĩa là muốn lật đổ giai cấp kia. Trong thành Athène cổ đại, Aristote cũng nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giai cấp trung lưu. Nhà tư tưởng này tìm thấy ở giai cấp trung lưu một sự đảm bảo của tính ổn định chính trị. Các triết gia này đều cho rằng các giai cấp xã hội khác nhau được "kiến tạo" bởi thứ bậc, vị trí và chính trị của họ trong xã hội. Việc tái tạo cấu trúc xã hội trở nên rất mạnh mẽ trong các xã hội có đẳng cấp vì ở đó nguyên tắc chuyển giao quyền lực theo lối thừa kế đóng vai trò then chốt. Trong chế độ cũ trước cách mạng Pháp (1789), giới quý tộc được phân biệt với các giai cấp khác bởi nguồn gốc và thâm niên. Đây là hai tiêu chuẩn xác định tính hợp thức của giới này.

Vào thế kỉ 19, thuật ngữ này được định nghĩa lại, đối lập với sự chuyển dịch mang tính kế thừa, đồng thời cũng không loại trừ những di động xã hội dọc, tức là một số thành viên thuộc một giai tầng nào đó tham gia một giai tầng khác cao hơn hoặc thấp hơn. Khi được định nghĩa lại như vậy, khái niệm giai tầng xã hội đã trở thành một công cụ lý thuyết cực kì quan trọng trong các cuộc thảo luận xã hội học ngay từ đầu thế kỉ này. Thực vậy, định nghĩa thuật ngữ giai tầng xã hội đã giúp các nhà xã hội học diễn giải một cách khái quát sự biến đổi của cơ cấu xã hội. Khi nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc phân chia xã hội thành các giai tầng, nhà xã hội học có xu hướng dịch chuyển từ việc phân tích thực tế xã hội một cách tổng quát và khách quan (Émile Durkheim) sang tìm hiểu thực tế xung đột trong quan hệ xã hội.

2.7.2. Tiếp cận giai cấp/giai tầng xã hội của một số nhà xã hội học

Tầm quan trọng của định nghĩa mới về giai cấp xã hội được biểu hiện rõ trong tác phẩm của Saint-Simon. Nhà xã hội học này cho rằng, các đẳng cấp cũ, tầng lớp tăng lữ và quý tộc chính là các lực lượng xã hội đang thoái trào (1819-1820). Những giới này đã trở thành những kẻ ăn bám xã hội. Đối lập với họ chính là "giai cấp sản xuất" mà tác giả này gọi là "giai cấp công nghiệp". Trong xã hội học của Saint-Simon, giai cấp sản xuất bao gồm tất cả những người lao động trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ thương mại. Nét chung của giai cấp công nghiệp chính là họ cùng nhau tham gia vào quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa một cách hữu ích. Bên trong của giai cấp hỗn hợp này xuất hiện thứ bậc theo chức năng. Thứ bậc này không được kiến tạo theo nguồn gốc, mà theo kĩ năng và năng lực. Vì vậy, theo nhận định của Saint-Simon, trong tổ chức xã hội tương lai, giai cấp sản xuất, trí thức, nghệ sĩ và chủ lao động sẽ chiếm thế ưu trội so với các thành viên khác. Tuy nhiên, ưu thế này sẽ được minh chứng bởi chức năng, sự xứng đáng và đóng góp của họ vào giai cấp hỗn hợp. Saint-Simon cũng cho rằng, dưới thời của ông, sự tích hợp các cá nhân ưu trội trong giai cấp sản xuất chưa thực hiện được. Như vậy, vẫn tồn tại mối quan hệ thống trị của tầng lớp sở hữu phương tiện sản xuất đối với tầng lớp không sở hữu phương tiện sản xuất. Vào năm 1825, mối quan hệ thống trị này đã được nghiên cứu sâu hơn bởi những nhà tư tưởng theo trường phái Saint-Simon. Sự phát triển tư tưởng ấy được thể hiện trong lời tố cáo của họ về hiện tượng "người bóc lột người".

Đối với Karl Marx, chúng ta nên dịch thuật ngữ "class" thành "giai cấp xã hội" bởi ông cho rằng, di động xã hội giữa các giai cấp gần như khó tồn tại, tức là ranh giới giữa họ là rất rõ ràng. Định nghĩa giai cấp xã hội thể hiện quan niệm rất rõ của ông về tổ chức xã hội. Nghiên cứu của ông về giai cấp xã hội luôn luôn có ví trí đặc biệt trong lịch sử xã hội học: nó vừa là nguồn quy chiếu vừa là đối tượng phê phán của các nhà xã hội học khác.

Thứ nhất, ông xác định cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Trong bộ *Tư bản*, Marx cho rằng nền tảng cấu trúc của chủ nghĩa tư bản chính mà mối quan hệ xung đột giữa giai cấp tư sản sở hữu các phương tiện sản xuất và giai cấp vô sản chỉ sở hữu sức lao động. Lực lượng lao động liên tục bị bóc lột hay bị "đánh cắp"[1] giá trị thặng dư của mình. Như vậy, xã hội bị phân chia thành các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giữa các giai cấp này chính là những hiện tượng cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Và cuộc đấu tranh này quyết định tương lai của chủ nghĩa tư bản. Giai cấp đã được Marx định nghĩa theo các tiêu chí kinh tế - xã hội: giai cấp là một tập hợp cá nhân có cùng vị thế trong quy trình sản xuất và mối quan hệ sở hữu phân định ranh giới giữa các giai cấp. Sự đối kháng giữa các giai cấp được khái quát hóa và được xem như là một đặc điểm thường trực của lịch sử: theo cách viết của Marx trong *Tuyên ngôn Đảng cộng sản* (1848),*"lịch sử của mọi xã hội cho đến nay là lịch sử của các cuộc đấu tranh giai cấp"*. Quan niệm này tích hợp các đặc điểm kinh tế với sự xung đột tất yếu giữa các giai cấp (Dẫn theo Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 79-80).

Thứ hai, sự phân chia giai cấp ngày càng phức hợp hơn khi ông phân tích những động năng của các biến đổi lịch sử. Cụ thể là, trong động năng của các xung đột xã hội thực tế, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản không đối lập nhau như hai phe hoàn toàn trái ngược. Ở phần cuối bản viết tay của *Bộ tư bản*, Marx viết như sau: *"những người làm công ăn lương, những nhà tư sản và những chủ sở hữu đất đai cấu thành ba giai cấp lớn của xã hội hiện đại"* (Dẫn theo Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 78). Tuy

[1] Khái niệm "đánh cắp" (voler la plue-value) giá trị thặng dư được Proudhon sử dụng, còn Marx thì sử dụng khái niệm bóc lột (exploiter la plue-value).

nhiên, trong nhiều ấn phẩm khác, ông phân biệt nhiều giai cấp và giai tầng như tư sản công nghiệp, tư sản tài chính, tư sản thương mại, tiểu tư sản, nông dân, vô sản, giai tầng dưới vô sản ("sous-prolétariat")... Cũng chính từ tính phức hợp và tính đa dạng trong cách sắp xếp các giai cấp mà Marx cũng đã xác định được những khó khăn trong đấu tranh giai cấp. Trên cơ sở ấy, ông bắt đầu quan tâm nghiên cứu sự dịch chuyển xã hội của các giai cấp, mà cách mạng vô sản do giai cấp công nhân lãnh đạo là một trong những phương pháp.

Thứ ba, giai cấp nông dân và giai cấp vô sản (giai cấp công nhân) được Marx xác định căn bản cũng đối lập nhau về mặt cấp độ vì gắn với hai hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Trong tác phẩm *Ngày 18 sương mù của Napoléon Bonaparte("Le 18 Brumaine de Napoléon Bonaparte")*, tuy Marx cho rằng giai cấp nông dân cũng bị giai cấp tư sản bóc lột như giai cấp vô sản nhưng dù sao giai cấp nông dân vẫn còn được bảo vệ bởi tư tưởng bảo thủ chính trị vì tính manh mún và điều kiện sống đặc trưng của họ ở nông thôn. Ví dụ, những người nông dân Pháp chủ yếu sống tự cung tự cấp và thiếu mối quan hệ tương hỗ giữa họ. Vì vậy, họ rất ý thức được quyền lợi của họ gắn bó với từng mảnh đất quê và trong thực tế họ trở thành một giai tầng kinh tế. Tuy vậy, họ chưa có một ý thức giai cấp theo nghĩa rộng vì thiếu mối quan hệ qua lại hay một đường lối xuyên suốt trong tổng thể quốc gia. Trong khi đó, giai cấp vô sản (ý nói giai cấp công nhân) có chung điều kiện sống, cùng trải nghiệm các quan hệ tương hỗ trên diện rộng, tập hợp lực lượng tại một nơi lao động chung, cùng tổ chức các cuộc đình công và cùng xây dựng các "liên minh" công nhân... Tất cả những điều kiện ấy thuận lợi cho việc biến giai cấp vô sản thành một lực lượng chính trị. Từ đó, sự truyền bá lý thuyết cách mạng của Marx đã thúc giục giai cấp vô sản tiến hành các phong trào xã hội. Trước năm

1848, ông đã từng viết như sau: *"Lý thuyết tự chuyển đổi thành sức mạnh vật chất (sức mạnh cách mạng) khi tư tưởng cách mạng thấm nhuần vào khối quần chúng giai cấp vô sản"* (Dẫn theo Ansart trong Akoun và Ansart, 1999: 78). Như vậy, giai cấp vô sản được Marx coi là tiếng nói đại diện của công nhân và từ đó, đảng công nhân cần có vai trò to lớn.

Marx là người cho rằng, sự đối lập căn bản giữa hai giai cấp tư sản và vô sản dẫn đến sự suy yếu của giai tầng trung lưu. Ngược lại, Tocqueville, người đã nghiên cứu "tình trạng xã hội" của xã hội Bắc Mỹ trong những năm 1830-1835 cho rằng giai tầng trung lưu ngày càng mở rộng và đa dạng bởi hai hiện tượng gồm: di động xã hội và quá trình phi vô sản hóa. Đối với nhà xã hội học người Pháp này, "tình trạng xã hội" của nền dân chủ tất yếu kéo theo "sự bình đẳng hơn các điều kiện sống" và vì vậy kéo theo sự tiến triển của giai tầng trung lưu. Mặc dù vẫn thừa nhận tồn tại nhiều sự bất bình đẳng nhưng trong ấn phẩm *Bàn về dân chủ ở châu Mỹ*, tác giả này viết: *"Quả đúng là có những người giàu, nhưng tuyệt nhiên không tồn tại giai cấp giàu bởi vì những người giàu này không có hệ tư tưởng, không có đối tượng quan tâm chung, không có truyền thống và không có khát vọng chung. Như vậy, có những người giàu nhưng không bao giờ tập hợp được thành một thực thể (giai cấp) thống nhất"* (1961, tập 2: 224). Theo quan niệm của tác giả này, tiêu chuẩn định nghĩa giai cấp dựa vào sở hữu như Marx đề xuất thì không có gì phải bàn cãi, nhưng chế độ dân chủ không cho phép bất kì giai cấp nào khép mình với chính nó và không cho phép bất kì giai cấp nào độc tôn tồn tại. Hay nói cách khác, có sự di chuyển thành viên từ giai cấp này sang giai cấp khác. Chế độ dân chủ tạo ra hệ quả chung là sự di động xã hội trở nên thuận lợi hơn, từ đó, hạn chế sự khép kín của các giai cấp.

Tóm lại, thuật ngữ "class" không nhất thiết chỉ được hiểu là giai cấp mà tùy vào từng tác giả và từng bối cảnh, nó có thể được hiểu là "giai cấp" hoặc "giai tầng". Khi hiểu theo nghĩa "giai cấp", các nhà xã hội học cho rằng ít có tính di động xã hội và thường đặc trưng cho giai đoạn cổ điển trong đó nổi bật nhất là Karl Marx. Khi hiểu theo nghĩa "giai tầng", các nhà xã hội học cho rằng nó hàm chứa sự di động xã hội mạnh mẽ, nhất là di động dọc. Với sự biến đổi xã hội nhanh chóng như ngày nay, thuật ngữ giai tầng rất phù hợp cho các nghiên cứu xã hội học. Thậm chí, bản thân Karl Marx cũng đã có nhiều nội dung "làm mới" thuật ngữ này theo hướng nghĩa là "giai tầng".

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích định nghĩa về "cấu trúc xã hội" và trình bày hai giai đoạn nghiên cứu về cấu trúc xã hội của Talcott Parsons.
2. Phân tích bốn nguyên tắc nghiên cứu cấu trúc xã hội của Talcott Parsons bằng cách lấy các ví dụ minh họa.
3. Phân tích định nghĩa về "vị thế xã hội "? Phân tích định nghĩa về "vai trò xã hội".
4. Phân tích định nghĩa về "thiết chế xã hội" và một số hướng nghiên cứu về thiết chế xã hội.
5. Phân tích định nghĩa về "nhóm xã hội" và một số hướng nghiên cứu về nhóm xã hội trong xã hội học.
6. Phân tích định nghĩa về "mạng lưới xã hội", ba nguyên tắc và ba cách tiếp cận xã hội học về mạng lưới xã hội.
7. Phân tích định nghĩa về "tổ chức" và một số hướng nghiên cứu về tổ chức, đặc biệt là hướng nghiên cứu tổ chức với tư cách là "hành động có tổ chức".
8. Phân tích định nghĩa về "cộng đồng", phân biệt hai loại định nghĩa về cộng đồng và phân biệt cộng đồng và xã hội.
9. Phân tích định nghĩa về "giai cấp", những lập luận chính của Karl Marx về "giai cấp". Hãy phân biệt "giai cấp" và "giai tầng".

Tài liệu trích dẫn

Abercrombie, Nicholas; Stephen Hill and Bryan S. Turner (1994). *The Penguin Dictionary of Sociology*. 3rd ed., Published by the Penguin Group, New York, USA.

Akoun André và Ansart (1999). *Từ điển xã hội học ("Dictionnaire de Sociologie")*. Nxb. Le Robert/Seuil. Paris.

Barkan, S. (2015). *Sociology: Understanding and Changing the Social World, Comprehensive Edition, v 1.0*. 1st ed. [ebook]

Phạm Văn Bích (2013). "Gia đình" trong Bùi Quang Dũng (chủ biên). *Xã hội học.* Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Charon, Joel M. (1989). *Meaning of Sociology*. USA: Longman Higher Education

Dunbar, Robin (2010). *How Many Friends Does One Person Need? – Dunbar's Number and Other Evolutionary Quirks*. Massachusetts: Harvard University Press Cambridge

Bùi Quang Dũng (chủ biên) (2013). *Xã hội học*. Nxb Khoa học Xã hội

Berger Peter, Luckmann Thomas (1966, 1996). *Kiến tạo thực tế xã hội ("La Construction sociale de la réalité")*. Nxb. Armand Colin.

Bruce, Steve; Steven Yearly (2006), *The Sage Dictionary of Sociology*, SAGE Publishcations Ltds.

Calhoun, Craig; Donald Light; Suzanne Keller (1997). *Sociology: Seventh Edition*. USA: McGraw-Hill

Degenne Alain, Forsé Michel (1994). *Các mạng lưới xã hội ("Les réseaux sociaux")*. Nxb. Armand Colin.

Phạm Tất Dong, & Lê Ngọc Hùng (2008). *Xã hội học*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Brym, Robert J.; John Lie (2005). Sociology: Your Compass for a New World – Second Edition. USA: Wadsworth/Thomson Learning

Fukuyama, (2002), *Nguồn vốn xã hội và sự phát triển: chương trình nghị sự tương lai*, Quang Anh lược thuật, Tạp chí Xã hội học số 4 (84). 2003

Giddens, A. (2009).*Sociology*, 6th ed., Polity Press, UK.

Granovetter, M.S. (1982). *The strength of weak ties: A network theory revisited.* In Mardsen & N.Lin. Social Structure and Network Analysis (pp. 105-130). Thousand Oaks, CA: Sage Publications

Howard, Philip N. & Muzammil M. Hussain (2011). *Vai trò của truyền thông kỹ thuật số trong cách mạng ở Ai Cập và Tunisia* ("The Upheavals in Egypt and Tunisia: The Role of Digital Media"), *Journal of Democracy*, Vol. 22. No. 3. pp. 35-48. Người dịch: Nguyễn Thị Nghĩa. Hiệu đính: Nguyễn Thị Nhung

http://nghiencuuquocte.net/2014/04/24/vai-tro-truyen-thong-ky-thuat-so/

Hughes, Michael; Carolyn J. Kroehler. 2005. *Sociology The Core. 7th Edition*. USA: McGraw-Hill.

Landis, Judson R. (2001), *Sociology: Concepts and Characteristics*. 11th ed. Wadsworth, Thomson Learning, United States of America.

Linton, Ralph (1936). *The study of man*. New York: Appleton-Century-Crofts. Cited by Hughes, Michael; Carolyn J. Kroehler. 2005. *Sociology The Core. 7th Edition*. USA: McGraw-Hill.

Little, William; Sally Vyain, Gail Scaramuzzo, Susan Cody-Rydzewski, Heather Griffiths, Eric Strayer, Nathan Keirns, Ron McGivern. *Introduction to Sociology – 1st Canadian Edition*. B.C. Open Textbook Project. OpenStax College

https://opentextbc.ca/introductiontosociology/

Lê Ngọc Hùng (2014), *Lý thuyết Xã hội học hiện đại*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội

Lê Ngọc Hùng (2009). *Xã hội học giáo dục*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội

Joel M. Charon (1989). *Sociology: A conceptual Approach, 2nd ed.* Allyn and Bacon, Massachusetts, USA.

Lafaye Claude (2006). *Xã hội học tổ chức ("Sociologie des Organisations")*. Nxb. Armand Colin. Tuyển tập 128 trang.

Linton, Ralph (1936). *The study of man*. New York: Appleton-Century-Crofts. Cited by Hughes, Michael; Carolyn J. Kroehler. 2005. *Sociology The Core. 7th Edition*. USA: McGraw-Hill.

Macionis, John (2004). *Xã hội học*, Nxb Thống kê

Macionis, John J. (1994). *Sociology*. New Jersey: Prentice Hall.

Maisonneuve trong Akoun André và Ansart (1999). *Từ điển xã hội học*, Paris, Nxb. Seuil và Le Robert.

Misolve, A., Druschel, P., Massimiliano, M., Gummadi, P. K., Druschel, P., & Bhattacharjee, B. (n.d.). *Đo và phân tích các mạng xã hội trên internet ("Measurement and Analysic of Online Social Networks")*. University of Maryland: Max Planck Institute for Solfware System.

Mintzberg Henry (1986). *Quyền lực trong các tổ chức (« Le povoir dans les organisations »*. Nxb. Tổ chức.

Moberg, D. O. (2008). *Spirituality and aging: Research and implications*. Journal of Religion, Spirituality & Aging

Morin, J.-M. (1999). trong AKOUN André và ANSART Pierre (1999), *Từ điển xã hội học ("Dictionnaire de sociologie")*.Paris: Le Robert và Seuil.

Newcomb, Theodore M. 1950. *Social Psychology*. New York: Holt, Rinehart and Winston, cited by Hughes, Michael; Carolyn J. Kroehler. 2005. *Sociology The Core. 7th Edition*. USA: McGraw-Hill.

Orfali, B. (n.d.). trong Akount André và Ansart Pierre (1999), *Từ điển xã hội học, Paris, Nxb. Seuil et Le Robert, trang 247*. Paris: ORFALI Birgitta trong André và ANSART Pierre (1999), Từ điển xã hội học, Paris, Nxb. Seuil et Le Robert

Paxton, P. (1999). *Is social capital declining in the United States? A multiple indicator assessment*. American Journal of Sociology, *105(1), 88-127*

Popenoe, David (1993). *Sociology*.New Jersey: Prentice Hall

Putnam, R.D. (2000). *Bowling Alone*. New York: Simon & Schuster

Schaefer, Richard T. (2008). *Sociology11th edition*. USA: McGraw-Hill

Segalen, Martine (2010). *Xã hội học gia đình*. Phan Ngọc Hà dịch - Nxb Thế giới. 2013

Smelser, Neil J. (1988), *Sociology*, Prentice-Hall, Inc. Englewood Cliffs, New Jersy, USA. Nguyễn Đình Tấn (2005), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội

Stark, Rodney (2004) *Sociology – Ninth Edition*. USA: Wadsworth/Thomson Learning

Nguyễn Đình Tấn (2005), *Cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội

Nguyễn Quý Thanh (2000), *Chương IV: Hành động xã hội và tương tác xã hội*, Trong: Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (chủ biên), Xã hội học, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Trịnh Văn Tùng (2009). « Pierre Bourdieu : thuật ngữ "habitus" và khả năng ứng dụng để phân tích một vài vấn đề của xã hội Việt Nam hiện nay » trong tạp chí *Xã hội học* số 1(105). ISSN 0866-7659. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội. Các trang 87-93.

Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Thị Hoài An (2015), "Các lý thuyết vĩ mô trong xã hội học: một ứng dụng trong xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu theo quan niệm lý thuyết vĩ mô của T. Kuhn" trong tạp chí *Xã hội học* số 2(130). ISSN 0866-7659. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội. Các trang 113-124.

Trịnh Văn Tùng & Mai Tuyết Hạnh trong Nguyễn Thị Kim Hoa và Nguyễn Hồi Loan (đồng chủ biên, 2015). *Công tác xã hội đại cương*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.

Weber Max (1971). *Kinh tế và xã hội ("Économie et Société")*, Nxb. Plon.

Wiggins, Steve; Junior Davis (2006). *Economic Institutions*. IPPG Briefing Paper No. Three.

Zanden, James W. Vander (1988), *The Social Experience: An Introduction to Sociology*, Random House, New York. USA.

Chương 6

QUYỀN LỰC, BẤT BÌNH ĐẲNG, PHÂN TẦNG XÃ HỘI, DI ĐỘNG XÃ HỘI

Nguyễn Tuấn Anh, Trần Xuân Hồng

Mục tiêu học tập:

- Hiểu và chỉ ra được sự khác nhau của các quan niệm về quyền lực, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội và di động xã hội;

- Nắm được những đặc điểm của quyền lực, bất bình đẳng xã hội, phân tầng xã hội, di động xã hội;

- Biết vận dụng kiến thức về quyền lực, bất bình đẳng, phân tầng xã hội, di động xã hội để nghiên cứu thực tiễn.

1. Quyền lực

1.1. Định nghĩa quyền lực

Quyền lực là một trong những chủ đề quan trọng của xã hội học. Nhiều tác giả đã bàn đến khái niệm quền lực dưới những góc độ khác nhau. Anthony Giddens (1985) cho rằng quyền lực là khái niệm quan trọng trong phân tích xã hội học, có thể coi quyền lực là chiều cạnh liên quan đến mọi quan hệ xã hội (Trích lại từ Jary and Jary 1991: 378).

Cho đến nay, nhiều nhà xã hội học nổi tiếng đã đưa ra những định nghĩa của mình liên quan đến khái niệm quyền lực.

Chẳng hạn Anthony Giddens (1985) cho rằng quyền lực là "Khả năng can thiệp vào các sự việc/sự kiện để thay đổi chúng theo cách nào đó" (Trích lại từ Jary and Jary 1991: 378). Còn David Popenoe lại cho rằng quyền lực là "Khả năng của một cá nhân hoặc nhóm điều khiển hành vi, thái độ, quan điểm của cá nhân khác, nhóm khác cho dù những người khác đó có hợp tác hay không" (Popenoe 1986: 440). Theo quan niệm của Max Weber, quyền lực là "khả năng mà một người, hoặc một nhóm người thực hiện ý định của mình trong một hành động chung, ngay cả trong trường hợp chống lại phản kháng của người khác tham gia vào hành động chung đó" (Trích lại từ Turner 2006: 465). Một tác giả quan trọng khác cũng bàn về quyền lực là Talcott Parson. Theo Talcott Parson (1963), quyền lực là khả năng đạt được các mục tiêu xã hội và mục tiêu xã hội mang tính tổng quát (social and generalized societal objectives), và có thể coi nó tương tự như tiền bạc, một khả năng mang tính khái quát, để đạt được các mục đích (Trích lại từ Jary and Jary 1991: 378). Như vậy, quyền lực có thể coi như là phương tiện trung gian, thông qua phương tiện trung gian này những lựa chọn được đưa ra trong một bộ phận của xã hội được chuyển sang những bộ phận khác, tương tự như tiền bạc. Nói một cách khác, nếu tiền bạc cho phép và thúc đẩy sự hợp lý hóa các hoạt động kinh tế thì quyền lực, rõ ràng là, cũng giúp xã hội theo đuổi những mục tiêu phi kinh tế (Trích lại từ Turner 2006: 466). Từ quan niệm của các tác giả đã đề cập đến ở trên, chúng ta có thể quan niệm một cách khái quát:

Quyền lực là khả năng của cá nhân hoặc nhóm thay đổi thái độ, quan điểm, hành vi của cá nhân khác, nhóm khác. Quyền lực là khả năng của cá nhân hoặc nhóm trong việc tác động lên sự kiện/sự việc nhằm thay đổi sự kiện/sự việc theo cách nào đó.

1.2. Những quan niệm khác nhau về quyền lực

Các tác giả khác nhau đã có những quan niệm khác nhau đặc điểm, nguồn gốc, hình thức của quyền lực. Ở đây chúng ta sẽ đề cập đến quan niệm của ba tác giả nổi tiếng là Max Weber, Stephen Lukes, và Michel Foucault.

Trước hết đối với Max Weber, tác giả này cho rằng quyền lực xã hội không phải là một sự vật, mà là một quan hệ. Đó là quan hệ giữa những người tham gia vào hành động chung. Nói cách khác, quyền lực không phải là thứ để cầm trong tay, hay bỏ trong túi; mà là thứ mà có thể đạt được trong quan hệ giữa các bên tham gia vào hành động chung (Trích lại từ Turner 2006: 465). Định nghĩa của Weber cũng cho thấy hai đặc điểm quan trọng của quyền lực. *Thứ nhất*, quyền lực đề cập đến khả năng, chứ không phải sự chắc chắn. *Thứ hai*, quyền lực phản ánh tiềm năng, tức là năng lực thực hiện điều gì đó (Trích lại từ Turner 2006: 465). Theo Weber thì có ba loại nguồn gốc tạo ra của quyền lực: nguồn gốc có tính truyền thống (traditional), nguồn gốc có tính lôi cuốn (charismatic), và nguồn gốc có tính duy lý – mang tính pháp lý (rational - legal). Quyền lực truyền thống (traditional authority) là loại quyền lực được hợp pháp hóa thông qua sự tôn trọng những khuôn mẫu văn hóa được thiết lập lâu đời. Max Weber đưa ra ví dụ về loại quyền lực này là tầng lớp quý tộc cha truyền con nối ở châu Âu thời Trung cổ (Trích lại từ Giddens 2009: 990). Quyền lực lôi cuốn (charismatic authority) là loại quyền lực bắt nguồn từ những đặc điểm cá nhân. Đây là loại quyền lực do sự ngưỡng mộ, tôn sùng đối với một cá nhân nào đó. Chẳng hạn Adolf Hitler là một điển hình của cá nhân có quyền lực lôi cuốn (Trích lại từ Giddens 2009: 990). Quyền lực duy lý – mang tính pháp lý đây là loại quyền lực được hợp pháp hóa thông qua những luật lệ

và quy định chính thức về mặt pháp lý. Weber cho rằng trong xã hội hiện đại thì loại quyền lực này ngày càng phổ biến, và nó thay thế dần quyền lực truyền thống cuốn (Trích lại từ Giddens 2009: 990). Theo Anthony Giddens thì nhiều tác giả theo quan niệm của M.Weber đã phân chia quyền lực thành hai loại: quyền lực mang tính cưỡng bức (coercive) và quyền uy (authority) (Trích lại từ Giddens 2009: 989).

Thứ hai là Lukes. Tác giả này đưa ra quan niệm được gọi là góc nhìn ba chiều về quyền lực (three-dimensional view of power) (Trích lại từ Giddens 2009: 991). Để đi đến góc nhìn ba chiều về quyền lực thì cần bàn đến quyền lực một chiều và quyền lực hai chiều. *Trước hết* là quyền lực một chiều. Quyền lực một chiều đề cập đến hành vi của những người tham gia đưa ra quyết định phản ánh sự mong muốn của chính họ. Lukes cho rằng đây là cách nhìn khá giới hạn về quyền lực (Trích lại từ Giddens 2009: 991). *Thứ hai* là quan điểm hai chiều về quyền lực. Về quan điểm này, Lukes nhấn mạnh rằng các cá nhân/nhóm có quyền lực có thể đưa ra quyết định mang lại quyền lợi cho chính họ, đồng thời giới hạn sự lựa chọn của người khác (Trích lại từ Giddens 2009: 991). Lukes cho rằng từ hai quan điểm trên đây có thể xây dựng quan *điểm ba chiều về quan* hệ quyền lực. Đây là quan điểm mang tính cấp tiến. Lukes lưu ý đây không phải là việc vận dụng quyền lực tột bậc để làm cho người khác có mong muốn như mình mong muốn, mà chính là việc tìm kiếm sự đồng thuận của người khác thông qua việc hướng dẫn mong muốn và suy nghĩ của họ (Trích lại từ Giddens 2009: 991).

Thứ ba, quan niệm của Michel Foucault về quyền lực. Michel Foucault cho rằng quyền lực không tập trung vào một thiết chế, chẳng hạn nhà nước, hoặc là nắm giữ bởi một cá nhân hay

nhóm. Ông cho rằng quyền lực có ở mọi cấp độ của tương tác xã hội, trong tất cả các thiết chế, bởi tất cả mọi người (Trích lại từ Giddens 2009: 990). Michel Foucault cho rằng quyền lực và kiến thức liên hệ gần gũi với nhau, và cũng cố cho nhau. Chẳng hạn lời tuyên bố về mặt chuyên môn của một bác sĩ cũng là lời nói mang tính quyền lực nếu nó được đặt trong bối cảnh bệnh viện. Kiến thức về sức khỏe và bệnh tật gia tăng thẩm quyền của bác sĩ trong mối quan hệ với bệnh nhân. Quan niệm của Foucault về quyền lực phá vỡ cách nhìn đơn giản về quyền lực cưỡng bức và quyền lực mang tính thẩm quyền. Quyền lực theo quan niệm của Foucault là thứ có thể tìm thấy trong mọi quan hệ xã hội, chứ không phải là thứ được sử dụng bởi các nhóm chi phối trong xã hội (Trích lại từ Giddens 2009: 990).

Như vậy, nhìn một cách tổng thể chúng ta thấy các nhà xã hội học uy tín trên thế giới đã có những quan niệm không giống nhau quyền lực. Sự khác nhau này xuất phát từ góc nhìn của từng người đối với vấn đề quyền lực. Nếu như Max Weber nhấn mạnh quyền lực liên quan đến quan hệ xã hội và hành động xã hội thì Lukes lại quan tâm đến góc nhìn quyền lực ba chiều được hiểu là việc tạo nên sự đồng thuận từ người khác thông qua thay đổi suy nghĩ và mong muốn của người khác. Trong khi đó, Michel Foucault chú ý đến quyền lực trong mọi cấp độ của tương tác xã hội, từ cá nhân, nhóm, thiết chế xã hội đến nhà nước. Dưới một góc nhìn nhất định, các tác giả đã bổ sung cho nhau tạo nên sự đa dạng trong quan niệm, lý giải về quyền lực.

2. Bất bình đẳng

2.1. Định nghĩa bất bình đẳng

Bất bình đẳng là hiện tượng phổ biến, tồn tại trong mọi giai đoạn phát triển của lịch sử xã hội loài người. Trên thực tế,

chúng ta thấy rằng cơ hội, phần thưởng, và quyền lực luôn được phân phối không đồng đều giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội, thậm chí giữa các xã hội với nhau. Những chủ đề quan trọng mà chúng ta thường đề cập đến trong cuộc sống hàng ngày là bất bình đẳng giữa chủ và thợ, giữa người giàu và người nghèo, giữa nam và nữ, v.v....

Cho đến nay, có nhiều tác giả khác nhau đã đưa ra những quan niệm riêng về bất bình đẳng. David Popenoe cho rằng *bất bình đẳng là tình trạng không ngang bằng nhau giữa các cá nhân hay các nhóm đối với việc tiếp cận những điều đáng ao ước trong xã hội*. Những điều đáng mong muốn này có thể khác nhau từ bối cảnh này sang bối cảnh khác, từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác. Những điều đáng mong muốn có thể mang tính phi vật chẳng hạn sự kính trọng, hay tình yêu, v.v... cũng thể mang tính vật chất chẳng hạn thực phẩm, hoặc vàng bạc, v.v... (Popenoe 1986: 218). Theo *Từ điển Xã hội học* do Turner chủ biên được xuất bản bởi Nhà xuất bản Đại học Cambridge thì *bất bình đẳng là sự phân bối không đồng đều cơ hội, phần thưởng, và quyền lực giữa các cá nhân, hộ gia đình, nhóm xã hội*. Bất bình được coi là đặc điểm của bất cứ xã hội nào (Turner 2006: 286). Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J Ross. Eshleman lại cho rằng bất bình đẳng là sự khác biệt giữa các nhóm về của cải, uy tín và quyền lực (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 252). Từ quan niệm của các tác giả vừa đề cập đến ở trên, chúng ta có thể định nghĩa một cách khái quát:

Bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về cơ hội xã hội giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội; sự không ngang bằng nhau về cơ hội xã hội liên quan chặt chẽ đến sự không ngang bằng nhau về của cải, uy tín, quyền lực giữa các cá nhân, các nhóm.

2.2. Những quan niệm khác nhau về bất bình đẳng

Bất bình đẳng là chủ đề quan trọng trong các nghiên cứu xã hội học. Nhiều đề tài nghiên cứu khác nhau, bàn về những khía cạnh khác nhau của bất bình đẳng. *Từ điển xã hội học* do Bryan S Turner chủ biên thì nhấn mạnh rằng những chuyên ngành cụ thể khác nhau của Xã hội học bàn đến những loại bất bình đẳng cụ thể. Chẳng hạn, xã hội học văn hóa thì bàn về sự phân phối không đồng đều vốn văn hóa, trong khi đó xã hội học chính trị lại quan tâm đến bất bình đẳng về quyền lực (Turner 2006: 286). Khi xem xét bất bình đẳng thì cần sự phân biệt rõ giữa hai chiều cạnh. Thứ nhất là bất bình đẳng về cơ hội, và thứ hai là bất bình đẳng về kết quả. Hai chiều cạnh này lại có thể được xem xét trên bốn cấp độ. Đó là cấp độ cá nhân, cấp độ nhóm, cấp độ tổ chức, và cấp độ thiết chế. Ngoài việc xem xét bất bình đẳng diễn ra trên bốn cấp độ trên, các nhà Xã hội học còn quan tâm đến hệ quả của bất bình đẳng, cách thức mà bất bình đẳng được tái tạo, và chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác (Turner 2006: 286-287).

Một trong những mối quan tâm nhất mà các nhà xã hội học nêu ra khi nghiên cứu bất bình đẳng là sự phân phối không đồng đều thu nhập và sự giàu có. Thu nhập phản ánh việc nhận tiền hay hàng hóa theo những khoảng thời gian được tính toán, như theo giờ, theo ngày, theo tuần, theo tháng, theo năm,v.v... Đối với phần lớn cá nhân và hộ gia đình, thu nhập

phản ánh mức sống của họ và khả năng của họ trong việc có được hàng hóa và dịch vụ. Việc lựa chọn thời gian để nghiên cứu thu nhập là rất quan trọng. Nếu xem xét đến dòng thu nhập theo những độ tuổi khác nhau của một cá nhân thì nói chung giai đoạn tuổi trẻ cá nhân có thu nhập thấp, hoặc không có thu nhập, thu nhập của cá nhân thường đạt đỉnh ở độ tuổi trung niên, và mức thu nhập giảm dần khi cá nhân về già. Tuy nhiên, chiều hướng chung đó có thể không phản ánh sự dao động thu nhập trong những khoảng thời gian ngắn hạn. Những sự kiện như thất nghiệp, suy thoái kinh tế, ốm đau, sinh con, những cơ hội may mắn, hay rủi ro là những nhân tố làm thay đổi mức thu nhập của cá nhân ở những khoảng thời gian (Turner 2006: 287). Khi xem xét đến thu nhập, chúng ta thấy có nhiều nguồn thu nhập khác nhau. Thu nhập từ việc làm, thu nhập từ đầu tư, thu nhập phát sinh từ việc sở hữu tài sản hay doanh nghiệp, thu nhập được chuyển từ chính phủ cho cá nhân, thu nhập từ gia đình hay bạn bè, hay thu nhập bất hợp pháp đến từ các hoạt động phạm tội, hay các dịch vụ phi chính thức ngoài phạm vi các hợp đồng chính thức. Nguồn thu nhập cũng có sự phân biệt. Những cá nhân chỉ dựa vào việc làm, hay trợ giúp từ chính phủ thì mức thu nhập, sự ổn định của thu nhập sẽ khác với những người có nhiều nguồn thu nhập. Những người chỉ có nguồn thu nhập dựa vào nghề nghiệp chẳng hạn, nếu thất nghiệp thì sẽ không có thu nhập trong một khoảng thời gian. Vì thế, khi phân tích thu nhập cần chú ý cả mức thu nhập lẫn các nguồn thu nhập. Khi nghiên cứu về các dòng thu nhập, người ta đặc biệt chú ý đến nghề nghiệp và giai cấp. Trước hết, thu nhập thường gắn với nghề nghiệp. Những ngành nghề khác nhau có thể có những mức thu nhập khác nhau. Và thường thì, ngành nghề của mỗi cá nhân là nhân tố quan trọng để dự đoán thu nhập của cá nhân đó (Turner 2006: 287).

Dưới một góc nhìn khác, Giddens quan tâm đến bất bình đẳng trên phạm vi toàn cầu. Nhà xã hội học này nhấn mạnh rằng những nước thu nhập cao có mức sống tốt hơn những nước có thu nhập thấp. Cụ thể là cư dân những nước có thu nhập cao có nhiều thực phẩm hơn, ít phải chịu đói kém hay suy dinh dưỡng, và sống lâu hơn. Những người sống ở các nước có thu nhập cao được học hành tốt hơn, do đó họ có kỹ năng tốt hơn và công việc được trả lương cao hơn. Thêm nữa, quy mô gia đình của công dân ở các nước thu nhập cao thường nhỏ hơn và con cái ít bị chết ở tuổi ấu thơ do suy dinh dưỡng hay dịch bệnh (Giddens 2009: 571).

Nhìn lại quan điểm của các nhà xã hội học đã được đề cập đến ở trên chúng ta thấy sự đa chiều của bất bình đẳng xã hội, từ bất bình đẳng kinh tế đến văn hóa, quyền lực. Thêm nữa, bất bình đẳng còn diễn ra trên nhiều cấp độ khác nhau như cá nhân, nhóm, tổ chức, thiết chế. Đặc biệt là, trong bối cảnh xã hội hiện tại, bất bình đẳng toàn cầu là vấn đề rất đáng chú ý. Bất bình đẳng toàn cầu nhấn mạnh đến sự khác biệt cơ hội xã hội của các cá nhân ở nước có thu nhập cao so với những nước có thu nhập thấp.

3. Phân tầng xã hội

3.1. Định nghĩa phân tầng xã hội

Cho đến nay có rất nhiều định nghĩa khác nhau về phân tầng xã hội. David Popenone cho rằng phân tầng xã hội là khuôn mẫu phân chia con người thành những tầng lớp khác nhau theo vị trí xã hội, dựa trên việc họ tiếp cận những điều đáng mong muốn (Popenoe 1986: 219). Anthony Gidden thì cho rằng các nhà xã hội học sử dụng khái niệm phân tầng xã hội để mô tả sự bất bình đẳng tồn tại giữa các cá nhân, các nhóm trong

xã hội. Phân tầng được hiểu một cách đơn giản là những bất bình đẳng mang tính cấu trúc giữa các nhóm xã hội khác nhau (Giddens 2009: 432). Còn Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion và J Ross Eshleman lại quan niệm phân tầng xã hội là sự phân hạng con người dựa trên của cải, uy tín và vị trí xã hội (Basirico, Cashion, and Eshleman 2012: 152). Từ quan niệm của các tác giả đã được đề cập đến ở trên, chúng ta có thể định nghĩa một cách khái quát:

Phân tầng xã hội là sự phân chia các cá nhân trong xã hội thành các tầng/lớp nhất định, trong đó mỗi tầng xã hội bao gồm những cá nhân có đặc điểm chung hay có sự ngang bằng nhau về những phương diện nào đó, chẳng hạn như của cải, vị trí xã hội, uy tín, quyền lực, tuổi tác.

3.2. Những quan niệm khác nhau về phân tầng xã hội

Max Weber (1925) đã bàn đến ba khía cạnh của phân tầng xã hội, bao gồm sự giàu có, quyền lực và uy tín (Trích lại từ Popenoe 1986: 219). The David Popenoe, sự giàu có là tất cả các tài sản kinh tế của một xã hội, không chỉ tiền mà còn các sản phẩm vật chất khác như đất đai, các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động, dịch vụ. Nhiều đồ vật được coi là có giá trị vì chúng kết tinh nhiều giờ lao động trong đó (nhiều giờ lao động để làm ra chúng), một số thì vì vẻ đẹp của chúng, một số thì vì chúng sẽ mang lại những lợi ích vật chất trong tương lai. Sự giàu có, trong nhiều tình huống, được định nghĩa như là lao động được tích lũy. Nhưng, giàu có có thể là sự tích lũy nhiều thứ như vẻ đẹp, tình cảm, kiến thức, hay là các cơ hội kinh tế trong tương lai. Ví dụ, kim cương có giá trị vì nó đẹp và hiếm. Bức thư của George Washington có giá trị vì nó hiếm, và có ý nghĩa về mặt lịch sử. Đất đai có giá trị vì chúng có thể tạo ra lợi ích kinh tế. Một trong những chiều cạnh của sự giàu có là thu

nhập – lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn tài nguyên hay nhân lực. Thu nhập có thể được thể hiện như là lưu lượng tiền trên một đơn vị thời gian. Nhưng không phải tất cả các loại thu nhập được thể hiện bằng tiền. Ví dụ, khi thành viên gia đình làm việc nhà, những hành động đó không mang lại tiền, nhưng mang lại thu nhập thực sự cho gia đình. Tức là người ta tạo ra thu nhập không phải dưới hình thức tiền bạc. Nếu gia đình không làm việc nhà thì họ phải trả tiền cho ai đấy để họ làm việc nhà cho. Mặc dù chúng ta đều mong muốn giàu có nhưng một số người thì giàu có hơn một số người khác. Giữa các quốc gia cũng vậy, có những quốc gia giàu có hơn, và có những quốc gia nghèo đói hơn (Popenoe 1986: 219).

Khía cạnh thứ hai của phân tầng xã hội, theo Weber là quyền lực. Quyền lực là khả năng của một người hay một nhóm người trong việc gây ảnh hưởng lên hành động của người khác, bất chấp việc người ta có muốn thế hay không. Các nhà xã hội học nghiên cứu quyền lực không chỉ quan tâm đến ai thực hiện quyền lực, mà còn quan tâm đến tại sao người ta lại thực hành quyền lực, và điều đó mang lại lợi ích cho ai. Trong ba khía cạnh của phân tầng, quyền lực là thứ khó đo lường nhất. Nhiều hình thức của quyền lực thì tiềm ẩn, và chỉ có người cầm quyền mới biết nguồn gốc của chúng. Nhiều nhà xã hội học đồng ý rằng quyền lực thực sự có thể không nằm ở nơi mà chúng ta nghĩ nó ở đó. Chẳng hạn, một thị trưởng thành phố là người mà chúng ta nghĩ là nắm quyền lực. Tuy nhiên, thực tế những quyết định do ông ta tuyên bố lại được hình thành bởi nhưng nhà doanh nghiệp đứng sau hậu trường (Trích lại từ Popenoe 1986: 221).

Chiều cạnh thứ ba của quyền lực là uy tín. Uy tín là sự quý trọng và sự thừa nhận mà một người nhận được từ những người khác. Uy tín đến từ nhiều nguồn, tiếng tăm và sự thừa

nhận từ công chúng, sự kính trọng và sự ngưỡng mộ, sự tôn trọng và sự quý mến. Uy tín có thể đạt được bằng nhiều cách. Những người dũng cảm, thông minh, tài ba, tốt bụng, rộng lượng thường có uy tín. Uy tín cũng có thể mua bằng tiền. Quyền lực cũng có thể tạo ra uy tín, ít nhất là hình thức bên ngoài của nó. Một cá nhân có thể giành uy tín rồi sau đó chuyển nó thành sự giàu có. Thông thường, uy tín đến từ việc chiếm giữ những vị trí cao trong xã hội. Uy tín và vị trí cao trong xã hội thường đạt được bằng những thành công trong các lĩnh vực, thông qua góc nhìn của công chúng (Trích lại từ Popenoe 1986: 222).

Theo John Macionis, khái niệm phân tầng đề cập đến một hệ thống phân hạng con người theo thứ bậc dựa trên bốn nguyên lý sau đây. *Thứ nhất*, phân tầng xã hội là một đặc điểm của xã hội chứ không đơn thuần là sự khác biệt giữa các cá nhân. Trên thực tế, xã hội định hình nên cuộc sống của từng cá nhân nhiều hơn những gì cá nhân nghĩ là mình quyết định nên số phận của chính mình. Chẳng hạn, một đứa trẻ có thể có sức khỏe tốt hơn, học hành tốt hơn, nghề nghiệp tốt hơn không hẳn là chỉ do cá nhân đó có những năng lực hơn, và một phần không nhỏ là do bối cảnh xã hội, chẳng hạn điều kiện kinh tế gia đình, tạo nên. *Thứ hai*, phân tầng xã hội chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Một thực tế là, vị trí xã hội của bố mẹ được trao truyền sang cho con cái. Nói cách khác, bối cảnh xã hội định hình nên vị trí xã hội của cá nhân. Tuy nhiên, nhiều cá nhân cũng có những sự di động xã hội liên tục, đi lên hay đi xuống, trên các thang bậc xã hội khác nhau dựa vào nỗ lực của cá nhân, hay do thất bại trong cuộc sống. *Thứ ba*, phân tầng xã hội phổ biến ở mọi nơi. Tuy nhiên, bất bình đẳng về cái gì, và bất bình đẳng như thế nào do sự phân tầng tạo ra lại khác nhau từ nơi này sang nơi khác. Có nơi phân tầng chủ yếu dựa trên uy tín, có nơi khác lại nhấn mạnh đến phân tầng về của cải hay quyền lực. *Thứ tư*, phân tầng xã hội không chỉ liên quan đến bất bình đẳng xã hội mà còn liên quan đến niềm tin. Thực tế là, bất cứ xã hội nào cũng không chỉ mang đến cho người này nhiều thứ hơn người khác, mà còn biện minh cho sự sắp đặt đó là hợp lý. Như vậy là, không chỉ có sự đa dạng về bất bình đẳng mà còn có cả sự đa dạng về sự giải thích tại sao người ta lại bất bình đẳng từ xã hội này sang xã hội khác (Macionis 2008: 252-253).

Qua việc điểm lại quan điểm của các tác giả khác nhau về phân tầng xã hội, chúng ta thấy nổi bật quan điểm của Weber về ba chiều cạnh quan trọng của phân tầng xã hội bao gồm của cải, quyền lực và uy tín. Thêm nữa, điều cần nhấn mạnh ở đây là phân tầng xã hội là đặc điểm xã hội mang mang tính phổ biến, có tính thế hệ, và không chỉ phản ánh bất bình đẳng xã hội mà còn liên quan đến niềm tin trong xã hội – niềm tin biện minh cho phân tầng xã hội.

4. Di động xã hội

4.1. Định nghĩa di động xã hội

Khi bàn về mối quan hệ giữa phân tầng xã hội và di động xã hội, Anthony Giddens cho rằng chúng ta không chỉ bàn về sự khác biệt giữa các vị trí kinh tế hay nghề nghiệp mà còn bàn về những điều có thể diễn ra liên quan đến các cá nhân khi họ giữ những vị trí hay nghề nghiệp đó (Giddens 2009: 463). Về khái niệm di động xã hội, David Popenoe cho rằng di động xã hội là khái niệm chỉ sự dịch chuyển của một cá nhân từ một vị thế xã hội, hay một giai cấp sang một vị thế xã hội khác, hay giai cấp khác. Như vậy, di động xã hội có thể là sự dịch chuyển của một cá nhân từ vị thế cao xuống vị thế thấp, hay từ vị thế thấp lên vị thế cao, hoặc là dịch chuyển từ một vị thế sang một

vị thế khác tương đương (Popenoe 1986: 231). Có phần khác với quan điểm của Popenoe, từ điển xã hội học do John Scott và Gordon Marshall chủ biên, xuất bản bởi Nhà xuất bản Đại học Oxford lại cho rằng di động xã hội thường là sự dịch chuyển của cá nhân, nhưng cũng có thể là sự dịch chuyển của một nhóm, giữa những vị trí khác nhau trong một hệ thống xã hội phân tầng, trong bất cứ xã hội nào (Scott and Marshall 2005: 416). Anthony Giddens thì cho rằng khái niệm di động xã hội đề cập đến sự di chuyển của các cá nhân, các nhóm giữa các vị trí kinh tế - xã hội khác nhau (Giddens 2009: 463). Từ quan niệm của các tác giả được đề cập đến ở trên, chúng ta có thể định nghĩa:

Di động xã hội là sự di chuyển của cá nhân/nhóm xã hội từ một vị trí xã hội đến một vị trí xã hội khác.

4.2. Những quan niệm khác nhau về di động xã hội

Nghiên cứu về di động xã hội đã có lịch sử lâu dài. Giữa thế kỷ XIX Karl Marx đã nghiên cứu di động xã hội. Trong giai đoạn đầu của thế kỷ XX, Pareto đã có những đóng góp quan trọng đối với nghiên cứu di động xã hội thông qua nghiên sự luân chuyển của nhóm tin hoa. Một trong những tác giả sớm nhất nghiên cứu di động xã hội một cách có hệ thống là Sorokin với tác phẩm di động xã hội xuất bản năm 1927. Sorokin đã viết "rằng những kênh luân chuyển theo chiều dọc tồn tại trong xã hội có sự phân tầng cũng cần thiết như những kênh luân chuyển máu trong cơ thể". Sorokin quan tâm đến vai trò của giáo dục trong việc phân định các cá nhân vào những vị trí nghề nghiệp khác nhau. Ông cho rằng, trường học có chức năng cơ bản như một tổ chức kiểm tra, sàng lọc, và phân bổ. Nói cách khác, ông coi trường học là nơi chứng thực cá nhân

vào những vị trí xác định, hơn là việc thúc đẩy năng lực của các cá nhân và khuyến khích sự phát triển tài năng (Scott and Marshall 2005: 416).

Theo Anthony Giddens, khi bàn đến di động xã hội người ta thường đề cập đến di động theo chiều dọc, tức là việc dịch chuyển của cá nhân hay nhóm đi lên hay đi xuống trong một thang bậc kinh tế - xã hội. Di động đi lên hay đi xuống phụ thuộc vào việc cá nhân/nhóm đạt được hay mất đi vị thế, thu nhập và của cải. Một loại di động nữa mà Anthony Giddens đề cập đến là di động theo chiều ngang (lateral mobility). Loại di động này liên quan đến sự dịch chuyển của cá nhân giữa các vùng, khu vực, thành phố. Anthony Giddens cho rằng khi mà bàn đến một cá nhân cụ thể đạt được nghề nghiệp như bố mẹ của họ thì chúng ta đề cập đến di động nội thế hệ (intrageneration mobility). Khi chúng ta đề cập đến một người đạt được nghề nghiệp khác với bố mẹ của họ thì chúng ta đề cập đến di động xã hội liên thế hệ (intergeneration mobility) (Giddens 2009: 463).

Trong các công trình nghiên cứu, mối quan tâm đối với di động xã hội được chia làm hai hướng. Hướng thứ nhất, nhiều người xem xét di động xã hội trong bối cảnh hệ thống thứ bậc xã hội, trong đó các cá nhân được phân loại dựa trên thu nhập, kết quả được đào tạo, hay là uy tính về mặt kinh tế - xã hội. Hướng thứ hai, nhiều nhà nghiên cứu đặt vấn đề di động xã hội trong bối cảnh cấu trúc giai cấp. Trong những năm 50 và 60 của thế kỷ trước, xu hướng thứ nhất nổi trội. Những năm 70 và 80 của thế kỷ XX, xu hướng thứ hai lại lấn át (Scott and Marshall 2005: 416-417).

Trong các xã hội công nghiệp hóa tiên tiến, nghiên cứu về di động xã hội chú ý nhiều đến cấu trúc của nghề nghiệp, được phân hạng dựa quan niệm lợi thế và bất lợi tương đối. Di động

liên thế hệ đề cập đến những thành tựu nghề nghiệp của con cái so với bố mẹ. Trong khi đó di động nội thế hệ nói về sự dịch chuyển của cá nhân trong cuộc đời của mình. Sự di động xã hội liên thế hệ càng lớn thì chứng tỏ xã hội đó càng cởi mở, và hệ thống bất bình đẳng của xã hội dễ thay đổi (Turner 2006: 577). Theo Robert Erikson và John Goldthorpe trong ấn phẩm *The Constant Flux*, lý thuyết tự do về công nghiệp hóa cho rằng ở các xã hội công nghiệp, trong sự so sánh với xã hội tiền công nghiệp, di động theo chiều hướng đi lên phổ biến hơn so với di động theo chiều hướng đi xuống. Cơ hội di động giữa các nhóm tương đối ngang nhau, và tỷ lệ di động và cơ hội di động gia tăng theo thời gian (Turner 2006: 577).

Như vậy, qua ấn phẩm của các tác giả đi trước chúng ta thấy việc nghiên cứu di động xã hội đã có lịch sử lâu dài. Các nhà xã hội học thường bàn đến các loại di động khác nhau bao gồm di động theo chiều ngang, di động theo chiều dọc, di động nội thế hệ và liên thế hệ. Trong xã hội hiện đại, di động xã hội diễn ra nhiều hơn và thường liên quan đến nghề nghiệp.

Điểm lại những nội dung chính:

• Quyền lực là khả năng của cá nhân hoặc nhóm trong việc thay đổi thái độ, quan điểm hành vi của cá nhân khác, nhóm khác. Quyền lực là khả năng của cá nhân hoặc nhóm trong việc tác động lên sự kiện/sự việc nhằm thay đổi sự kiện/sự việc theo cách nào đó. Quyền lực ở trong mọi quan hệ xã hội.

• Bất bình đẳng xã hội là sự không ngang bằng nhau về cơ hội xã hội giữa các cá nhân, các nhóm trong xã hội liên quan đến sự không ngang bằng nhau về của cải, uy tín và quyền lực giữa các cá nhân, các nhóm.

• Phân tầng xã hội là sự phân chia các cá nhân trong xã hội thành các tầng lớp nhất định, trong đó mỗi tầng xã hội bao gồm những cá nhân có những đặc điểm chung hay có sự ngang bằng nhau về những phương diện nào đó, chẳng hạn như của cải, vị trí xã hội, uy tín, quyền lực, tuổi tác.

• Di động xã hội là sự di chuyển của cá nhân/nhóm xã hội từ một vị trí xã hội đến một vị trí xã hội khác. Các loại di động xã hội bao gồm: di động theo chiều dọc, di động theo chiều ngang, di động nội thế hệ và di động liên thế hệ.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân tích ví dụ cụ thể ở Việt Nam để làm rõ nguồn gốc của quyền lực: truyền thống, lôi cuốn, và duy lý - pháp lý?
2. Thế nào là bất bình đẳng xã hội? Nguồn gốc của bất bình đẳng? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ mối quan hệ giữa bất bình đẳng xã hội và phân tầng xã hội?
3. Phân tầng xã hội là gì? Đặc điểm của phân tầng xã hội?
4. Di động xã hội là gì? Phân loại di động xã hội? Tại sao trong xã hội hiện đại di động xã hội lại phổ biến hơn trong xã hội truyền thống?

Tài liệu trích dẫn:

Basirico, Laurence A., Barbara G. Cashion, and J Ross. Eshleman. 2012. *Introduction to Sociology*: BTV Publishing.

Giddens, Anthony. 2009. *Sociology*. Cambridge: Polity Press.

Jary, David and Julia Jary. 1991. *The Harper Collins Dictionary of Sociology*, Edited by E. Ehrlich. New York.

Macionis, John 2008. *Sociology*. New Jersey: Prentice Hall.

Popenoe, David. 1986. *Sociology*. New Jersey: Prentice-Hall.

Scott, John and Gordon Marshall. 2005. *Oxford Dictionary of Sociology*. Oxford: Oxford University Press.

Turner, Bryan S. 2006. "The Cambridge Dictionary of Sociology." Pp. 688. Cambridge: Cambridge University Press.

Chương 7

LỆCH CHUẨN, TUÂN THỦ VÀ KIỂM SOÁT XÃ HỘI

Nguyễn Thị Như Trang, Nguyễn Thị Vân Hạnh

Mục tiêu học tập:

- *Hiểu được bản chất xã hội của lệch chuẩn;*
- *Phân biệt được thế nào là tội phạm và thế nào là lệch chuẩn;*
- *Nhận diện các hình thức kiểm soát mà xã hội sử dụng để đảm bảo sự tuân thủ và hạn chế các hành vi tội phạm và lệch chuẩn;*
- *Hình thành cái nhìn có tính đa chiều và phản biện về hành vi lệch chuẩn, thông qua việc tham khảo các cách giải thích khác nhau về dang;*
- *Nắm được tiến trình căn bản trong lịch sử phát triển các lý thuyết về tội phạm và lệch chuẩn.*

Lệch chuẩn và tội phạm luôn là chủ đề đáng quan tâm đối với dư luận xã hội và là đề tài nghiên cứu thú vị cho các nhà khoa học. Tại sao con người đặt ra các luật lệ rồi lại tìm cách phá vỡ những luật lệ do chính mình đặt ra? Điều gì khiến tỷ lệ tội phạm ở một số khu vực rất thấp, trong khi ở một số khu vực khác thì lại rất cao? Điều gì khiến một hành vi là tội ác bị lên án gay gắt ở quốc gia này nhưng lại là hành vi chấp nhận được ở quốc gia khác? Những mẫu người nào dễ vi phạm các nguyên tắc, chuẩn mực của xã hội hơn những người khác? Có vô vàn câu hỏi mà các nhà xã hội học tội phạm nói riêng và con người nói chung hàng trăm năm nay vẫn đang tìm cách trả lời.

Trong chương này, chúng ta sẽ tìm hiểu bản chất của hành vi lệch chuẩn: thế nào là lệch chuẩn, chức năng xã hội của lệch chuẩn dưới lý giải của các nhà chức năng luận. Chương này cũng giới thiệu một số cách lý giải về hành vi lệch chuẩn và sự tồn tại của lệch chuẩn, phân biệt lệch chuẩn và tội phạm, và những cách thức xã hội sử dụng để kiểm soát lệch chuẩn và thúc đẩy sự tuân thủ.

1. Lệch chuẩn

1.1. Định nghĩa "Lệch chuẩn"

Các xã hội luôn tồn tại những chuẩn mực thể hiện sự mong đợi của xã hội đó về việc các thành viên của nó cần phải ứng xử ra sao trong các tương tác, quan hệ, và bối cảnh xã hội nhất định. Những chuẩn mực này không chỉ định hướng cho con người biết nên hành động như thế nào trong bối cảnh nhất định, mà còn là cơ sở cho các thành viên trong cộng đồng đánh giá hành động của nhau là đúng hay sai, tốt hay xấu. Đa số hành vi của chúng ta trong cuộc sống hàng ngày đều có sự tuân thủ nhất định đối với các chuẩn mực đó. Tuy nhiên, việc vi phạm chuẩn mực cũng không phải là không phổ biến. Các hành vi vi phạm chuẩn mực, ví dụ như đi xe vượt đèn đỏ, đánh nhau, ngoại tình..., được gọi là lệch chuẩn xã hội. Lệch chuẩn xã hội có thể được hiểu đơn giản *là những hành vi đi chệch với sự mong đợi của số đông, hay sự vi phạm các chuẩn mực xã hội*. Bilton và các đồng sự (1993) mở rộng định nghĩa lệch chuẩn xã hội là "sự vi phạm các chuẩn mực được chấp nhận hoặc các quy tắc xã hội của một nhóm hay của xã hội, hay về một người lệch lạc như một kẻ vi phạm các tiêu chuẩn đã được coi là được thừa nhận" (Bilton và các đồng sự, 1993).

Nhìn chung, chúng ta có thể thấy, xác định thế nào là lệch chuẩn thì khá đơn giản. Nhưng bản chất của lệch chuẩn lại

phức tạp hơn định nghĩa bề mặt rất nhiều, và do đó, có nhiều sự hiểu nhầm thông thường về bản chất của lệch chuẩn. Như Goode (1997) khái quát, một trong những hiểu nhầm phổ biến nhất là quy việc đánh giá lệch chuẩn vào hai cặp tiêu chuẩn: đúng/sai, tốt/xấu. Cụ thể, các hành vi lệch chuẩn thường được coi là các hành vi sai lệch, xấu, gây hại cho xã hội. Nhưng điều này không nhất thiết đúng. Bản chất của lệch chuẩn phức tạp hơn rất nhiều so với hai cặp tiêu chuẩn đúng/sai, tốt/xấu. Thế nào là lệch chuẩn phụ thuộc rất nhiều vào bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa của một xã hội cụ thể trong một thời điểm lịch sử cụ thể. Ví dụ, Hoàng Hoa Thám được coi là tội phạm bị truy nã ở triều Nguyễn cuối thế kỷ XIX, nhưng lại được coi là một trong những anh hùng dân tộc ở thời hiện đại. Quan hệ tình dục với trẻ em gái từ 13 tuổi trở xuống được coi là phạm pháp ở Việt Nam, và đa số người dân tộc Kinh đồng thuận với vấn đề này. Nhưng người Dao và người Mường lại có tập tục cướp vợ và kết hôn từ 13 tuổi. Theo luật pháp (do người Kinh đặt ra) thì người Dao và người Mường là vi phạm chuẩn mực pháp luật. Nhưng trong văn hóa của người Dao và người Mường thì việc đó lại là chấp nhận được.

Một hiểu nhầm khác cũng khá phổ biến về lệch chuẩn, đó là việc cho rằng đây là hiện tượng có tính 'bệnh lý', bất bình thường của xã hội. Thực tế, tội phạm và lệch chuẩn là những hiện tượng bình thường trong xã hội. Theo Emile Durkhiem (1897-1951), tính *bình thường* của tội phạm nói riêng và lệch chuẩn nói chung thể hiện ở chỗ, bất cứ xã hội nào, ở bất cứ giai đoạn lịch sử nào, cũng có tội phạm và lệch chuẩn. Hiện tượng tội phạm và lệch chuẩn ở một xã hội hoặc một giai đoạn lịch sử nhất định chỉ thành *bất bình thường* và có tính bệnh lý khi tỷ lệ tội phạm và lệch chuẩn tại xã hội đó, hoặc ở giai đoạn lịch sử đó quá cao, hoặc quá thấp.

1.2. Chức năng của lệch chuẩn xã hội

Trong cách hiểu thông thường, lệch chuẩn xã hội thường được xem là mang tính tiêu cực. Tuy nhiên, đối với các nhà xã hội học, lệch chuẩn xã hội không chỉ đem lại các tác động xấu, nó còn có thể thực hiện những chức năng xã hội có tính tích cực nhất định. Emile Durkheim và các nhà xã hội học theo trường phái chức năng luận cho rằng, tội phạm và lệch chuẩn là một bộ phận không thể thiếu của một cơ thể xã hội khỏe mạnh, và chỉ ra những chức năng tích cực của hiện tượng tội phạm và lệch chuẩn đối với xã hội, bao gồm: (1) vạch ra các giới hạn đạo đức và củng cố các chuẩn mực; (2) thúc đẩy đoàn kết xã hội và (3) tạo điều kiện cho biến đổi xã hội (James Henslin, 2006).

Trước hết, lệch chuẩn xã hội góp phần *củng cố, tăng cường các giá trị, chuẩn mực xã hội.* Giống như màu trắng sẽ nổi bật nếu để cạnh màu đen, sự hiện diện của lệch chuẩn xã hội có chức năng củng cố ý thức của các thành viên trong cộng đồng về các chuẩn mực, giá trị mà họ tin tưởng. Ví dụ, trong một cộng đồng nơi đề cao các chuẩn mực truyền thống về đạo hiếu, nếu mọi gia đình đều tuân thủ các chuẩn mực đó, các chuẩn mực đó sẽ tồn tại một cách lặng lẽ như một điều hiển nhiên. Nhưng nếu một gia đình xâm phạm các chuẩn mực trên (con cái mắng đuổi bố mẹ già, không quan tâm chăm sóc bố mẹ già...), thì cộng đồng sẽ trở nên xôn xao, các chuẩn mực về đạo hiếu sẽ được các thành viên trong cộng đồng nêu lên, bàn luận, trích dẫn, đối chiếu, khẳng định. Nói cách khác, sự xuất hiện của một gia đình vi phạm chuẩn mực về đạo hiếu sẽ khiến cộng đồng trở nên ý thức mạnh mẽ hơn về đạo hiếu.

Chức năng thứ hai mà lệch chuẩn xã hội có thể thực hiện là giúp *tăng cường tính đoàn kết hay tinh thần tập thể.* Các thành viên trong một nhóm xã hội nhất định có xu hướng xem những giá

trị, chuẩn mực khác biệt với giá trị, chuẩn mực của nhóm là các lệch chuẩn xã hội. Sự nhìn nhận về lệch chuẩn xã hội sẽ giúp các thành viên củng cố thêm niềm tin và tăng cường sức mạnh của những giá trị, chuẩn mực đã được tạo lập và thừa nhận trong nhóm. Thông qua việc tạo lập một sự phân tách như vậy, lệch chuẩn xã hội giúp các thành viên trong một nhóm nhất định nhận thức rõ hơn sự *giống nhau* giữa họ, và sự khác biệt của nhóm mình so với những nhóm khác, và qua đó làm tăng cường sự gắn kết giữa các thành viên trong nhóm.

Cuối cùng, lệch chuẩn xã hội có thể *dự báo hay/và đem lại một sự thay đổi cho xã hội.* Các hành vi lệch chuẩn thường bị cộng đồng lên án, thậm chí trừng phạt. Tuy nhiên, một số lệch chuẩn lại có thể đem lại cho xã hội những thay đổi tích cực, cần thiết cho sự phát triển. Ví dụ, những năm 1960, chính sách khoán hộ của Bí thư Kim Ngọc tại tỉnh Vĩnh Phú có thể được xem như một lệch chuẩn nhưng chính sách này lại là tiền đề cho cuộc Đổi mới trong nông nghiệp ở Việt Nam sau này.

Tóm lại, theo quan điểm của trường phái chức năng luận, tội phạm và lệch chuẩn có chức năng củng cố đoàn kết xã hội và kích thích sự nỗ lực hoàn thiện tổ chức xã hội. Tuy nhiên, về bản chất, tội phạm và lệch chuẩn vẫn là sự vi phạm các chuẩn mực chung của xã hội. Sự vi phạm này dẫn tới một số những hệ quả tiêu cực ảnh hưởng tới sự thực hiện chức năng của xã hội. Hệ quả thứ nhất là việc phá vỡ hoặc thay đổi cấu trúc tổ chức xã hội. Ví dụ, nạn cướp giật vào ban đêm sẽ khiến người dân ít dám ra đường vào buổi tối, khiến các hoạt động xã hội – đặc biệt là các hoạt động quan hệ xã hội và giải trí – bị kìm hãm. Hoặc, sự gia tăng tội phạm khủng bố của nhóm Hồi giáo cực đoan Al Qeada khiến công tác kiểm soát nhập cảnh tại các nước phát triển trở nên ngặt nghèo hơn, việc cấp thị thực đi lại giữa

nhiều nước cũng trở nên khó khăn hơn, và do đó ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế - văn hóa liên quốc gia.

Bên cạnh đó, sự hiện diện của hiện tượng lệch chuẩn và tội phạm cũng làm *suy giảm niềm tin* xã hội vào công bằng, lẽ phải, sự đúng sai... Hiện tượng vượt đèn đỏ trong tham gia giao thông ở các đô thị lớn ở Việt Nam là một ví dụ điển hình. Vượt đèn đỏ là hành vi lệch chuẩn, nhưng hiện tượng quá nhiều người vượt đèn đỏ lại khiến một bộ phận dân cư coi vượt đèn đỏ là chuyện bình thường, chấp nhận được, và thậm chí, báo chí cũng đã từng phản ánh về không ít trường hợp người không vượt đèn đỏ còn bị người phía sau thúc vượt.

Và sự suy giảm niềm tin này, như Emile Durkheim (1897-1951) phân tích, vừa là hệ quả của tình trạng vô chuẩn (anomie), vừa là yếu tố thúc đẩy trạng thái vô chuẩn.

1.3. Nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội

Tại sao con người lại thực hiện những hành vi lệch chuẩn cho dù họ có thể biết khi họ làm sai họ sẽ nhận được những hình phạt nhất định? Có nhiều cách tiếp cận khác nhau để lý giải về nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội.

1.3.1. Nguồn gốc tâm sinh lý của lệch chuẩn xã hội

- Lý thuyết về cơ thể học: do Casave Lombroso (1835-1909), nhà thần kinh học, chuyên gia nghiên cứu về tội phạm học người Italia đưa ra. Tác giả này cho rằng giữa hình thể con người và tính cách của họ có mối quan hệ tương thích. Đặc trưng tính cách con người được thể hiện qua hành vi phạm tội phần nào có quan hệ với cấu tạo hình thể của chính người đó. Như ông cha ta ngày xưa có câu "Trông mặt mà bắt hình dong" và thường có những quan niệm xã hội phổ biến về tính cách

gắn liền với những đặc trưng sinh học nào đó của cơ thể, như mặt tròn thường được cho là người phúc hậu, mặt tam giác là người tháo vát, mặt lưỡi cày là người hiểm ác... Sau này, đầu thế kỷ thứ XX lý thuyết của Lombroso được nhà nhân chủng học người Mỹ là William Sheldon tiếp tục phát triển. Tác giả này cũng đưa ra quan điểm cho rằng cấu trúc cơ thể đóng vai trò quan trọng trong sự phạm tội. Ông phân cấu trúc cơ thể người thành 3 loại: ốm yếu gầy còm, lùn mập và cơ bắp rắn chắc, mọi người đều là sự kết hợp của ba thể tạng này nhưng sẽ có một trong số đó chiếm ưu thế. Ông cho rằng có liên kết giữa sự phạm tội và tạng người cơ bắp rắn chắc. Tuy nhiên, quan điểm nhìn nhận nguồn gốc của lệch chuẩn xã hội từ những nguyên nhân mang tính tự nhiên này không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các nhà xã hội học.

- Lý thuyết phân tâm học: do nhà tâm lý học người Áo Sigmund Freud (1856-1939) đưa ra. Lý thuyết này cho rằng tội phạm là sự biểu hiện của bản năng và thiên hướng bẩm sinh nằm sâu trong tâm lý con người, làm cơ sở cho những hành động xã hội của họ. Các tác giả theo trường phái này cho rằng hành vi lệch chuẩn là sản phẩm của sự bất lực tâm lý của cá nhân khi không đáp ứng được các yêu cầu về xã hội hóa của xã hội. Quan điểm này cũng tách rời các yếu tố quan hệ xã hội và không tính đến những tác động xã hội đối với cá nhân, nhóm người mà chỉ nhìn tội phạm, lệch chuẩn như những hành vi có nguyên nhân từ khía cạnh tâm lý cá nhân.

- Thuyết nhân chủng học về tội phạm: được bắt nguồn từ hai khuynh hướng cơ bản với sự kết hợp của thuyết thần kinh học tội phạm và thuyết tâm lý học tội phạm của nhà thần kinh học người Đức E. Kretromen. Nội dung cơ bản của thuyết này nêu rõ tội phạm phát sinh là do các yếu tố bên trong con người

có tính bản năng, bất biến và không thể cải tạo hay giáo dục. Thuyết này không được thừa nhận rộng rãi bởi nó đã liên hệ một cách máy móc hành động xã hội của con người với cấu trúc sinh học của cơ thể họ, không tính đến sự tác động có tính chất quyết định của môi trường xã hội đối với tâm lý và hành động của con người.

Các học thuyết nêu trên đều có những điểm tương đồng khi nhấn mạnh các nguyên nhân tâm sinh lý làm phát sinh tội phạm hay lệch chuẩn xã hội. Mặc dù có những điểm hợp lý nhất định nhưng những lý thuyết, quan điểm tiếp cận từ góc độ nguồn gốc tâm sinh lý để lý giải nguồn gốc, động cơ của lệch chuẩn xã hội vẫn bị cho là không đủ cơ sở khoa học để xác minh và không được các nhà xã hội học thừa nhận cũng như áp dụng rộng rãi.

1.3.2. Nguồn gốc xã hội của lệch chuẩn xã hội

- Lý thuyết cấu trúc chức năng: theo các nhà cấu trúc chức năng, lệch chuẩn là những hành vi phổ biến trong xã hội và có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực đối với sự ổn định của xã hội. Lệch chuẩn xã hội giúp xác định được giới hạn của hành vi hợp chuẩn (Schaefer, 2003: 254). Một đứa trẻ thấy người lớn mắng đứa trẻ khác vì một hành động nào đó, có thể hiểu được là bản thân chúng không nên hành động như vậy nếu không muốn bị mắng tương tự, một sinh viên nhìn thấy bạn quay cóp và bị lập biên bản cũng sẽ hiểu bản thân không nên lặp lại sai lầm này. Trong quan điểm của trường phái cấu trúc – chức năng về lệch chuẩn xã hội, không thể không nhắc đến những đóng góp của E. Durkheim và R. Merton.

Quan điểm của E. Durkheim về lệch chuẩn xã hội: Tác giả này cho rằng lệch chuẩn xã hội là một hiện tượng bình thường

trong các xã hội miễn là chúng không xảy ra với mức độ quá nhiều và chúng cũng đảm nhận những chức năng xã hội nhất định (như đã chỉ rõ trong phần trên).

Quan điểm của R. Merton về lệch chuẩn xã hội: Merton cho rằng lệch chuẩn là kết quả của một khoảng trống giữa các mục tiêu của văn hóa với các phương tiện được chấp nhận để có thể đáp ứng được các mục tiêu đó (Hồ Diệu Thúy, 2002). Tác giả này cho rằng lệch chuẩn xã hội sẽ xuất hiện khi không có sự liên kết giữa các chuẩn mực văn hóa và khả năng tổ chức của các cá nhân hay nhóm xã hội trong việc đáp ứng các nhu cầu của họ. Merton bàn đến lệch chuẩn xã hội trên cơ sở hai khía cạnh mục đích và phương tiện của hành động. Trong khi Durkheim coi lệch chuẩn xã hội là hành vi phá hoại các chuẩn mực thì Merton lại cho rằng lệch chuẩn xã hội chính là sự không hòa hợp giữa phương tiện và mục đích của hành động. Cùng có mục đích làm giàu, nhưng người lao động chân chính khác với tên kẻ cướp ở phương tiện để đi đến mục đích đó. Merton đã chỉ ra 5 kiểu loại lệch chuẩn xã hội trong điều kiện của sự chấp nhận hay phản đối các mục đích xã hội và sự thiết chế hóa các phương tiện để đạt được những mục đích ấy: (1) những người tuân thủ - là những người chấp nhận các mục đích của xã hội cũng như sử dụng các phương tiện được chấp nhận để đạt tới các mục đích ấy, ví như một giáo viên dạy học để kiếm tiền; (2) những người đổi mới – là những người chấp nhận các mục đích chung của xã hội nhưng không sử dụng những phương tiện được thừa nhận chung để đạt tới mục đích, ví như một quan chức làm giàu bằng cách tham nhũng; (3) những người nghi thức chủ nghĩa – là những người không đạt được những mục đích chung của xã hội nhưng vẫn tuân thủ thông qua việc áp dụng các phương tiện được chấp nhận, ví dụ như; (4) – Merton coi đây là những tội phạm thực sự vì họ

thường thực hiện những hành vi lệch chuẩn để đạt được những điều họ muốn, đi ngược lại với chuẩn mực chung của xã hội; (5) những kẻ nổi loạn - những người không chấp nhận cả mục đích lẫn phương tiện chung của xã hội mà tự tạo cho mình mục đích mới, phương tiện riêng (Hồ Diệu Thúy, 2002: 45-48).

- Lý thuyết xung đột: các lý thuyết gia xung đột cho rằng những người hay nhóm người có quyền lực có thể tạo ra định nghĩa riêng của họ về hành vi lệch chuẩn, ám chỉ những hành vi không phù hợp với nhu cầu, chuẩn mực của bản thân họ. Cách tiếp cận này của các nhà xung đột là hoàn toàn khác biệt với cách tiếp cận của các nhà cấu trúc – chức năng. Trong khi các nhà cấu trúc – chức năng xem tiêu chuẩn về các hành vi lệch chuẩn là chuẩn mực, giá trị văn hóa của tập thể, cộng đồng, thì các nhà xung đột (và cả các lý thuyết gia của thuyết dán nhãn) những cá nhân, nhóm có quyền lực trong xã hội có thể định hình ra quy tắc, pháp luật và quyết định ai là người có hay không có tội.

- Lý thuyết về nền văn hóa phụ (tiểu văn hóa, văn hóa nhóm) Các tác giả cơ bản của trường phái này là Alberrt Cohen, David Matza và Richard Cloward với quan điểm coi sở dĩ trong xã hội có hành vi lệch chuẩn là vì xã hội luôn luôn tồn tại một nền văn hóa chính thống. Nền văn hóa chung của xã hội với hệ thống giá trị chuẩn mực chung do nhóm xã hội có quyền lực chi phối. Song bên cạnh đó còn có những nền văn hóa phụ của các nhóm xã hội phụ thuộc khác. Hành vi lệch chuẩn là kết quả hành động của những người thuộc những nhóm xã hội phụ thuộc này gây ra. Họ hoạt động do sự chi phối bởi hệ thống giá trị mà chuẩn mực mà nền văn hóa phụ của họ lấy làm cơ sở. Xung đột giữa các giá trị và chuẩn mực của các nhóm xã hội này với nền văn hóa chính thống là nguồn gốc của những hành vi lệch chuẩn.

Từ một góc độ khác, một số nhà nghiên cứu cho rằng, xung đột giữa nền văn hóa chính thống và nền văn hóa phụ còn được thể hiện bởi sự bất cập giữa mục đích có tính văn hóa của xã hội và phương tiện đạt được nó. Nghĩa là, trong xã hội có một nhóm, tập đoàn có điều kiện thoả mãn nhu cầu của mình một cách khá dễ dàng xong một số nhóm khác lại không có điều kiện như vậy. Những nhóm này thường xuất hiện các phản ứng, họ thường cho rằng xã hội đang tồn tại những bất công, những bất bình đẳng cần phải xoá bỏ. Thậm chí một bộ phận còn cho rằng danh dự của họ trong một mức độ nào đó bị vi phạm, bị vùi dập, do đó họ phản ứng với những giá trị và chuẩn mực xã hội chính thống là nguyên nhân gây ra các lệch chuẩn xã hội.

Như vậy, sự khác biệt giữa các nền văn hóa tồn tại trong lòng một cộng đồng xã hội là nguồn gốc tiềm tàng của những lệch chuẩn xã hội.

- Lý thuyết dán nhãn: một số nhà xã hội học cho rằng, sở dĩ trong xã hội xuất hiện các hành vi lệch chuẩn là do sự dán nhãn của xã hội. Nghĩa là lệch chuẩn không chỉ phụ thuộc vào hành vi của chủ thể mà còn phụ thuộc vào cả ý muốn chủ quan của những người khác. Trong nhiều trường hợp, việc xã hội gán cho hành vi của một chủ thể nào đó một cái nhãn "lệch chuẩn", ví dụ gọi là "kẻ cắp", do thái độ, nhãn quan, trình độ hiểu biết và định kiến của người dán nhãn mà cái nhãn được dán cho như vậy có thể đúng, có thể sai. Người bị dán nhãn thường phải chịu những hậu quả tiêu cực do bị mang tiếng. Lý thuyết dán nhãn không nhằm mục tiêu lý giải vì sao cá nhân lại thực hiện các hành vi lệch chuẩn mà hướng tới việc tìm hiểu lý do tại sao một hay một nhóm người nào đó lại bị gán nhãn là thực hiện các lệch chuẩn xã hội, trong khi những người hay nhóm người khác cũng thực hiện những hành vi tương tự thì

lại không bị gán nhãn đó. Chẳng hạn hành vi giết người, bản chất đều là tước đoạt quyền sống của người khác, nhưng trong chiến tranh, khi giết kẻ thù người ta không bị lên án, còn trong thời bình, giết người cướp của là một hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Nhà xã hội học Howard Becker – một tác giả tiêu biểu của trường phái này – đã phát biểu "hành vi làm lệch chuẩn là hành vi mà người ta gán nhãn như thế" (Howard Becker 1963, dẫn theo Richard). Lý thuyết này cho rằng một số cá nhân hay nhóm xã hội có quyền xác định nhãn và gán nó cho người khác nhưng lại không giải thích được tại sao có người thì chấp nhận nhãn còn những người khác thì không. Theo các nhà lý thuyết dán nhãn, quá trình thực hiện các hành vi lệch chuẩn bắt đầu nên rõ ràng khi một ai đó nhận được sự gán cho của người khác là họ đã thực hiện một sự vi phạm những chuẩn mực chung đã được thừa nhận, coi họ là một dạng tội phạm hay người có hành vi lệch chuẩn và ảnh hưởng đến những người khác trong cách nhìn nhận, đánh giá hành vi của người đó (Schaefer, 2003: 261).

Trong một số trường hợp khác, xã hội còn thiết chế hóa, luật pháp hóa việc dán nhãn nhằm bảo vệ những quyền lợi của những nhóm xã hội có quyền lực và phân biệt đối xử với những nhóm xã hội khác. Thông thường trong những xã hội có giai cấp, dưới lăng kính của từng giai cấp, lệch chuẩn xã hội được hiểu khá khác nhau. Đây cũng là một yếu tố tạo nên sự khác biệt giữa nền văn hóa chính thống và nền văn hóa phụ - một trong những nguồn gốc tạo nên những lệch chuẩn xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về lệch chuẩn xã hội: Ngay trong những tác phẩm thời kỳ đầu, Mác và Ăng-ghen đã chú ý đến các vấn đề về lệch chuẩn xã hội. Thông qua các tác phẩm của mình, hai tác giả này đã phân tích và nhận xét những chuẩn mực đạo đức, luật pháp, tôn giáo của chủ nghĩa tư bản.

Mác nhận xét rằng việc phân loại trong pháp luật một hành động nào đó là được phép hay lệch chuẩn phải do những tiêu chuẩn khách quan của nó quy định (Đức Uy dịch, 1986: 91-92).

1.4. Phân biệt lệch chuẩn và tội phạm

Lệch chuẩn và tội phạm là hai khái niệm thường hay được nhắc song hành, và do đó, chúng ta cần phân biệt rõ tội phạm với lệch chuẩn. Đa số các nghiên cứu định nghĩa tội phạm thường căn cứ vào luật pháp: *tội phạm là hành vi thực hiện những điều mà pháp luật cấm không được làm, hoặc không thực hiện những việc mà pháp luật buộc phải làm.* Cách định nghĩa này có ưu điểm là ngắn gọn, dễ hiểu, và có hệ thống pháp lý hỗ trợ đằng sau. Và cách định nghĩa này cũng dễ trong việc phân biệt tội phạm với lệch chuẩn: *Tội phạm* là hành vi vi phạm pháp luật, còn *lệch chuẩn* là sự vi phạm các chuẩn mực xã hội (Nguyễn Thị Như Trang, 2014).

Nhà xã hội học John Hagan (Brym & Lie, 2007) phân biệt kỹ hơn các dạng lệch chuẩn và tội phạm dựa vào ba chiều cạnh gắn với những dạng hành vi này: (1) Tính nghiêm khắc của các phản ứng xã hội đối với hành vi đó; (2) Mức độ đồng thuận của xã hội về chuẩn mực mà hành vi đó vi phạm; và (3) Đánh giá về tổn thất xã hội mà hành vi đó gây ra

Căn cứ vào ba chiều cạnh đó, Hagan phân biệt bốn dạng lệch chuẩn và tội phạm. Dạng thứ nhất là các khác biệt xã hội, là những hành vi vi phạm các chuẩn mực ít quan trọng, ví dụ như người phụ nữ 60 tuổi nhưng vẫn thích mặc váy trắng, cài hoa và trang điểm đậm ở Việt Nam được coi là lệch chuẩn. Những hành vi như vậy thường được coi là vô hại, nhưng vẫn nhận được sự không tán đồng của mọi người trong cộng đồng thông qua các phản ứng như cười cợt, chế giễu, hoặc chỉ trích.

Dạng thứ hai là sai lệch xã hội, là các hành vi vi phạm các chuẩn mực nghiêm trọng hơn so với khác biệt xã hội. Đa số thành viên trong cộng đồng coi những hành vi này là phần nào có hại cho cộng đồng, và những hành vi này thường sẽ nhận được sự trừng phạt có tính thiết chế. Ví dụ, học sinh có thái độ vô lễ với thầy cô bị phạt viết bản kiểm điểm. Gia đình nào thường hay vứt rác ra lối đi chung sẽ bị các thành viên khác trong khu dân cư góp ý, và thậm chí xa lánh nếu hành vi vẫn tiếp diễn.

Dạng thứ 3, Hagan gọi là tội phạm - xung đột, chỉ những hành vi lệch chuẩn mà chính quyền định nghĩa là vi phạm pháp luật, nhưng xã hội vẫn tồn tại các cách nhìn xung đột về tính lệch chuẩn của hành vi đó. Ví dụ, quan điểm về cách dậy con 'yêu cho roi cho vọt' khiến một số bố mẹ có thể có những hành vi mà, theo định nghĩa của pháp luật, là bạo hành trẻ em, nhưng theo một số cách nhìn khác thì đó chỉ đơn thuần là biện pháp hiệu quả trong việc dậy con.

Dạng thứ 4 là tội phạm – đồng thuận, là những dạng hành vi mà đa số thành viên trong cộng đồng nhất trí là xấu, và nhất trí về tính nghiêm trọng, và đa số thành viên nhất trí rằng hành vi đó cần phải bị trừng phạt nghiêm khắc. Ví dụ như tội giết người là một dạng tội phạm – đồng thuận, bởi đa số thành viên trong xã hội coi đó là hành vi xấu, nghiêm trọng, và cần phải bị trừng phạt nghiêm khắc.

2. Tuân thủ và kiểm soát xã hội

Bất kỳ một xã hội nào muốn vận hành bình thường và duy trì một trật tự ổn định cần thiết cho sự tồn tại và phát triển đều cần phải điều chỉnh hành vi của các thành viên xã hội sao cho phù hợp với các giá trị, chuẩn mực của xã hội đó và được chấp

nhận bởi các thành viên khác. Hầu hết hành vi của các cá nhân trong xã hội hàng ngày đều tuân thủ một trật tự hay quy tắc nhất định. Thông thường, chúng ta – các thành viên trong cùng một xã hội – có xu hướng định hướng bản thân theo những quy tắc, quy định, kỷ luật chung nào đó và không mong muốn gây hấn với những người mà chúng ta tương tác. Những cá nhân không tuân theo các quy tắc điều chỉnh của xã hội sẽ bị đánh giá thấp, phê phán hay trừng phạt. Quá trình mà qua đó xã hội quy định, điều chỉnh hành vi của các cá nhân, nhóm cho phù hợp với những chuẩn mực và quy tắc đã được thừa nhận chung chính là kiểm soát xã hội.

Do tính quan trọng khách quan của mình, kiểm soát xã hội đã trở thành mối quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu xã hội, trong đó có các nhà xã hội học. Đối với các nhà xã hội học, vấn đề về kiểm soát xã hội mà họ quan tâm không phải là sự tồn tại của nó mà tính hiệu quả, tính chính xác hay các cơ chế vận hành của kiểm soát xã hội trong những bối cảnh xã hội cụ thể.

2.1. Định nghĩa "kiểm soát" và "tuân thủ"

Kiểm soát xã hội là một phương thức nhằm điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong một xã hội nhất định thông qua những giá trị, chuẩn mực đã được thừa nhận. Kiểm soát xã hội có thể được xem là phương tiện của nhóm xã hội nhằm thúc đẩy việc thực thi các chuẩn mực của nhóm (James Henslin, 2006).

Kiểm soát xã hội cũng có thể được định nghĩa là cách thức mà qua đó suy nghĩ, thái độ, nhận thức, hành vi của các cá nhân, nhóm xã hội được điều chỉnh trong một hệ thống xã hội nhất định (Johnson, Allan, 2005).

Khái niệm kiểm soát xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với khái niệm lệch chuẩn xã hội hay hành vi lệch chuẩn, bởi kiểm soát

xã hội chính là cách thức để qua đó xã hội kiểm chế và ngăn chặn những hành vi đi chệch với các giá trị, chuẩn mực đã được thừa nhận chung trong xã hội.

Việc điều chỉnh hành vi của các cá nhân hay nhóm trong xã hội được tiến hành theo hai con đường: (1) thiết lập và duy trì các giá trị, chuẩn mực chung của xã hội và (2) sử dụng quyền lực. Trong quan điểm của các nhà xã hội học, kiểm soát xã hội được dùng để chỉ cách thức điều chỉnh hành vi chủ yếu theo con đường thứ nhất.

Xã hội, về cơ bản, được cấu thành từ các cá nhân. Nhưng mỗi cá nhân lại có tính cách, sở thích, nhu cầu, và đặc điểm riêng, rất khác nhau. Và quyền lợi cũng như nhu cầu của người này có thể sẽ là sự đe dọa với quyền lợi và nhu cầu của người khác. Trong điều kiện đó, làm thế nào để xã hội có thể tồn tại được? Một trong những điều kiện cơ bản để các cá nhân có thể hợp tác với nhau khiến xã hội tồn tại được, đó là sự tuân thủ với các giá trị, chuẩn mực, và niềm tin chung.

Khái niệm tuân thủ là sự đối lập với khái niệm tội phạm và lệch chuẩn (sự vi phạm chuẩn mực xã hội). Mặc dù là hai khái niệm đối lập, tuân thủ và lệch chuẩn/tội phạm là hai khái niệm gắn bó với nhau như hai mặt của một đồng xu, thể hiện hai dạng đối lập của đáp ứng xã hội đối với các chuẩn mực xã hội.

2.2. *Tầm quan trọng và chức năng của kiểm soát xã hội*

Kiểm soát xã hội đóng một vai trò quan trọng không thể phủ nhận trong đời sống xã hội. Các cá nhân trong xã hội khác biệt về năng lực, điều kiện hoàn cảnh và tính cách, nếu mọi cá nhân đều được tự do hành động theo điều kiện, năng lực và sở thích của mình, xã hội sẽ trở nên rối loạn.

Điều khiển các phương tiện giao thông trên đường có thể là một ví dụ sinh động và dễ hiểu cho việc minh chứng tầm

quan trọng của kiểm soát xã hội. Việc đi lại tại các quốc gia phát triển, nơi người dân có ý thức tuân thủ luật lệ giao thông cao, không đem lại sự căng thẳng, lo sợ hay mối nguy hiểm thường trực cho mọi thành viên tham gia giao thông. Trái lại, tại Việt Nam, nơi ý thức tuân thủ luật lệ giao thông của các chủ phương tiện giao thông còn thấp, lưu thông trên đường giống như một "cuộc biểu diễn xiếc" hay một "trận chiến". Vậy hãy thử hình dung, nếu hoàn toàn không có luật giao thông, mọi người được quyền điều khiển các phương tiện đi lại theo bất cứ cách nào mà họ muốn, các con đường đầy chặt xe cộ sẽ hỗn loạn và nguy hiểm đến mức nào.

Xã hội tổng thể cũng sẽ như vậy nếu không tồn tại những phương thức điều chỉnh hành vi của các cá nhân, nhóm thành viên. Đó chính là lý do khiến các cá nhân trong xã hội phải thỏa hiệp, giảm đi chút quyền tự do của mình để đổi lại những cơ hội ổn định cho sự tồn tại và phát triển. Có thể nói, kiểm soát xã hội thể hiện tầm quan trọng đặc biệt của nó ở ba khía cạnh cơ bản. Thứ nhất, nó giúp *duy trì những trật tự xã hội đang tồn tại*. Vì tính ổn định và thông tục của các nhóm xã hội, các trật tự xã hội cần phải được duy trì. Chức năng này được thực hiện cơ bản nhất bởi thiết chế gia đình thông qua quá trình xã hội hóa những thành viên mới của xã hội đối với những hệ giá trị, chuẩn mực, khuôn mẫu hành vi mang tính truyền thống của gia đình và xã hội. Thứ hai, kiểm soát xã hội giúp *điều chỉnh hành vi của các cá nhân*. Như đã nói, các cá nhân trong xã hội đều khác nhau trên rất nhiều phương diện, từ năng lực, sở trường, thái độ, nhận thức, cho đến tính cách, sở thích, thói quen và các mối quan tâm. Hành vi của mọi cá nhân, dù họ có nhiều khác biệt, cũng cần phải được định hướng cho phù hợp với những giá trị, chuẩn mực đã được thiết lập và thừa nhận bởi cộng đồng vì điều đó sẽ đảm bảo cho tính ổn định và sự đoàn kết

của xã hội. Và, thứ ba, kiểm soát xã hội giúp *đánh giá những điều chỉnh văn hóa chưa phù hợp*. Xã hội luôn vận hành và biến đổi với tốc độ nhanh chóng. Những thay đổi của xã hội nhiều khi dẫn tới đòi hỏi sự thay thế của những hệ giá trị, chuẩn mực mới. Kiểm soát xã hội có thể góp phần đánh giá những hành vi tích cực hay tiêu cực để cân bằng và điều chỉnh những giá trị, chuẩn mực cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh mới.

Nói tóm lại, mục đích cuối cùng của kiểm soát xã hội là điều chỉnh lợi ích của các cá nhân và nhóm sao cho hài hòa, đem lại sự đồng thuận và tuân thủ trong nhóm hay cộng đồng hoặc toàn thể xã hội.

2.3. Các loại kiểm soát xã hội

Có nhiều cách phân loại kiểm soát xã hội. Một trong những cách phân chia cơ chế kiểm soát xã hội rất phổ biến trong xã hội học là phân thành hai dạng: chính thức và phi chính thức.

Kiểm soát chính thức

Kiểm soát chính thức có thể được thực thi bởi các thiết chế xã hội như luật pháp, nhà nước, giáo dục hay các thiết chế có tính pháp lý khác. Các thiết chế này có quyền lực hợp pháp và sử dụng chúng để điều chỉnh, kiểm soát hành vi của các nhân, nhóm xã hội. Kiểm soát chính thức được thực hiện bởi những người có thẩm quyền như cảnh sát, ban giám hiệu nhà trường, giám đốc công ty, sỹ quan quân đội.... Kiểm soát chính thức bao giờ cũng thực hiện dựa trên các quy tắc được soạn thảo thành văn bản.

Kiểm soát phi chính thức

Trong các nhóm xã hội sơ cấp, mối quan hệ giữa các thành viên thường chặt chẽ, gần gũi và trực tiếp. Kiểm soát xã hội ở

đây thường được duy trì bởi cơ chế phi chính thức, ví dụ như thông qua các phong tục, truyền thống, tục lệ và tôn giáo. Đó là những phương tiện kiểm soát xã hội được thực hiện và thừa nhận bởi các nhóm phi chính thức.

Cơ chế phi chính thức của kiểm soát xã hội bao gồm những thiết chế được thiết lập và thừa nhận như thiết chế giáo dục, gia đình, hôn nhân, tôn giáo, quá trình xã hội hóa, v.v. Nó được thực thi thông qua những chế tài phi chính thức tích cực hoặc tiêu cực. Chế tài tích cực có thể là một nụ cười, một cái gật đầu khích lệ, lời khen hay phần thưởng hoặc sự thăng tiến nào đó. Chế tài tiêu cực có thể là sự phê bình, chỉ trích, đe dọa, khinh bỉ, xa lánh hay trừng phạt về tâm – sinh lý.

Ngoài cách phân loại nói trên, chúng ta còn có thể chia kiểm soát xã hội thành kiểm soát bên trong và bên ngoài. *Kiểm soát bên trong*, hay kiểm soát nội tâm, là cách thức mà trong đó xã hội thực hiện việc kiểm tra, giám sát của mình bằng cách giúp cá nhân lĩnh hội và thực thi một cách tự giác những chuẩn mực và biến nó thành cơ sở cho hành vi của các cá nhân. *Kiểm soát bên ngoài* là cách thức mà xã hội dùng các công cụ quản lý và các thiết chế xã hội của mình để đảm bảo trật tự xã hội, duy trì hệ thống chuẩn mực giá trị, loại bỏ các lệch chuẩn xã hội. Đây là cách thức được dùng khi kiểm soát nội tâm không đạt kết quả như mong muốn. Trong thực tế không phải ai cũng ý thức được tội lỗi. Do vậy sự kiểm soát từ bên ngoài là rất cần thiết. Ở một khía cạnh nào đó, kiểm soát bên trong gần với kiểm soát phi chính thức, kiểm soát bên ngoài có nhiều tương đồng với kiểm soát chính thức.

Các loại kiểm soát khác nhau đều có tầm quan trọng nhất định trong duy trì và ổn định trật tự xã hội, sự phối kết hợp linh hoạt giữa các loại kiểm soát này sẽ đem lại hiệu quả kiểm soát xã hội cao nhất.

Điểm lại những nội dung chính:

Lệch chuẩn là những hành vi đi chệch với sự mong đợi của số đông, hay sự vi phạm các chuẩn mực xã hội. Bên cạnh những hệ quả xã hội tiêu cực, theo một số nhà xã hội học theo quan điểm chức năng luận như E. Durkheim, lệch chuẩn cũng có những chức năng tích cực đóng góp cho sự vận hành và phát triển của xã hội.

Hành vi lệch chuẩn có thể xuất phát từ cả các yếu tố có tính cá nhân như những vấn đề trong quá trình phát triển tâm sinh lý của con người; nhưng cũng có thể là hệ quả của các tiến trình xã hội và tổ chức xã hội.

Lệch chuẩn và tội phạm là hai khái niệm có sự trùng lặp với nhau nhưng không phải là hai khái niệm đồng nhất. Nếu như lệch chuẩn là sự vi phạm các chuẩn mực xã hội nói chung, tội phạm là sự vi phạm pháp luật – một hệ thống chuẩn mực chính thống đặc thù của mỗi xã hội.

Ngược lại với khái niệm lệch chuẩn và tội phạm là khái niệm về sự tuân thủ và kiểm soát xã hội. Kiểm soát xã hội là nhằm tới sự đảm bảo sự tuân thủ của các thành viên đối với các chuẩn mực xã hội. Cụ thể, kiểm soát xã hội đóng ba chức năng quan trọng là giúp duy trì những trật tự xã hội đang tồn tại, điều chỉnh hành vi của các cá nhân và đánh giá những điều chỉnh văn hóa chưa phù hợp.

Kiểm soát xã hội có thể được chia thành hai dạng là kiểm soát chính thức và kiểm soát phi chính thức; hoặc phân chia thành kiểm soát bên trong và kiểm soát bên ngoài.

Câu hỏi ôn tập:

1. Lệch chuẩn là gì? Phân tích điểm chung và điểm khác biệt giữa tội phạm và lệch chuẩn.
2. Tội phạm và lệch chuẩn đóng chức năng gì đối với sự vận hành của xã hội?
3. Định nghĩa kiểm soát xã hội? Chức năng của kiểm soát xã hội? Xã hội có những cách thức nào để kiểm soát hành vi lệch chuẩn/tội phạm của các thành viên của nó?
4. John Hagan (1997) chỉ ra bốn dạng lệch chuẩn/tội phạm như thế nào và dựa trên các chiều cạnh nào để phân biệt các dạng đó? Lấy ví dụ minh họa.
5. Đóng góp của trường phái Chicago trong nghiên cứu tội phạm và lệch chuẩn.
6. Tóm tắt lịch sử phát triển của các lý thuyết về lệch chuẩn và tội phạm.

Tài liệu tham khảo

Agnew, Robert et al (2000) 'A general strain theory approach to families and delinquency', in Greer L. Fox and Michael L. Benson (ed.) *Families, crime, and criminal justice,* Amsterdam: JAI.

Agnew, Robert (2003) 'The interactive effects of social control variables on delinquency', in Chester L.Britt and Micheal M. Gottfredson (ed.) *Control theories of Crime and Delinquency,* New Jersey: Transaction Publisher

Bilton, Tony và các đồng sự, (1993), *Nhập môn xã hội học,* NXBKHXH, Hà Nội.

Brym và Lie (2007) *Sociology – your compass for a new world,* Belmont: Thompson Higher Education.

Cloward, Richard (1959) 'Illegitimate means, Anomie, and Deviant behavior' *American Sociological Review,* vol 24, pp. 164-176.

Cohen (1965) 'The sociology of the Deviant Act: Anomie theory and Beyond', *American Sociological Review,* Vol. 30, No. 1 (Feb., 1965), pp. 5-14.

Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng (Chủ biên), (2001), *Xã hội học,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

Durkheim, Emile (1897, 1951) *Suicide: a study in sociology,* New York: The Free Press.

Downes, David and Paul Rock (2003) *Understanding Deviance: a guide to the sociology of Crime and Rule Breaking,* 4th Edition, Oxford; New York: Oxford University Press.

Endruweit, G. và Trommsdorff G. (2001), *Từ điển Xã hội học,* NXB Thế giới, Hà Nội.

Felson, Richard, Allen E. Liska; Scott J. South; and Thomas L. McNulty (1994) 'The subculture of violence and delinquency: Individual v.s. school context effects', *Social Forces,* Vol 71, No.1, pp. 153-173.

Giddens, Anthony (1991), *Sociology,* Polity Press, UK.

Goode, Erich (2008). *Out of control: assessing the general theory of crime,* Ed. California: Standford University Press.

Goode, Erich. (1997). *Deviant behavior,* fifth edition, New Jersey: Prentice Hall.

Gottfredson, Micheal and Travis Hirschi. (1990). *A general theory of crime.* Stanford, Calif.: Stanford University Press.

Henslin, James (2006), Essensials of Sociology: A Down –to–earth approach, Longman, USA.

Hirschi T. (1969) *Cause of Delinquency,* Berkeley: University of California Press.

Hồ Diệu Thúy. (2002). *Nguồn gốc xã hội của việc vi phạm pháp luật ở người chưa thành niên hiện nay,* Luận án Tiến sĩ Xã hội học, ĐHKHXH&NV, ĐHQG, Hà Nội.

Jeffery, Clarence (1959) The historical development of Criminology, in *Journal of criminological law and criminology,* Volumm 50, May-June, pp. 3-19.

Johnson, Allan (2005), The Blackwell Dictionary of Sociology, Blackwell Publishing.

John Scott (2006), Sociology – the key concepts, Routledge, USA.

Jones, Stephen (2000) *Understanding Violent Crime,* Buckingham: Open University Press.

Nguyễn Thị Như Trang (2014) Ngoài vòng kiểm soát: ứng dụng thuyết gắn kết xã hội trong giải thích hành vi bạo lực của vị

thành niên, Kỷ yếu Hội thảo *Người chưa thành niên vi phạm pháp luật: thực trạng và giải pháp*, NXB CAND, tr.201-213.

Nguyen Thi Nhu Trang (2013) *School violence in Hanoi, Vietnam*, PhD thesis, National University of Singapore.

Schaefer, Richard T. (2003) *Xã hội học* (Huỳnh Văn Thanh dịch), Hà Nội: NXB Thống kê.

Siegel, Larry. 2013. *Criminology: theories, patterns, and typologies.* Belmont: Wadsworth.

Rock, Paul (2002) 'Sociological theories of crime', in Mike Maguire et al (ed.) *The Oxford Handbook of Criminology'*, Third edition, New York: Oxford University Press, pp.51-82.

Rubington, Earl and Martin S. Weinberg (2005) *Deviance: the interactionist perspective*, ninth edition, Boston: Pearson.

Traub, Stuart and Craig B. Little (ed). 1994. *Theories of deviance.* Forth edition. Illinois: Peacock Publishers.

Wolfgang, Marvin (1976) 'Freedom and Violence' *Educational Researcher*, Vol. 5, No. 5., pp. 7-10.

Chương 8

VĂN HÓA

Mai Thị Kim Thanh, Đào Thuý Hằng

Mục tiêu học tập:

- *Hiểu các khái niệm văn hóa, văn hóa dưới góc độ xã hội học;*
- *Biết lý giải những hiện tượng nảy sinh trong đời sống xã hội dưới chiều cạnh văn hóa;*
- *Có khả năng áp dụng các khái niệm và lý thuyết về văn hoá vào các nghiên cứu có liên quan.*

Con người và toàn bộ đời sống xã hội loài người vừa là sản phẩm của tiến trình phát triển theo quy luật tự nhiên, đồng thời vừa là kết quả của quá trình mà nó tách khỏi giới tự nhiên, tác động vào thế giới tự nhiên và sáng tạo nên đời sống xã hội theo ý chí của mình. Nghiên cứu để hiểu được con người và xã hội loài người, cũng như cách thức mà con người sáng tạo ra cuộc sống chính là đi tìm câu trả lời cho những động cơ văn hóa mà con người hướng tới. (Trần Quốc Vượng, 1998: 9)

Con người và văn hóa do chính con người tạo ra là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Tùy theo mục đích nghiên cứu khác nhau mà cách tiếp cận của các ngành khoa học cũng khác nhau. Dưới góc độ xã hội học, con người không chỉ được nhìn nhận với tư cách là thành viên của một nhóm, của một xã hội nào đó với những mối quan hệ và những

mô hình ứng xử giữa các thành viên trong nhóm, mà còn được coi là sản phẩm của các thiết chế văn hóa và xã hội của mình.

Theo các nhà xã hội học, con người hành động và ứng xử dựa trên hệ giá trị - chuẩn mực đã được tiếp nhận từ trong gia đình, ngoài xã hội và chịu ảnh hưởng bởi các nhóm, các tầng lớp, các tập đoàn xã hội (dân tộc, giai cấp, tôn giáo, nghề nghiệp, nhóm bạn...). Đây là những hành động mang tính văn hoá. Tuy nhiên, con người còn có những hành động mang tính bản năng đôi lúc nảy sinh trong mỗi con người. Đó thường là những phản xạ tự nhiên mà con người thể hiện hay còn gọi là *"phần con"* trong mỗi con người khi gặp một sự kiện, một hiện tượng, một tình huống nào đó. Những hành động, phản ứng của cá nhân phụ thuộc vào hệ giá trị - chuẩn mực mà cá nhân đó tiếp nhận được từ trong môi trường nơi mình đã sinh ra và lớn lên, học tập và sinh sống.

1. Khái niệm văn hóa và những đặc trưng cơ bản của văn hóa

1.1 Khái niệm văn hóa

"Văn hóa" là một thuật ngữ trừu tượng và phức tạp mặc dù thời gian tồn tại cũng như phát triển của văn hóa là rất lâu. Song để hiểu hết về thuật ngữ này cũng như để có được một khái niệm đúng về văn hóa còn là một câu hỏi lớn đang có nhiều lời giải đáp. Với chiều dài lịch sử gắn liền với sự xuất hiện của loài người, văn hóa đã gắn chặt với cách thức hành động, suy nghĩ, cách sống của mỗi người, mỗi chủ thể, mỗi cộng đồng. Nó là phương tiện ứng xử của con người, là đặc trưng của cá nhân, nhóm xã hội trong một cộng đồng, quốc gia cụ thể. Mỗi khu vực địa lý khác nhau, một cộng đồng, dân tộc khác nhau có những nền văn hóa khác nhau, thậm chí ngay cả giữa các nhóm xã hội ở cùng một địa vực cũng có những nét

văn hóa riêng đặc trưng cho văn hóa nhóm, cộng đồng. Tuy nhiên, không thể không thừa nhận, giữa các nhóm, cộng đồng, dân tộc vẫn có những đặc điểm văn hóa đặc trưng cho xã hội loài người bởi nó là những nét giống nhau mà mọi người thống nhất với nhau trong quá trình tương tác trải theo thời gian. Qua mỗi một thời kỳ khác nhau, văn hóa lại có những thay đổi. Những giá trị tinh hoa được bảo tồn và bổ sung và phát triển đồng thời cũng đào thải những giá trị văn hóa đã lỗi thời. Quá trình đào thải này cũng không giống nhau ở những xã hội, cộng đồng, địa vực hay nhóm xã hội khác nhau. Quá trình đào thải này luôn diễn ra trong một thời gian dài với những thay đổi của điều kiện kinh tế, xã hội nhất là những thay đổi có tính kỹ thuật trong phương thức sản xuất và phương thức sống. Ở đây, những yếu tố văn hoá phải chuyển đổi trong cả tiềm thức, thái độ và hành vi có tính khuôn mẫu của con người. Điều này cho thấy sự phát triển của văn hóa luôn song hành cùng với sự phát triển của xã hội loài người trên tất cả các phương diện: kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, tôn giáo... Từ góc độ này, với từng ngành khoa học xã hội khác nhau, thuật ngữ văn hóa tồn tại với nhiều ý nghĩa khác nhau. (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 6-7)

Trong đời sống, theo ngôn ngữ giao tiếp thông thường, thuật ngữ *"văn hóa"* được sử dụng với nhiều cách hiểu khác nhau để chỉ những hoạt động xã hội của con người như: trình độ học vấn, lối sống, cách ứng xử lành mạnh, sự lịch lãm, lễ độ, khiêm nhường, sự hoàn thiện về phẩm chất đạo đức, sự phong phú về tri thức và kinh nghiệm sống.... Ở đây, văn hóa được coi là những hành vi tuân thủ những nguyên tắc, quy phạm đạo đức hay xã giao của các cá nhân một cách tự nhiên, là cách xử lý những người vi phạm quy tắc một cách chính xác và tế nhị, chỉ trình độ học vấn, những tri thức, sự thành thục, lão luyện mà con người có được trong hoạt động nhận thức và hoạt

động xã hội. Đó là sự tuân thủ một cách tuyệt đối những quy chuẩn đạo đức mà xã hội gắn cho mỗi người, việc thực hiện nghiêm chỉnh những quy phạm đó sẽ tạo ra một người có văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế thuật ngữ *"văn hóa"* nhiều khi cũng bị hiểu lẫn lộn với *"văn hiến"*- chỉ những giá trị tinh thần do những người có tài, có đức sáng tạo ra (Trần Quốc Vượng chủ biên, 2009: 20), *"văn minh"* - chỉ các xã hội đạt đến một trình độ phát triển cao về tri thức, khoa học kỹ thuật, về trình độ đô thị hóa và khả năng con người làm chủ lực lượng tự nhiên và mang tính quốc tế (Trần Ngọc Thêm, 1999: 15) và *"văn vật"* - chỉ những công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử / thiên về các giá trị vật chất (Trần Quốc Vượng, 2009: 20). Đây là một thực tế đang diễn ra tại các xã hội, ở mỗi cá nhân, cộng đồng. Việc phân biệt không rõ khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến, văn vật dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau về văn hóa nói chung.

Tại châu Âu, sau đó là Châu Mỹ và châu Đại Dương, thuật ngữ văn hóa đều bắt nguồn từ chữ Latinh "Cultus". Theo nghĩa gốc *"Cultus Agri"* là gieo trồng ruộng đất và *"Cultus Animi"* là gieo trồng tinh thần tức là sự giáo dục bồi dưỡng tâm hồn con người. Sau này ngôn ngữ la tinh là *"Cultura"*, ngôn ngữ Anh, Pháp là *"Culture"*, Đức là *"Die Kultur"* và Nga là *"КуЛtypa"* có ý nghĩa luyện tập, nuôi dưỡng, trồng trọt (Trần Quốc Vượng chủ biên, 2009:18).

Mỗi xã hội có những quan niệm về văn hóa ít nhiều khác nhau tùy vào đặc thù của xã hội đó. Ở phương Tây, đặc thù này chính là tính cá nhân được đề cao hơn tính tập thể, thậm chí nó còn được coi là những quy chuẩn để đánh giá con người, nhờ vào tính cá nhân này mà sự hội nhập giao lưu văn hóa giữa con người với con người các vùng miền trở nên dễ dàng, thuận lợi hơn. Vì thế sự ra đời của Xã hội học ở các nước phương Tây

cũng tất yếu chịu ảnh hưởng của những quan niệm này về văn hóa. Có ba khía cạnh căn bản được nhấn mạnh trong các quan niệm về văn hóa:

- Văn hóa với tư cách là sự phát triển của cá nhân trong xã hội.

- Văn hóa là đặc thù của mỗi xã hội với môi trường xã hội nhất định.

- Văn hóa là cái có thể hòa hợp, đan xen, thâm nhập lẫn nhau giữa các môi trường văn hóa khác nhau, giữa các vùng, các quốc gia khác nhau trên quy mô khu vực và trên thế giới. (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 9)

Khoảng giữa thế kỷ XIX tại Tây Âu, khoa học chung về văn hóa bắt đầu được hình thành. Đến giữa thế kỷ XX, nhiều công trình chuyên về văn hóa xuất hiện với công trình tiêu biểu 2 tập mang tên: *Khoa học chung về văn hóa* (1855) của Klemm người Đức. Trong tác phẩm này, Klemm đã phân tích và khái quát quá trình phát sinh, phát triển toàn diện của loài người như một quá trình lịch sử văn hóa, nhờ đó văn hóa hiện diện như một đối tượng của khoa học riêng biệt. Sau này, thuật ngữ văn hóa được sử dụng phổ biến hơn với những tác phẩm như: *Văn hóa nguyên thủy* (1871) của E.B.Tylor; *Khoa học về văn hóa* (1949) của L.White; *Văn hóa tổng thuật có phê phán các quan điểm và định nghĩa* (1953) của Krolber A và Kluckholn C; *Nhân loại học cấu trúc* (1958) của C.Lévi- Strauss...

Từ các tiền đề kinh tế - xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng và sự phát triển mạnh mẽ của Khoa học tại các nước phương Tây (Lê Ngọc Hùng, 2011), Xã hội học trở thành một bộ môn khoa học độc lập vào nửa sau của thế kỷ XIX. Từ lúc sơ khai cho đến nay, các nhà Xã hội học đã luôn nhấn

mạnh vào sự cần thiết phải giải thích đời sống xã hội một cách khoa học và vì thế văn hóa hay nói đúng hơn là những thành tố của văn hóa như: tôn giáo, đạo đức, giáo dục, hệ giá trị, chuẩn mực,... đã trở thành đối tượng của Xã hội học qua các công trình nổi tiếng của các nhà sáng lập ra bộ môn khoa học này như: E.Durkheim, M.Weber, M.Mauss,...

B.Taylor đã đưa ra định nghĩa cổ điển về văn hóa: *"Văn hóa là tổng thể phức tạp bao gồm các hiểu biết, niềm tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, thói quen và bất kỳ một năng lực nào khác mà con người thu nhận được với tư cách là một thành viên của xã hội"* (B.Taylor, 1958: 1, dẫn theo Vũ Quang Hà, 2003: 166).

"Văn hóa là hình thái toàn diện của những định chế mà con người cùng có chung trong xã hội. Hình thái này liên quan đến môi trường, khuôn mẫu hoặc hệ thống" (Joseph H.Fichter, bản dịch Trần Văn Đĩnh, 1974: 162).

Sơ đồ hệ thống bốn chức năng nổi tiếng "AGIL" của R.Parson đề cập tới tiểu hệ thống duy trì khuôn mẫu lặn (Latent pattern maintainance, gọi tắt là L), bao gồm các tiểu hệ thống gia đình, nhà trường, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật và tiểu hệ thống *văn hóa*. Theo đó, tiểu hệ thống văn hóa (L) là một hình thức duy trì khuôn mẫu hành vi và tạo ra sự ổn định và trật tự trong xã hội (T.Parson, 1951, dẫn theo Lê Ngọc Hùng, 2011:238).

Erving Goffman, nhà xã hội học người Mỹ phân biệt bốn cách tiếp cận trong xã hội học về nhóm và tổ chức xã hội, trong đó *"văn hóa"* là cách tiếp cận thứ tư. Ông cho rằng: Cách tiếp cận "văn hóa" chú trọng tới hệ các giá trị, đạo đức, các chuẩn mực, thị hiếu chi phối hoạt động tổ chức (Lê Ngọc Hùng, 2009: 346).

"Văn hóa không chỉ được hiểu là văn hóa tinh thần. Là một hiện tượng về văn bản có tính chất kiến trúc thượng tầng. Văn hóa cần nghiên cứu cùng với những nhân tố của môi trường vật chất cần thiết cho việc ghi lại những sản phẩm của ý thức (sách, phim ảnh,...) và phổ biến những sản phẩm văn hóa (các máy phát thanh, thu thanh, thu hình, máy in, máy quay phim, rạp hát, rạp chiếu bóng,...), nó thực hành việc sản xuất, phân phối và tiêu dùng các giá trị tinh thần trong lĩnh vực nghệ thuật, văn học, đạo đức, giáo dục,... thông qua một hệ thống những cơ quan tương ứng" (Viện Nghiên cứu Xã hội học – Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, dẫn theo Nguyễn Hồng Phong, 2000).

Theo Trần Ngọc Thêm, văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội (Trần Ngọc Thêm, 1999: 10). Khái niệm này gắn liền với nhiều khái niệm quan trọng khác trong chuyên ngành Xã hội học đó là tính chỉnh thể, hệ thống của văn hóa và văn hóa hình thành trong tương tác giữa con người với nhau trong xã hội. Theo định nghĩa này, bất cứ thứ gì có giá trị, do con người sáng tạo ra hoặc tích lũy theo thời gian thông qua các tương tác, quan hệ xã hội của mình đều thuộc về văn hóa.

Vào năm 1982, UNESCO đã đưa ra một định nghĩa hoàn thiện và đầy đủ hơn về văn hóa: *"Văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và những tín ngưỡng."* (UNESCO, 1982). Theo quan niệm của tổ chức này, tương ứng có thể chia ra làm 2 loại di sản văn hóa: di sản hữu hình (tangible) như đình, chùa, lăng mộ, nhà sàn, các công trình kiến trúc hay di sản vô hình (intangible) gồm những biểu trưng không nhìn thấy được như âm nhạc, ngôn ngữ, nghi thức, phong tục tập quán, lễ hội, quy trình công nghệ của các nghề truyền thống.

Có thể nhận thấy *"văn hóa"* (***dưới góc độ xã hội học***) có những điểm chung, cơ bản như sau:

+ Là một trong những mặt cơ bản của đời sống xã hội. Văn hóa tồn tại trong đời sống xã hội, được hình thành và thể hiện ra ngoài thông qua các hoạt động của con người trong xã hội thành hành vi ứng xử, mối tương tác xã hội, dựa trên những giá trị, khuôn mẫu, chuẩn mực xã hội…

+ Là một hệ thống hình thái biểu thị giá trị của một xã hội, là cấu trúc – chức năng xã hội, kỹ thuật, thể chế, các hệ tư tưởng,... được hình thành trong quá trình hoạt động sáng tạo của con người, được bảo tồn và truyền lại cho các thế hệ sau thông qua xã hội hoá.

+ Là khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi xã hội. Mỗi cá nhân muốn trở thành con người xã hội phải tiếp thu, tuân thủ theo các giá trị-chuẩn mực của xã hội đó. (Về phương diện này có thể coi văn hóa của xã hội là mục tiêu của quá trình xã hội hóa cá nhân và nhóm). Ngay từ khi mới sinh ra, con người đã phải tiếp thu những giá trị văn hóa của gia đình, cộng đồng, xã hội và để tồn tại phát triển trong xã hội đó, mỗi cá nhân phải tuân thủ những giá trị văn hóa đã được quy định trong hệ thống xã hội. Chính con người sẽ là người đem văn hóa thể hiện ra ngoài thông qua những hành động, tương tác xã hội với cá nhân, nhóm, cộng đồng, xã hội khác, đồng thời cũng là người tiếp thu những nét văn hóa nổi bật khác tạo thêm sự phong phú cho văn hóa cộng đồng. Tuy nhiên, không chỉ văn hóa tác động đến cá nhân, cộng đồng, xã hội qui định hành vi của cá nhân, cộng đồng, nhóm xã hội đó mà bản thân các cá nhân, nhóm, cộng đồng, xã hội trong quá trình thể hiện văn hóa cũng cải tạo văn hóa theo hướng tiếp thu những tinh hoa văn hóa mới đồng thời bỏ đi những giá trị, chuẩn mực lỗi thời. (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 15).

Như vậy, văn hóa là một khái niệm được chỉ ra bởi một loạt mô hình, hình ảnh, biểu trưng mà các thành viên của xã hội thể hiện thông qua nhận thức, hành động và các mối quan hệ xã hội trong hoạt động sống của mình. Những mô hình, hình ảnh, biểu trưng này được nảy sinh từ những ước vọng, hệ giá trị, chuẩn mực xã hội hay nói cách khác là từ mối liên hệ mật thiết và qua lại giữa những biểu hiện vật chất và những khía cạnh phi vật chất của xã hội. Chính ngôn ngữ của các công trình vật chất, của sự sáng tạo trí tuệ, những truyền thống, những mô hình cũ hay mới, những mô hình ứng xử, những hệ thống giá trị – chuẩn mực,... của mỗi cá nhân, nhóm xã hội, cộng đồng đó đều là những nét văn hóa đặc trưng đem lại sức sống cho mọi cơ cấu xã hội và phân biệt nó với nền văn hóa của các quốc gia khác. Tuy nhiên, cũng tạo ra sự đa dạng trong nền văn hóa của một quốc gia, dân tộc.

Trong bối cảnh biến đổi xã hội xảy ra nhanh chóng và mạnh mẽ, dưới tác động của các quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế,… văn hóa cũng là một trong những yếu tố có nhiều biến đổi. Nghiên cứu về các khía cạnh của văn hóa là đối tượng của nhiều chuyên ngành, trong đó có xã hội học. Xã hội học nghiên cứu văn hóa thông qua hành động, tương tác và quan hệ xã hội của cá nhân, giá trị, chuẩn mực của xã hội, lối sống của các nhóm xã hội, biến đổi lối sống, biến đổi chức năng văn hóa, văn hóa tiêu dùng, văn hóa đọc,…

1.2. Những đặc trưng cơ bản của văn hóa

Phần này phân tích những đặc trưng cơ bản của văn hóa bao gồm: tính giá trị, tính nhân sinh, tính lịch sử (Trần Ngọc Thêm, 2009: 11-13), tính chỉnh thể, hệ thống, tính lịch sử, tính dân tộc, là kết quả của học tập và tính lưu truyền (Tác giả)

1.2.1. Văn hoá có tính giá trị

Giá trị là một thành tố của văn hóa. Các giá trị này mang ý nghĩa định hướng các chuẩn mực của xã hội (Trần Ngọc Thêm, 2009: 11-12). Chẳng hạn trong giá trị đạo đức truyền thống như "Uống nước nhớ nguồn" định hướng và dẫn dắn nền văn hoá Việt Nam theo hệ thống thứ bậc, tầng bậc – cũng tức là thế hệ sau tôn trọng và trân trọng công lao của thế hệ trước. Những tư tưởng, tình cảm, tập quán, thói quen đạo đức luôn được coi là văn hóa lưu truyền từ đời này sang đời khác và được mọi người tự nguyện noi theo. Chúng quy định mỗi người trong cộng đồng đó nên hành động và ứng xử thế nào cho "hợp lẽ". Với tư cách là phương thức điều chỉnh hành vi con người, ám chỉ thông lệ và các phương thức ứng xử, các giá trị đạo đức có khả năng tập hợp, cố kết mọi người trong một cộng đồng. Các giá trị đạo đức dẫu tồn tại thông qua các cá thể, nhưng nó lại mang những đặc điểm xã hội, được con người tiếp nhận một cách hiển nhiên, không cần suy ngẫm, và do vậy, theo một nghĩa nào đó, nó có tính quyền lực với con người.

Mỗi một nhóm xã hội, cộng đồng khác nhau lại có những nét văn hóa khác nhau, bởi vậy cũng có những giá trị quy định hành vi cá nhân khác nhau. Chẳng hạn: trong văn hóa gia đình, các giá trị văn hóa được thể hiện và qui định hành vi của các thành viên trong gia đình: cha mẹ - con cái, vợ - chồng; trong nhóm bạn bè lại có những giá trị bạn bè qui định hành vi ứng xử với nhau; giữa nhóm đồng nghiệp thì văn hóa công sở lại qui định những nét văn hóa đặc trưng và khó có thể thay đổi...Như vậy, mỗi một nhóm xã hội dưới các cách tiếp cận, mục đích xã hội khác nhau nên có những giá trị văn hóa khác nhau, qui định hành vi, cách ứng xử của từng các nhân khi là một thành viên của nhóm. Điều này cũng có nghĩa là, mỗi một cá nhân sẽ đóng các vai trò khác nhau trong từng nhóm xã hội

và thực hiện những vai trò của mình tùy vào địa vị của cá nhân trong nhóm, cộng đồng xã hội dưới sự chi phối và quyết định của những giá trị văn hóa cụ thể, đặc trưng cho nhóm, cộng đồng đó. Tuy nhiên, cá nhân càng thuộc nhiều nhóm với mức độ gần gũi đối với nhóm càng cao càng dễ nảy sinh xung đột văn hoá trong bản thân cá nhân - đặc biệt khi văn hoá giữa các nhóm có chiều hướng đối lập nhau. Trong trường hợp này, khả năng tự cân bằng, điều chỉnh văn hoá của từng cá nhân trở nên đặc biệt quan trọng. Trường hợp này có cơ chế nảy sinh tương tự như xung đột vai trò đối với cá nhân tham gia trong nhiều nhóm xã hội.

1.2.2. Văn hoá có tính nhân sinh

Tính nhân sinh của con người cho phép họ phân biệt các giá trị tự nhiên với giá trị văn hóa - một hiện tượng, sự kiện xã hội do con người sáng tạo ra (Trần Ngọc Thêm, 2008: 12). Nói tới văn hóa là nói tới con người. Con người không những là chủ thể sáng tạo ra văn hóa mà còn là "*cái giá*"/"vật" mang vác các giá trị văn hóa. Ở đây, con người tác động vào tự nhiên tạo ra các giá trị văn hóa vật chất như: tạc đá, luyện gang thép, đẽo gỗ... hoặc văn hóa tinh thần như: việc đặt tên, truyền thuyết cho các cảnh quan thiên nhiên.... Chẳng hạn khu nhà mồ của người Tây Nguyên. Theo quan niệm của người Tây Nguyên, chết là bắt đầu cuộc sống mới ở thế giới của hồn ma, vì thế, những pho tượng được làm ra và đặt trong ngôi nhà mồ nhằm phục vụ cho lễ bỏ mả hay cuộc chia tay, cuộc vui cuối cùng của người sống và người chết. Trong nghi lễ bỏ mả, người sống không chỉ làm nghi thức sinh thành cho người chết mà còn chia của cải cho người chết. Cũng như nhiều dân tộc trên thế giới, những nghi thức sinh thành ở Tây Nguyên được quan niệm và thể hiện qua hành động giao hoan. Ở hai bên cửa nhà mồ có một cặp tượng trai gái đang phô bày cơ quan sinh dục của

mình hoặc giao hoan. Đứng bên cặp tượng trai gái đó là tượng đàn bà chửa. Các góc quanh rào là tượng những hài nhi đang ngồi. Có thể nói, người Tây Nguyên tạc những tượng mồ để những người đó hầu người chết ở thế giới bên kia. Họ được coi như những người hầu (tiếng Giarai là hlun, tiếng Bana là đích). Rất có thể, xưa kia ở Tây Nguyên, người hầu hay tù binh đã bị chôn theo các tù trưởng lớn. Chính dấu ấn của thời "chiến tranh bộ lạc" xa xưa trong các truyện cổ và sử thi Tây Nguyên đã còn để lại dấu ấn lên nội dung nhà mồ và người Tây Nguyên đã tạc lên tượng nhà mồ những con người hay vật với ước muốn nó sẽ theo hầu hạ người chết ở thế giới bên kia. Theo thời gian, nội dung của các lớp tượng mồ thứ hai đã lấn dần rồi át hẳn cả lớp nội dung trước đó. Nhiều tượng đáng lý phải thể hiện ý niệm về sự sinh thành, đã "chuyển mình" thành hình ảnh những người theo hầu người chết: những cặp trai gái giao hoan biến thành những chàng trai, cô gái, hay đàn ông, đàn bà, những hài nhi biến thành những người buồn, người khóc... Tượng mồ lớp cũ trừu tượng và mang tính chất khái quát bao nhiêu thì tượng mồ lớp mới hiện thực và sinh động bấy nhiêu. Nếu ở các tượng mồ lớp trước tính biểu tượng là chính, thì ở tượng mồ lớp sau lại là tính hiện thực. (Vietbao, 2010)

Từ những đặc tính trên, có thể nói: chính những đặc tính khái quát và gợi cảm của ngôn ngữ tạo hình cũng như của hình tượng đã tạo ra nét hoành tráng của tượng nhà mồ Tây Nguyên và phong cách nữa của tượng mồ Tây Nguyên chính là phong cách tả thực - trần thuật, một phong cách gần với phong cách của sử thi. Ngoài giá trị tâm linh, nó còn là kho báu chứa đựng các giá trị mỹ thuật mang đậm nét dân dã, nguồn cội.

Rõ ràng, văn hóa chính là một khía cạnh thể hiện tính nhân sinh, hơi thở cuộc sống, lối sống, quan niệm của con người về xã hội, về các mối quan hệ xã hội. Dưới góc độ là sản phẩm của

quá trình lao động và sáng tạo của con người, văn hóa mang trong nó đặc điểm của cuộc sống con người qua các thời kỳ, giai đoạn và thể hiện lối sống của nhóm, cộng đồng, xã hội đó.

1.2.3. Văn hoá có tính chỉnh thể, hệ thống

Văn hóa là một hệ thống chỉnh thể bao gồm nhiều bộ phận có quan hệ mật thiết, khăng khít với nhau. Mối quan hệ này thể hiện ở sự thâm nhập vào nhau, tác động lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại với nhau, là biểu hiện của nhau và tạo sức sống cho nhau... tất cả, tạo nên một diện mạo, một bản sắc của nền văn hóa đặc thù. Điều đó có nghĩa, những sáng tạo của các cá nhân cũng như các yếu tố của một nền văn hóa ngoại sinh sẽ khó có thể thâm nhập được vào đời sống văn hóa một cộng đồng, một dân tộc khi chính nó chưa được hệ thống chấp nhận.

"Văn hóa" có tính bền vững hơn so với "văn minh", "phong tục". Văn hóa chi phối kỹ thuật, kinh tế, chính trị, giáo dục, và thể thao. Chẳng hạn, vào tháng Sáu, năm 2002, Giải World Cup được tổ chức tại Nhật Bản và Hàn Quốc. Cơ quan điều hành bóng đá thế giới (FIFA) đã khuyến cáo chính phủ Hàn Quốc là không được giết và ăn thịt chó trong suốt thời gian diễn ra sự kiện thể thao quốc tế quan trọng bậc nhất này. Tuy nhiên, chính phủ Hàn Quốc đã không tuân theo khuyến cáo của FIFA với lập luận rằng chó là động vật giống như các động vật khác. Giết và ăn thịt chó thì tương tự như giết và ăn thịt cừu, bò, dê ở các nước Tây phương vậy. Lời khuyến cáo của FIFA nhằm thỏa mãn thiên kiến của những người xem chó là một trong những loài động vật cưng, những động vật gần gũi và có khả năng giao tiếp thân thiện với con người. Tuy vậy, hai quan niệm văn hoá này tiếp cận từ những góc độ xã hội khác nhau, trong một thời gian ngắn, rất khó để một nền văn hoá chấp nhận, thừa nhận hay thay đổi theo một nền văn hoá khác.

Như vậy, FIFA và chính phủ Hàn Quốc đại diện cho hai nền văn hóa với các đặc tính và quan niệm khác nhau, và chính phủ Hàn Quốc đã kiên quyết bảo vệ những quan điểm của mình. (Nguyễn Văn Viên, 2012)

Đây là đặc trưng cơ bản của nền văn hóa, đó là quá trình khép kín, có tính hệ thống trong các giá trị văn hóa được thể hiện trong một cộng đồng, xã hội. Sự xâm nhập của một nền văn hóa ngoại sinh hay sự sáng tạo của một cá nhân trong cộng đồng thường không được chấp nhận và coi như là sự lệch lạc văn hóa. Tất nhiên, không thể phủ định rằng, tính hệ thống của văn hóa cũng sẽ thay đổi khi những sáng tạo hay nền văn hóa ngoại sinh nào đó tác động và trở thành một phần của nền văn hóa nhóm, cộng đồng, xã hội. Khi đó tính hệ thống của văn hóa sẽ thay đổi và trở thành một hệ thống văn hóa mới phù hợp với sự thay đổi bên trong cấu trúc văn hóa. Tuy nhiên quá trình này là một quá trình lâu dài và gặp nhiều sự cản trở của hệ thống văn hóa cũ. Bởi vậy, có thể nói văn hóa có tính hệ thống, tính cấu trúc khó có thể thay đổi.

1.2.4. Văn hoá có tính lịch sử

Văn hóa bao giờ cũng được hình thành trong một quá trình và được tích lũy qua nhiều thế hệ. Tính lịch sử tạo cho văn hóa một bề dày, một chiều sâu và chính nó buộc văn hóa thường xuyên tự điều chỉnh, tiến hành phân loại và phân bố lại các giá trị. Tính lịch sử của văn hóa được duy trì bằng truyền thống (Trần Ngọc Thêm, 2009:13) tương đối ổn định (những kinh nghiệm tập thể) được tích lũy và tái tạo trong cộng đồng người qua không gian và thời gian, được đúc kết thành những khuôn mẫu xã hội và cố định hóa dưới dạng ngôn ngữ, phong tục, tập quán, nghi lễ, pháp luật, dư luận...

Chẳng hạn: trong văn hóa xây dựng nhà cửa của người H'Mông. Dù to hay nhỏ, nhà của người H'Mông đều theo một khuôn mẫu: Ba gian, hai cửa - một cửa chính, một cửa phụ và ít nhất là hai cửa sổ trở lên. Trong 3 gian nhà chính, gian bên trái dùng để đặt bếp lò và chỗ ngủ của vợ chồng. Gian bên phải đặt bếp sưởi và giường khách. Gian giữa rộng hơn để đặt bàn thờ tổ tiên và là nơi tiếp khách, ăn uống của gia đình. Hai gian trái đặt cối xay ngô, giã gạo. Nhà bao giờ cũng có sàn gác để cất giữ đồ đạc, lương thực, ngoài ra, sàn gác có còn có thể làm nơi ngủ khi nhà đông khách. Khi chọn đất làm nhà, người Mông lấy 3 hạt gạo hoặc ngô đặt xuống khu đất đã chọn rồi đặt bát hoặc chậu gỗ lên trên, sau đó thắp 3 nén hương khấn thần đất, đốt 3 tờ giấy bản xin thổ công thổ địa cho gia chủ làm nhà. Nếu như hôm sau hoặc 3 tháng sau, số hạt ngô đặt dưới đất vẫn còn nguyên thì đất ở nơi đó được gọi là tốt và có thể làm nhà được. Còn ngược lại, thì phải tìm địa điểm khác. Tục lệ xây nhà, cấu trúc và cách thức xây dựng nhà ở đã có từ lâu đời, tồn tại và được bảo tồn trong cộng đồng cho đến nay. Cùng với sự phát triển của văn hóa, sự thay đổi và xâm nhập của nhiều lối sống khác, có nhiều điểm trong lối sống, phong tục ở của người H'Mông có ít nhiều thay đổi, tuy nhiên những điểm chính thể hiện văn hóa của cộng đồng vẫn được lưu giữ và chuyển giao cho các thế hệ sau – thể hiện tính lịch sử của văn hóa (Chuyên trang Văn hóa dân tộc, 2013).

Có thể nói, văn hóa chính là một phương thức, một cách thức lưu giữ lịch sử, truyền bá lịch sử. Nó tồn tại cùng với sự tồn tại và phát triển của loài người. Trong quá trình phát triển của mình, con người tạo ra văn hóa và ngược lại, cũng tác động biến con người thành con người của văn hóa, thành phương tiện truyền bá và lưu truyền văn hóa.

Như trên đã nói, văn hóa không phải tồn tại và được tạo thành trong một sớm một chiều mà qua một thời gian dài, có bề dày của lịch sử. Nó là sự tích lũy các đặc trưng văn hóa của từng thời kỳ, từng thế kỷ tạo thành. Trong đó có sự chọn lọc và loại trừ lẫn nhau của các thành tố văn hóa. Song những thành tố này mặc dù bị loại trừ song vẫn tồn tại âm ỉ trong một bộ phận xã hội, hoặc nó vẫn tồn tại thông qua những giá trị, chuẩn mực văn hóa cổ xưa, tuy không được coi trọng và không còn là một thành tố chi phối đời sống con người song nó vẫn thể hiện được tính lịch sử và sự tồn tại của nó trong một nền văn hóa. Và quá trình chọn lọc, loại trừ của văn hóa diễn ra thường xuyên song lại cần một thời gian rất dài để bản thân văn hóa và người tiếp nhận văn hóa tự điều chỉnh.

1.2.5. Văn hoá có tính dân tộc

Mỗi một nền văn hóa cụ thể thường được hình thành dựa trên điều kiện tự nhiên (địa lý, khí hậu...) và điều kiện sinh hoạt vật chất của con người trong quá trình tương tác theo tiến trình lịch sử. Chính những điều này đã tạo nên những sắc thái, diện mạo riêng trong bản sắc dân tộc của một nền văn hóa. Nói cách khác, nó giúp nhận diện sự khác biệt giữa nền văn hóa của dân tộc này với văn hóa của dân tộc khác, văn hóa của Quốc gia này với quốc gia khác.

Trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai (1939-1945), đặc biệt năm 1945, nhiều lính Nhật tự vẫn, bởi vì quân đội họ bị quân Đồng minh đánh bại. Người thì cho đó là hành động bất thường, người thì cho đó là hành động dại dột. Tuy nhiên, để hiểu được hành động của những lính Nhật này, người ta cần hiểu văn hóa Nhật lúc bấy giờ. Văn hóa Nhật khuyến khích mọi người đặt danh dự và nghĩa vụ đối với quốc gia trên cuộc sống và toan tính cá nhân. Nền văn hóa Nhật Bản có rất nhiều những

truyền thống đặc trưng, riêng biệt mà samurai cùng với nghi thức seppuku – tự mổ bụng là một minh chứng rõ nét. Binh lính Nhật chịu ảnh hưởng sâu đậm bởi tinh thần samurai. Những người thuộc tầng lớp samurai được đào tạo theo "Đường Người Dũng Sĩ" (the Way of the Warrior) - hình thức rèn luyện nhằm làm cho con người thích nghi với thời chinh chiến và thể hiện dũng khí của mình ở mức độ cao nhất có thể khi cần thiết. "Đường Người Dũng Sĩ" cho họ nhận thức rằng họ hành động cho 'quốc gia vĩ đại' của chính mình. Theo họ, hi sinh cho vĩ nghiệp thì tốt hơn là tùng phục quân thù. Seppuku không chỉ đơn thuần là việc tự sát của các võ sĩ đạo mà nó còn là nghi thức thể hiện chí khí đạo đức nhằm bảo vệ danh dự, khí tiết của mỗi một samurai. Cũng chính bởi vậy mà việc tự mổ bụng được thực hiện như một buổi lễ trang trọng với những nghi thức cầu kỳ và phức tạp nhất. (Nguyễn Văn Viên, 2012)

Có thể nói, mỗi một địa vực nhất định lại hình thành những nền văn hóa khác nhau thể hiện những đặc trưng của lối sống, phong tục, tập quán của từng địa vực. Từ xa xưa, văn hóa đã trở thành một trong những yếu tố để đánh giá tính dân tộc của một quốc gia. Bảo vệ nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc chính là một khía cạnh của bảo vệ chủ quyền, độc lập của quốc gia đó.

Bởi vậy, văn hóa có tính dân tộc, nhìn sâu theo những đặc trưng của văn hóa chúng ta có thể thấy được những đặc điểm xã hội, kinh tế, lối sống... đặc trưng của con người trong quốc gia đó. Nó được thể hiện rất rõ thông qua các chuẩn mực, giá trị, phong tục, tập quán những khuôn mẫu... qui định hành vi của con người trong xã hội đồng thời cũng là sản phẩm của khả năng sáng tạo, hoạt động thực tiễn của con người.

Tuy nhiên, trong thời đại ngày nay, cần đặt ra câu hỏi tính dân tộc trong văn hóa có còn hay không. Thì câu trả lời vẫn là

văn hóa vẫn thể hiện được tính dân tộc của nó. Song xen lẫn tính dân tộc trong các đặc trưng văn hóa đã xuất hiện tính thời đại, tính quốc tế của văn hóa. Đó là sự du nhập của nền văn hóa thế giới, là quá trình hội nhập xuyên quốc gia, xuyên lãnh thổ của văn hóa. Văn hóa một quốc gia cũng đan xen nền văn hóa của thế giới, đồng thời cũng là một phần của nền văn hóa thế giới, thể hiện tính dân tộc đặc trưng của mình và mang đến sự đa dạng, phong phú cho nền văn hóa khu vực, trên thế giới.

1.2.6. Văn hóa là kết quả của học tập

Con người là động vật xã hội duy nhất có văn hóa kết tinh hệ giá trị và chuẩn mực xã hội được thử thách và thành truyền thống. Điều này có nghĩa, con người trong quá trình sống của mình không chỉ có những hành động lặp lại theo gien di truyền đã được lập trình sẵn như những loài động vật, mà còn hành động theo những gì đã thu nhận được từ môi trường sống của mình: gia đình, cộng đồng và xã hội. Chẳng hạn, cũng là hành động "*ăn*", có nhiều nơi, khi đói là mọi người ngồi vào bàn ăn và ăn với hình thức để tồn tại, song tuy nhiên cũng có không ít nơi khác, trước khi ăn, mọi người ngồi trong mâm cùng mời nhau ăn (ở Việt Nam), cầu nguyện (Nhật Bản)... Trong trường hợp này, văn hoá là sự chia sẻ những giá trị, chuẩn mực chung, kết nối các thành viên trong cùng một nhóm xã hội với nhau. Tương tự những bản năng khác như quan hệ tình dục. Việc quan hệ với giống khác, không chỉ với tư cách mang chức năng tái sản xuất giống nòi như những loài vật, mà trong quá trình quan hệ, nó còn thể hiện sự giao lưu tình cảm, sự trân trọng lẫn nhau... tất cả những cái khác biệt đó giữa con người và con vật chính là ở "*văn hóa*", ở tinh thần của văn hóa.

"*Văn hóa*"- cái thể hiện sự đặc thù của con người không phải ngẫu nhiên khi sinh ra đã có được, mà nó chính là kết quả

được hình thành trong quá trình học tập khi con người tham gia vào hệ thống các quan hệ xã hội, vào quá trình lao động, quá trình nắm vững và tái tạo nền văn hóa xã hội. Có thể nói, quá trình học hỏi này diễn ra trong mối tác động qua lại trong xã hội và phụ thuộc vào khả năng ngôn ngữ trìu tượng. Dưới góc độ xã hội học, các nhà khoa học gọi đây chính là quá trình xã hội hóa cá nhân. Ở đây con người đã được học những cách ứng xử/mô hình tương ứng với hoàn cảnh đã được xác định phù hợp với sự mong đợi của những người khác.

Quá trình xã hội hóa này lại diễn ra theo nhiều trường khác nhau. Hay nói cách khác con người có được bản sắc văn hóa đặc trưng cho bản thân là nhờ vào quá trình tương tác xã hội. Quá trình này diễn ra từ khi các cá nhân sinh ra và lớn lên, bắt đầu từ việc học hỏi nền văn hóa trong gia đình, sau đó là từ nhà trường, xã hội, các nhóm bạn bè, đồng nghiệp… từ đó tạo ra nét văn hóa riêng biệt cho từng cá nhân (Nguyễn Quý Thanh, 2008, 259-262). Tùy vào mỗi cá nhân sống ở môi trường xã hội nào sẽ có những nét văn hóa cho môi trường đó. Chẳng hạn, người Việt Nam có văn hóa cúng gia tiên vào Tết Nguyên đán song người châu Âu lại không có nét văn hóa này… và những nét văn hoá độc đáo này được truyền lại qua nhiều thế hệ thông qua cơ chế xã hội hoá văn hoá.

Bởi vậy, có thể nói thông qua quá trình học tập mà các cá nhân tiếp thu và tạo nên những nét văn hóa đặc trưng cho cá nhân. Đồng thời, quá trình này không chỉ theo hướng một chiều mà là quá trình học tập từ nhiều trường khác nhau, mỗi một trường lại có những nét văn hóa được tiếp thu và biến đổi thành văn hóa cá nhân một cách khác nhau. Hay nói cách khác đó là quá trình chọn lọc của cá nhân đối với những nét văn hóa được tiếp nhận (Andreeva, 1988).

Quá trình học tập này của các cá nhân chia ra là học tập một cách chủ động và bị động. Hay nói cách khác, các cá nhân tiếp thu văn hóa và biến nó thành văn hóa cá nhân có thể là tiếp thu một cách bị động: sống trong môi trường gia đình, cộng đồng, xã hội văn hóa tiếp thu dần dần thông qua các tương tác xã hội mà cá nhân không tự chủ được. Nó dần dần trở thành những hành vi, ứng xử của cá nhân; hay cá nhân tiếp thu văn hóa một cách chủ động đặc biệt là giới trẻ, với những văn hóa mới, quá trình hội nhập diễn ra ngày càng nhiều, văn hóa thế giới thâm nhập vào môi trường xã hội trong nước, tác động trực tiếp đến hành vi, lối sống của một bộ phận giới trẻ hiện nay thay đổi theo những nét văn hóa đó. Giới trẻ tiếp thu một cách chủ động và lựa chọn văn hóa sẽ được tiếp thu tùy vào nhận thức của từng cá nhân. Ví dụ như văn hóa đọc, cách nói chuyện, cách thể hiện giá trị bản thân…

Ngoài ra, quá trình học tập của văn hóa cũng cần phải có sự kiểm soát chặt chẽ, tránh tình trạng tiếp thu thái quá làm đánh mất những giá trị văn hóa xã hội, đồng thời phải chọn lọc văn hóa để tiếp thu và học tập theo hướng phù hợp với môi trường sống.

1.2.7. Văn hóa có khả năng lưu truyền

Mỗi xã hội, quốc gia có những nét văn hóa riêng biệt được bảo tồn lâu dài và lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong một quốc gia thông qua các hình thức truyền tải như qua bảo tàng, rạp chiếu bóng, thư viện, câu lạc bộ, hội thảo... Tuy nhiên nó cũng có thể đan xen và thâm nhập sang cả các nền văn hóa của các quốc gia khác trên trên qui mô thế giới - những quốc gia có môi trường xã hội gần giống chúng như: môi trường khoa học, môi trường văn hóa – nghệ thuật,... Đấy cũng phải là nơi mà các nền văn hóa được tự do thể hiện, được tôn trọng và các

nhóm xã hội trong quốc gia đó cũng được tự do tìm kiếm nhằm đáp ứng nhu cầu và những khát vọng riêng của mình.

Sự phát triển của khoa học kỹ thuật cùng với sự hội nhập của các quốc gia trên thế giới lại càng khiến văn hóa đã được tiêu dùng và lưu truyền không chỉ giới hạn trong phạm vi một đất nước, mà còn vượt ra khỏi lãnh thổ một nước mà còn vượt ra khỏi lịch sử của một xã hội trong nhiều thời kỳ... nhất là đối với những văn hóa có giá trị thẩm mỹ cao.

Hay nói cách khác, văn hóa trong quá trình hội nhập cũng đã dần trở thành một loại hàng hóa cần được hội nhập. Hiện nay văn hóa có khả năng lưu truyền xa hơn so với các thời kỳ trước. Nếu như trước đây, văn hóa được lưu truyền chủ yếu trong phạm vi một cộng đồng, xã hội hay một quốc gia. Văn hóa được lưu truyền và gìn giữ thông qua hai phương thức lưu truyền: truyền miệng và thông qua các văn bản. Tuy nhiên, hiện nay văn hóa với tư cách là một trong những khía cạnh của hội nhập quốc tế, các quốc gia thể hiện sự tồn tại, địa vị của mình trên thế giới không chỉ thông qua khía cạnh kinh tế mà còn thông qua khía cạnh văn hóa, nó được đo bằng sự truyền bá rộng rãi của nền văn hóa nhóm, cộng đồng, quốc gia ở các quốc gia khác; bởi vậy quá trình lưu truyền của văn hóa không chỉ thông qua hai phương thức là truyền miệng hay qua các văn bản mà văn hóa còn thông qua các phương tiện truyền thông, thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế… để truyền bá, giới thiệu về nền văn hóa.

Như vậy, có thể nói văn hóa có khả năng lưu truyền rộng rãi vượt qua khỏi phạm vi nhóm, cộng đồng, quốc gia mà là khả năng lưu truyền xuyên quốc gia. Bởi vậy, văn hóa hiện nay là sự hội nhập văn hóa thế giới, nền văn hóa quốc gia vừa mang đặc trưng quốc gia đó lại vừa mang những nét văn hóa khác nhau của các quốc gia khác nhau trên thế giới.

2. Cấu trúc của văn hóa

2.1. Các quan điểm khác nhau về cấu trúc văn hóa

Văn hóa là một hệ thống, được cấu trúc bởi nhiều thành tố khác nhau. Tuy nhiên, ở các góc độ tiếp cận khác nhau, cấu trúc văn hóa sẽ được phân tích khác nhau dựa trên sự hợp thành của những thành phần cụ thể của chúng.

- **Quan điểm 1** coi cấu trúc của văn hóa gồm hai thành tố cơ bản: *văn hóa vật chất và văn hóa phi vật chất* (Macionis, 1987:94). Văn hóa tinh thần (hay còn gọi là văn hóa phi vật chất) là những ý niệm, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, giá trị, chuẩn mực… tạo nên một hệ thống. Hệ thống đó bị chi phối bởi trình độ của các giá trị, đôi khi có thể phân biệt một giá trị bản chất. Chính giá trị này thường mang lại cho văn hóa sự thống nhất và khả năng tiến hóa nội tại của nó. Văn hóa vật chất có vai trò quan trọng trong một nền văn hóa. Đó là những vật phẩm do con người tạo ra để phân biệt họ với người khác (như công cụ sản xuất, nhà ở...). Nó luôn luôn được đặt trong nội dung tinh thần mà dường như mang dấu ấn của nội dung này. Mọi nền văn hóa đều bắt rễ trên một mảnh đất sinh – tử, phát triển và phụ thuộc vào một môi trường sinh thái. Môi trường này góp phần vào hình thành những quan niệm, các giá trị, chuẩn mực... Nó còn quy định cả kỹ thuật được tạo ra lẫn việc sáng tạo ra các tác phẩm, cho phép sống tốt hơn. Tiếp cận cấu trúc văn hóa với hai bộ phận cơ bản là văn hóa vật chất và văn hóa phi vật chất, sẽ khó đi sâu tìm hiểu một cách cụ thể tính phong phú, đa dạng, sống động của một nền văn hóa.

- **Quan điểm 2**, ở Việt Nam, theo giáo sư Trần Ngọc Thêm (2008: 16), cấu trúc văn hóa bao gồm bốn thành tố/tiểu hệ như:Văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức cộng đồng, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi

trường xã hội. Văn hóa nhận thức là những kinh nghiệm và tri thức tích lũy đã được tích lũy về *vũ trụ* và *con người*. Văn hóa tổ chức cộng đồng bao gồm hai vi hệ cơ bản là *văn hóa tổ chức đời sống tập thể* (ở tầm vĩ mô như tổ chức nông thôn, đô thị, quốc gia...) và *văn hóa tổ chức đời sống cá nhân* (liên quan đến đời sống riêng mỗi người như tín ngưỡng, phong tục, giao tiếp, nghệ thuật...). Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên: Trong quan hệ với môi trường tự nhiên, con người có thể *tận dụng* để ăn uống, tạo ra các vật dụng hàng ngày... đồng thời cũng phải *ứng phó* với thiên tai (trị thủy), với khoảng cách (giao thông), với khí hậu và thời tiết (nhà cửa, quần áo…) và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội: Trong môi trường xã hội, bằng các quá trình *giao lưu và tiếp biến văn hóa*, mỗi dân tộc đều cố gắng *tận dụng* những thành tựu của các dân tộc khác để làm giàu thêm cho nền văn hóa của mình; đồng thời lại phải lo *ứng phó* với họ trên các mặt trận quân sự, ngoại giao...

2.2. Các thành tố cơ bản của văn hóa

Văn hóa là một hệ thống được tạo bởi nhiều thành tố khác nhau. Bao gồm: Ngôn ngữ; phong tục tập quán; tín ngưỡng, tôn giáo; lối sống; văn chương; truyền thông đại chúng (mass media); thông tin, tín hiệu; lễ hội; nghệ thuật âm thanh; nghệ thuật tạo hình; nghệ thuật trình diễn; nhiếp ảnh, điện ảnh; kiến trúc; sân khấu tuồng, chèo, kịch; nghề thủ công (Trần Quốc Vượng, 2009: 73).

Dưới đây sẽ phân tích những thành tố cơ bản của văn hóa bao gồm: giá trị - chuẩn mực, văn hóa dân gian, văn hóa nghệ thuật, ngôn ngữ, tín ngưỡng - tôn giáo, lễ hội, lối sống.

Giá trị - chuẩn mực: bất kỳ một nền văn hóa nào cũng có một hệ thống các giá trị - chuẩn mực chung, thể hiện sự tồn tại và vai trò của nó trong xã hội. Giá trị là kết quả của hoạt động

đánh giá từ phía chủ thể (con người), đó là những quan niệm về cái đúng, cái được mong muốn, đáng có, ưa thích và cho là quan trọng để hướng dẫn cho hành động, còn chuẩn mực là những quy tắc, quy phạm mà con người buộc phải tuân theo vì thế nó thường mang sắc thái tình cảm và được chia sẻ trong một cộng đồng xã hội. Dưới góc độ xã hội học, giá trị có tính chất hướng dẫn và lựa chọn. Nó không những chỉ ra những cái gì là phù hợp, cái gì không phù hợp với cá nhân, với cộng đồng, với xã hội mà còn chấp nhận những kiểu hành vi nào đó và phủ nhận những hành vi khác. Và đối với chuẩn mực, các nhà xã hội học cũng chỉ quan tâm tới những chuẩn mực bất thành văn trong xã hội bởi những chuẩn mực này được con người tuân thủ mà không dựa trên những sự bắt buộc mang tính pháp lý, đó là những thói quen, sự tự giác trong cuộc sống con người. Giá trị - chuẩn mực được thực hiện thông qua hành động của các vai trò xã hội và vì vậy giá trị - chuẩn mực quy định tính thống nhất của các vai trò xã hội, kiến tạo *"sự đồng thuận xã hội"* (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 108-119).

• **Văn hóa dân gian** là toàn bộ các tác phẩm tinh thần mang tính biểu tượng phản ánh đời sống sinh hoạt của một nhóm người trong xã hội. Loại hình văn hóa này là một thành tựu lớn của sự phát triển một cộng đồng xã hội, nó kế thừa những tinh hoa xã hội của những người đi trước, những nét văn hóa có trước đó và được lưu truyền theo hình thức truyền miệng, từ thế hệ này sang thế hệ khác mà không thông qua bất kỳ một văn bản thành văn nào. Ở đây văn hóa dân gian còn được hình thành dựa trên những cơ sở khác nhau như: nghề nghiệp, trình độ học vấn, giai cấp, tôn giáo,... Đối với những loại văn hóa này, chúng ra đời vừa có thể giữ được những nét văn hóa riêng, thậm chí có thể đối lập nhau song xét trên hệ thống văn hóa thì chúng vẫn mang những nét chung với những bản sắc và giá trị

thể hiện ý nguyện chung cho cả một cộng đồng xã hội. Văn hóa dân gian thể hiện vai trò hòa nhập cộng đồng của các nhóm văn hóa với nhau và với cả cộng đồng xã hội. Sự khác biệt về văn hóa không còn trở thành một vấn đề quan trọng trong việc giữ gìn và hợp nhất văn hóa dân gian trong một cộng đồng xã hội rộng lớn. (Mai Thị Kim Thanh, 2011, 135)

• **Văn hóa nghệ thuật** là một loạt những dạng thức thành văn của văn hóa, dưới sự sáng tạo và có khả năng truyền đạt thông tin đến người nghe một cách sâu sắc. Văn hóa – nghệ thuật cũng được xem như một quá trình hoạt động sáng tạo của người nghệ sĩ hướng tới cái chân – thiện – mỹ, hoạt động của người nghệ sĩ hay là dao động đặc thù của họ là yếu tố quyết định, then chốt đối với chất lượng của các thành quả văn hóa – nghệ thuật. Họ là những người trực tiếp sáng tạo ra các tác phẩm nghệ thuật, rồi lại đến lượt nó, các sản phẩm nghệ thuật này lại đến với đông đảo quần chúng nhân dân lao động. Văn hóa nghệ thuật còn được hiểu như là các thiết chế văn hóa nhằm bảo lưu, phổ biến, tiêu thụ các thành quả, sản phẩm văn hóa nghệ thuật, các nhà văn hóa, rạp chiếu bóng, thư viện,... Tất cả đều nằm trong lĩnh vực của văn hóa – nghệ thuật. Những loại hình văn hóa – nghệ thuật này được con người lưu giữ và truyền bá bằng hình thức văn bản thành văn hay hiện nay có thể bằng những kỹ thuật hiện đại hơn là bằng hình ảnh động với sự diễn xuất của các diễn viên nhằm thể hiện hóa các tác phẩm trên văn bản thành những tác phẩm nghệ thuật dễ hiểu và nhận thức rõ hơn. (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 141-142)

• **Ngôn ngữ** là một trong những biểu hiện cơ bản nhất để phân biệt giữa người và các loại động vật khác. Nhờ ngôn ngữ mà tư tưởng, giá trị, quan niệm và tri thức của chúng ta được lưu truyền, thể hiện và chia sẻ, hay nói cách khác nhờ ngôn ngữ mà tư duy con người có thể chuyển giao và thu nhận các giá trị,

chuẩn mực, văn hóa các khuôn mẫu của hành vi cá nhân. Chính vì vậy cho dù rất nhiều biểu hiện của văn hóa không dùng đến lời nói như hội họa, âm nhạc, các thói quen,... nhưng vẫn có thể mô tả qua ngôn ngữ. Ngôn ngữ có thể không chính xác và khó hiểu nhưng nó vẫn là yếu tố chủ chốt trong chuyển giao văn hóa. Cho dù ngôn ngữ là một phương tiện truyền bá, lưu giữ văn hóa một cách tốt nhất, thì nó cũng vẫn là tiếng nói của văn hóa. Có thể nói Ngôn ngữ là biểu tượng của nền văn hóa. Ngôn ngữ là mối liên hệ mật thiết của văn hóa. Đối với người xa lạ, biết một thứ tiếng không chỉ đơn giản là có thêm được một công cụ giao tiếp cần thiết trong đời sống hàng ngày mà còn là một bước để vào một nền văn hóa và bắt đầu hiểu biết nền văn hóa ấy (Trần Quốc Vượng, 2009: 73-78).

• **Tín ngưỡng - tôn giáo** là một trong những bộ phận quan trọng cấu thành nền văn hóa. Đồng thời, tín ngưỡng - tôn giáo cũng là một hiện tượng văn hóa mang tính lịch sử, là một phạm trù lịch sử. Tín ngưỡng tôn giáo để tồn tại được trong một quốc gia dân tộc cụ thể với một nền văn hóa cụ thể nào đó cần phải có sự thích nghi, hòa nhập với văn hóa và chịu những tác động, chi phối của nền văn hóa ở quốc gia đó. Tuy vậy, tín ngưỡng tôn giáo cũng có những tác động trở lại đối với văn hóa và đây là mối quan hệ hai chiều, cái này vừa là nhân lại vừa là quả của cái kia và ngược lại. Từ đó tạo nên sự hài hòa, một mặt văn hóa sản sinh ra tôn giáo, điều chỉnh tôn giáo theo quỹ đạo của nền văn hóa; mặt khác, tôn giáo bổ sung cho văn hóa, thúc đẩy văn hóa phát triển (Trần Quốc Vượng, 2009: 78-98).

• **Lễ hội** là một trong những hoạt động không thể thiếu trong cuộc sống người dân. Nó luôn tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau như: rước xách, diễu hành, vui chơi, tuy nhiên ở mỗi quốc gia thì lễ hội lại mang đậm bản sắc dân tộc của văn hóa nước đó. Lễ hội giữ một vai trò quan trọng trong đời sống

tinh thần và đời sống xã hội của con người, nó chứa đựng và phản ánh mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo,... Mỗi một dân tộc, mỗi vùng, mỗi lãnh thổ khác nhau đều có những loại hình lễ hội khác nhau (Trần Quốc Vượng, 2009: 97).

Lối sống là một phạm trù xã hội khái quát toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế xã hội nhất định và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống: trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa. Hiểu theo nghĩa đó, lối sống chính là những cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển đời sống cá nhân và cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen. Nó là một thói quen có định hướng, có chất lượng lý tưởng, là phương cách thể hiện tổng hợp tất cả các cấu trúc, nền văn hóa, đặc trưng văn hóa của một con người hay một cộng đồng. (Mai Thị Kim Thanh, 2011: 151-152)

3. Các loại hình văn hóa

3.1. Tiểu văn hóa

Tiểu văn hóa là văn hóa của các cộng đồng xã hội có những sắc thái riêng nhưng về cơ bản vẫn không khác với nền văn hóa chung của toàn xã hội (Phạm Tất Dong chủ biên, Phạm Văn Quyết - Chương VII, 2008: 245-247). Tiểu văn hóa được chia theo các loại hình như:

Tiểu văn hóa theo vùng địa lý: Là một loại tiểu văn hóa được hình thành trên cơ sở của các vùng lãnh thổ hay địa vực được một nhóm người cùng chia sẻ trong quá trình sinh tồn. Do điều kiện tự nhiên và lịch sử xã hội ở mỗi vũng hay tiểu vùng ấy không giống nhau nên sự phát triển cũng có sự khác biệt

được thể hiện trong cách ăn, mặc, ở, đi lại, trong việc tổ chức gia đình, xã hội lẫn trong thưởng thức và sáng tạo văn hóa nghệ thuật. Chẳng hạn: trong bữa ăn của người Việt được mô hình hóa: cơm – rau – cá. Tuy nhiên, ở các nước phương Tây ăn sữa, các sản phẩm từ sữa động vật, chăn nuôi đại gia súc lấy thịthay ở các nước phương Đông (Việt Nam, Trung Quốc, Hàn Quốc) thường dùng đũa trong khi ăn cơm, trong khi các nước phương Tây (Anh, Pháp, Đức...) dùng dao và dĩa trong bữa ăn. Sự khác biệt trong văn hóa ở các vùng miền khác nhau tạo ra sự phong phú của từng tiểu văn hóa. Trong các vùng địa lý lại có những vũng văn hóa khác nhau. Chẳng hạn ở Việt Nam có các vùng văn hóa như: Nam Bộ, Bắc Bộ, Tây Nguyên... Và ngay trong những vũng văn hóa này cũng tồn tại nhiều vũng văn hóa nhỏ hơn nữa (Trần Quốc Vượng, 2006: 35).

Tiểu văn hóa theo đặc trưng xã hội: Sự xác định các tiểu văn hóa theo đặc trưng xã hội xuất phát từ đặc trưng của con người trong cơ cấu xã hội. Chẳng hạn: nhóm người giàu, người nghèo, nhóm theo giới tính: nam và nữ, nhóm thanh nhiên, tội phạm, tôn giáo, nghề nghiệp...

Tiểu văn hóa tôn giáo hình thành trên cơ sở có sự đồng nhất về niềm tin vào những cái siêu nhiên vào pháp lạ tức là vào những cái mà lý trí thông thường không thể giải thích được đó là niềm tin tôn giáo. Các tiểu văn hóa tôn giáo như: đạo Phật, Hồi, Hindu, Thiên Chúa giáo... Trong những tiểu văn hóa tôn giáo đó lại tồn tại với nhiều tiểu văn hóa nhỏ hơn. Chẳng hạn: Phật giáo có tiểu thừa và đại thừa với những nét đặc trưng khác nhau.

Tiểu văn hóa nghề nghiệp được ra đời từ thực tiễn của những người có chung một nghề nghiệp. Mỗi hoạt động nghề nghiệp khác nhau, lâu dần tạo thành những thói quen, tập quán, sở thích không giống nhau cho chủ thể. Sự khác biệt này không

chỉ thể hiện trong lao động, nghỉ ngơi mà cả trong vui chơi, giải trí. Như vậy, cùng với thời gian mỗi nhóm nghề nghiệp cũng tạo ra cho mình một tiểu văn hóa. Các cơ sở địa lý hay xã hội cũng có thể kết hợp với nhau để tạo ra một tiểu văn hóa mới. Xuất phát từ những hoàn cảnh riêng có thể do các mặt địa lý hay xã hội quy định, cũng có thể là do sự kết hợp của hai nhân tố đó, mỗi nhóm người đều tạo ra cho mình một tiểu văn hóa. Mỗi tiểu văn hóa như thế đều mang đến cho nền văn hóa chung những cái riêng, cái độc đáo, đặc thù của mình.

Mối quan hệ giữa tiểu văn hóa với nền văn hóa dân tộc: Thuật ngữ tiểu văn hóa như đã nói là chỉ đặc trưng văn hóa của những nhóm nhỏ. Những nhóm nhỏ này luôn luôn tìm thấy mình ở trong những nhóm lớn hơn trong bối cảnh của một nền văn hóa chung, thống nhất. Khi quan hệ với nền văn hóa chung, các tiểu văn hóa cũng có thể đặt cơ sở cho hiện tượng cục bộ, bản vi hoặc địa phương chủ nghĩa dẫn đến những mâu thuẫn hay xung đột xã hội. Đặc biệt khi một tiểu văn hóa nào đó có ảnh hưởng đến những tiểu văn hóa khác. Chẳng hạn: mâu thuẫn tôn giáo ở Paletxtin.

3.2. Phản văn hóa

Trong khi tiểu văn hóa vẫn hướng đến bảo vệ những giá trị của nền văn hóa chung thì phản văn hóa công khai bác bỏ những chuẩn mực, giá trị của nền văn hóa chung. Phản văn hóa có thể được xem như tập hợp các giá trị - chuẩn mực của một nhóm người trong xã hội có sự đối lập, xung đột với các giá trị - chuẩn mực chung của toàn xã hội. So với tiểu văn hóa thì sự khác biệt giữa phản văn hóa và văn hóa chung là lớn hơn nhiều (Phạm Tất Dong chủ biên, Phạm Văn Quyết - Chương VII, 2008: 246).

Phản văn hóa là hiện tượng phi văn hóa được chủ thể hành xử không theo chuẩn mực chung một cách hữu thức

trong một nền văn hóa. Chẳng hạn: hành động mua – bán dâm là hành động đi ngược lại với chuẩn mực của người Việt Nam nên bị coi là phản văn hóa. Phản văn hóa là hành động có ý thức của chủ thể đi ngược lại những chuẩn mực, hệ giá trị chung. Phản văn hóa là hành động nhằm chối bỏ văn hóa hiện hành và đi xây dựng một thứ văn hóa khác. Ví dụ, các nhà nho hồi xưa chán cảnh làm quan và bất mãn với triều đình về ở ẩn, vào các am.

Văn hóa là giá trị của mỗi người, thước đo trình độ phát triển của xã hội, cốt lõi của văn minh, nguồn giao cảm giữa các dân tộc. Văn hóa nằm sâu trong tất cả các mối quan hệ: ăn, mặc, ở, đi lại, giao tiếp, lao động và phẩn cách con người. Thế giới hiện nay nhiều nước phát triển đã bước vào kỉ nguyên văn hóa, Do quá trình vận động của các quan hệ nhân tính, người ta nhân thức một cách sâu rộng rằng văn hóa là một trong nguồn gốc cơ bản để phát triển tài nguyên con người. Tuy nhiên để làm cho văn hóa trở thành cội nguồn của phát triển xã hội ở các nước phát triển là không đơn giản bởi hiện nay trong các xã hội này đang nổi lên xu thế chống lại những hiện tượng phản văn hóa.

3.3. Văn hóa nhóm

Đó là hệ thống các giá trị, các quan niệm, tập tục được hình thành trong nhóm. Văn hóa nhóm được hình thành từ khi các mối quan hệ trong nhóm được thiết lập và cùng với thời gian các quy chế được hình thành, các thông tin được trao đổi và các thành viên cùng trải qua các sự kiện. Tất cả các nhóm nhỏ đều có văn hóa của mình nhưng đồng thời cũng là một phần của nền văn hóa toàn xã hội. Như vậy, văn hóa nhóm cho thấy trong nền văn hóa chung còn có thể có những nết văn hóa riêng biệt của các tập đoàn, các tổ chức xã hội khác nhau. Có ý kiến

cho rằng, văn hóa nhóm dùng để chỉ văn hóa riêng nhỏ hơn tiểu văn hóa (Phạm Tất Dong chủ biên, Phạm Văn Quyết - Chương VII, 2008: 246-247).

4. Chức năng của văn hóa

Văn hóa có ý nghĩa rất lớn đối với sự tồn tại và phát triển của cá nhân và xã hội bởi những chức năng của nó với việc duy trì sự kiểm soát và ổn định trật tự xã hội. Đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về việc phân chia các chức năng của văn hóa dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau, ví dụ:

Tác giả Tạ Văn Thành (1986: 124-126) cho rằng chức năng chính của văn hóa là chức năng giáo dục, để thực hiện chức năng chủ yếu này, văn hóa có các chức năng (CN) khác như: CN nhận thức, CN định hướng, đánh giá, xác định và điều chỉnh chuẩn mực, CN giao tiếp, CN đảm bảo tính kế tục lịch sử, CN giải trí, thẩm mĩ.

Tác giả Trần Ngọc Thêm (1995: 21-24) xuất phát từ những đặc trưng của văn hóa, phân chia CN văn hóa thành: CN tổ chức xã hội, CN điều chỉnh xã hội, CN giáo dục, CN phái sinh là đảm bảo tính kế tục của lịch sử.

Tóm lại, các tác giả trên đều thống nhất rằng chức năng chính, quan trọng nhất và chủ chốt nhất của văn hóa là chức năng giáo dục. Nhằm cụ thể hóa vai trò giáo dục của văn hóa, tác giả Phạm Văn Quyết cho rằng văn hóa có ảnh hướng lớn tới đời sống và hoạt động của cá nhân và xã hội vì các lý do sau:

Thứ nhất, văn hóa ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của mỗi con người. Nó cho mỗi con người một lối sống, một phong cách nhất định. Con người sinh ra, lớn lên hay nhân cách được hình thành trong môi trường văn hóa nào đó sẽ mang đạm nét dấu

ấn của nền văn hóa đó. Quá trình xã hội hóa là một khía cạnh của văn hóa. Ở dây văn hóa có thể được coi như cái khuôn để đúc nên nhân cách của con người. Văn hóa tạo nên nhân cách con người hoàn toàn không cứng nhắc, nó phụ thuộc vào sự thích nghi của từng người. Mỗi người tiếp thu văn hóa theo một lối riêng của mình và dựng lại nó theo cách của mình ở một góc độ nào đó. Có thể nói, ở đây văn hóa mang lại cho cá nhân một hình thù, một bộ mặt nhất định, cho phép họ hoạt động trong một xã hội nào đó.

Thứ hai, văn hóa giúp vào việc duy trì các hệ thống xã hội. Các hệ thống xã hội được hình thành là có liên hệ lẫn nhau giữa các cá nhân hay các nhóm xã hội. Văn hóa phản ánh mối liên kết, sự đoàn kết giữa họ trong hệ thống xã hội. Tổ chức xã hội duy trì được là nhờ có văn hóa điều đó cũng có nghĩa văn hóa duy trì sự bất bình đẳng xã hội và ở mức độ nào đó có thể nói văn hóa phù hợp với quyền lợi của nhóm người thống trị xã hội.

Thứ ba, văn hóa tạo nên những khác biệt giữa người với người những bản sắc khác nhau của các xã hội. Văn hóa được dùng như là những nhãn hiệu để phân biệt người Việt Nam, người Trung Quốc, người Pháp... Đồng thời, văn hóa mang lại cho mỗi dân tộc một đặc thù có ý nghĩa hơn, khoa học hơn bất cứ một dấu hiệu sinh học nào. Mỗi một con người ở một xã hội nào đó đều mang một dấu vết văn hóa đặc trưng. Khi tạo nên sự khác biệt giữa các cá nhân, giữa các xã hội thì cũng chính văn hóa giúp vào việc thu nhỏ lại những khác biệt đó trong văn hóa của cộng đồng, văn hóa chung của toàn xã hội.

Tóm lại, văn hóa là sản phẩm của loài người, văn hóa được tạo ra và phát triển trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Song chính văn hóa lại tham gia vào việc tạo nên con người và duy trì sự bền vững và trật tự của xã hội. Văn hóa được

truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hóa. Văn hóa được tái tạo và phát triển trong quá trình hành động và tương tác xã hội của con người. Văn hóa là trình độ phát triển của xã hội và con người được biểu hiện trong các kiểu và các hình thức tổ chức đời sống và hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần mà do con người tạo ra.

Điểm lại những nội dung chính:

Nghiên cứu về văn hóa cũng chính là nghiên cứu để hiểu được con người và xã hội loài người. Có nhiều khái niệm khác nhau về văn hóa. Tựu trung lại, có thể nói, văn hóa là một mặt cơ bản của đời sống xã hội, nó biểu thị giá trị của một xã hội và là khuôn mẫu chuẩn mực quy định các hành vi xã hội. Sau việc đưa ra định nghĩa về văn hóa, chương này hướng đến cung cấp cho sinh viên những kiến thức về đặc điểm, đặc trưng, cấu trúc, thành tố của văn hóa, cũng như chức năng của văn hóa.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày và phân tích khái niệm văn hóa dưới góc độ Xã hội học.
2. Trình bày các đặc trưng cơ bản của văn hóa?
3. Chọn và trình bày một quan điểm về cấu trúc văn hóa và lấy ví dụ.
4. Phân tích các thành tố cơ bản của văn hóa.
5. Trình bày chức năng của văn hóa và lấy ví dụ phân tích.

Tài liệu trích dẫn:

A.A. Belik, *Văn hoá học – Những lý thuyết Nhân học Văn hóa,* Tạp chí Văn hóa, 2000.

A.L. Kroeber and Clyde Kluckhohn, *Culture – A critical review of concepts and definitions*, A Vintage Book, NewYork, 1963

Bách khoa toàn thư quốc tế về xã hội học, Nxb. Fitzroy Dearborn, 1995.

Bách khoa toàn thư xã hội học – Nxb. Macmilan, 1991

Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch (2013), Nét văn hóa tâm linh trong ngôi nhà của người H'mông, *Chuyên trang văn hóa dân tộc*, http://dantocviet.vn/

Nguyễn Đăng Duy, *Văn hóa học Việt Nam*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2002.

Edward B.Taylor, *Các nguồn gốc văn hóa*, New York, Harper, 1958

Mai Văn Hai, Mai Kiệm: *Xã hội học Văn hoá*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003.

Vũ Quang Hà, Nguyễn Thị Hồng Xoan, *Xã hội học đại cương*, Nxb. ĐHQGHN, 2003

Lê Ngọc Hùng, *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb. ĐHQGHN, 2011

Phạm Khiêm Ích, *Văn hóa học và văn hóa thế kỷ XX* (2001), Viện Thông tin Khoa học Xã hội.

Joseph H. Fichter, *Sociology*, Nxb. Cambridge, Massachusetts, 1970, bản dịch Trần Văn Đĩnh, Xã hội học, Nxb. Hiện đại thư xã, 1974

Thanh Lê (biên soạn) *Từ điển xã hội học*, Nxb. Khoa học Xã hội Hà Nội, 2003

Macionis, J. Jonhn, *Xã hội học* (1987) – Nxb. Thống kê.

Phan Ngọc, *Văn hoá Việt Nam và cách tiếp cận mới*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 1994.

Nguyễn Hồng Phong, *Một số vấn đề về hình thái kinh tế – xã hội văn hoá và phát triển*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2000.

Nguyễn Hồng Phong, *Văn hoá, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội*, Báo văn nghệ số 5, 1999.

Talcott Parson, *The social system*, Glencoe Illinais, The Pree Press, 1951

Tạp chí Cộng sản: Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới đất nước, tập 2, Hà Nội, 1996.

Mai Thị Kim Thanh, *Xã hội học văn hóa*, Nxb. Giáo dục, 2009

Mai Thị Kim Thanh, *Lối sống các nhóm dân cư*, Nxb. Giáo dục, 2010

Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, 2008

UNESCO, *Tuyên bố về những chính sách văn hóa*, Hội nghị Quốc tế tại Mehico, 1982

Nguyễn Văn Viên (2012), Đặc trưng của văn hóa trong xã hội loài người, http://daichungvienvinhthanh.com/dac-trung-cua-van-hoa-trong-xa-hoi-loai-nguoi-lm-pet-nguyen-van-vien/

Viện văn hoá – Bộ Văn hoá Thông tin, *Phát huy bản sắc Việt Nam trong bối cảnh Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa*, Nxb. Văn hoá Thông tin, 1996.

Việt báo (trích theo quehuongonline.vn) (2010), *Nét đẹp trong kiến trúc nhà mồ Tây Nguyên*, http://vietbao.vn/Kham-pha-Viet-Nam/Net-dep-trong-kien-truc-nha-mo-Tay-Nguyen/1735074349/148/

Phạm Thái Việt và Đào Ngọc Tuấn, *Đại cương về văn hóa Việt Nam* (2004), Nxb. Văn hóa - Thông tin.

Trần Quốc Vượng, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, (1997, 2006, 2009)

X. Carpusina và V. Carpusi, *Lịch sử văn hóa thế giới*, Nxb. Thế giới, 2004.

Chương 9

XÃ HỘI HÓA

Mai Tuyết Hạnh, Mai Thị Kim Thanh

Mục tiêu học tập:

- *Làm rõ bản chất tự nhiên của con người và khái niệm cơ bản về xã hội hoá;*
- *Hiểu được quá trình xã hội hóa diễn ra như thế nào;*
- *Làm rõ một số môi trường xã hội hóa và các yếu tố tác động đến quá trình xã hội hóa.*

Nếu bạn trải qua thời sơ sinh và thơ ấu của mình trong một căn phòng mà không có sự giao tiếp với những người khác, liệu bạn có khả năng sử dụng ngôn ngữ của con người hay bạn có thấy mình là một con người không?

Các nhà xã hội học đã trả lời câu hỏi này. Nghiên cứu của Kingsley Davi (1940) đã chỉ ra rằng trẻ em được nuôi dưỡng trong môi trường cô lập, không tiếp xúc với con người, chúng tỏ ra không có tình cảm và hành vi hoàn toàn bản năng, hoang dã.

"Anna là một cô gái được sinh ra ngoài ý muốn từ một phụ nữ có bệnh lý về tinh thần, vào năm 1932. Cô bị nuôi nhốt trong một buồng kho trên tầng mái của nhà người ông ngoại. Anna chỉ được quan tâm sao cho không bị chết, ngoài ra không được chăm sóc gì khác. Kingsley Davis đã mô tả tình trạng của Anna khi cô được phát hiện vào năm 1938, khi đã lên 6 tuổi: Anna

không hề có dấu hiệu của ngôn ngữ và tuyệt đối không có khả năng đi lại, không có cảm nhận về điệu bộ, không có một chút khả năng tự ăn ngay cả khi thức ăn để ở trước mặt, không hiểu gì về sạch bẩn. Cô ta có vẻ ngoài thờ ơ đến mức là rất khó có thể biết là cô ta có khả năng nghe ta nói hay không. Và đó là tất cả biểu hiện của một người đã được gần 6 tuổi. Khi được đưa tới chăm sóc ở một trường học đặc biệt, Anna đã dần học được cách đi lại, nói và tự quan tâm đến bản thân. Anna đã học được cách định hướng, nói với những câu ngắn, rửa tay, đánh răng và giúp đỡ bạn, nhưng đã chết vào lúc 10 tuổi" (Davi 1947:432-437).

Như vậy, quá trình trẻ em được giáo dục chính thức, học các vai trò xã hội và các giá trị văn hóa thành một con người của xã hội, đó là một phần của quá trình xã hội hóa.

Xã hội hóa là một trong những khái niệm cơ bản của của xã hội học. Nhờ quá trình xã hội hóa mà chúng ta có khả năng giao tiếp với nhau, nắm vững các vai trò xã hội của mình.

1. Bản chất của con người

** Trong lịch sử tư tưởng có rất nhiều cách tiếp cận về vấn đề con người:*

- Theo quan điểm duy tâm: con người được giải thích từ sự *sáng tạo và chi phối của thánh thần* và từ ý thức trừu tượng. Thể xác con người là vật chất và linh hồn thật sự là ý thức của con người. Mỗi con người, đều có 2 phần là thể xác và linh hồn. Linh hồn sẽ quyết định thể xác, thể xác chỉ là cái áo không hơn không kém, chỉ khác rằng nếu cái áo bình thường thì con người có thể thay ra mặc lại, còn cái áo cao cấp này thì không thay đổi cho đến cuối đời. Như vậy, so với linh hồn, thể xác rất thấp bé, không giá trị. Thể xác chỉ tồn tại trong một khoảng thời gian, nhưng linh hồn sẽ tồn tại vĩnh cửu. Theo René Descartes

(1596–1650) "tôi tư duy là tôi tồn tại". Sự tồn tại của con người thực chất là sự tồn tại linh hồn chứ không phải tồn tại về thể xác. Việc giải thích con người theo quan điểm này không đem lại ý nghĩa tích cực trong cuộc sống. (Trần Thái Đỉnh 2005).

- Theo quan điểm duy vật: từ thời Aristote đến các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đều cho rằng: *con người là một sinh vật – xã hội "sinh ra đã có tính xã hội"*. Quan điểm này cho rằng, *bản chất con người chỉ ở mặt tự nhiên* của nó. Ngay cả G.V. Hegel cho rằng, là hiện thân của "ý niệm tuyệt đối", Ludwig Andreas Feuerbach (1804-1872) cũng chỉ mới dừng lại ở chủ nghĩa nhân bản tự nhiên. Ông coi trong con người, cái sinh lý quy định cái tâm lý, cái tự nhiên - sinh học quy định cái xã hội, nhu cầu vật chất quy định hành động xã hội; bởi vì theo nhận thức của ông, con người chỉ là một cá nhân trừu tượng, một sinh vật thuần tuý về mặt sinh học.

Các quan niệm về con người trong thời kỳ triết học trước Karl Marx, dù là đứng trên nền tảng thế giới quan duy tâm, nhị nguyên hay duy vật siêu hình đều không phản ánh đúng bản chất con người. Nhìn chung các quan niệm trên đều xem xét con người một cách trừu tượng, hoặc là tuyệt đối hoá mặt tinh thần, hoặc là tuyệt đối hoá mặt thể xác của con người, tuyệt đối hoá mặt tự nhiên – sinh học mà không thấy mặt xã hội trong đời sống con người.

Trong *"Luận cương về Feuerbach"*: xuất phát từ *hoạt động thực tiễn của con người,* K.Marx chỉ ra hạn chế của L.A. Feuerbach trong việc xem xét con người như là một cơ thể sinh vật có ý thức và tình cảm, như tình yêu, tình bạn, không thấy mặt xã hội và hoạt động thực tiễn của con người. K.Marx vạch rõ: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa những mối quan hệ xã hội". (Marx-Engel, 1995 tập 3:11)

**** Nhiều nhà xã hội học cũng có nhiều quan niệm khác nhau về bản chất con người:***

- Quan niệm của các nhà xã hội học theo thuyết sinh học hóa: cũng cho rằng *yếu tố sinh học quyết định sự hình thành hành vi, tính cách của con người.* Tính di truyền ảnh hưởng lớn tới hành vi con người. Họ tin ở sự tồn tại của cái gọi là bản năng con người. Họ cho rằng, sự tổng hoà của những tố chất di truyền hay những khuynh hướng di truyền xác định hành vi của con người cụ thể. Quan điểm này không thấy được khả năng của con người sử dụng hành vi nhất định, tạo nên thể chế xã hội, điều hoà việc sử dụng hoặc vượt qua những nhân tố sinh học - đại diện cho quan niệm này là Sigmund Freud. Freud cho rằng:con người như là cá thể sinh vật đối lập với xã hội và xem sức mạnh của con người là sức mạnh của khả năng vô thức, trong đó đam mê tình dục giữ vai trò chủ đạo (Freud 2000).

- Quan niệm của các nhà xã hội học theo thuyết quyết định luận xã hội: Quan niệm này cho rằng này cho rằng yếu tố xã hội có tính quyết định tới quá trình xã hội hóa của từng cá nhân, *nhân cách được hình thành trên cơ sở đa số những sự tác động của con người với thế giới xung quanh.* Nó là sản phẩm của xã hội với con người - đại biểu: Charles Horton Cooley, Georg Herbert Mead.

- Quan niệm của các nhà xã hội học theo thuyết nhị nguyên:

Bên cạnh hai quan niệm trên, nhiều nhà xã hội học đã nhìn nhận con người như một *chỉnh thể trong sự thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội của nó.* Theo họ, khái niệm con người không chỉ bao hàm một thực thể vật chất, cảm quan hữu hình mà còn bao gồm khía cạnh tâm linh khác với thể chất nhưng lại tồn tại trên cơ sở thể chất ấy.

Theo Isunesaburo Makiguchi: "Khái niệm con người không chỉ bao hàm một thể vật chất, cảm quan, hữu tình mà còn bao gồm một khía cạnh tâm linh khác với thể chất, nhưng lại tồn tại trên cơ sở thể chất ấy" (Makiguchi 2002:25).

Nếu như trong định nghĩa của Makiguchi lấy chỉnh thể sinh học – xã hội làm điểm xuất phát cho khái niệm con người, thì trong định nghĩa của Fichter, điểm xuất phát lại nặng về những gì con người khác với động vật, vượt lên động vật.

Theo J.G.Fichter: "Con người khác với loài vật ở chỗ, có khả năng suy tư, trừu tượng, có thể quyết định và lựa chọn. Con người là con vật tự điều khiển lấy mình. Con người ta có thể làm những dự án, trù liệu và tính toán cho tương lai, suy nghĩ về chính những hành động và phản ứng của mình, chịu trách nhiệm về hành vi của mình và có khả năng phát triển ý thức trách nhiệm đối với người khác (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 21-22).

Con người chỉ có thể xuất hiện trên cơ sở những quy luật tiến hoá hữu cơ và đồng thời với quy luật xã hội, vận động sinh học gắn liền với vận động xã hội trong chỉnh thể người. Đối với quá trình phát sinh, phát triển và hoàn thiện ở một cá thể thì những yếu tố sinh học và những yếu tố xã hội tác động không giống nhau ở từng thời kỳ trưởng thành. "Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội không phải là song song tồn tại trong con người mà làm môi giới cho nhau, thâm nhập vào nhau và in dấu lên toàn bộ hoạt động sống của con người".

Như vậy các nhà xã hội học thừa nhận mặt sinh học của con người, nhưng chủ yếu vẫn tập trung tìm hiểu khía cạnh, mang tính xã hội của con người, và khác với các nhà khoa học khác, các nhà xã hội học xem xét con người trong mối tương tác giữa con người với con người, giữa con người với các nhóm xã hội và xã hội nói chung. Chính vì vậy mà Fichter cho rằng: *"con người được gọi là con người xã hội theo nghĩa một con người vừa có*

khuynh hướng kết hợp với người khác; mà cũng vừa có nhu cầu tương quan với người khác". (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 23).

2. Khái niệm xã hội hóa

Có rất nhiều cách hiểu khác nhau về xã hội hóa, có thể chia thành ba nhóm chính như sau:

2.1. Căn cứ vào vai trò xã hội trong quá trình xã hội hóa

Theo Neil Smelser (nhà xã hội học Mỹ): "Xã hội hoá là quá trình mà trong đó cá nhân học cách thức hoạt động tương ứng với vai trò của mình" (Charles Horton Cooley 1922).

Theo Macionis: "xã hội hóa là một quá trình qua đó kinh nghiệm xã hội cung cấp cho cá nhân những phẩm chất và năng lực mà chúng ta kết hợp với tình trạng con người hoàn toàn đối với xã hội nói chung. Xã hội hóa là phương tiện dạy văn hóa cho mỗi thế hệ (Macionis 2004).

Theo Fichter: "Xã hội hóa là một diễn tiến ảnh hưởng tương hỗ giữa một người và một người khác, kết quả là sự chấp nhận những khuôn mẫu tác phong xã hội và thích nghi với những khuôn mẫu đó" (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 2).

Theo T. Bilton: "Thông qua việc cùng học các luật lệ như nhau vốn cấu tạo nên nền văn hóa của chúng ta, chúng ta đều đồng ý với nhau về lối ứng xử và lối suy nghĩ được cho là thích hợp; sự đồng thuận này đảm bảo cho chúng ta có thể sống được với nhau một cách trật tự (Bilton và cộng sự 1993).

Các định nghĩa trên cho ta thấy, xã hội sẽ mặc cho cá nhân những bộ áo khuôn mẫu, tác phong, giá trị, chuẩn mực phù hợp từng nơi, từng thời điểm của cuộc sống mà cá nhân buộc phải chấp nhận mà không có quyền lựa chọn. Tuy nhiên, các định nghĩa này chưa đề cập đến sự tái tạo vai trò, chuẩn mực của các cá nhân. Cuộc sống của con người là quá trình phải thực hiện nhiều vai trò từ lúc sinh ra cho đến lúc chết, cá nhân luôn phải học để đóng vai trò. Trong cùng một thời điểm, các cá nhân có thể thực hiện nhiều vai trò cùng lúc, các vai trò sẽ không thể thực hiện được nếu cá nhân không có kiến thức về nó.

2.2. Căn cứ vào tính chủ động của cá nhân trong quá trình xã hội hóa

Theo Diana Kendall (2004), xã hội hóa là "quá trình tương tác suốt đời của một cá nhân với xã hội, thông qua đó, cá nhân tạo được bản sắc riêng của mình và thu được các kỹ năng về xã hội, về hoạt động thể chất và tinh thần cần cho sự tồn tại trong xã hội" (Kendall 2004: 77).

Xã hội hoá là quá trình thích ứng và cọ sát với các giá trị, chuẩn mực và hình mẫu hành vi xã hội mà trong quá trình đó, một thành viên xã hội tiếp nhận và duy trì khả năng hoạt động xã hội (G.Endruneit và G.Trommsdorff 2002: 571).

2.3. Dung hòa cả hai yếu tố cá nhân và xã hội trong quá trình xã hội hóa

Theo Andreeva (nhà xã hội học Nga): "Xã hội hóa là quá trình hai mặt – một mặt cá nhân tiếp nhận kinh nghiệm xã hội bằng cách thâm nhập vào môi trường xã hội, vào hệ thống các quan hệ xã hội, mặt khác, cá nhân tái sản xuất một cách chủ động hệ thống các mối quan hệ xã hội thông qua chính việc họ tham gia vào các hoạt động và thâm nhập vào mối quan hệ xã hội" (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 258 - 259).

Các nhà xã hội học đã nhất trí và cho rằng: "Xã hội hóa là quá trình trong đó cá nhân học cách trở thành thành viên xã hội thông qua việc học tập, lĩnh hội các giá trị, chuẩn mực xã hội và đóng các vai trò xã hội" (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 259).

Như vậy, cá nhân trong quá trình xã hội hóa không đơn thuần thu nhận kinh nghiệm xã hội mà còn chuyển nó thành những giá trị, tâm thế, xu hướng của cá nhân để "tái sản xuất" chúng trong xã hội. Mặt thứ nhất của quá trình xã hội hóa là sự thu nhận kinh nghiệm xã hội thể hiện sự tác động của môi trường xã hội tới cá nhân. Mặt thứ hai của quá trình này thể hiện sự tác động của con người trở lại môi trường xã hội thông qua hoạt động của mình (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 259).

Trong quá trình tương tác xã hội, mỗi cá nhân đều có thể học hỏi những điểm mạnh của đối tác, cũng như trong lịch sử đã có những cá nhân, nhân cách lớn tạo ra hàng loạt các giá trị, chuẩn mực... phổ biến không chỉ giới hạn trong phạm vi một quốc gia mà có ảnh hưởng trên toàn thế giới. Đó chính là những nhà chính trị, nhà giáo dục, nhà khoa học, nhà văn hóa nổi tiếng...

3. Quá trình xã hội hóa

Quá trình xã hội hóa bắt đầu từ khi nào. Nhìn chung, các nhà khoa học khi nghiên cứu về quá trình xã hội hóa đều cho rằng nó bắt đầu từ khi con người được sinh ra. Tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng xã hội hóa bắt đầu khi thai nhi có thể phản ứng với tác động từ bên ngoài. Đã có những nghiên cứu chứng minh rằng khi thai nhi được 6-7 tháng tuổi có thể tiếp nhận những tác động từ bên ngoài như ánh sáng, âm thanh... và có thể tiếp nhận giáo dục từ độ tuổi này (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 263).

Quá trình xã hội hóa kết thúc khi nào. Đây cũng là vấn đề chưa được thống nhất. Có tác giả cho rằng xã hội hóa là quá trình kéo dài hoặc tác giả khác cho rằng xã hội hóa kết thúc khi cá nhân trưởng thành về mặt sinh lý hoặc quá trình xã hội hóa tiếp tục sau khi cá nhân đã chết. Tuy vậy, quan điểm phổ biến của các nhà xã hội học khi xem xét quá trình xã hội hóa cho rằng đó là một quá trình kéo dài (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 263).

Quá trình xã hội hóa diễn ra như thế nào. Có rất nhiều quan điểm khác nhau về quá trình này, có nhà xã hội chia quá trình xã hội hóa thành hai giai đoạn: xã hội hóa sơ cấp và xã hội hóa thứ cấp, hoặc một số khác lại phân chia theo lớp tuổi, các giai đoạn phát triển: sơ sinh, thơ ấu, thanh niên, trưởng thành, già cả... mặc dù có nhiều cách phân chia khác nhau, nhưng nhìn chung đều tập trung vào hai dạng thức chủ yếu là xã hội hóa trẻ em và xã hội hóa người lớn

G.H.Mead, C.H. Cooley, W.I.Thomas đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của giai đoạn đầu của quá trình xã hội hóa đối với sự phát triển các kỹ năng xã hội và tinh thần của cá nhân. Cá nhân suy nghĩ về những hành động của bản thân và cách mà những người khác phản ứng lại những hành động đó vì vậy cá nhân là sản phẩm của xã hội. Một cá nhân càng trưởng thành, càng tự nhận thức được hành vi của mình nên họ học hỏi ít bị động hơn.

B.Skinner cho rằng *hành vi chịu ảnh hưởng của kết quả mà chính nó gây ra*. Con người luôn muốn giành được những gì tốt đẹp nhiều nhất có thể như thành công, hạnh phúc, và tránh những hậu quả xấu như sự đau đớn, thất bại, trừng phạt. Vì thế, chúng ta luôn muốn làm những gì mà trong quá khứ đã, và mặc niệm rằng trong tương lai sẽ, dẫn tới một kết quả tốt đẹp. Khi ấy, hành vi của chúng ta "được củng cố". Ngược lại, chúng ta cũng không muốn làm những gì đã và sẽ đưa đến kết quả không tốt đẹp, vì điều đó sẽ gây bất lợi hay mang đến những kết quả tai hại cho chúng ta. Nhìn chung, nó là một quá trình mà sinh vật học cách liên kết một số kết quả với một số hành động đã thực hiện. Những kết quả này có thể có nhiệm vụ làm gia tăng hoặc giảm đi khả năng xảy ra sự lặp lại của các hành vi.

Việc học tập một hành vi mới bằng cách quan sát và bắt chước sự thực hiện hành vi đó từ người khác. Vì thế, dù không được dạy trực tiếp nhưng trẻ ở tuổi mẫu giáo sẽ giả vờ lau nhà hoặc dùng búa để đóng đinh giống như cha mẹ chúng làm hoặc trả lời điện thoại với những từ và ngữ điệu chính xác như chúng đã từng nghe từ người lớn. Trẻ em mà cha mẹ, bạn bè và cộng đồng của chúng làm gương những hành vi không được cấu trúc những trẻ này hầu như sẽ phát triển các cách cư xử chống đối xã hội (Nguyễn Thơ Sinh 2014).

3.1. *Quá trình xã hội hóa theo quan niệm của G.H.Mead*

Mead cho rằng: quá trình hình thành nhân cách bao gồm ba giai đoạn khác nhau: sự bắt chước những mẫu hành vi của người lớn, giai đoạn trò chơi khi em tiếp nhận những hành vi của mọi người, như thực hiện đóng vai trò chơi tập thể khi trẻ em hiểu được sự mong chờ của tập thể nhóm người đối chứng (Mead 1934).

Bắt chước: đây là giai đoạn trẻ sao chụp lại hành vi của những người xung quanh một cách chủ động hoặc bị động.

Đóng vai: đây là giai đoạn mà con người đã nhận thức được những hành vi tưởng ứng với vai trò xã hội nhất định, đặc biệt là các vai trò trong phạm vi quan sát được... Giai đoạn này giúp cho con người hiểu được những suy nghĩ và hành động của người khác khi họ thực hiện vai trò của mình, phân tích và phán xử hành vi của họ để tạo thành kinh nghiệm xã hội cho cá nhân mình.

Trò chơi: giai đoạn này con người cần phải biết được sự đòi hỏi không phải chỉ một cá nhân nào đó mà là của xã hội nói chung. Giai đoạn này đã giúp cho con người thấy rõ được cái tôi chủ động, cái tôi bị động và cái chúng ta, phân biệt rõ mình,

người khác và cộng đồng. Đây là cơ sở để con người hòa chung vào cuộc sống cộng đồng (Mead 1934: 227 - 228).

Tóm lại, theo H.Mead, quá trình xã hội hoá là một quá trình thay đổi hành vi và nhận thức của cá nhân nhằm hoà nhập vào đời sống xã hội xung quanh họ.

3.2. *Quá trình xã hội hóa theo quan niệm của Sigmund Freud*

Sigmund Freud quan tâm đến mối quan hệ giữa bản chất sinh học và tác động của xã hội đến sự hình thành nhân cách và nhận thức của con người từ khi sinh ra đến khi lớn lên. Ông cho rằng, nhân cách được tạo nên bởi ba nhân tố: cái nó (id), cái tôi (ego) và cái siêu tôi (super- ego), trong đó cái nó cung cấp những động lực sinh học vô thức; cái tôi là cái trung gian giữa những yêu cầu của xã hội được mỗi cá nhân tiếp thu và cái nó; cái siêu tôi là những yêu cầu của xã hội. Theo ông, ba yếu tố trên ảnh hưởng tới con người theo các mức độ khác nhau ở những giai đoạn phát triển nhân cách khác nhau. Cả ba cấu thành trên được tập hợp trong một con người và chúng quy định ảnh hưởng lẫn nhau. Cái nó hoạt động theo nguyên tắc thỏa mãn. Cái tôi hoạt động theo nguyên tắc thực tiễn và cái siêu tôi hoạt động theo nguyên tắc kiểm duyệt (Freud 2000).

Giai đoạn môi miệng (oral stage): từ khi sinh ra cho đến 1,5 tuổi. Sự thỏa mãn được thự hiện qua ăn uống, mút, bú mẹ. Nếu đứa trẻ trong thời kỳ này không được thoản mãn nhu cầu này, thì nó sẽ có những cảm giác tiêu cực như tự ti, lo âu về sự an toàn vào những giai đoạn sau của cuộc đời (Nguyễn Thơ Sinh, 2014: 30).

Giai đoạn hậu môn (anal stage): từ 1,5 – 3 tuổi. Sự thỏa mãn được thực hiện qua sự đi đại tiện, tiểu tiện. Thời kỳ này trẻ bắt đầu học cách kiểm soát cơ thể và môi trường xung quanh

qua việc hướng dẫn của cha mẹ, việc quy định vệ sinh và các hoạt động giáo dục khác (Nguyễn Thơ Sinh 2014: 30).

Giai đoạn dương vật (phallic stage): từ 3 – 5 tuổi. Trong giai đoạn này có 3 mặt phát triển chính: hứng thú tình dục, phát triển của siêu tôi, mở rộng phạm vi quá trình bảo vệ cái tôi (Nguyễn Thơ Sinh 2014: 30).

Giai đoạn tiềm ẩn (latance stage): từ 5 tuổi trở lên đến tuổi vị thành niên. Khi này trẻ học cách thăng hoa tình yêu đối với bố mẹ, nó được thể hiện bằng sự tôn kính (Nguyễn Thơ Sinh 2014: 31).

Giai đoạn cơ quan sinh dục ngoài (genital stage): là giai đoạn tuổi thanh niên và sang tuổi trưởng thành, khi lúc này cá nhân đã có thể nhận thức và ý thức hành vi ở người lớn (Nguyễn Thơ Sinh 2014: 31).

Như vậy, các giai đoạn của quá trình xã hội hoá theo quan niệm của S.Freud gắn liền với sự thay đổi về lứa tuổi, sinh lý và cả tâm lý.

3.3. Quá trình xã hội hóa theo quan điểm Eric Erickson

Theo Eric Erickson, quá trình xã hội hóa tương ứng với 8 giai đoạn phát triển tâm lý. Mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi một dạng khủng hoảng tâm lý.

Giai đoạn 1 (từ 0-1 tuổi): Niềm tin và nghi ngờ

Trong giai đoạn này, trẻ có quan hệ xã hội chủ yếu với bố mẹ đặc biệt là người mẹ và người thân trong gia đình. Sự quan tâm, chăm sóc của bố mẹ tạo niềm tin, cảm giác được thỏa mãn. Nếu được giải quyết thỏa đáng vấn đề này, bé có ý thức về sự an toàn, ngược lại, bé sẽ nảy sinh cảm giác mấy lòng tin, mất an toàn, lo lắng và sợ hãi.

Giai đoạn 2 (trên 1 tuổi- 3 tuổi): Tự chủ và nghi ngờ, xấu hổ

Em bé bắt đầu khám phá ra những hoàn cảnh xung quanh xem chúng liên hệ với nhau như thế nào. Những hoạt động này giúp các em có tính tự chủ, trở thành một con người có năng lực và đáng tôn trọng hoặc trở thành con người liều lĩnh hoặc mặc cảm tự ti.

Giai đoạn 3 (từ 3-6 tuổi): Khả năng khởi sự công việc và mặc cảm thiếu khả năng.

Bé bắt đầu quan sát người khác để học hỏi và bắt chước, bắt đầu tập đương đầu với những kho khăn do ngoại cảnh, tập tranh đấu và thi đua với bạn bè. Nếu đáp ứng được những đòi hỏi này một cách thỏa đáng, các em có sự tự tin, ngược lại nếu cấm đoán, chê bai hoặc để mặc khi các em thất bại thì các em có cảm giác thiếu tự trọng.

Giai đoạn 4 (từ 6-12 tuổi): Chăm chỉ và kém cỏi

Ở tuổi này, các em bắt đầu một mình bước vào các cuộc giao tiếp và ganh đua với bạn bè tại trường học. Quan hệ với bạn bè chiếm tỷ trọng lớn. Nếu thành công, các em có nhiều nghị lực và kinh nghiệm đương đầu với những khó khăn và khủng hoảng sau này. Nếu không phát triển trong giai đoạn này, các em dễ thấy mình thua kém bạn bè, co mình khi gặp khó khăn.

Giai đoạn 5 (vị thành niên): Thể hiện bản thân và sự lẫn lộn về vai trò

Giai đoạn trẻ chuyển từ trẻ em sang người lớn. Trẻ vị thành niên phải đối mặt với nhiệm vụ để trở thành người lớn, đó là xác định các vai trò xã hội, đưa ra các quyết định các mục tiêu nghề nghiệp. Bước ngoặt trong giai đoạn này là khám phá ra bản sắc cái tôi trong sự phát triển nhân cách.

Giai đoạn 6 (mới trưởng thành): Gắn bó và cô lập

Đây là giai đoạn của yêu thương và lao động, của học hành và nghề nghiệp. Giai đoạn này, con người có khuynh hướng tạo mối tương quan với người khác một cách riêng tư và thân mật hơn. Nếu không có sự yêu thương, con người có xu hướng cô lập, vị kỷ, tự say mê với chính mình.

Giai đoạn 7 (trung niên): Sáng tạo và ngừng trệ

Giai đoạn mà phần lớn cá nhân đã có sự hoàn thiện về gia đình, nghề nghiệp, quan hệ xã hội. Con người đã tích lũy nhiều kinh nghiệm sống và kỹ năng nghề nghiệp vì vậy đây là giai đoạn của tư duy sáng tạo. Nếu cá nhân không đạt được các yêu cầu về gia đình, xã hội và nghề nghiệp, họ rơi vào trạng thái ngưng trệ.

Giai đoạn 8 (Cao niên): Hoàn thành và thất vọng

Giai đoạn này, con người có thay đổi theo hướng suy giảm về sức khỏe, thu nhập và các mối quan hệ xã hội. Nếu người già mãn nguyện với những gì họ đã đạt được ở các giai đoạn trước thì họ chấp nhận những suy giảm trên. Ngược lại, nếu họ chưa hoàn thành nghĩa vụ với gia đình và xã hội, họ kém thích nghi với những thay đổi, thường hối tiếc về quá khứ.

3.4. Quá trình xã hội hóa theo hoạt động lao động của Andreeva

Andreeva đưa ra cách phân đoạn dựa trên các hoạt động chủ đạo của cá nhân trong suốt cuộc đời của mình – Theo bà, quá trình xã hội hóa bao *gồm 3 giai đoạn như sau:*

- Giai đoạn trước lao động:

Bao gồm toàn bộ thời kỳ con người sinh ra đến khi họ bắt đầu hoạt động lao động chính thức. Giai đoạn này được phân chia thành 2 giai đoạn nhỏ:

Giai đoạn trẻ thơ: là giai đoạn xã hội hóa sớm, bắt đầu từ khi trẻ mới sinh cho đến khi đi học. Đứa trẻ tiếp thu thụ động và máy móc các hành vi. Hoạt động chủ đạo là vui chơi trong các vườn trẻ, nhà mẫu giáo

Giai đoạn học hành: là giai đoạn đứa trẻ tiếp nhận kiến thức và kỹ năng lao động, bao gồm toàn bộ thời kỳ thanh niên – thiếu niên, bắt đầu từ khi trẻ đi học cho đến khi kết thúc việc học hành hay học nghề. Hoạt động chủ yếu của giai đoạn này là học tập. Các cá nhân bắt đầu tiếp nhận những kiến thức khoa học, thiết lập các tương tác xã hội mới và các quan hệ xã hội mới. (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 266). Giai đoạn này, việc tiếp nhận các hành vi của đứa trẻ đã có ý thức, mục đích cụ thể. Đứa trẻ càng lớn lên thì lại càng bộc lộ hành vi tiếp nhận có chủ đích để hình thành cho mình những năng lực cá nhân.

- Giai đoạn lao động:

Bắt đầu từ khi con người bước vào quá trình lao động chính thức cho đến khi kết thúc quá trình này là lao động trí óc hoặc lao động chân tay. Ở thời kỳ này cá nhân không chỉ thu nhận những kinh nghiệm xã hội, mà còn tái tạo chúng. Các kinh nghiệm xã hội, các giá trị, chuẩn mực xã hội được các cá nhân thu nhận trong quá trình lao động tại các tập thể lao động là chủ yếu (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 267).

Giai đoạn này được coi là có vai trò quan trọng trong quá trình xã hội hội hóa cá nhân bởi những lý do sau:

Con người tiếp thu, củng cố, phát triển các tri thức, kinh nghiệm xã hội để nâng cao năng lực hành vi cá nhân.

Lao động giúp con người hiểu rõ cái tôi và cái chúng ta để hòa nhập vào môi trường xã hội.

Lao động là quá trình thể hiện năng lực hành vi cá nhân có ích cho xã hội và tham gia đóng góp, xây dựng xã hội phát triển.

Lao động thể hiện rõ vai trò của cá nhân trong xã hội, là cơ sở để củng cố và đánh giá hành vi cá nhân.

- Giai đoạn sau lao động:

Là khi cá nhân kết thúc quá trình lao động của mình, về hưu, vấn đề xã hội hóa trong giai đoạn này còn nhiều tranh cãi: quan điểm này cho rằng giai đoạn này không còn xã hội hóa khi chức năng xã hội của nó bị thu hẹp lại. Và quan điểm thứ 2 ngược lại với quan điểm đầu – cho rằng cần phải nhìn nhận lại một cách tích cực đối với xã hội hóa ở giai đoạn này bởi thực tế đã chứng minh, nhiều người già vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tái tạo lại các kinh nghiệm xã hội, truyền đạt những kinh nghiệm, những giá trị cho thế hệ trẻ, đồng thời khi chuyển sang một lĩnh vực mới, cuộc sống mới khi về hưu, họ cũng cần học hỏi để hội nhập, thích ứng với cuộc sống này – cuộc sống hưu trí (Phạm Tất Dong & cộng sự 1999: 268).

Có thể thấy, xã hội hóa diễn ra liên tục trong suốt cuộc đời con người. Tuy nhiên quá trình xã hội của mỗi cá nhân trong từng giai đoạn cuộc đời là khác nhau thậm chí có thể không diễn ra quá trình xã hội hóa.

Mỗi giai đoạn trong chu kỳ đời sống là sự thể hiện của kết cấu kinh nghiệm xã hội, đồng thời cho thấy những gì con người đã tiếp thu được trong quá trình xã hội hóa không ngừng.

Tuy còn tồn tại nhiều cách phân đoạn khác nhau dựa trên nhiều căn cứ khác nhau nhưng các nhà xã hội học gần như thống nhất với nhau về ba giai đoạn của quá trình xã hội hoá.

- Giai đoạn xã hội hoá ban đầu của trẻ trong gia đình.

- Giai đoạn xã hội hoá diễn ra trong nhà trường.

- Giai đoạn con người thực sự bước vào đời để đảm nhận vai trò mà hai giai đoạn trước đã được chuẩn bị đầy đủ. Lúc này, cá nhân thực hiện một lúc nhiều vai trò khác nhau trong các nhóm xã hội và trong toàn xã hội: làm chồng, làm vợ hay trở thành cán bộ công chức nhà nước... Chính giai đoạn này, con người có thể tự lập hoàn toàn trong suy nghĩ và hành động, cá nhân phát huy khả năng sáng tạo của mình nhiều nhất, do đó khả năng cống hiến cho xã hội là cao nhất.

Ranh giới giữa các giai đoạn này không phải lúc nào cũng rõ ràng, mà chỉ mang tính ước lệ. Vì trong thực tế, cá nhân có thể đã đi làm, đã có gia đình nhưng vẫn tiếp tục học tập và có nhiều vấn đề phức tạp nảy sinh ở cơ quan hay trong quan hệ vợ chồng, họ vẫn tìm đến cha mẹ để tìm một lời khuyên. Như vậy, quá trình xã hội hoá chỉ chấm dứt khi cuộc sống của chúng ta chấm dứt mà thôi.

4. Mục đích của xã hội hóa

Quá trình xã hội hóa hướng tới mục đích cơ bản sau đây:

Cá nhân cần phải được dạy các kỹ năng cần thiết mà xã hội đòi phải có, để cho cá nhân đó hoà nhập vào xã hội của chính họ.

Cá nhân phải có khả năng đạt một cách hữu hiệu và phát triển các khả năng để khẳng định vị thế, đáp ứng được các vai trò được mong đợi.

Cá nhân cần phải thấm nhuần các giá trị xã hội và các chuẩn mực, hấp thụ các niềm tin của xã hội.

Cá nhân được phát triển ý niệm cái tôi học hỏi không phải để mình biến mất trong xã hội mà nhìn thấy mình là một thực thể độc lập, có cá tính trong mối quan hệ đa chiều với xã hội.

Theo Joseph.H.Fichter, xã hội hóa có thể mô tả theo hai quan niệm:

* Quan niệm khách quan: xã hội ảnh hưởng tới cá nhân

Xã hội hoá là diễn tiến theo đó xã hội truyền văn hoá của mình từ một thế hệ qua thế hệ tiếp theo và làm cho cá nhân thích ứng bởi những nếp sống, sinh hoạt được chấp nhận và được tán thành của một đời sống xã hội có tổ chức. Như vậy, nhiệm vụ của xã hội hoá là phát triển những kỹ năng, kiến thức mà cá nhân cần tới, truyền đạt những ước vọng những hệ thống giá trị những lý tưởng cuộc đời mà một xã hội riêng biệt nào đó cũng cần có và nhất là dạy cho cá nhân những vai trò sẽ phải đóng (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 26 - 27)

* Quan niệm chủ quan: cá nhân đáp ứng lại xã hội.

Xã hội hóa là một diễn tiến tiếp tục nơi cá nhân đang thích ứng với những người xung quanh. Ngay từ khi còn thơ ấu, cá nhân đã tuần tự "nhập" vào xã hội. Cần phải nhấn mạnh đây là diễn tiến lâu dài mà phần lớn đòi hỏi một tiềm năng thích nghi và luôn luôn được thực hiện riêng biệt trong một thời gian, tại một nơi chốn và trong một nền văn hóa và xã hội nhất định (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 27)

Như vậy, xã hội hóa là sự thống nhất đối lập giữa hai khuynh hướng:

Tiêu chuẩn hóa: được thể hiện trong sự cố gắng của cá nhân muốn giống những người khác, được thể hiện trong sự nắm vững những phương pháp giao tiếp chung và hoạt động chung.

Cá thể hóa: được thể hiện sự cố gắng để hình thành "cái tôi của mình" để triển khai những phương pháp độc đáo của sự giao tiếp và hoạt động.

Charles Horton Cooley lưu ý trong tác phẩm bản tính con người và trật tự xã hội (Human Nature and Social Order), "xã hội và cá nhân" không biểu thị những hiện tượng tách riêng

(1922:36-37). Con người sở dĩ có đặc tính cá nhân (tính bản ngã) của mình, hiện thực hóa chúng qua sự tương tác, và đồng thời duy trì hay làm cải biến xã hội (Cooley 1922: 37)

Ông cho rằng cái tôi vừa là chủ thể (vì là tác nhân của hành động), vừa là đối tượng (vì có thể nhìn chính mình qua phản ứng của người khác). Quá trình này được phân tích thông qua khái niệm phản ứng "cái tôi trong gương" theo các bước:

Cá nhân thực hiện hành vi và được mọi người xung quanh quan sát và phản ứng lại;

Cá nhân tiếp nhận và lý giải những phản ứng của người khác đối với ứng xử của mình;

Sau đó, cá nhân phản ứng lại với những đánh giá của những người khác bằng sự kiêu hãnh hay xấu hổ. (Cooley 1922: 37)

Lawrence Kohlber xác định ba mức độ phát triển đạo đức hình thành trong quá trình xã hội hóa gồm ba giai đoạn: tiền qui ước, quy ước, và hậu quy ước (Kohlberg, Lawrence 1971).

Giai đoạn tiền qui ước, trong đó hành vi đạo đức cá nhân chịu sự chi phối của các tiêu chuẩn chế tài (khen thưởng hay trừng phạt);

Giai đoạn qui ước, hiểu được cái đúng cái sai của luật lệ hay luật pháp;

Giai đoạn hậu qui ước, cá nhân phân biệt được những qui chuẩn của luật pháp và các nguyên tắc đạo đức. Quan điểm này bị phê phán là không chú trọng đến sự khác biệt giữa các nền văn hóa và khác biệt giới tính.

Kohlberg đưa quan điểm về xã hội hóa và sự phát triển nhân cách thông qua quá trình của sự hoàn thiện đạo đức tạo thành từ các giai đoạn: ở giai đoạn sớm hơn, trẻ em cố gắng thoát khỏi sự trừng phạt hoặc phần thưởng; ở giai đoạn giữa, mọi

người hiểu được những ý kiến của người khác về họ mong đợi của xã hội và những quy tắc, hành vi trong đó họ được khẳng định; ở giai đoạn cuối, diễn ra sự hình thành những nguyên tắc đạo đức về nhân cách, không phụ thuộc vào những giá trị được thừa nhận (Kohlberg 1966, Kohlberg & Ullian 1974: 6).

5. Môi trường xã hội hóa

Quá trình xã hội hóa diễn ra khi có 2 yếu tố: tiền đề tự nhiên (con người) và môi trường xã hội. Môi trường xã hội hóa là nơi cá nhân có thể thực hiện thuận lợi các tương tác xã hội của mình nhằm mục đích thu nhận và tái tạo kinh nghiệm xã hội.

Theo Fichter, xen lẫn giữa xã hội rộng lớn và cá nhân con người là nhiều đoàn thể nhỏ và đó là những yếu tố tác động sự xã hội hóa của con người. Đối với đứa trẻ sơ sinh, quá trình xã hội hóa bắt đầu tại gia đình trực tiếp của nó sau đó mới lạn truyền sang các môi trường khác (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 27).

Có nhiều cách nhìn nhận, phân tích về các môi trường xã hội hóa cá nhân theo các nhóm xã hội – nơi cá nhân thực hiện hoạt động sống của mình – sau đây là một trong những số đó:

5.1. Gia đình

Đây là môi trường xã hội hoá quan trọng bậc nhất của cá nhân, bởi vì quá trình xã hội hoá của con người từ những năm tháng đầu tiên của cuộc đời có ảnh hưởng, quyết định tới những thái độ và hành vi khi đã lớn; mà hầu hết mỗi cá nhân đều sinh ra và lớn lên trong gia đình.

Trong mỗi gia đình đều có một tiểu văn hoá, tiểu văn hoá này được xây dựng trên nền tảng của văn hoá chung, nhưng nó lại có những đặc thù riêng của từng gia đình – tiểu văn hoá này

được tạo thành bởi nền giáo dục gia đình, truyền thống gia đình, lối sống gia đình... và xã hội hoá thông qua tình cảm và bằng tình cảm là đặc trưng riêng của gia đình. Nói cách khác, thông qua các thông tin bằng lời và thông tin không lời, mà các thành viên trong gia đình: Bố, mẹ, anh, chị... đã truyền đạt lại cho con cái những giá trị, kinh nghiệm sống, các quy tắc ứng xử, niềm tin, thái độ, những tri thức về thế giới xung quanh, những gì mà cá nhân thu nhận được kể cả các vai trò xã hội mà chúng ta sẽ đóng góp để đáp ứng mong đợi xã hội đều được học hỏi ban đầu từ gia đình. Tuy nhiên, những đứa trẻ sinh ra trong các gia đình khác nhau có thể xảy ra quá trình xã hội hóa khác nhau, chính điều này sẽ ảnh hưởng đến tính cách cũng như khả năng phát triển của đứa trẻ sau này.

Xã hội hóa của gia đình diễn ra suốt cả cuộc đời con người với tư cách là một quá trình liên tục. Gia đình tham gia vào tất cả các giai đoạn xã hội hoá trong chu trình sống của con người. Ở giai đoạn nào vai trò của gia đình cũng thể hiện rất rõ.

Giai đoạn tuổi ấu thơ

Gia đình là môi trường xã hội hóa đầu tiên của đứa trẻ. Gia đình là khuôn khổ cần thiết cho mỗi cá nhân sống trong đó và cho sự phát triển của đứa trẻ nói riêng làm cho sự trưởng thành sinh học và những mối liên hệ của nó phù hợp với môi trường.

Chỉ sau khi sinh ra không lâu, trẻ sơ sinh đã hướng về thế giới xung quanh và bắt đầu quá trình học hỏi. Các giác quan của trẻ hoạt động thể hiện ở các cảm giác nghe, nhìn, ăn uống, cảm giác nóng lạnh.

Sự tham gia của các thành viên trong gia đình (mẹ, bố) như cho ăn, tắm rửa, thay tã lót, bế, ru trẻ v.v... và cách thức chăm sóc của họ như giờ giấc ăn, ngủ, tập ăn những thức ăn ngoài sữa mẹ... đã giúp trẻ hình thành các thói quen.

Ở giai đoạn này gia đình hầu như là môi trường xã hội hóa và tác nhân xã hội hóa duy nhất.

Giai đoạn tuổi mẫu giáo, nhi đồng

Cùng với việc hình thành các thói quen, trẻ bắt đầu tập đóng các vai trò của người lớn, chúng mô phỏng hoạt động và quan hệ xã hội của người lớn thông qua các trò chơi. Ở giai đoạn này trẻ bắt đầu có những mối quan hệ với xã hội bên ngoài như bạn chơi, bạn học, thầy cô giáo. Trẻ bắt đầu chịu ảnh hưởng của ti vi, phim ảnh, các phương tiện truyền thông đại chúng...

Gia đình có vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hướng dẫn các hoạt động của trẻ: chơi với ai, cách chào hỏi, mời ăn, xem sách gì, học trường nào, bao giờ được xem TV và chương trình nào,...

Gia đình giúp trẻ nhận thức được cái đúng, cái sai, cái được phép và cái không được phép bằng cách khuyến khích, động viên, khen ngợi khi trẻ làm đúng, hoặc ngăn cấm, không bằng lòng khi trẻ làm không đúng, làm cho trẻ có cảm giác tội lỗi và xấu hổ khi vi phạm quy tắc; giúp trẻ hình thành ý thức trách nhiệm thông qua các việc làm cụ thể.

Giai đoạn tuổi thiếu niên

Trẻ em tiếp xúc đa dạng với thế giới xung quanh, bước đầu hình thành những giá trị, chuẩn mực, thiết lập quan hệ với những người xung quanh trước hết là với những người trong gia đình, thử sức trong các quan hệ xã hội, tiến tới hình thành nhân cách độc lập. Ở giai đoạn này gia đình giúp đỡ và cung cấp cho các em những kinh nghiệm xã hội trong quan hệ và ứng xử với những người xung quanh, động viên, thông cảm, nâng đỡ các em khi thất bại và nản trí, giúp các em những kiến

thức, hiểu biết cần thiết để tự chủ ở giai đoạn dậy thì khi cơ thể có những thay đổi lớn.

Giai đoạn tuổi trưởng thành

Cá nhân phát triển bản sắc cái tôi, hình thành những kinh nghiệm xã hội ổn định, chuẩn bị bước vào những nhóm làm việc, những tổ chức xã hội hay cộng đồng mới. Ở giai đoạn này, xã hội hóa sơ cấp hầu như đã hoàn thành, nhân cách về cơ bản đã hình thành. Gia đình giúp cá nhân đã trưởng thành trả lời được 3 câu hỏi:

(1) làm nghề gì để kiếm sống (định hướng nghề nghiệp);

(2) theo lối sống nào (định hướng giá trị);

(3) yêu ai (định hướng hôn nhân).

Giai đoạn chuẩn bị kết hôn và làm cha mẹ

Vai trò của người vợ, người chồng, người mẹ, người cha đã được nhận thức từ trong gia đình qua cách ứng xử của cha mẹ đối với nhau.

Gia đình tạo cho cá nhân động cơ và mong muốn đi tới kết hôn và giúp cho các cá nhân biết cách ứng xử khi họ kết hôn. Một người trước khi bước vào hôn nhân thường đã quan sát hôn nhân của cha mẹ trong một thời gian dài. Các vai trò hôn nhân được học hỏi chủ yếu từ các vai trò thể hiện trong hôn nhân của cha mẹ. Mô hình hôn nhân của cha mẹ có vai trò cực kỳ quan trọng đối với việc xã hội hóa vai trò hôn nhân và làm cha mẹ cho con cái.

Giai đoạn bước sang tuổi già

Người trẻ tuổi có thể hình dung được cuộc sống của mình khi bước sang tuổi già sẽ diễn ra như thế nào chính là nhờ quan

sát cuộc sống của những người già trong gia đình. Gia đình giúp mỗi người đương đầu được với tuổi già và cái chết.

Do biết cuộc sống của người già trong gia đình mà người ta đã biết già đi một cách đẹp đẽ.

Giai đoạn cuối cùng của chu trình sống: chuẩn bị đón cái chết

Gia đình cũng đã giúp cho các thành viên của mình đi đến tiếp nhận cái chết một cách thanh thản hơn vì họ đã có dịp chứng kiến cái chết của nhiều người thân khác. Những nghi lễ của các đám tang có ý nghĩa đối với người sống nhiều hơn là đối với người chết.

Gia đình giúp cá nhân khắc phục được tâm trạng buồn rầu, cô đơn vì người ta nói đến người đã mất một cách tự nhiên trong mối quan hệ với những người đang sống làm cho cái tang trở nên bình thường.

Sự thương tiếc và thờ cúng của gia đình đối với những người đã chết khiến cho các cá nhân dễ dàng chấp nhận cái chết của mình hơn khi họ biết rằng dù có chết đi họ cũng vẫn được sống trong lòng người thân.

Hiện nay, sự phát triển của truyền thông đại chúng và các môi trường ngoài gia đình đã khiến cho quá trình xã hội hóa trong gia đình giảm bớt ảnh hưởng của nó. Cha mẹ có thể không hoặc ít hiểu biết về quá trình xã hội hóa cũng như mục đích của quá trình xã hội hóa, cũng như họ không được huấn luyện nhiều cho kỹ năng này. Cha mẹ chủ yếu xã hội hóa con cái thông qua những kinh nghiệm mà họ trải qua hoặc học hỏi từ người khác.

Xã hội hóa không chỉ gồm những điều cha mẹ truyền cho con cái mà còn cả những điều con cái mang lại cho cha mẹ mình. Quá trình tương tác giữa cha mẹ và con cái có thể làm thay đổi

những chuẩn mực ứng xử, cách thức, phương thức quan hệ do lớp trẻ tiếp cận nhanh chóng hơn với sự đổi mới về văn hóa và hệ thống giá trị, không dừng lại ở tiếp thu những chuẩn mực và giá trị của những thế hệ trước đây. Quá trình xã hội hóa trở lại rất dễ dàng nhận thấy ở những xã hội đang diễn ra những sự biến đổi mạnh mẽ.

5.2. Trường học

Nếu như trong các xã hội kém phát triển, gia đình đóng vai trò chủ yếu trong quá trình xã hội hóa cho trẻ thì trong các nước phát triển, trường học là một môi trường quan trọng của xã hội hóa do phần lớn thời gian ngoài gia đình, cá nhân phụ thuộc vào các tổ chức này. Chính vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, đây cũng là môi trường xã hội hóa quan trọng.

Theo T.Bilton đây là "môi trường xã hội hóa đầu tiên mà bọn trẻ tiếp xúc được những suy nghĩ và hành vi khác với những điều mà chúng học ở nhà" (Bilton và cộng sự 1993: 28)

Đây là một thiết chế, lập ra một cách có chủ định, được cấu trúc và tổ chức cao nhằm phổ biến những kỹ năng và kiến thức cần thiết, nhằm thực hiện các quy luật mà xã hội mong đợi, ở trường trẻ em không chỉ tiếp thu những kiến thức môn học mà còn tiếp thu cả những quy tắc và cách thức quy định hành vi, cũng như các giá trị mà xã hội coi trọng. Trong nhà trường, việc đánh giá học sinh không chỉ qua điểm tổng kết các môn học mà còn đánh giá việc chúng chấp hành các quy định trong nhà trường và cả cách ứng xử quan hệ với giáo viên và các bạn học thậm chí cách ứng xử với gia đình (Bilton và cộng sự 1993: 28).

Quá trình xã hội hóa mà trẻ em tiếp thu ở trường do vậy không chỉ liên quan đến việc tiếp thu những kỹ năng quy định, mà còn cả kỹ năng xã hội khác. Chẳng hạn, trẻ học được cách

sống của nhóm bạn và làm sao đáp ứng được những người có uy quyền. Có thể nói, không phải mọi kiến thức mà cá nhân được trong trường học - đặc biệt là các trường phổ thông đều là những kiến thức trực tiếp về vai trò. Thông thường, cũng trong giai đoạn này cá nhân thực hiện được rất nhiều tương tác và nhiều quan hệ xã hội của họ được thiết lập. Quá trình xã hội hóa mà học sinh tiếp nhận tại trường học bao gồm các kỹ năng theo quy định và kỹ năng xã hội khác.

5.3. Các nhóm xã hội

Bên cạnh hai môi trường xã hội hóa trên, các nhóm xã hội (đặc biệt là nhóm bạn ngang hàng) cũng là một môi trường xã hội hóa quan trọng có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành nhân cách của mỗi cá nhân.

Khi đứa trẻ lớn lên, các môi trường ngoài gia đình bắt đầu có ảnh hưởng đến chúng. Cá nhân tham gia vào xã hội thường dưới dạng thành viên của nhóm (từ nhóm sinh viên, đồng nghiệp, các tập thể lao động, nhóm nghiên cứu, sáng tác,... đến thành viên của các hội đoàn, các tổ chức chính thống của xã hội). Lúc này, quá trình xã hội hóa của cá nhân được thể hiện thông qua các chuẩn mực chính thức (của xã hội) hay không chính thức (của nhóm).

Các nhóm này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giúp cá nhân tiếp nhận các kinh nghiệm xã hội theo con đường chính thống và không chính thống khác với những điều chúng học được tại gia đình. Tại nhóm, cá nhân ngoài việc thu nhận còn sáng tạo ra những quy luật, ứng xử những kinh nghiệm xã hội nói chung.

Đây là môi trường quan trọng thứ hai sau gia đình, bởi ngoài thời gian ở nhà, mỗi cá nhân luôn phải đóng những vai trò khác nhau trong những địa điểm và khoảng thời gian khác nhau. Và khi chúng ta thực hiện hành vi của những vai trò đó tức là chúng ta đã trở thành thành viên của một nhóm nhất định. Cá nhân đặc biệt chịu ảnh hưởng của nhóm bạn ngang hàng trong giai đoạn vị thành niên, tại nhóm này, các cá nhân thiết lập địa vị xã hội bình đẳng đầu tiên. Mỗi nhóm tạo nên văn hoá nhóm riêng của mình bởi với các giá trị, chuẩn mực riêng, đặc thù, vì thế những thành viên nào của nhóm tuân thủ theo những qui tắc mà nhóm đề ra thì sẽ được nhóm tán đồng, tiếp nhận và ngược lại sẽ bị loại trừ ra khỏi nhóm.

Đây là một quá trình phức tạp và chồng chéo hơn nhiều so với hai giai đoạn trước (gia đình và nhà trường), và thường là một quá trình liên tục và kéo dài đến suốt đời. Khi đó, cá nhân thực hiện một lúc nhiều vai trò khác nhau trong các nhóm xã hội và trong toàn xã hội.

5.4. Truyền thông đại chúng và mạng xã hội

Đóng vai trò quan trọng trong các xã hội phát triển, truyền thông đại chúng đã trở thành nguồn cung cấp "kinh nghiệm" và thông tin chủ yếu cho cộng đồng nói chung và cá nhân nói riêng. Những phương tiện như: báo, đài, vô tuyến, internet và các phương tiện truyền thông khác ngày càng tỏ rõ vai trò của mình trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xã hội hóa cá nhân.

"Những phương tiện truyền thông tiên tiến như điện ảnh, truyền thông và tạp chí cho đại chúng đều ảnh hưởng rất nhiều đến tác phong xã hội hơn là nhiều người tưởng. (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 42)

Khi nói đến truyền thông đại chúng, chúng ta thường nghĩ đến chức năng của nó là trao đổi thông tin, giao lưu, giải trí,

định hướng nhận thức, tư tưởng... Trên thực tế, các phương tiện truyền thông đại chúng mang lại nhiều điều mà chúng ta chưa tính tới. Bilton đã viết *"truyền thông cung cấp cho chúng ta kinh nghiệm gián tiếp về các sự kiện và quá trình xảy ra vượt kinh nghiệm xã hội của chúng ta. Chúng ta ngày càng biết nhiều hơn, và được khuyến khích để làm như vậy thông qua các kinh nghiệm trung gian ở ti vi, phim ảnh, radio, báo chí, sách" và "không đơn giản cung cấp thông tin phản ánh thế giới xã hội con người mà đúng ra chúng cấu trúc thế giới đó cho chúng ta, không chỉ bằng cách gia tăng tri thức của chúng ta về thế giới mà còn giúp chúng ta có ý thức về nó"*(Bilton và cộng sự 1993: 32).

Các phương tiện truyền thông đại chúng tác động không chỉ những người bị xã hội hóa mà cả những người thực hiện xã hội hóa.

"Phụ huynh và các giáo chức là những người rất quan tâm đến ảnh hưởng của các yếu tố trên đến các trẻ em nhưng đôi khi họ cũng không ngờ được chính họ bị ảnh hưởng bởi những phương tiện đó qua sự noi theo những mẫu mực và khuyến cáo và sự chấp nhận những ý kiến và thái độ được phổ biến" (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 42)

Truyền thông đại chúng đã rút ngắn khoảng cách về thời gian và không gian khiến cho con người gần gũi với nhau hơn. Cá nhân học được nhiều hơn đồng nghĩa với khả năng di động xã hội của cá nhân cao hơn. Truyền thông đại chúng qua việc đưa tin thực tế đã xây dựng nên sự nhất trí của mỗi cá nhân và cả cộng đồng trên cơ sở đó hình thành một thứ quyền lực cưỡng bức trở lại với mỗi cá nhân một cách vô tình hoặc cố ý đã học được cách ứng xử cần thiết từ các phương tiện này.

"Chúng khuyến khích những đường hướng suy nghĩ và nhận thức nào đó và làm nản lòng những đường hướng khác. Vậy là thực tế được xây dựng bằng cách áp đặt một khuôn khổ chọn lọc mà có thể gạt bỏ những giải thích hoặc những hệ thống có ý nghĩa khác (Bilton và cộng sự 1993: 382).

Cá nhân chủ động tiếp nhận thông tin đa dạng từ các phương tiện truyền thông khiến nguồn phát tin phải cạnh tranh để duy trì lượng công chúng. Sự ra đời các phương tiện truyền thông mới có nhiều chức năng ưu việt hơn (internet...) đã đưa con người đến những khám phá mới, quan niệm mới nhanh chóng hơn.

"Các yếu tố của môi trường xã hội hóa tác động mạnh nhẹ khác nhau, truyền thông đại chúng cũng vậy, điều này phụ thuộc vào các đặc điểm kinh tế - xã hội - chính trị - địa lý của cá nhân. Khi xã hội càng phát triển thì ngành truyền thông là trung tâm trong việc cung cấp những ý tưởng và hình ảnh mà con người sử dụng để giải thích và hiểu một số lớn kinh nghiệm hàng ngày của họ. Đặc biệt hơn, chúng tiêu biểu cho một kênh được thiết chế hóa để phân phối tri thức xã hội và do đó tiêu biểu cho một công cụ mạnh mẽ của kiểm soát xã hội (Bilton và cộng sự 1993: 385).

Có thể nói, truyền thông đại chúng vẫn là công cụ có nhiều ưu điểm nhất: lượng thông tin lớn, diện bao phủ rộng, dễ kiểm soát, chi phí hợp lý... nên truyền thông đại chúng được ưu tiên phát triển với mục đích xã hội hóa cá nhân, chúng vừa là công cụ giải trí phổ biến, vừa là một phương tiện của cấp thông tin chủ yếu cho các cá nhân trong cuộc sống hàng ngày.

5.5. Các môi trường khác

Khi trưởng thành, các cá nhân lại tham gia vào các tổ chức xã hội cụ thể hay tổ chức nghề nghiệp nào đó. Các tổ chức xã hội thường được thiết lập vì những mục đích cụ thể và có những yêu cầu riêng đối với các thành viên của tổ chức đó. Khi cá nhân là thành viên của một tổ chức nào đó, họ thường

chịu ảnh hưởng một cách vô thức những quy định của tổ chức này. Nơi làm việc thường chiếm một khoảng thời gian lớn đối với những người đang trong độ tuổi lao động. Tại nơi làm việc, con người tiếp tục được xã hội hóa thành nghề nghiệp và ứng xử phù hợp với nghề nghiệp đó. Chúng ta thường nói đến thói quen nghề nghiệp, đây là một biểu hiện của quá trình xã hội hóa.

"Những đoàn thể và hiệp hội đủ loại thuộc các lĩnh vực kinh doanh và các chức nghiệp giải trí, chính trị và tôn giáo đều luôn luôn ảnh hưởng đến sự thay đổi và phát triển của con người xã hội" (Joseph.H.Fichter, Trần Văn Đĩnh dịch 1974: 42)

Có thể nói, xã hội hóa là một quá trình diễn ra thường xuyên, liên tục trong suốt cuộc đời của một con người. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải liên tục học tập, trau dồi kiến thức để bắt kịp sự phát triển của xã hội.

Điểm lại những nội dung chính:

Nghiên cứu về quá trình xã hội hoá và các môi trường cũng chính là nghiên cứu để hiểu được bản chất của "con người xã hội". Các môi trường xã hội hoá đã được giới thiệu trong chương này là những môi trường xã hội hoá quan trọng và phổ biến nhất đối với hầu hết các cá nhân và đây là những môi trường đặc biệt quan trọng đối với việc hình thành, giáo dục và phát triển nhân cách của trẻ em. Bên cạnh đó có thể thấy rằng, quan niệm về xã hội hoá và các giai đoạn xã hội hoá còn tồn tại nhiều ý kiến tranh luận, tuỳ thuộc vào hướng tiếp cận của nhà nghiên cứu. Nhưng tựu chung lại, các quan điểm đều thống nhất rằng, vai trò của xã hội hoá là tối quan trọng trong việc tạo nên cá nhân với bản chất xã hội hài hoà và phù hợp với nhu cầu và mong muốn của xã hội.

Câu hỏi ôn tập:

1. Thế nào là quá trình xã hội hóa? Quá trình xã hội hóa đã hình thành như thế nào và ảnh hưởng ra sao trong việc hình thành nhân cách của cá nhân? Phân tích ví dụ cụ thể để làm rõ quá trình xã hội hóa cá nhân?
2. Trình bày và phân tích các giai đoạn của quá trình xã hội hóa.
3. Trình bày và phân tích các môi trường xã hội hóa.

Tài liệu trích dẫn:

Bách khoa toàn thư quốc tế về xã hội học– NXB Fitzroy Dearborn, 1995.

Bách khoa toàn thư xã hội học – NXB Macmilan, 1991.

Charles Horton Cooley.*Human Nature and Social Order (Revised edition)*. NewYork: Charles Scribner's Sons (1922).

Phạm Tất Dong, Lê Ngọc Hùng, *Xã hội học*. NXB ĐHQG Hà Nội, 1997.

Joseph H. Fichter. *Xã hội học*, Trần Văn Đỉnh dịch, NXB hiện đại thư xã Sài Gòn, 1974.

Kohlberg, Lawrence (1971), *The Philosophy of Moral Development*. In G. Lesser, ed. Psychology and educational practice. Scott Foresman.

G.Endruneit và G.Trommsdorff, Từ điển Xã hội học, NXB Thế giới 2002.

Georg Herbert Mead. *Mind, Self, and Society: From the Standpoint of a Social Behaviorist*, University of Chicago Press, 1934.

Macionis. Xã hội học, NXB Thế giới, 2004.

Piaget, J. (1983). *Piaget's theory*. In P. Mussen (ed). Handbook of Child Psychology. 4th edition. Vol. 1. New York: Wiley.

Richard T.Schaefer, *Xã hội học*, NXB Thống kê 2003.

Freud S: *Phân tâm học*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2000.

Nguyễn Thơ Sinh, *Các học thuyết nhân cách*, NXB Lao động, 2008.

Tony Bilton và các tác giả khác, *Nhập môn xã hội học*, Hà Nội, Viện Xã hội học, NXB Khoa học Xã hội, 1993.

http://tamly.com.vn/home/?act=News-Detail-s-11-1228-Erik_va_Erikson_va_cac_giai_doan_phat_trien_tam_ly_con_nguoi_(Phan_2).html. Truy cập 12/1/2012.

Chương 10

BIẾN ĐỔI XÃ HỘI

Nguyễn Tuấn Anh

Mục tiêu học tập:

- *Hiểu được bản chất, đặc điểm, nguyên nhân của biến đổi xã hội;*
- *Hiểu được bản chất của hiện đại hóa và toàn cầu hóa;*
- *Vận dụng kiến thức về biến đổi xã hội, hiện đại hóa, toàn cầu hóa trong nghiên cứu thực tiễn xã hội.*

1. Định nghĩa biến đổi xã hội

Biến đổi xã hội là thuộc tính vốn có của mỗi xã hội. Chúng ta thấy mọi chiều cạnh cuộc sống xung quanh ta liên tục biến đổi. Bàn về biến đổi xã hội, cho đến nay nhiều người vẫn nhắc lại câu nói nổi tiếng mà nhà triết học cổ đại Heraclit đã phát biểu: *Không có ai tắm hai lần trên một dòng sông* (Trích lại từ Giddens 2009: 121). Rõ ràng rằng dòng nước của mỗi con sông liên tục trôi chảy, và con người tắm trên dòng sông đó cũng liên tục đổi thay. Có thể nói rằng, từ cấu trúc xã hội cho đến giá trị văn hóa liên tục biến đổi. Mỗi ngày qua đi là một ngày mới, mỗi thời khắc qua đi là những điều mới đến, và những điều cũ lùi về quá khứ.

Biến đổi xã hội là một trong những chủ đề quan trọng của xã hội học. Trong nhiều quyển giáo trình được viết bởi những nhà xã hội học nổi tiếng trên thế giới, biến đổi xã hội luôn là một chủ đề không thể bỏ qua. Chẳng hạn, trong quyển giáo trình *Xã hội học* được xuất bản hàng chục lần từ những năm 1980 do David Poppenoe viết, vấn đề biến đổi xã hội là một trong năm phần của quyển sách này với tên gọi: *Các môi trường xã hội và biến đổi xã hội* (Popenoe 1986). Gần đây hơn, nhà xã hội học Anthony Gidden viết quyển giáo trình xã hội học, ấn hành năm 2009, đã đề cập đến biến đổi xã hội trong chủ đề: *Toàn cầu hóa và thế giới đang chuyển đổi* (Giddens 2009). Những minh chứng này cho thấy, biến đổi xã hội là một trong những chủ đề không thể bỏ qua trong nghiên cứu xã hội học.

Khi đề cập đến biến đổi xã hội, các nhà xã hội học đã đưa ra những quan niệm khác nhau. John Macionis phát biểu rằng, biến đổi xã hội đề cập đến *sự chuyển đổi của văn hóa và các thiết chế xã hội qua thời gian* (Macionis 2008: 632). Trong khi đó, Jary cho rằng: *Biến đổi xã hội là sự thay đổi của tình trạng hiện thời so với tình trạng trước đó của những khía cạnh cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội được xem xét* (Jary and Jary 1991: 446). David D Brinkerhoff và cộng sự cũng cho rằng: *Biến đổi xã hội là bất kỳ sự chuyển đổi, hay thay đổi đáng kể nào đó của các cấu trúc xã hội hay thiết chế xã hội* (Brinkerhoff, White, and Ortega 1999: 386). Từ quan điểm của các tác giả vừa đề cập đến, chúng ta có thể quan niệm:

Biến đổi xã hội là khái niệm phản ánh bất cứ sự thay đổi nào của cấu trúc xã hội hoặc của thiết chế xã hội.

Khi nói đến biến đổi xã hội chúng ta cần làm rõ hai vấn đề. Thứ nhất, khía cạnh xã hội cụ thể được xem xét. Thứ hai, các mốc thời gian đặt ra để xem xét. Từ đó, người nghiên cứu tiến hành so sánh xem khía cạnh xã hội được xem xét đó thay đổi như thế nào qua các mốc thời gian. Nói cách khác, khi xem xét biến đổi xã hội chúng ta phải chỉ ra cụ thể khía cạnh nào của cấu trúc xã hội, hay khía cạnh nào của thiết chế xã hội được xem xét. Tiếp đó, chỉ ra sự thay đổi của khía cạnh đó qua hai thời điểm khác nhau.

2. Đặc điểm của biến đổi xã hội

Bàn đến biến đổi xã hội, các nhà xã hội đã chỉ ra những đặc điểm của biến đổi xã hội. Theo quan điểm của John Macionis biến đổi xã hội có bốn đặc điểm sau đây: *Thứ nhất*, biến đổi xã hội diễn ra liên tục. Nói cách khác, các khía cạnh khác nhau của thiết chế xã hội và cấu trúc xã hội không ngừng thay đổi theo thời gian. *Thứ hai*, biến đổi xã hội có thể được đặt kế hoạch trước, cũng có thể không có dự tính trước. Chẳng hạn, những chương trình phát triển kinh tế - xã hội được đặt ra, và được thực thi tạo nên những biến đổi của các khía cạnh cấu trúc xã hội và thiết chế xã hội có thể dự tính trước. Tuy nhiên, những biến đổi không dự tính được cũng xuất hiện vô vàn trong cuộc sống của chúng ta. Khi tạo ra mạng internet, chắc tác giả của nó chẳng dự đoán được những thay đổi trên hầu hết các khía cạnh của cuộc sống mà internet đã mang lại cho con người. *Thứ ba*, biến đổi xã hội thường gây tranh cãi. Những tranh cãi về biến đổi xã hội xuất hiện rất phổ biến. Từ sự thay đổi cấu trúc xã hội cho đến thay đổi cách ăn mặc luôn có những ý kiến trái ngược nhau. *Thứ tư*, có những biến đổi xã hội có ý nghĩa lớn hơn những biến đổi khác. Chẳng hạn, nếu việc thay đổi mốt thời trang của một nhóm người nào đó chỉ là một biến đổi xã hội mang ý nghĩa không lớn lắm thì việc tạo ra máy tính và mạng internet lại làm thay đổi toàn bộ thế giới (Macionis 2008: 632-633).

Khi bàn về biến đổi xã hội, các tác giả Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J Ross. Eshleman (2012) đã điểm lại các lý thuyết về biến đổi xã hội với các luận điểm chính cụ thể sau đây. *Thứ nhất* là lý thuyết tiến hóa về sự biến đổi. Lý thuyết này cho rằng các xã hội tiến hóa từ những xã hội đơn giản, nguyên sơ thành những xã hội phức tạp, tiến bộ. Chẳng hạn, theo quan điểm của Spencer cùng với sự phát triển xã hội, chức năng của các thành viên xã hội cũng được chuyên môn hóa hơn và phối hợp với nhau thành một hệ thống lớn hơn và như thế là tiến bộ (Trích lại từ Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 643). *Thứ hai là* lý thuyết xung đột về biến đổi xã hội. Dưới góc nhìn của lý thuyết này biến đổi xã hội bắt nguồn từ sự đấu tranh của những nhóm bị áp bức để thay đổi số phận của họ. Như vậy, biến đổi xã hội là kết quả của xung đột và đấu tranh, nhưng nhìn chung là mang lại sự tiến bộ hơn trong xã hội (Trích lại từ Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 643). *Thứ ba* là lý thuyết chu kỳ về biến đổi xã hội. Một trong những tác giả làm nên lý thuyết này là Spengler cho rằng các xã hội hình thành, trưởng thành, suy tàn, và diệt vong, chẳng hạn như đế quốc Roman đã phát triển rồi sụp đổ. Spengler nhấn mạnh: biến đổi xã hội có thể dẫn tới tiến bộ hoặc suy tàn nhưng không có xã hội nào tồn tại mãi mãi (Trích lại từ Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 643). *Thứ tư* là tiếp cận cấu trúc chức năng về biến đổi xã hội. Những người theo tiếp cận này tin rằng xã hội là một hệ thống cân bằng của các thiết chế, mỗi thiết chế trong đó có những chức năng giúp duy trì xã hội. Khi mà những sự kiện bên trong hay bên ngoài xã hội làm đảo lộn sự cân bằng của xã hội thì các thiết chế xã hội có những điều chỉnh để khôi phục sự cân bằng. Chẳng hạn thảm họa tự nhiên, đói kém, chiến tranh có thể làm đảo lộn, đổ vỡ xã hội và buộc các thiết chế xã hội phải tạo ra những sự điều chỉnh để lấy lại cân bằng. Quan điểm cấu trúc chức năng nhấn

mạnh biến đổi xã hội là quá trình các xã hội mất sự cân bằng và lấy lại sự cân bằng (Trích lại từ Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 643). *Thứ năm* là lý thuyết tích hợp về biến đổi xã hội. Lý thuyết này khẳng định các xã hội biến đổi, nhưng biến đổi xã hội không tất yếu là tốt hoặc xấu. Các xã hội cố gắng giữ trạng thái ổn định, và mặc dù ổn định thì thường tốt hơn hỗn loạn, nhưng sự ổn định xã hội cũng có khi tạo ra tình trạng khắc nghiệt, thiếu công lý, và áp bức. Khi mà những điều này diễn ra, xung đột xã hội xuất hiện và tạo nên biến đổi xã hội. Biến đổi này có thể tạo ra kết quả tốt đẹp hơn, nhưng cũng có thể không tốt đẹp hơn (Trích lại từ Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 643).

Như vậy, qua các lý thuyết khác nhau về biến đổi xã hội chúng ta thấy mỗi quan điểm lý thuyết giải thích biến đổi xã hội theo một cách thức khác nhau. Dưới một góc nhìn nhất định, những quan điểm này bổ sung cho nhau trong việc phản ánh biến đổi xã hội. Thêm nữa, các quan điểm lý thuyết này cũng cho thấy sự đa dạng các đặc điểm của biến đổi xã hội. Các xã hội khác nhau, trong những bối cảnh biến đổi xã hội khác nhau có thể có những đặc điểm biến đổi xã hội không giống nhau.

3. Nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội

Bàn về nguyên nhân dẫn đến biến đổi xã hội, chúng ta thấy có nhiều nguyên nhân khác nhau. *Trước hết*, biến đổi tự nhiên là một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên biến đổi xã hội. Thảm họa tự nhiên như động đất, núi lửa phun trào, hay lũ lụt thường tạo nên những biến đổi xã hội sâu sắc (Popenoe 1986: 556). Hai thảm họa thiên nhiên làm thay đổi nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội diễn ra gần đây là sóng thần ở Ấn Độ Dương năm 2004, và động đất cộng với sóng thần ở Nhật Bản năm 2011. Động đất và sóng thần diễn ra vào ngày

26 tháng 12 năm 2004 ở Ấn Độ Dương đã xóa sạch hàng loạt thành phố, cộng đồng cư dân ven biển, giết chết số lượng rất lớn công dân của nhiều nước khác nhau. Theo số liệu được công bố trên trang web: CNN.com vào ngày 22 tháng 2 năm 2005 thì, số lượng người chết do sóng thần được kiểm đếm là 169.752 người và 127.294 người mất tích. Số người chết và mất tích là công dân của nhiều nước khác nhau. Những nước thiệt hại nhân mạng nhiều nhất là Indonesia với 122.232 người chết, 113.937 người mất tích; Sri Lanka với 30.974 người chết, 4.698 người mất tích và 100,000 gia đình bị mất nhà cửa; Ấn Độ với 10.776 người chết, và 5,640 người mất tích; Thái Lan có 5.395 người chết và 2.993 người mất tích (CNN.com 2005). Trận động đất, sóng thần ngày 11 tháng 3 năm 2011 và kéo theo là thảm họa hạt nhân ở Nhật Bản cũng tạo nên những biến đổi xã hội to lớn. Theo số liệu được đăng tải trên The NewYork Times ngày 9 tháng 3 năm 2012 thì trận động đất, song thần quét qua nhiều thành phố và vùng đất ở Nhật Bản đã giết chết 20.000 người. Động đất cũng dẫn đến tai nạn hạt nhân ở Fukushima tạo nên những hệ quả lâu dài (The NewYork Times 2012).

Nguyên nhân thứ hai tạo nên những biến đổi xã hội là sự thay đổi dân số. Trước hết, sự gia tăng hay suy giảm dân số đều có thể tạo ra những biến đổi xã hội. Mặc dù một số quốc gia lo ngại sự suy giảm dân số của đất nước họ, mối lo chính hiện nay của nhân loại là sự gia tăng dân số. Theo Quỹ Dân số Liên hợp quốc (UNIFA), nếu vào ngày dân số thế giới 11 tháng 7 năm 1987 dân số trên quả địa cầu là 5 tỷ người thì đến ngày dân số thế giới 11 tháng 7 năm 2011 hành tinh đã có 7 tỷ người. Sự gia tăng dân số thế giới phản ánh những biến đổi lớn lao trong nhiều khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội. Đó là sự tăng lên của tuổi thọ, sức khỏe con người, và sự giảm đi số lượng con của các cặp vợ chồng. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số cũng

tạo nên những thách thức trong việc việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại và tương lai. Một trong những thách thức to lớn nhất là 1,2 tỷ người đang sống trong tình trạng nghèo khổ, và hơn 1 tỷ người trưởng thành mù chữ (UNFPA 2011). Cùng với sự gia tăng hay suy giảm dân số, việc di cư cũng là nhân tố tạo nên những biến đổi xã hội. Những dòng di cư từ nông thôn ra đô thị, từ thành phố này đến thành phố khác, từ vùng này sang vùng khác, nước này sang nước khác đang tạo nên những biến đổi xã hội trên nhiều mặt. Đó là sự mở rộng nhiều thành phố, sự thay đổi cấu trúc dân cư của các cộng đồng nông thôn (Macionis 2008: 636).

Nguyên nhân quan trọng thứ ba dẫn đến những biến đổi xã hội là do các sáng chế, phát minh, phát hiện. Với các sáng chế, con người tạo ra những vật mới, những ý tưởng mới, và những khuôn mẫu xã hội mới chưa tồn tại trước đó (Macionis 2008: 635). Với những vật mới, ý tưởng mới, khuôn mẫu xã hội mới liên tục được tạo ra, cấu trúc xã hội và thiết chế xã hội không ngừng thay đổi. Một trong những điều vĩ đại ngày nay làm thay đổi thế giới là internet. Bàn về intenet và những thay đổi lớn lao của nhân loại trong giai đoạn hiện nay, Thomas L.Friedman qua quyển sách nổi tiếng: "Thế giới phẳng" đã cho rằng sau năm 2000 cho đến nay, nhân loại bước vào một giai đoạn toàn cầu hóa, mà ông gọi là toàn cầu hóa 3.0, với những đặc điểm khác biệt so với quá trình toàn cầu hóa đã diễn ra trong các giai đoạn trước đó. Theo Thomas L.Friedman thì trong giai đoạn hiện nay, cá nhân, các nhóm nhỏ được trao quyền, được tạo điều kiện để cộng tác và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Cơ hội này có được là nhờ máy tính cá nhân, hệ thống cáp quang và phần mềm xử lý công việc. Với hệ thống internet các cá nhân ở khắp mọi nơi trên thế giới, không phân biệt màu da, quốc tịch, nơi cư trú, vv... có thể vươn ra toàn cầu để hợp tác với nhau và cạnh tranh với nhau. Ngoài ra, các công

ty lớn nhỏ có thêm quyền lực mới. Và như vậy, Thomas L.Friedman cho rằng, thế giới đã phẳng ra và co lại từ cỡ nhỏ xuống cỡ siêu nhỏ (Friedman 2009[2005]: 26-28). Rõ ràng là, chúng ta đang chứng kiến những biến đổi xã hội lớn lao chưa từng có do những phát hiện, phát minh, sáng chế mà con người làm ra.

Nguyên nhân quan trọng thứ tư dẫn đến biến đổi xã hội là xung đột xã hội. Karl Marx đã từng coi rằng xung đột giữa các giai cấp là nguồn gốc tạo nên những biến đổi xã hội, tạo nên sự chuyển đổi xã hội từ giai đoạn lịch sử này sang giai đoạn lịch sử khác (Macionis 2008: 634- 635). Trong thực tế, ba loại xung đột quan trọng đã tạo nên biến đổi xã hội dưới nhiều chiều cạnh khác nhau. Loại xung đột xã hội thứ nhất là xung đột giai cấp. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối lập trong những giai đoạn lịch sử xã hội cụ thể có thể dẫn đến những cuộc cách mạng. Những cuộc cách mạng dẫn đến sự chuyển đổi xã hội sang giai đoạn lịch sử mới. Loại xung đột xã hội quan trọng thứ hai là xung đột chủng tộc và xung đột tộc người. Nhiều cuộc chiến tranh, nhiều cuộc cách mạng bắt nguồn từ những xung đột chủng tộc, sắc tộc. Loại xung đột xã hội quan trọng thứ ba là xung đột giới. Trên thực tế, cuộc đấu tranh để giành quyền bình đẳng cho phụ nữ thường dẫn đến những thay đổi xã hội trên nhiều khía cạnh khác nhau.

Nguyên nhân quan trọng thứ năm dẫn đến biến đổi xã hội bắt nguồn từ tư tưởng, giá trị văn hóa. Một trong những nhà xã hội học nhấn mạnh đến giá trị văn hóa như là nhân tố tạo nên biến đổi xã hội là Marx Weber qua công trình nghiên cứu nổi tiếng: Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản. Weber cho rằng những tư tưởng, giá trị mới của đạo Tin Lành về lao động, tiết kiệm, và sự thịnh vượng đã khuyến khích sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản ở châu Âu (Popenoe 1986: 557). Trong thực tế, chúng ta cũng chứng kiến hệ tư tưởng chủ nghĩa

xã hội đã tạo ra những thay đổi lớn lao trên phạm vi toàn thế giới, với hàng loạt cuộc cách mạng ở các châu lục.

4. Hiện đại hóa

Một trong những vấn đề trọng tâm khi bàn đến biến đổi xã hội là hiện đại hóa. Sự hiện đại là những khuôn mẫu xã hội do công nghiệp hóa mang lại. Còn hiện đại hóa hóa là một quá trình biến đổi xã hội khởi đầu bằng công nghiệp hóa (Macionis 2008: 636). Theo quan niệm của Laurence A. Basirico, Barbara G. Cashion, và J Ross. Eshleman (2012) thì hiện đại hóa là quá trình các nước tiền công nghiệp chuyển thành các xã hội đô thị với tỷ lệ sinh thấp, nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng tốt hơn, nhà cửa được cải thiện và một chừng mực nào đó có các loại hàng xa xỉ phẩm (Basirico, Cashion, Eshleman 2012: 649). Dưới một góc nhìn khác, trên cơ sở nhìn lại quan điểm của nhiều học giả, Samuel Huntington (1971: 286) nhấn mạnh rằng điểm cốt lõi khác biệt giữa xã hội truyền thống và xã hội hiện đại là sự kiểm soát lớn hơn, mạnh hơn của con người đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội trên cơ sở mở rộng tri thức khoa học và công nghệ.

Khi bàn về hiện đại hóa, các nhà xã hội học như Tonnies, Durkheim, Weber, đã có những luận giải khác nhau. Tonnies cho rằng hiện đại hóa là quá trình mất đi các cộng đồng truyền thống đi liền với sự tăng trưởng dân số, phát triển các đô thị, và gia tăng tương tác xã hội ít mang tính cảm xúc cá nhân. Mặc dù vậy, xã hội hiện đại với thế giới những người xa lạ, các quan hệ bạn bè hiện đại vẫn có thể mạnh mẽ và lâu dài. Khác với Tonnies, Durkheim cho rằng hiện đại hóa được xác định bởi sự gia tăng sự phân công lao động, hay các hoạt động kinh tế được chuyên môn hóa. Nếu trong xã hội truyền thống các cá nhân

thực hiện những hành động tương tự nhau thì trong xã hội hiện đại các cá nhân thực hiện những vai trò rất khác nhau. Dưới một góc nhìn khác, Weber lại cho rằng hiện đại có nghĩa là thay đổi thế giới quan truyền thống bằng tư duy duy lý. Nếu trong xã hội truyền thống người ta quan niệm "chân lý" là "điều vốn đã như thế" thì trong xã hội hiện đại "chân lý" là kết quả của sự tính toán duy lý. Lý do là trong xã hội hiện đại con người coi trọng hiệu quả và mà ít sùng kính quá khứ. Con người trong xã hội hiện đại thực hiện những khuôn mẫu xã hội nào mà giúp họ đạt được mục đích của mình (Trích lại từ Macionis 2008: 636-640).

Sau các bậc tiền bối Tonnies, Durkheim và Weber, Berger (1977) cũng đã bàn về các đặc điểm của hiện đại hóa. Theo Berger (1977) hiện đại hóa có bốn đặc điểm chính sau đây: *Thứ nhất* là sự suy tàn của các cộng đồng nhỏ mang tính truyền thống. Trong công trình "Facing Up to Modernity: Excursions in Society, Politics, and Religion", Beger đã cho rằng sự hiện đại hóa làm suy yếu, nếu không muốn nói là phá hủy các cộng đồng có tính cố kết tương đối mà qua những cộng đồng này con người đã tìm thấy sự đoàn kết ý nghĩa trong suốt chiều dài lịch sử (Berger 1977: 72). Thực tế ở Việt Nam, trong hàng nghìn năm lịch sử, làng là một cộng đồng tụ cư quan trọng. Đó là nơi mỗi người dân có thể sống trọn cả cuộc đời mình bởi làng có đầy đủ các cơ sở kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục văn hóa, tín ngưỡng để đảm bảo cho cuộc sống của mỗi cư dân. Trần Đình Hượu nhận xét rằng cư dân làng có thể dựa vào thiết chế làng, tinh thần cộng đồng làng, tình cảm làng để sống mà không phải vươn ra ngoài ranh giới của làng (Trần Đình Hượu 1996: 297). *Thứ hai* là sự mở rộng sự lựa chọn cá nhân. Trong các xã hội truyền thống, người ta coi cuộc sống của họ bị chi phối bởi các lực lượng siêu nhân, siêu nhiên như chúa trời, thần linh, số phận. Khi mà sức mạnh truyền thống suy giảm, người ta coi cuộc sống của họ là một chuỗi bất tận những lựa chọn. Chuỗi

bất tận những lựa chọn này được nhà xã hội học Berger gọi là chủ nghĩa cá nhân (individualism) (Trích lại từ Macionis 2008: 637). Trên thực tế, trong các xã hội hiện đại, tồn tại niềm tin rằng cá nhân mình kiểm soát cuộc sống của chính mình (Macionis 2008: 637). *Thứ ba*, sự đa dạng xã hội gia tăng. Trong các xã hội truyền thống, những ràng buộc gia đình chặt chẽ và niềm tin tôn giáo mạnh mẽ đã tạo nên sự rập khuôn và không khuyến khích sự đa dạng và thay đổi. Hiện đại hóa thúc đẩy quan điểm khoa học và duy lý, đồng thời với việc cái truyền thống mất đi, đã giúp cho mỗi người ngày càng có nhiều sự lựa chọn các nhân. Sự phát triển của các thành phố, sự mở rộng bộ máy quan liêu, kết hợp với sự pha trộn của các tầng lớp xã hội đa dạng đã thúc đẩy sự đa dạng niềm tin và hành vi (Trích lại từ Macionis 2008: 637). *Thứ tư*, sự định hướng tương lai và sự gia tăng mối quan tâm đối với thời gian. Trong các xã hội tiền công nghiệp, cách sống của con người thường theo khuôn mẫu đã có trong quá khứ. Ngược lại, trong xã hội hiện đại, người ta nghĩ nhiều hơn đến tương lai. Con người trong xã hội hiện đại không chỉ nhìn về tương lai mà còn lạc quan rằng các sáng chế và phát minh, phát hiện mới sẽ cải thiện của sống của mình. Con người trong xã hội hiện đại tổ chức cuộc sống hàng ngày của họ theo từng phút. Với sự ra đời của đồng hồ vào giai đoạn cuối thời trung cổ, người châu Âu bắt đầu nghĩ theo giờ và phút chứ không vòng quay của mặt trời và mùa. Quan tâm đến hiệu quả và lợi ích cá nhân, con người sống trong xã hội hiện đại đòi hỏi đo lường chính xác về thời gian, và đồng ý với nhau rằng: "thời gian là vàng bạc". Berger chỉ ra rằng một trong những chỉ báo về mức độ của hiện đại hóa là việc người ta đeo đồng hồ tay (Trích lại từ Macionis 2008: 637).

Khi bàn về hiện đại hóa, dưới một góc nhìn khác, Samuel Huntington (1971: 288-290) đã nhìn lại quan điểm của các học giả đi trước và chỉ ra chín đặc điểm quan trọng của quá trình

hiện đại hóa, bao gồm: *Thứ nhất*, hiện đại hóa là quá trình mang tính cách mạng chuyển xã hội truyền thống sang xã hội hiện đại. Quá trình này cũng làm thay đổi cơ bản và toàn diện khuôn mẫu đời sống của con người. *Thứ hai*, hiện đại hóa là quá trình phức tạp liên quan đến hầu hết mọi lĩnh vực tư duy và hành vi của con người. Ít nhất, quá trình này bao gồm: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thế tục hóa, tăng sự khác biệt xã hội, tăng huy động xã hội, mở rộng truyền thông, nâng cao giáo dục và học vấn, mở rộng tham gia chính trị. *Thứ ba*, hiện đại hóa là quá trình mang tính hệ thống. Trong quá trình này sự thay đổi của một thành tố sẽ liên quan tới hoặc ảnh hưởng đến các thành tố khác. *Thứ tư*, hiện đại hóa là quá trình toàn cầu. Quá trình này bắt đầu từ châu Âu vào thế kỷ XV, XVI nhưng đã mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới. Các xã hội trên thế giới đã trở nên hiện đại hoặc trong quá trình trở thành xã hội hiện đại. *Thứ năm*, hiện đại hóa là quá trình lâu dài. Thực tế là các xã hội phương Tây trải qua hàng thế kỷ để trở thành xã hội hiện đại. Mặc dù tốc độ quá trình hiện đại hóa gia tăng nhưng thời gian để chuyển từ truyền thống sang hiện đại vẫn tính theo thế hệ. *Thứ sáu*, hiện đại hóa là quá trình diễn ra theo giai đoạn. Từ truyền thống đến hiện đại là một quá trình. Quá trình đó có thể được phân chia thành nhiều mức độ, hay giai đoạn khác nhau. *Thứ bảy*, hiện đại hóa là quá trình đồng nhất hóa. Nhiều kiểu xã hội truyền thống đa dạng đã tồn tại. Trong khi đó, các xã hội hiện đại chia sẻ với nhau nhiều đặc điểm chung qua liên kết, phụ thuộc lẫn nhau, và nhiều xã hội đồng nhất đến mức có thể hình thành nhà nước toàn cầu (a world state). *Thứ tám*, hiện đại hóa là quá trình không thể đảo ngược. Mặc dù có sự thất bại, hay đảo ngược tạm thời, hiện đại hóa là xu hướng lâu dài. Một xã hội đã đạt được mức độ nhất định quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, và giáo dục ở một thập kỷ cụ thể thì thập kỷ

tiếp theo quá trình này không thể thấp hơn. *Thứ chín*, hiện đại hóa là quá trình tiến bộ. Sự "tổn thương" của quá trình hiện đại hóa là lớn và sâu sắc. Trong giai đoạn đầu của quá trình hiện đại hóa, những tổn thương do quá trình chuyển đổi có thể lớn nhưng những thành tựu về mặt xã hội, kinh tế, chính trị thì rất giá trị; giúp nâng cao sự sung túc, hạnh phúc và thịnh vượng cho con người.

5. Toàn cầu hóa

Theo nhà Xã hội học Anthony Giddens, thuật ngữ toàn cầu hóa (globalization) được đề cập đến nhiều trong các cuộc thảo luận liên quan đến chính trị, kinh doanh và truyền thông đại chúng trong những năm gần đây. Khái niệm này 30 năm trước thì hầu như chưa được đề cập đến, nhưng hiện nay nó được sử dụng một cách phổ biến. Tuy khái niệm toàn cầu hóa mới được sử dụng phổ biến trong thời gian gần đây, nhưng Giddens lưu ý rằng toàn cầu hóa là quá trình đã bắt đầu từ rất lâu trong lịch sử loài người, chứ không chỉ giới hạn trong xã hội đương đại (Giddens 2009: 126).

Về khái niệm toàn cầu hóa, dù có những phát biểu khác nhau, nhiều tác giả có những điểm chung. Một số tác giả hiểu rằng khi nói đến toàn cầu hóa là nói đến những thay đổi toàn cầu, qua đó các xã hội, các nền văn hóa, chính trị, kinh tế dịch lại dần nhau hơn, dẫn đến gia tăng sự hội nhập và chuyển đổi đời sống của mọi người trên toàn thế giới (Keely and Marfleet 1998). Giddens cho rằng: Toàn cầu hóa đề cập tới thực tế chúng ta đang sống trong một thế giới mà ở đó các cá nhân, các nhóm, các quốc gia ngày càng phụ thuộc nhau (Giddens 2009: 126).

Lý thuyết toàn cầu hóa xuất phát từ lập luận rằng ngày càng nhiều các bộ phận của thế giới liên kết lại với nhau trong

hệ thống toàn cầu. Do vậy mỗi bộ phận trong hệ thống sẽ chịu ảnh hưởng nếu có sự thay đổi ở bất kỳ một bộ phận khác. Trong khi đó, toàn cầu hóa không phải là quá trình mới. Tuy nhiên, quá trình này dường như diễn ra ngày càng mạnh mẽ và nhanh chóng trong khoảng 50 năm qua, do sự phát triển của thị trường toàn cầu, cũng như sự hội nhập của các cộng đồng vào thị trường này. Những quá trình đó, về thực chất, không bằng phẳng và không ổn định, dẫn đến việc trao quyền cho một số, và làm tổn thương một số khác (Keely and Marfleet 1998).

Dù người ta thường liên hệ toàn cầu hóa về mặt kinh tế, sự phức tạp của những kết nối tạo ra bởi toàn cầu hóa bao hàm nhiều chiều cạnh: kinh tế, chính trị, xã hội, kỹ thuật, môi trường, văn hóa, v.v... (Tomlinson 1999: 13). Bất cứ sự đổi mới nào về kỹ thuật, hay thay đổi về mặt văn hóa đều có thể tạo ra những hệ quả không mong muốn, vượt xa xuất phát điểm ban đầu, liên quan đến môi trường và sự luân chuyển vốn, hàng hóa, thông tin, và con người trên toàn cầu (Brumann 1998: 496). Bất kể nỗi sợ hãi ban đầu về chủ nghĩa đế quốc văn hóa từ phương Tây, hầu hết các lý thuyết gia nghiên cứu toàn cầu hóa đồng ý rằng không thể có đồng nhất văn hóa toàn cầu. (Brumann 1998: 496). Thay vào đó, các tác giả nhấn mạnh đến sự phối hợp (Hannerz 1992), địa phương hóa (Appadurai 1996), nội địa hóa (Tobin 1992) hoặc là lai tạo (Tomlinson 1999).

Bàn về toàn cầu hóa, Meyer và Geschiere trong quyển sách mà họ chủ biên có tên gọi *Toàn cầu hóa và bản sắc* 'Globalization and Identity' (1999), nhấn mạnh nghịch lý: *việc gia tăng các dòng hàng hóa, nhân lực, hình ảnh đi cùng với những nỗ lực kiên quyết theo hướng đóng kín, nhấn mạnh sự khác biệt văn hóa, và ấn định bản sắc*. Meyer và Geschiere (1999) chỉ ra rằng quá trình toàn cầu hóa đã củng cố "sự không chắc chắn hoàn toàn về bản sắc" và

vì thế xuất hiện nỗ lực mạnh mẽ chưa từng thấy nhằm nhận diện bản sắc, và quá trình tạo nên bản sắc (Geschiere and Meyer Birgit (Eds.) 1999: 11).

Theo quan điểm của Thomas L.Friedman thế giới đã trải qua ba giai đoạn của quá trình toàn cầu hóa. Giai đoạn đầu ông gọi là giai đoạn 1.0. Giai đoạn này bắt đầu từ khi Colombus mở đường giao thương từ châu Âu sang châu Mỹ cho đến những năm 1800. Trong giai đoạn này, động lực thúc đẩy toàn cầu hóa nằm ở sức ngựa, sức gió, sức hơi nước và cách sử dụng các sức mạnh đó. Các quốc gia, các chính phủ là nhân tố thúc đẩy toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa ở giai đoạn này làm cho thế giới thu nhỏ lại từ kích thước lớn xuống trung bình (Friedman 2009 [2005]: 25).

Thomas L.Friedman quan niệm rằng toàn cầu hóa 2.0 là giai đoạn từ năm 1800 đến năm 2000. Động lực của toàn cầu hóa ở giai đoạn đầu của thời kỳ này dựa trên việc giảm chi phí giao thông. Việc giảm chi phí giao thông dựa trên nền tảng của động cơ hơi nước và đường sắt. Động lực của toàn cầu hóa trong giai đoạn sau của thời kỳ nào dựa trên sự sụt giảm phí liên lạc. Việc sụt giảm phí liên lạc nhờ vào sự phát triển của điện tín, điện thoại, PC, vệ tinh, cáp quang và phiên bản đầu tiên của WWW (World Wide Web). Trong thời kỳ này, nhân tố thúc đẩy toàn cầu hóa là các công ty đa quốc gia, và nền kinh tế toàn cầu ra đời, phát triển do giao dịch và thông tin giữa các lục địa đủ lớn để phát triển thị trường toàn cầu. Toàn cầu hóa ở thời kỳ này làm cho thế giới thu gọn kích thước từ cỡ trung bình xuống cỡ nhỏ (Friedman 2009[2005]: 25-26).

Sau năm 2000 cho đến nay là giai đoạn mà Thomas L.Friedman cho rằng nhân loại đã bước vào giai đoạn toàn cầu hóa 3.0. Đây là một giai đoạn mà toàn cầu hóa có những đặc điểm hoàn toàn khác biệt với so với toàn cầu hóa ở hai giai

đoạn trước đó. Trong giai đoạn này, động lực của toàn cầu hóa là một loại động lực mới. Đó là việc cá nhân, các nhóm nhỏ được trao quyền, được tạo điều kiện để cộng tác và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu. Với máy tính cá nhân, hệ thống cáp quang và phần mềm xử lý công việc, các cá nhân ở khắp mọi nơi trên thế giới, không phân biệt màu da, quốc tịch, nơi cư trú, v.v... có thể vươn ra toàn cầu để hợp tác với nhau và cạnh tranh với nhau. Ngoài ra, các công ty lớn nhỏ có thêm quyền lực mới. Toàn cầu hóa 3.0 làm thế giới phẳng ra và co lại từ cỡ nhỏ xuống cỡ siêu nhỏ (Friedman 2009[2005]: 26-28).

Bàn về toàn cầu hóa, khía cạnh quan trọng mà nhiều học giả đề cập đến là các nhân tố thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay. Về vấn đề này, Thomas Friedman đã phân tích 10 nhân tố. Nhìn một cách tổng thể thì mười nhân tố này có thể chia thành mấy nhóm sau đây. *Thứ nhất* là nhân tố địa chính trị. Friedman (2009[2005]: 81-93) cho rằng sự sụp đổ của bức tường Berlin, sự mở rộng liên minh châu Âu với đồng tiền chung châu Âu đã tạo ra cơ hội để nhiều người sử dụng vốn tri thức của nhau và tạo điều kiện để xây dựng các tiêu chuẩn chung trong nhiều lĩnh vực. *Thứ hai* là nhóm các nhân tố liên quan đến internet, những tiện ích trên internet và công nghệ thông tin. Friedman (2009[2005]: 81-93) nhấn mạnh: Phần mềm Windows đã xoá đi rào cản về giới hạn thông tin. Sự xuất hiện của trình duyệt Netscape cho phép mọi người kết nối và giải mã tất cả các thông tin của họ. Các phần mềm xử lý công việc như thư điện tử giúp quá trình xử lý công việc tiến triển vượt bậc, công việc được chia cắt thành từng phần nhỏ và gửi tới mọi nơi trên thế giới để mọi người có thể hợp tác với nhau thực hiện những phần việc khác nhau thông qua các giao thức được chuẩn hóa trên internet. Quá trình tải lên mạng của cộng đồng đã dẫn đến thực tế là các cá nhân, cộng đồng không chỉ sử

dụng thông tin và phần mềm mà còn sản xuất ra thông tin và phần mềm rồi tải lên mạng làm cho mỗi người đều trở thành nhà sản xuất chứ không đơn thuần là người tiêu dùng. Việc cung cấp thông tin qua các công cụ tìm kiếm, chẳng hạn Google, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm các thông tin liên quan đến nhiều lĩnh vực một cách nhanh chóng và dễ dàng. Sự tiến bộ của các thiết bị kỹ thuật số, thiết bị truyền tin không dây giúp lưu giữ, nhập, xuất một khối lượng thông tin vô cùng lớn trong một khoảng thời gian rất ngắn. Công nghệ đàm thoại qua video giúp mọi người có thể liên hệ với nhau nhanh hơn, xa hơn, rẻ hơn, dễ dàng hơn bao giờ hết. *Thứ ba* là nhóm các nhân tố liên quan đến hệ thống kinh tế. Friedman (2009[2005]: 81-93) phân tích cụ thể: Việc thuê làm bên ngoài là cách thức để tận dụng lợi thế về tài nguyên, lực lượng lao động, kỹ năng quản lý, trình độ khoa học kỹ thuật của những nơi khác nhau trên thế giới. Quá trình chuyển sản xuất ra nước ngoài, cụ thể là việc chuyển sản xuất đến các nước có lực lượng lao động đông, rẻ lại có thị trường tiêu thụ lớn cũng là nhân tố quan trọng của quá trình toàn cầu hóa. Thêm nữa, việc tạo ra chuỗi cung cấp hàng hóa trên toàn cầu giúp quá trình mua hàng, sản xuất, phân loại, đóng gói, giao hàng, v.v... diễn ra liên tục không ngưng, không nghỉ, hình thành nên một cách thức cộng tác giữa người cung cấp, người bán lẻ và khách hàng.

Dưới một góc nhìn khác, khi bàn về các nhân tố tạo nên quá trình toàn cầu hóa hiện nay, Anthony Giddens (2009) đề cập đến ba nhóm yếu tố, bao gồm: sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông; các nhân tố kinh tế, và những thay đổi chính trị. Liên quan đến sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông, Giddens (2009: 129) nhấn mạnh rằng với việc sử dụng phổ biến điện thoại di động và internet đã làm gia tăng mức độ quá trình toàn cầu hóa thông qua việc con người

ngày càng kết nối với nhau trên nền tảng những công nghệ này. Đối với các nhân tố kinh tế, Giddens (2009: 131-134) chú ý đặc biệt tới các công ty xuyên quốc gia với những chuỗi hàng hóa toàn cầu tạo nên mạng lưới lao động và sản xuất trải dài trên toàn cầu để làm ra các loại hàng hóa, sản phẩm. Thêm nữa, nền kinh tế điện tử củng cố thêm toàn cầu hóa về mặt kinh tế khi mà những nhà đầu tư, những nhà quản lý chỉ cần một cái nhấp chuột là có thể chuyển các nguồn tài chính trên phạm vi toàn cầu (Giddens 2009: 134-136). Về sự chuyển đổi chính trị như là nhân tố quan trọng tạo nên toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay Anthony Giddens (2009: 32-34) đề cập đến sự thay đổi chính trị sau năm 1991, các diễn đàn chính trị chung của các quốc gia, các tổ chức chính phủ quốc tế và phi chính phủ quốc tế.

Điểm lại những nội dung chính:

• Biến đổi xã hội là khái niệm phản ánh bất cứ sự thay đổi nào của cấu trúc xã hội hoặc của thiết chế xã hội. Khi xem xét biến đổi xã hội chúng ta phải chỉ ra cụ thể khía cạnh nào của cấu trúc xã hội, hay khía cạnh nào của thiết chế xã hội được xem xét, tiếp đó, chỉ ra sự thay đổi của khía cạnh đó qua hai/các thời điểm khác nhau.

• Có nhiều nguyên nhân khác nhau tạo nên biến đổi xã hội. Những nguyên nhân quan trọng tạo nên biến đổi xã hội bao gồm: Biến đổi tự nhiên; thay đổi dân số; sáng chế, phát minh mới; sự phổ biến hệ tư tưởng; và xung đột xã hội.

• Hiện đại hóa hóa là một quá trình biến đổi xã hội khởi đầu bằng công nghiệp hóa. Hiện đại hóa có bốn đặc điểm chính: Sự suy tàn của các cộng đồng nhỏ mang tính truyền thống; sự mở rộng sự lựa chọn cá nhân; sự đa dạng xã hội gia tăng; sự định hướng tương lai và sự gia tăng mối quan tâm đối với thời gian.

• Toàn cầu hóa là quá trình nói đến những thay đổi toàn cầu, qua đó các xã hội, các nền văn hóa, chính trị, kinh tế dịch lại dần nhau hơn, dẫn đến gia tăng sự hội nhập và chuyển đổi đời sống của mọi người trên toàn thế giới. Toàn cầu hóa đề cập tới thực tế chúng ta đang sống trong một thế giới mà ở đó các cá nhân, các nhóm, các quốc gia ngày càng phụ thuộc nhau. Đó là quá trình gia tăng các dòng hàng hóa, vốn, nhân lực, thông tin, hình ảnh trên toàn cầu.

• Theo Thomas L.Friedman, có 10 nhân nhân tố thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa/làm "phẳng thế giới", bao gồm: Sự sụp đổ của bức tường Berlin và sự lên ngôi của phần mềm Windows; sự xuất hiện của trình duyệt Netscape; phần mềm xử lý công việc; việc tải lên mạng của cộng đồng; việc thuê làm (thuê nhân lực) bên ngoài; quá trình chuyển sản xuất ra nước ngoài; chuỗi cung cấp hàng hóa trên toàn cầu; việc đồng bộ hóa nhờ thuê bên ngoài làm; việc cung cấp thông tin qua các công cụ tìm kiếm chẳng hạn Google; sự tiến bộ của các thiết bị kỹ thuật số, thiết bị truyền tin không dây. The Anthony Giddens, sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông; các công ty xuyên quốc gia và nền kinh tế điện tử, cùng với những thay đổi chính trị là những nhân tố tạo nên quá trình toàn cầu hóa ngày nay[1].

[1] Một số nội dung của chương được phát triển lên từ một số nội dung mà tác giả đã trình bày trong các phần viết: 1/"Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt ở miền Bắc", trong sách: *Những vấn đề xã hội học trong sự biến đổi xã hội.* Hà Nội: Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2011; 2/"Văn hóa lãnh đạo, quản lý trong một thế giới phẳng", trong sách: *Đổi mới văn hóa lãnh đạo, quản lý – Lý luận và thực tiễn.* Hà Nội: Nhà Xuất bản Lao động năm 2011.

Câu hỏi ôn tập:

1. Thế nào là biến đổi xã hội? Đặc điểm và nguyên nhân của biến đổi xã hội? Phân tích một ví dụ cụ thể để làm rõ khái niệm biến đổi xã hội.
2. Phân tích ví dụ cụ thể để chứng minh hoặc bác bỏ luận điểm: "Hiện đại hóa là quá trình do con người tạo ra nhưng nhiều khi con người không kiểm soát được chính quá trình hiện đại hóa/những yếu tố của quá trình hiện đại hóa".
3. Toàn cầu hóa sẽ làm gia tăng sự đa dạng văn hóa hay làm mất đi bản sắc văn hóa địa phương? Hãy lấy ví dụ để chứng minh cho luận điểm của mình?

Tài liệu trích dẫn:

Appadurai, Arjun. 1996. "The Production of Locality." Pp. 204-225 in *Counterworks: Managing the Diversity of Knowledge*, edited by R. Fardon. London: Routledge.

Basirico, Laurence A., Barbara G. Cashion, and J Ross. Eshleman. 2012. *Introduction to Sociology*: BTV Publishing.

Berger, Peter L. . 1977. *Facing Up to Modernity: Excursions in Society, Politics, and Religion*. New York: Basic Books.

Brinkerhoff, David D, Lynn K White, and Suzanne T Ortega. 1999. *Essentials of Sociology*. Belmont, CA: Wadsworth Publishing Company.

Brumann, Christoph. 1998. "The Anthropological Study of Globalization: Towards an Agenda for the Second Phase." *Anthropos* 93:495-506.

CNN.com. 2005. "Tsunami death toll." *CNN.com (http://edition.cnn.com/2004/WORLD/asiapcf/12/28/tsunami.deaths/), truy cập tháng 3 năm 2012.*

Friedman, Thomas L. 2009[2005]. *Thế giới phẳng - Tóm lược lịch sử thế giới thế kỷ 21*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Trẻ.

Giddens, Anthony. 2009. *Sociology*. Cambridge: Polity Press.

Hannerz, Ulf. 1992. *Cultural Complexity. Studies in the Social Organization of Meaning*. New York: Columbia University Press.

Huntington, Samuel P. 1971. *The Change to Change: Modernization, Development, and Politics*. Comparative Politics, 3(3): 283-322.

Jary, David and Julia Jary. 1991. *The Harper Collins Dictionary of Sociology*, Edited by E. Ehrlich. New York.

Keely, R., & Marfleet, P. (Eds.). (1998). *Globalisation and the Third World*. London: Routledge.

Macionis, John 2008. *Sociology*. New Jersey: Prentice Hall.

Meyer, B., & Geschiere, P. (Eds.). (1999). *Globalization and Identity: Dialectics of Flow and Closure*. Blackwell: Oxford.

Popenoe, David. 1986. *Sociology*. New Jersey: Prentice-Hall.

The NewYork Times. 2012. "Japan — Earthquake, Tsunami and Nuclear Crisis (2011)." *The NewYork Times (http://topics.nytimes.com/top/news/international/countriesandterritories/japan/index.html), truy cập tháng 3 năm 2012.*

Tobin, Joseph J. 1992. "Introduction: Domesticating the West." Pp. 1-41 in *Re-Made in Japan: Everyday Life and Consumer Taste in a Changing Society*, edited by J. J. Tobin. New Have: Yale University Press.

Tomlinson, John. 1999. *Globalization and Culture*. Chicago: University of Chicago Press.

Trần Đình Hượu. 1996. *Đến hiện đại từ truyền thống*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá.

UNFPA. 2011. "World Population Day 2011: The World at 7 Billion." *United Nations Population Fund (http://www.unfpa.org/public/world-population-day), truy cập tháng 3 năm 2012.*

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng Biên tập: (04) 39715011
Quản lý xuất bản: (04) 39728806
Biên tập: (04) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (04) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Hội đồng nghiệm thu giáo trình: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội
1. PGS.TS. TRẦN THỊ MINH NGỌC
2. PGS.TS. NGUYỄN HỮU MINH

Biên tập: BÙI THƯ TRANG
Chế bản: NGUYỄN SỸ DƯƠNG
Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

GIÁO TRÌNH XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG

Mã số: 2K - 14 ĐH2016
In 500 cuốn, khổ 16x24cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình
Địa chỉ: Số 432, Đường K2, Cầu Diễn, Từ Liêm, Hà Nội
Số xuất bản: 3692 - 2016/CXBIPH/01 - 305/ĐHQGHN, ngày 26/10/2016
Quyết định xuất bản số: 61 KH-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 26/10/2016
In xong và nộp lưu chiểu năm 2016